CÔNG TY TNHH WHA IL VINA

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

NHÀ MÁY DỆT VẢI CÁC LOẠI VÀ GIA CÔNG CÁC SẢN PHẨM DỆT VẢI VỚI CÔNG SUẤT 12.000.000 YARD/NĂM; DỆT SỢI VÀ GIA CÔNG CÁC LOẠI SỢI VỚI CÔNG SUẤT 19.000 TẤN SẢN PHẨM/NĂM (TRONG QUY TRÌNH SẢN XUẤT KHÔNG BAO GỒM CÔNG ĐOẠN NHUỘM)

Địa điểm: Đường số 2, KCN Nhơn Trạch 1, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

CHỦ CƠ SỞ

CÔNG TY TNHH WHA IL VINA

GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

KIM KABHWAN

Đồng Nai, năm 2026

MỤC LỤC

MỤC LỤC 1
CHƯƠNG I THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ 4
1. Tên chủ cơ sở. 4
2. Tên cơ sở. 4
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở 7
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở 7
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở 7
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hoá chất sử dụng, nguồn cung cấp điện nước của cơ sở 11
4.1. Danh mục nguyên, nhiên, vật liệu 11
4.2. Danh mục máy móc thiết bị sản xuất 14
4.3. Nhu cầu sử dụng điện 17
4.4. Nhu cầu sử dụng nước 17
4.5. Nhu cầu sử dụng lao động của nhà máy 22
5. Đối với cơ sở có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất: cơ sở không sử dụng phế liệu làm nguyên liệu sản xuất 22
6. Các công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải và công trình bảo vệ môi trường còn tiếp tục thực hiện sau khi được cấp giấy phép môi trường: 22
7. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở 22
CHƯƠNG II SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG 25
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường, khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định: 25
2. Sự phù hợp của cơ sở với khả năng chịu tải của môi trường: 27
CHƯƠNG III KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 32
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải 32
1.1. Thu gom, thoát nước mưa 32
1.2. Thu gom, thoát nước thải 33
1.3. Xử lý nước thải 34
2. Các công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải 38
3. Công trình biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải thông thường 50
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại 52
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung 54
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường 54
7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác 55
8. Các nội dung thay đổi so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường 57
CHƯƠNG IV NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG 60
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải 60
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải 61

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung: 62
4. Nội dung cấp phép đối với chất thải rắn 62
CHƯƠNG V KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 67
1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường 67
2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải 67
2.1. Kết quả quan trắc nước thải trong năm 2025 67
2.2. Kết quả quan trắc nước thải trong năm 2024 68
3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải 68
4. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải 70
5. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở 71
CHƯƠNG VI KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 73
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của nhà máy 73
1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm 73
1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải 73
2. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ của nhà máy 75
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm 75
CHƯƠNG VII NỘI DUNG THUYẾT MINH DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐÁP ỨNG TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG ĐỂ ĐƯỢC XÁC NHẬN DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC DANH MỤC PHÂN LOẠI XANH 76
CHƯƠNG VIII CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ 77
PHẦN PHỤ LỤC 78

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1. Danh mục nguyên, nhiên, vật liệu.....12
Bảng 2. Danh mục máy móc thiết bị sản xuất.....14
Bảng 3: Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước và nước thải dự kiến của nhà máy 20
Bảng 4: Quy mô sử dụng đất.....23
Bảng 5: Diện tích xây dựng các hạng mục công trình.....23
Bảng 6. Bảng giới hạn tiếp nhận nước thải của HTXLNT KCN Nhơn Trạch I.....27
Bảng 7: Thông số các bể tự hoại của nhà máy 36
Bảng 8. Kết quả nước thải từ nhà ăn sau bể tách dầu mỡ.....37
Bảng 9. Kết quả chất lượng nước thải tại hố ga đấu nối NT với KCN 37
Bảng 10. Thông số thiết kế của hệ thống thu hồi bụi trung tâm:.....42
Bảng 11. Chất thải công nghiệp thông thường ước tính phát sinh tại nhà máy 51
Bảng 12. Danh mục các chất thải nguy hại 52
Bảng 13. Thống kê vị trí điểm quan trắc năm 2025 67
Bảng 14. Kết quả quan trắc năm 2024 nước thải sau HTXL đấu nối với KCN.....68
Bảng 15. Kết quả quan trắc chất lượng khí thải sau HTXL khí thải tại ống thải lò hơi 68
Bảng 16. Kết quả quan trắc chất lượng khí thải sau HTXL khí thải tại ống thải lò hơi 69
Bảng 17. Kết quả quan trắc chất lượng khí thải sau hệ thống thu hồi bụi trung tâm (xưởng sợi).....69
Bảng 18. Thời gian dự kiến thực hiện vận hành thử nghiệm.....73
Bảng 19. Kế hoạch về thời gian lấy các loại mẫu chất thải trước khi thải ra môi trường.....74
Bảng 20. Bảng tổng hợp chi phí cho quan trắc và bảo vệ môi trường hàng năm dự kiến 75

CHƯƠNG I
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở: Công ty TNHH Wha Il Vina.

- Địa chỉ văn phòng: Đường số 2, KCN Nhơn Trạch I, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.
- Người đại diện theo pháp luật của cơ sở: Ông PARK JI WOON
- Chức vụ: Chủ tịch kiêm Tổng Giám Đốc
- Ngày sinh: 07/12/1976 Quốc tịch: Hàn Quốc
- Hộ chiếu số: M528B7889, ngày cấp: 27/06/2024, nơi cấp: Hàn Quốc.

Ông PARK JI WOON uỷ quyền cho ông KIM KABHWAN chức vụ: Giám đốc theo giấy uỷ quyền số 01012026/UQ ngày 2/1/2026. Ông KIM KABHWAN được thay mặt Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cho mọi hoạt động của công ty.

- Điện thoại: 0251.3568032-4 Fax: 0251.3568031
- Giấy chứng nhận đầu tư số 1075575225 đăng ký lần đầu ngày 08/09/2005, chứng nhận thay đổi lần thứ 14 ngày 24/03/2025 do Ban quản lý các KCN Đồng Nai cấp.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600753794, đăng ký lần đầu ngày 08/09/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 16/01/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai- Phòng đăng ký kinh doanh cấp.

2. Tên cơ sở: Nhà máy dệt vải các loại và gia công các sản phẩm dệt vải với công suất 12.000.000 yard/năm; Dệt sợi và gia công các loại sợi với công suất 19.000 tấn sản phẩm/năm (Trong quy trình sản xuất không bao gồm công đoạn nhuộm).

- Địa điểm cơ sở: KCN Nhơn Trạch I, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.
- Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt của nhà máy như sau:

STT	Loại giấy phép/ văn bản	Số văn bản, ngày ban hành	Nội dung
1.	Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường	Số 3873/QĐ-UBND ngày 26/11/2013	Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường do UBND tỉnh Đồng Nai-– Ban quản lý các KCN Đồng Nai cấp cho dự án "Nâng công suất nhà máy dệt vải (không bao gồm công đoạn nhuộm) từ 9,6 triệu mét vải/năm lên 16,5 triệu mét vải/năm (tương đương từ 10,5 triệu yard/năm lên 18 triệu yard/năm); Đầu tư dây chuyền sản xuất sợi, công suất 4.860 tấn/năm".
2.	Giấy xác nhận đăng ký Bản cam kết bảo vệ môi	Số 23/XN-KCNĐN ngày 18/03/2011	Giấy xác nhận đăng ký Bản cam kết bảo vệ môi trường do Ban quản lý các KCN Đồng Nai cấp cho dự án

STT	Loại giấy phép/ văn bản	Số văn bản, ngày ban hành	Nội dung
	trường		"Nhà máy dệt vải (không bao gồm công đoạn nhuộm), công suất 9.600.000 mét vải/năm".
3.	Giấy phép xây dựng	Số 23/GPXD-KCNĐN ngày 28/03/2011	Giấy phép xây dựng một số công trình của nhà máy như: nhà xưởng, nhà lò hơi, nhà ăn, nhà bảo vệ, nhà xe, nhà để thiết bị kết hợp bể nước ngầm do Ban quản lý các KCN Đồng Nai cấp.
4.	Giấy phép xây dựng	Số 23/GPXD-KCNĐN ngày 20/01/2017	Giấy phép xây dựng một số công trình của nhà máy như: nhà kho, mái che do Ban quản lý các KCN Đồng Nai cấp.
5.	Giấy phép xây dựng	Số 41/GPXD ngày 03/02/2016	Giấy phép xây dựng công trình nhà xưởng- giai đoạn mở rộng, nhà văn phòng do Ban quản lý các KCN Đồng Nai cấp.
6.	Giấy chứng nhận thẩm duyệt PCCC	Số 277/TD-PCCC, ngày 05/06/2017	Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC công trình nhà xưởng dệt Wha il Vina 6.840 m^2 Do Phòng Cảnh Sát Phòng cháy và Chữa cháy tỉnh Đồng Nai cấp.
7.	Giấy chứng nhận nghiệm thu về PCCC	Số 332/PCCC-NT, ngày 15/08/2011	Giấy chứng nhận nghiệm thu về PCCC cho công ty Wha Il Vina Do Phòng Cảnh Sát Phòng cháy và Chữa cháy tỉnh Đồng Nai cấp.
8.	Giấy chứng nhận thẩm duyệt PCCC	Số 170 /TD-PCCC, ngày 14/03/2011	Giấy chứng nhận thẩm duyệt PCCC Do Phòng Cảnh Sát Phòng cháy và Chữa cháy tỉnh Đồng Nai cấp.
9.	Giấy chứng nhận thẩm duyệt PCCC	Số 390/TD-PCCC, ngày 16/12/2014	Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC nhà máy mở rộng (giai đoạn 2)-Công ty TNHH Wha il Vina Do Phòng Cảnh Sát Phòng cháy và Chữa cháy tỉnh Đồng Nai cấp.

STT	Loại giấy phép/ văn bản	Số văn bản, ngày ban hành	Nội dung
10.	Giấy chứng nhận nghiệm thu về PCCC	Số 200/SPCCC-PC	Giấy chứng nhận nghiệm thu về PCCC cho nhà xưởng (38 x 171) m^2 thuộc nhà máy mở rộng (Giai đoạn 2) công ty Wha il Vina Do Phòng Cảnh Sát Phòng cháy và Chữa cháy tỉnh Đồng Nai cấp.
11.	Hợp đồng thuê đất	Số 09/CT-ĐT ngày 20 tháng 01 năm 2011	Hợp đồng thuê đất giữa Công ty TNHH MTV phát triển đô thị và KCN IDICO và Công ty TNHH Wha Il Vina.
12.	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Số CT 40273 ngày 14/03/2018	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Đồng Nai cấp Số CT 40273 ngày 14/03/2018
13.	Hợp đồng xử lý nước thải	Số 27/CT-ĐT ngày 18/02/2011	Hợp đồng xử lý nước thải giữa Công ty TNHH Wha Il Vina và Công ty TNHH MTV phát triển đô thị và KCN IDICO.

- Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 3873/QĐ-UBND ngày 26/11/2013 do UBND tỉnh Đồng Nai cấp cho dự án "Nâng công suất nhà máy dệt vải (không bao gồm công đoạn nhuộm) từ 9,6 triệu mét vải/năm lên 16,5 triệu mét vải/năm (tương đương từ 10,5 triệu yard/năm lên 18 triệu yard/năm); Đầu tư dây chuyền sản xuất sợi, công suất 4.860 tấn/năm".

- Quy mô của cơ sở: Cơ sở có tổng vốn đầu tư 518.735.000.000 (năm trăm mười tám tỷ, bảy trăm ba mươi lăm triệu) đồng.

- Yếu tố nhạy cảm về môi trường: Không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Cơ sở sản xuất vải và sợi (không có công đoạn giặt, nhuộm).

- Phân nhóm dự án đầu tư: Cơ sở thuộc Phụ lục V - Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025, cơ sở thuộc đối tượng quy định tại STT 2 (Mục II – Dự án đầu tư quy định tại điểm b khoản 5 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường) → Thuộc nhóm III ít có nguy cơ tác động xấu đến môi trường quy định tại Khoản 5 Điều 28 Luật BVMT. Báo cáo được thực hiện theo mẫu 22d, phụ lục kèm theo thông tư 09/2026/TT-BTNMT ngày 29/01/2026.

- Căn cứ Điều 26 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ: Quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh

vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường cơ sở thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Căn cứ Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 18/03/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Do đó Báo cáo đề xuất cấp giấy phép do chủ đầu tư thực hiện thuộc thẩm quyền cấp phép của Ban Quản lý các KCN, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai.

Tại hồ sơ xin đề xuất cấp giấy phép, công ty xin tăng công suất sản xuất sản phẩm sợi, giảm công suất sản xuất vải. Ngoài ra công ty có dự kiến thay đổi tăng thêm một số máy móc thiết bị mới phục vụ cho sản xuất. Công ty đã lắp đặt thêm một số hệ thống xử lý bụi, khí thải tăng thêm so với báo cáo ĐTM đã được cấp.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Hiện tại năm 2025 công ty đang hoạt động sản xuất với công suất đạt khoảng 20,8% công suất đã đăng ký trong Báo cáo Đánh giá tác động môi trường đối với dệt vải, đạt 100% công suất đối với dệt sợi.

Trong tương lai do nhu cầu thị trường tăng lên nên công ty dự kiến tăng công suất sản xuất sản phẩm sợi. Tuy nhiên nhu cầu dệt vải không nhiều nên giảm công suất sản xuất dệt vải. Công suất của cơ sở khi đi vào hoạt động ổn định được thống kê chi tiết như sau:

STT	Loại sản phẩm	Công suất theo quyết định phê duyệt ĐTM số 3873/QĐ-UBND ngày 26/11/2013	Công suất sản xuất năm 2025	Công suất sản xuất xin cấp GPMT
1.	Dệt vải các loại và gia công các sản phẩm dệt vải	16,5 triệu mét/năm (*tương đương 18 triệu yard/năm*)	2.504.782 yard/năm (*)	12.000.000 yard/năm
2.	Dệt sợi và gia công các loại sợi	4.860 tấn sản phẩm/năm	4.860 tấn sản phẩm/năm	19.000 tấn sản phẩm/năm

(*) 1 yard ≈ 0,914 mét.

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

3.2.1. Quy trình sản xuất, gia công sợi

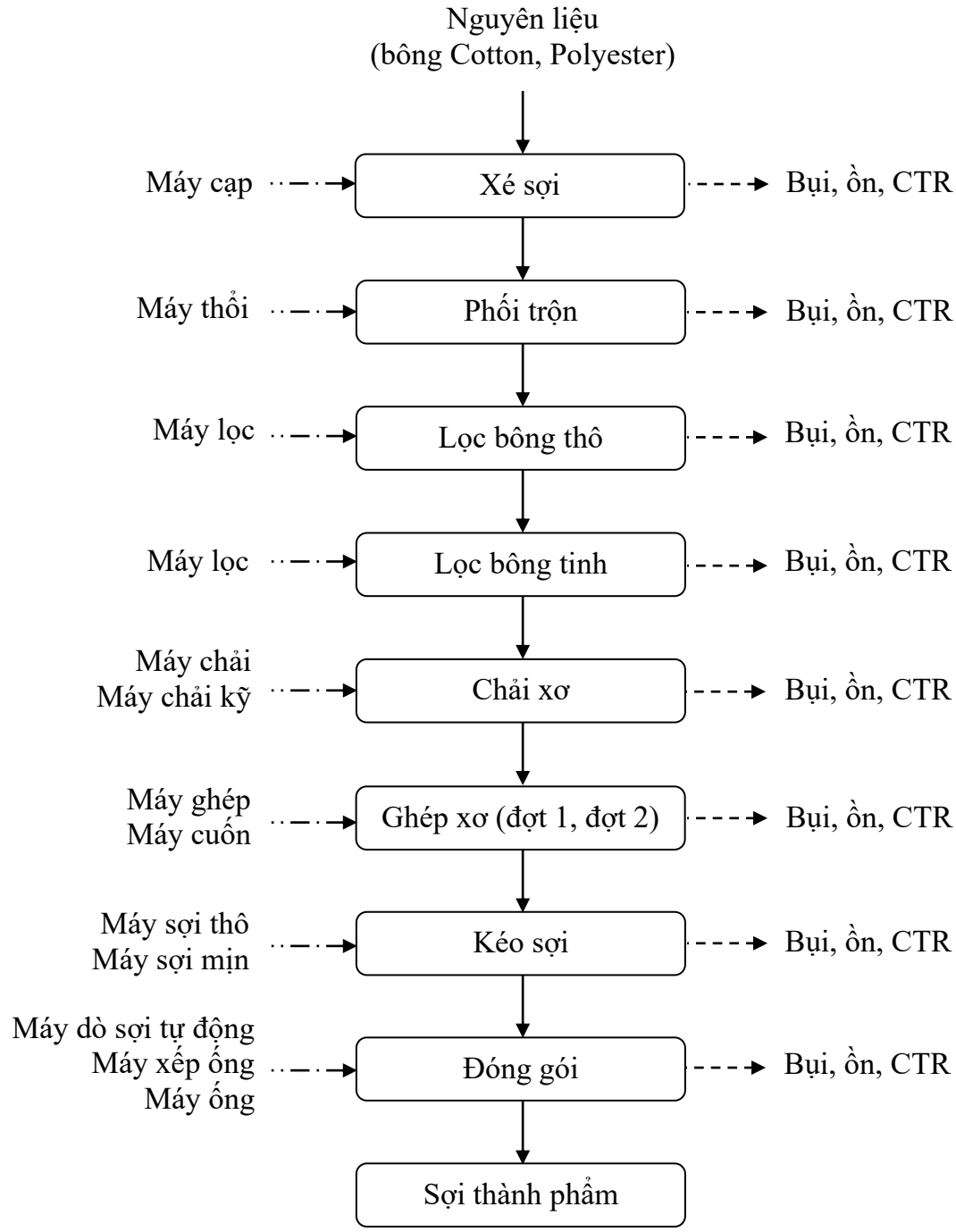

Hình 1: Sơ đồ quy trình sản xuất, gia công sợi

Chú thích: ⟶ Quy trình công nghệ ⟶ Quy trình thiết bị

⟶ phát thải

Thuyết minh quy trình công nghệ sản xuất, gia công sợi

Nguyên liệu phục vụ cho quá trình sản xuất là bông các loại đầu tiên được cho qua máy cạp để xé sợi. Hỗn hợp bông nguyên liệu sau đó được phối trộn bằng máy thổi và tiến hành đưa qua các công đoạn lọc bông thô và lọc bông tinh. Sau khi lọc bông để phân loại, bông được chuyển qua công đoạn chải xơ và ghép xơ lại với nhau (qua hai đợt ghép xơ đợt 1 và đợt 2).

Sau quá trình ghép xơ, bông xơ được đưa qua máy kéo sợi thô và máy kéo sợi mịn để tiến hành kéo sợi thành phẩm. Quá trình sản xuất sợi được thực hiện tự động hoá hoàn toàn bằng hệ thống máy móc của công ty.

Trong quá trình sản xuất sẽ phát sinh bụi, công ty đã lắp đặt 2 hệ thống thu hồi bụi trung tâm tự động gắn kết với hệ thống máy sản xuất để thu hồi bụi phát sinh trong quá trình sản xuất. Ngoài ra trong khu vực xưởng se sợi đã lắp đặt hệ thống thu hồi bụi túi vải dạng trống quay, thu hồi bụi từ các điểm hút trên nền nhà xưởng.

Bụi được thu gom, giảm thiểu tối đa hạn chế ảnh hưởng đến sức khoẻ của công nhân viên.

Sản phẩm sợi sau khi se được quấn cuộn, đóng gói và vận chuyển về kho chứa hàng và chờ xuất xưởng.

Một phần sản phẩm sợi sẽ được bán cho các công ty để sản xuất vải. Một phần sản phẩm sẽ được sử dụng để sản xuất vải thành phẩm tại quy trình sau.

Tại công ty không thực hiện sản xuất lõi cuộn đóng gói. Lõi cuộn để quấn sợi đóng gói sợi thành phẩm được công ty đặt hàng cung cấp từ các đơn vị sản xuất vật liệu đóng gói.

3.2.2. Quy trình sản xuất, gia công vải

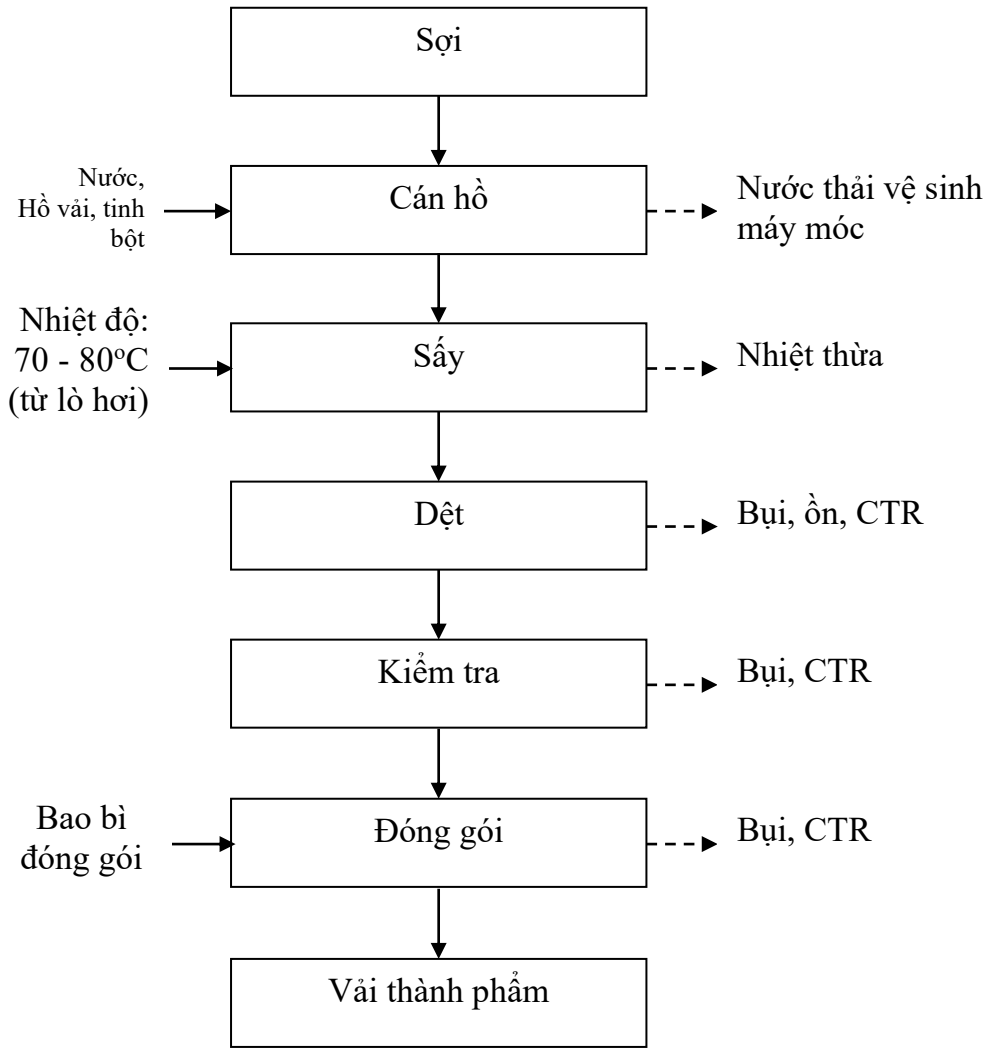

Hình 2: Sơ đồ quy trình sản xuất, gia công vải

Thuyết minh quy trình công nghệ sản xuất, gia công vải

Sợi nguyên liệu phục vụ quá trình dệt vải được lấy từ sợi thành phẩm sau khi se sợi do công ty sản xuất và gia công. Sợi được mắc lên giàn để cuộn vào trục và được chuyển qua công đoàn cán hồ. Sợi được cho qua công đoạn cán hồ (hỗn hợp sử dụng trong công đoạn hồ sợi là hồ vải và chất phụ gia là tinh bột hoàn toàn tự nhiên không độc hại) để tạo độ cứng, bền cho sợi vải nhằm nâng cao hiệu suất của quá trình dệt. Quá trình cán hồ được thực hiện liên tục theo chiều dài sợi vải, thời gian tiếp xúc của sợi vải và hồ tinh bột khoảng 5 phút (hoàn toàn chạy tự động theo dây chuyền máy).

Sau quá trình cán hồ, sợi vải chạy trên dây chuyền chạy qua máy sấy để làm khô và tăng độ bám dính của hồ tinh bột lên sợi vải. Quá trình sấy được cấp nhiệt từ lò hơi, nhiệt độ sấy từ 70 - 80^{o}C trong thời gian 5 phút. Tại công đoạn sấy phát sinh hơi nhiệt thừa, được hút thu gom và thoát ra ngoài qua 2 ống thoát hơi nhiệt thừa đường kính 400mm, chiều cao 10m.

Sợi sau khi sấy sợi được cuộn tự động vào các trục. Sau đó cuộn sợi tháo ra khỏi máy được công nhân dùng xe nâng đưa qua gắn vào máy dệt bắt đầu công đoạn dệt để dệt thành vải thành phẩm.

Trong quá trình dệt phát sinh bụi công ty đã trang bị 01 hệ thống thu hồi bụi nằm dưới sàn nhà xưởng. Thu gom bụi phát sinh đưa về các trống quay thu bụi nằm dưới sàn nhà xưởng.

Vải sau khi dệt được kiểm tra chất lượng sản phẩm trước khi đóng gói và lưu kho thành phẩm.

Tại công ty không thực hiện sản xuất lõi cuộn đóng gói. Lõi cuộn để đóng gói vải thành phẩm được công ty đặt từ các đơn vị sản xuất vật liệu đóng gói.

- Một số hình ảnh các công đoạn sản xuất của nhà máy:

Khu vực se sợi	Khu vực cấp liệu (cấp bông)
Khu vực ghép xơ đợt 1	Khu vực ghép xơ đợt 2

Khu vực hồ sợi	Khu vực dệt vải

3.3. Sản phẩm của cơ sở:

Một số hình ảnh sản phẩm của nhà máy:

Sợi thành phẩm	Vải thành phẩm

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hoá chất sử dụng, nguồn cung cấp điện nước của cơ sở

4.1. Danh mục nguyên, nhiên, vật liệu

Chi tiết các loại hoá chất, nguyên liệu sử dụng của nhà máy như sau:

Bảng 1. Danh mục nguyên, nhiên, vật liệu

STT	Tên nguyên liệu	Thành phần/tính chất	Số lượng (tấn/năm)		Nơi cung cấp	Mục đích sử dụng
			Hiện hữu 2025	Xin cấp GPMT		
1	Bông các loại	Thành phần: bông coton, bông polyeste	6.200	21.021	Việt Nam và nhập khẩu	Sản xuất sợi
2	Hồ vải	Thành phần: Diethylene Glycol Tính chất: dạng lỏng, công thức hóa học: $C_4H_{10}O_3$ Thân thiện với môi trường, không độc hại.	100	150	Việt Nam và nhập khẩu	Sản xuất vải dệt
3	Chất phụ gia	Thành phần: tinh bột dạng bột, công thức: $(-C_6H_{10}O-)n$). Thân thiện với môi trường, không độc hại. Tính chất: dạng bột, không độc hại.	107	150	Việt Nam và nhập khẩu	Sản xuất vải dệt
4	Vật liệu đóng gói	Thành phần: ống giấy, túi PE	200	400	Việt Nam và nhập khẩu	Đóng gói sản phẩm
5	Biomas	-	0	1.300	Việt Nam	Vận hành lò hơi
6	Củi	-	1.200	0	Việt Nam	Vận hành lò hơi

STT	Tên nguyên liệu	Thành phần/tính chất	Số lượng (tấn/năm)		Nơi cung cấp	Mục đích sử dụng
			Hiện hữu 2025	Xin cấp GPMT		
7	Dầu DO	Thành phần: màu vàng đến nâu nhạt, nhớt. Tính chất: nhẹ, dễ bay hơi, dễ cháy, tự bốc cháy ở nhiệt độ 220-250^{0}C. Độc với con người khi hít phải với nồng độ cao.	300	400	Việt Nam và nhập khẩu	Dùng cho xe nâng
8	Dầu bôi trơn	Thành phần: dầu gốc khoáng, dầu gốc tổng hợp. Tính chất: màu vàng đến nâu, nhớt, ít bay hơi, dễ cháy. Độc với con người khi hít phải với nồng độ cao.	500	600	Việt Nam và nhập khẩu	Bảo trì máy

(Nguồn: Công ty TNHH Wha Il Vina)

Bảng cân bằng nguyên liệu sử dụng và chất thải từ quá trình sản xuất của nhà máy:

Nguyên liệu sử dụng cho sản xuất	Khối lượng (tấn/năm)	Sản phẩm	Khối lượng (tấn/năm)	Chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
Bông	21.021	Sợi thành phẩm	19.000	Bông phế, sợi phế, bụi bông thải	128
Hồ vải và phụ gia	300	Vải thành phẩm (*)	2.193		
Tổng nguyên liệu	**21.321**	**Tổng sản phẩm**	**21.193**	**Tổng chất thải sản xuất**	**128**

(Bảng cân bằng nguyên liệu chỉ thực hiện cân bằng đối với các nguyên liệu sản xuất để tạo ra thành phẩm vải và thành phẩm sợi. Các phế phẩm trong sản xuất cũng chỉ thực hiện cân bằng đối với phế phẩm từ nguyên lệu chính trong sản xuất).

(*) Lấy 1 m ≈ 0,25 kg

1 yard ≈ 0,914m

4.2. Danh mục máy móc thiết bị sản xuất

Danh sách máy móc thiết bị của nhà máy hiện hữu và tăng thêm như sau:

Bảng 2. Danh mục máy móc thiết bị sản xuất

STT	Tên máy móc, thiết bị	Số lượng		Công suất (KW)	Năm sản xuất		Xuất xứ	Tình trạng (%)		Ghi chú
		Hiện hữu	Tăng thêm		Hiện hữu	Tăng thêm		Hiện hữu	Tăng thêm	
I	**Máy móc phục vụ sản xuất chính**									
1.	Máy cán hồ	3	0	90 KW	2013	-	Nhật Bản	70	-	-
2.	Máy dệt	82	0	4 KW	2013	-	Nhật Bản	70	-	-
3.	Máy kiểm vải	8	0	3,5 KW	2013	-	Hàn Quốc	70	-	-
4.	Máy cạp bông	2	1	3X400V 50HZ 33A	2013-2016	2024	Thụy Sỹ	70	-	-
5.	Máy thổi bông	2	1	3X400V 50HZ 28A	2013-2016	2024	Thụy Sỹ	70	-	-
6.	Máy lọc thô	2	1	3X400V 50HZ 46A	2013-2016	2024	Đức	70	-	-
7.	Máy lọc bông tinh	2	0	3X400V 50HZ 27A	2013	-	Đức	70	-	-
8.	Máy chải thô	5	3	4X400V	2013-	2024	Thụy Sỹ	70	100	-

STT	Tên máy móc, thiết bị	Số lượng		Công suất (KW)	Năm sản xuất		Xuất xứ	Tình trạng (%)		Ghi chú
		Hiện hữu	Tăng thêm		Hiện hữu	Tăng thêm		Hiện hữu	Tăng thêm	
				50HZ	2016					
9.	Máy chải tinh	8	2	31,3A	2013-2016	2024	Thụy Sỹ	70	100	-
10.	Máy ghép	6	4	3X400V 50HZ 23A	2013-2016	2024	Thụy Sỹ	70	100	-
11.	Máy kéo sợi	5	0	3X400V 50HZ 331A	2013	0	Thụy Sỹ	70	-	-
12.	Máy thu bông phế	1	0	400V 50HZ 97,6A	2013	0	Hàn Quốc	70	-	-
13.	Máy ép bông phế	2	2	3X400V 50HZ 36A	2013	2024	Hàn Quốc	70	100	-
II	**MÁY MÓC THIẾT BỊ KHÁC**									
1.	Lò hơi	1	0	5 tấn/h	2025	-	Trung Quốc	100	-	Đốt biomas
2.	Bộ phận xử lý nước cấp cho lò hơi	1	0	7,5 KW	2025	0	Trung Quốc	100	-	.
3.	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi	1	1	15.000 m^3/h	2025	0	Trung Quốc	100	-	Mới nhập về thay thế cho HTXL khí thải lò hơi đã cũ
4.	Hệ thống thu hồi	2	0	55.000 m^3/h	2013-	0	Trung	70	-	-

STT	Tên máy móc, thiết bị	Số lượng		Công suất (KW)	Năm sản xuất		Xuất xứ	Tình trạng (%)		Ghi chú
		Hiện hữu	Tăng thêm		Hiện hữu	Tăng thêm		Hiện hữu	Tăng thêm	
	bụi trung tâm (xưởng sợi)			và 74.000 m^3/h	2018		Quốc			
5.	Hệ thống thu hồi bụi nhà xưởng dạng trống quay (xưởng sợi)	1	0	-	2013	0	Trung Quốc	70%	-	-
6.	Hệ thống thu hồi bụi nhà xưởng dạng trống quay (xưởng dệt vải)	1	0	-	2013	0	Trung Quốc	70%	-	-

4.3. Nhu cầu sử dụng điện

a) Nguồn cung cấp điện

Nguồn cung cấp điện phục vụ cho quá trình hoạt động sản xuất của Nhà máy được lấy từ lưới điện lực Quốc gia. Việc cung cấp điện do Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai thực hiện thông qua đơn vị hạ tầng để cung cấp.

b) Nhu cầu tiêu thụ điện

Điện năng tiêu thụ hàng tháng của nhà máy hiện hữu khoảng 1.726.229 Kwh/tháng được cung cấp bởi Công ty TNHH Điện lực Đồng Nai – Điện lực Nhơn Trạch. (Theo hóa đơn trung bình sử dụng điện từ tháng 1-12/2025).

Dự tính lượng điện năng tiêu thụ khi cơ sở hoạt động ổn định khoảng: 2.500.000 kwh/tháng.

4.4. Nhu cầu sử dụng nước

a) Nguồn cung cấp nước

Nguồn nước cấp cho dự án được lấy từ nguồn nước của Nhà máy nước ngầm Nhơn Trạch. Việc cung cấp nước do Công ty TNHH MTV Phát triển Đô Thị và Khu công nghiệp IDICO thực hiện.

b) Nhu cầu sử dụng nước

Hiện tại năm 2024 công ty đang hoạt động sản xuất với công suất đạt khoảng 44% công suất đã đăng ký trong Báo cáo Đánh giá tác động môi trường đối với dệt vải, đạt 100% công suất đối với dệt sợi.

Trong tương lai do nhu cầu thị trường tăng lên về sản phẩm sợi nên công ty dự kiến tăng công suất sản xuất sản phẩm sợi. Tuy nhiên nhu cầu dệt vải không nhiều nên giảm công suất sản xuất đối với dệt vải (so với báo cáo DTM đã được cấp).

❖ **Nhu cầu sử dụng nước của nhà máy hiện hữu:**

Lượng nước sử dụng hiện tại của toàn nhà máy 224 m^3/ngày (tính trung bình theo hóa đơn sử dụng nước của nhà máy các tháng 1-12/2025) như sau:

+ Lượng nước sử dụng cho hoạt động sinh hoạt: gồm nước cấp cho nhu cầu vệ sinh cá nhân: Theo tiêu chuẩn QCVN 01:2021/BXD của Bộ Xây dựng về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, lượng nước sử dụng là 80 lít/người/ngày. Nhà máy hiện tại đang sử dụng 210 lao động làm việc 3 ca/ngày.

$$210 \text{ người} \times 80 \text{ lít/người/ngày} = 16{,}8 \text{ } m^3/\text{ngày}$$

- Lượng nước dùng nấu ăn: (Theo tiêu chuẩn TCVN 4474-87), lượng nước sử dụng cho nhà ăn tập thể tính cho 1 công nhân là 25 lít/ngày, nhà máy hiện hữu có 210 công nhân viên:

$$210 \text{ người} \times 25 \text{ lít/người} = 5{,}3 \text{ } m^3/\text{ngày}$$

- Nước cấp cho dây chuyền dệt vải (sử dụng để khuấy trộn hồ tinh bột phục vụ công đoạn cán hồ): 1 m^3/ngày. Nước cấp cho dây chuyền dệt vải (sử dụng để khuấy trộn hồ tinh bột phục vụ công đoạn cán hồ). Toàn bộ 100% lượng nước sử dụng đi

vào sản phẩm và thất thoát do bay hơi trong quá trình sấy không phát sinh nước thải sản xuất.

+ Nước cấp bổ sung cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi đốt biomas bằng tháp hấp thụ bằng nước: 2 m^3/ngày (được sử dụng tuần hoàn liên tục 3 tháng thay mới một lần).

+ Nước cấp vệ sinh văn phòng, nhà xưởng và máy móc: định kỳ 1 lần/tuần vệ sinh lau dọn nhà xưởng văn phòng và vệ sinh máy móc thiết bị (chỉ vệ sinh thiết bị hồ vải). Lượng nước sử dụng cho quá trình vệ sinh công nghiệp trung bình: 2 m^3/lần/tuần.

+ Nước cấp cho lò hơi 5 tấn/h (hoạt động 24 h/ngày): 120 m^3/ngày. Lượng nước xả cặn lò hơi ước tính khoảng 0,36 m^3/lần/ngày. *(Nước thải xả cặn lò hơi được tính bằng 0,3% lượng nước sử dụng cho lò hơi: 0,3% ×120 m^3/ngày ≈ 0,36 m^3/ngày)*.

+ Lượng nước sử dụng tưới cây, tưới ẩm đường nội bộ: 46,9 m^3/ngày;

+ Nước cấp cho làm mát nhà xưởng, máy móc: khoảng 30 m^3/ngày.

+ Nước cấp cho làm mát máy nén khí (máy nén khí công nghệ chỉ dùng nước không pha dầu): Lượng nước cấp mới 10 m^3/lần được tuần hoàn tái sử dụng liên tục 3 tháng/lần tiến hành thải bỏ, thay mới. Lượng hao hụt, cấp bổ sung hằng ngày do bay hơi khoảng 2 m^3/ngày.

+ Nước PCCC: 216 m^3/lần. Chỉ tiêu cấp nước cho phòng cháy, chữa cháy của nhà máy là 10l/s/3 đám cháy trong vòng 2 giờ. Lượng nước phục vụ cho hoạt động chữa cháy khi nhà máy đi vào hoạt động ổn định được chứa trong bể chứa nước PCCC của Nhà máy, không sử dụng thường xuyên.

❖ **Nhu cầu sử dụng nước của nhà máy khi hoạt động nâng công suất sản xuất**

+ Lượng nước sử dụng cho hoạt động sinh hoạt: gồm nước cấp cho nhu cầu vệ sinh cá nhân: Theo tiêu chuẩn QCVN 01:2021/BXD của Bộ Xây dựng về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, lượng nước sử dụng là 80 lít/người/ngày. Nhà máy hiện tại đang sử dụng 210 lao động làm việc 3 ca/ngày. Để thực hiện nâng công suất công ty tăng thêm 40 người. Tổng số lượng công nhân là 250 người.

250 người × 80 lít/người/ngày = 20 m^3/ngày

- Lượng nước dùng nấu ăn: (Theo tiêu chuẩn TCVN 4474-87), lượng nước sử dụng cho nhà ăn tập thể tính cho 1 công nhân là 25 lít/ngày, nhà máy có 250 công nhân viên:

250 người × 25 lít/người = 6,25 m^3/ngày

- Nước cấp cho dây chuyền dệt vải (sử dụng để khuấy trộn hồ tinh bột phục vụ công đoạn cán hồ): 1 m^3/ngày. Nước cấp cho dây chuyền dệt vải (sử dụng để khuấy trộn hồ tinh bột phục vụ công đoạn cán hồ). Toàn bộ 100% lượng nước sử dụng đi vào sản phẩm và thất thoát do bay hơi trong quá trình sấy không phát sinh nước thải sản xuất.

+ Nước cấp cho lò hơi: 5 m^3/ngày. Lượng nước xả cặn lò hơi ước tính khoảng 0,36 m^3/lần/ngày. *(Nước thải xả cặn lò hơi: công ty sử dụng lượng nước khoảng 0,3% lượng nước sử dụng cho lò hơi: 0,3% ×120 m^3/ngày = 0,36 m^3/ngày)*.

+ Nước cấp bổ sung cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi đốt Biomas bằng tháp hấp thụ bằng nước: 2 m^3/ngày (được bơm sử dụng tuần hoàn, mỗi tháng thay mới một lần).

+ Nước cấp vệ sinh văn phòng, nhà xưởng và máy móc: định kỳ 1 lần/tuần vệ sinh lau dọn nhà xưởng văn phòng và vệ sinh máy móc thiết bị (chỉ vệ sinh thiết bị hồ vải). Lượng nước sử dụng cho quá trình vệ sinh công nghiệp trung bình: 2 m^3/lần/tuần.

+ Lượng nước sử dụng tưới cây, tưới ẩm đường nội bộ: 46,9 m^3/ngày;

+ Nước cấp cho làm mát nhà xưởng, máy móc: khoảng 30 m^3/ngày.

+ Nước cấp cho làm mát máy nén khí (máy nén khí công nghệ chỉ dùng nước không pha dầu): Lượng nước cấp mới 10 m^3/lần được tuần hoàn tái sử dụng liên tục 3 tháng/lần tiến hành thải bỏ, thay mới. Lượng hao hụt, cấp bổ sung hằng ngày do bay hơi khoảng 2 m^3/ngày.

+ Nước PCCC: 216 m^3/lần. Chỉ tiêu cấp nước cho phòng cháy, chữa cháy của nhà máy là 10l/s/3 đám cháy trong vòng 2 giờ. Lượng nước phục vụ cho hoạt động chữa cháy khi nhà máy đi vào hoạt động ổn định được chứa trong bể chứa nước PCCC của Nhà máy, không sử dụng thường xuyên.

Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước trung bình tại nhà máy trước và khi hoạt động đạt công suất tối đa (Không kể lượng nước PCCC) tại bảng sau:

Bảng 3: Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước và nước thải dự kiến của nhà máy

STT	Mục đích sử dụng	Đơn vị	Lượng nước cấp		Lượng nước thải		Phương án xử lý
			Hiện hữu	Nhà máy hoạt động nâng công suất	Hiện hữu	Nhà máy hoạt động nâng công suất	
1.	Nước cấp cho nấu ăn	m^3/ngày	5,3	6,25	4,24	6,25	Xử lý sơ bộ qua bể tách dầu mỡ sau đó đấu nối KCN
2.	Nước cấp cho sinh hoạt	m^3/ngày	16,8	20	16,8	20	Xử lý qua bể tự hoại sau đó đấu nối KCN
3.	Nước cấp cho công đoạn hồ sợi	m^3/ngày	1	1	0	0	Bay hơi, không thải bỏ
4.	Nước dùng vệ sinh nhà xưởng, máy móc	m^3/lần/tuần	2	2	2	2	Đấu nối KCN
5.	Nước cấp cho lò hơi	m^3/ngày	120	120	0,36	0,36	Nước xả đáy lò hơi được đấu nối KCN
6.	Nước cấp cho HTXL khí thải lò hơi	m^3/ngày	2	2	2	2	Giao cho đơn vị xử lý chất thải nguy hại
7.	Nước tưới cây, tưới ẩm đường nội bộ	m^3/ngày	36,9	36,9	0	0	-
8.	Nước làm mát nhà xưởng, máy móc thiết bị	m^3/ngày	30	30	0	0	-
9.	Nước cấp cho làm mát	m^3/ngày	10	10	10	10	Đấu nối KCN

STT	Mục đích sử dụng	Đơn vị	Lượng nước cấp		Lượng nước thải		Phương án xử lý
			Hiện hữu	Nhà máy hoạt động nâng công suất	Hiện hữu	Nhà máy hoạt động nâng công suất	
	máy nén khí						
10.	Nước cấp cho PCCC	m^3/lần	216	216	0	0	-
Tổng cộng (Tính cho ngày sử dụng nước lớn nhất và không tính nước cấp cho PCCC)		**-**	**224**	**228,15**	**35,4**	**40,61**	**-**

(Nguồn: Công ty TNHH Wha Il Vina)

4.5. Nhu cầu sử dụng lao động của nhà máy

Số lượng lao động	Hiện hữu	Khi nâng công suất
Số người	210	250
Ca làm việc	3 ca/ngày	3 ca/ngày
Số ngày làm việc	6 ngày/tuần	6 ngày/tuần

5. Đối với cơ sở có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất: cơ sở không sử dụng phế liệu làm nguyên liệu sản xuất

6. Các công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải và công trình bảo vệ môi trường còn tiếp tục thực hiện sau khi được cấp giấy phép môi trường:

STT	Công trình bảo vệ môi trường	Chi tiết
1	Chất thải rắn	Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại: 15 m^2
		Khu vực lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường: 50 m^2
		Khu vực lưu giữ chất thải sinh hoạt: 5 m^2 (để trong các thùng chứa có nắp đậy, đặt bên ngoài nhà xưởng)
2	Nước thải	05 bể tự hoại 3 ngăn tổng thể tích 48 m^3
3	Khí thải	01 Hệ thống xử lý bụi khí thải lò hơi công suất 15.000 m^3/giờ
		01 hệ thống thu hồi bụi trung tâm 1 (xưởng sợi) công suất 55.000 m^3/giờ
		01 hệ thống thu hồi bụi trung tâm 2 (xưởng sợi) công suất 74.000 m^3/giờ
		Hệ thống thu hồi bụi nhà xưởng dạng trống quay (xưởng dệt)
		Hệ thống thu hồi bụi nhà xưởng dạng trống quay (xưởng sợi)
		Hệ thống thu hồi bụi công đoạn kiểm tra vải

7. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

Toàn bộ nhà máy của Công ty TNHH Wha Il Vina được thực hiện trên khu đất có tổng diện tích là 40.055 m^2 thuê lại của KCN Nhơn Trạch 2. Vị trí công ty như sau:

Nhà máy của Công ty TNHH Wha Il Vina tại KCN Nhơn Trạch I, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với các ranh giới được xác định như sau:

- Phía Đông : giáp Công ty Cổ phần Bao bì Nhơn Trạch (sản xuất bao bì các loại) và khu đất trống.

- Phía Tây : giáp Công ty TNHH Fine Cable Vina (sản xuất thép dây, thép hợp kim các loại dây thép đặc biệt) và khu đất trống.
- Phía Nam : giáp đường số 2 của KCN.
- Phía Bắc : giáp Công ty TNHH Công nghiệp T.A Việt Nam (sản xuất kinh doang các loại cửa, cổng bằng nhựa, nhôm, kim loại, composite).

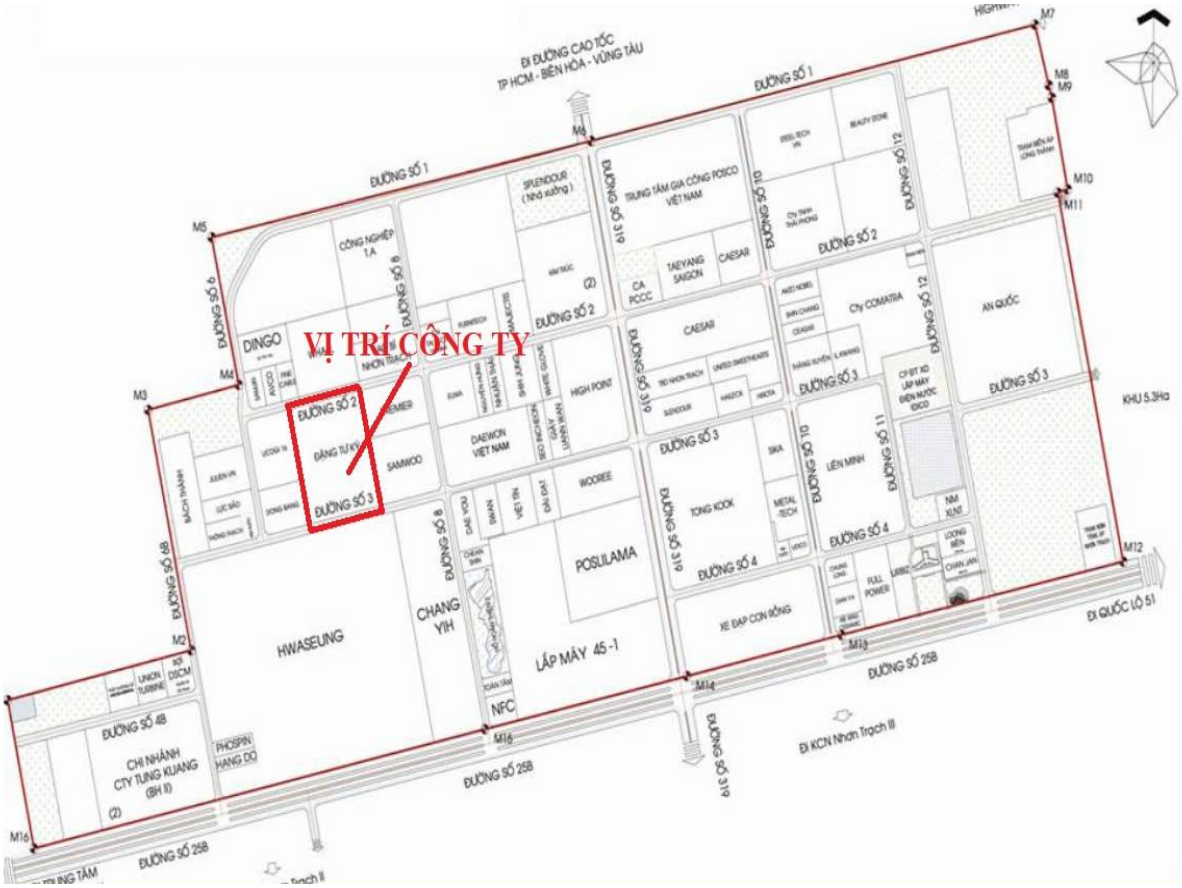

Hình 3. Hình ảnh vị trí nhà máy trong KCN Nhơn Trạch I

Hiện nay do nhà xưởng và các công trình của nhà máy đã hoàn thiện và hoạt động bình thường, công ty không xây dựng thêm bất kỳ công trình nào khác.

Quy mô sử dụng đất của toàn Công ty và các hạng mục công trình cụ thể như sau:

Bảng 4: Quy mô sử dụng đất

STT	Quy mô sử dụng đất	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ (%)
1	Diện tích xây dựng công trình	28.161,56	70,4
2	Đường giao thông nội bộ, sân bãi	3.854,4	9,62
3	Cây xanh, thảm cỏ	8.039,04	20,07
Tổng diện tích		**40.055**	**100**

Bảng 5: Diện tích xây dựng các hạng mục công trình

STT	Các hạng mục	Diện tích (m^2)	Ghi chú
A	**Các hạng mục công trình xây dựng chính**		
1.	Nhà xưởng + văn phòng (giai đoạn 1)	12.400	Hiện hữu

STT	Các hạng mục	Diện tích (m^2)	Ghi chú
2.	Nhà xưởng giai đoạn 2	6.498	Hiện hữu
3.	Nhà xưởng giai đoạn 3	6.840	Hiện hữu
4.	Văn phòng	331,1	Hiện hữu
B	**Công trình phụ trợ**		
1.	Nhà lò hơi	480	Hiện hữu
2.	Nhà ăn	240	Hiện hữu
3.	Nhà bảo vệ	17	Hiện hữu
4.	Bể nước ngầm + nhà thiết bị	77	Hiện hữu
5.	Tháp nước giải nhiệt	6	Hiện hữu
6.	Trạm biến áp	196	Hiện hữu
7.	Nhà xe	182,5	Hiện hữu
8.	Nhà xe	300	Hiện hữu
9.	Nhà bơm	10	Hiện hữu
10.	Nhà quản lý	286,8	Hiện hữu
11.	Nhà quản lý	78	Hiện hữu
C	**Công trình bảo vệ môi trường**		
1	Bể tự hoại: 5 bể	Âm dưới đất	-
2	Khu vực chứa chất thải nguy hại	15	Hiện hữu
3	Khu vực chứa chất thải công nghiệp thông thường	50	Hiện hữu
4	Khu vực để chất thải sinh hoạt	(5)	Để trong các thùng chứa có nắp đậy, đặt bên ngoài nhà xưởng.
	Tổng diện tích xây dựng	**28.161,56**	

(Nguồn: Công ty TNHH Wha Il Vina)

CHƯƠNG II
SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường, khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định:

❖ ***Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của KCN được cơ quan nhà nước kiểm tra xác nhận:***

Căn cứ:

- Quyết định số 38/2018/QĐ-UBND ngày 06/09/2019 của UBND tỉnh về việc sửa đổi bổ sung Khoản 1, Khoản 2 Điều 1 của Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 19/10/2015. Huyện Nhơn Trạch tiếp nhận được khí thải công nghiệp với phân vùng môi trường không khí là vùng 2 – Áp dụng hệ số K_v=0,8.
- Quyết định 35/2015/QĐ-UBND ngày 19/10/2015 của UBND tỉnh về việc phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải và khí thải công nghiệp trên đại bàn tỉnh Đồng Nai. Sông Thị Vải tiếp nhận được nước thải từ KCN Nhơn Trạch I với phân vùng môi trường áp dụng QCVN 40:2011/BTNMT, cột B.
- Kế hoạch số 88/KH-UBND ngày 20/04/2022 về Bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2022. KCN Nhơn Trạch I phù hợp với kế hoạch bảo vệ môi trường năm 2022 của UBND tỉnh Đồng Nai (100% các khu công nghiệp đang hoạt động trên địa bàn có trạm xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn môi trường).
- Nghị định 35/2022/NĐ-CP về hạ tầng bảo vệ môi trường của KCN.
- Giấy phép môi trường số 169/GPMT-BTNMT ngày 30/05/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty TNHH MTV Phát triển Đô Thị Và Khu công nghiệp IDICO.

Từ các căn cứ trên, nhận thấy Công ty TNHH Wha Il Vina đặt tại KCN Nhơn Trạch I phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia và quy hoạch tỉnh.

Cơ sở "Nhà máy dệt vải các loại và gia công các sản phẩm dệt vải với công suất 12.000.000 yard/năm; Dệt sợi các loại với công suất 19.000 tấn sản phẩm/năm (Trong quy trình sản xuất không bao gồm công đoạn nhuộm)" của Công ty TNHH Wha Il Vina được thực hiện tại đường số 2, KCN Nhơn Trạch I, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Sự phù hợp của dự án với quy hoạch của KCN

Theo GPMT đã được phê duyệt, các ngành nghề được thu hút đầu tư vào KCN bao gồm:

- Sản xuất, sửa chữa container, rơ móc.
- Sản xuất, lắp ráp xe máy, ô tô.
- Chế tạo máy móc, thiết bị công cụ.
- Chế tạo và sửa chữa cơ khí, cán thép.
- Sản xuất đồ gỗ gia dụng, vật liệu xây dựng hoặc công nghiệp.
- Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic (trừ chế biến mủ cao su).

- Sản xuất các sản phẩm nhựa.
- Sản xuất vali túi xách, yên đệm và các loại tương tự.
- Sản xuất hàng mỹ nghệ.
- Sản xuất thủy tinh, gốm sứ và các sản phẩm phi kim loại.
- Sản xuất kim loại và các sản phẩm từ kim loại, sản xuất đồ kim hoàn các chi tiết liên quan.
- Sản xuất dụng cụ thể dục thể thao.
- Sản xuất đồ chơi.
- Sản xuất sứ vệ sinh.
- Sản xuất bóng đèn, phích nước.
- Sản xuất các thiết bị, sản phẩm chữa cháy.
- Sản xuất, chế biến thực phẩm; đồ uống không cồn.
- Kho chứa phân bón; kho chứa hóa chất; kho chứa thuốc bảo vệ thực vật.
- Sản xuất các trang thiết bị điện, điện tử.
- Sản xuất linh kiện điện, điện tử; sản xuất điện từ, máy vi tính, sản phẩm quang học.
- Sản xuất bê tông nhựa nóng; gạch men.
- Dệt, sợi; may quần áo; may giày.
- Sản xuất văn phòng phẩm; sản xuất bao bì giấy và các sản phẩm từ giấy; sản xuất bao bì carton.
- Sản xuất nhôm định hình, sản xuất dây, cáp điện.
- Sản xuất chế biến gỗ; sản xuất dăm gỗ; sản xuất ván ép.
- Sản xuất dược phẩm, thuốc thú y.
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng.
- Sản xuất thuốc lá điếu; chế biến nguyên liệu thuốc lá.
- Sản xuất săm lốp ô tô các loại.
- Sản xuất mực in, vật liệu ngành in; cơ sở in ấn các loại.
- Cơ sở sản xuất khí CO_2, chiết nạp hóa lỏng, khí công nghiệp.
- Cơ sở kinh doanh, chiết xuất, đóng gói dầu nhớt, dầu nhờn; cửa hàng kinh doanh xăng, dầu (DO).
- Sản xuất ắc quy, pin.
- Sản xuất hơi nước, sửa chữa và bảo dưỡng nồi hơi.
- Sản xuất giày, dép và các phụ kiện.
- Sản xuất sợi, vải dệt thoi và hoàn thiện sản phẩm dệt.
- Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu.
- Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất.
- In, sao chép bản ghi các loại.
- Cho thuê kho bãi, nhà xưởng xây sẵn.
- Sản xuất điện mặt trời (hệ thống điện mặt trời mái nhà).

Dự án được thực hiện tại KCN Nhơn Trạch I với ngành nghề là ***Dệt sợi, dệt vải;*** phù hợp với ngành nghề thu hút đầu tư của KCN Nhơn Trạch I (***Sản xuất sợi, vải dệt thoi và hoàn thiện sản phẩm dệt***).

Bên cạnh đó, Công Ty TNHH Wha Il Vina đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 1075575225 đăng ký lần đầu ngày 08/09/2005, chứng nhận thay đổi lần thứ 13 ngày 17/01/2025 do Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp, nên địa điểm thực hiện cơ sở là phù hợp với quy hoạch phát triển của KCN Nhơn Trạch I.

2. Sự phù hợp của cơ sở với khả năng chịu tải của môi trường:

Dự án được thực hiện tại KCN Nhơn Trạch I. Về thủ tục môi trường, KCN Nhơn Trạch I đã được cấp các thủ tục như sau:

- Văn bản số 5402/BTNMT-TCMT ngày 04/10/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc bổ sung một số ngành nghề vào danh mục ngành nghề thu hút đầu tư trong khu công nghiệp Nhơn Trạch I.
- Giấy phép môi trường số 169/GPMT-BTNMT ngày 30/05/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty TNHH MTV Phát triển Đô Thị Và Khu công nghiệp IDICO.

Khu vực dự án và khu vực xung quanh gồm nhiều dự án đã và đang hoạt động ổn định. Khu công nghiệp đã đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh với hệ thống thu gom nước mưa, thu gom nước thải đạt tiêu chuẩn tiếp nhận được tất cả các nguồn thải của các cơ sở sản xuất. Tất cả các nhà xưởng trong khu công nghiệp đều được đấu nối trực tiếp với hệ thống thu gom nước mưa và nước thải, đảm bảo nguồn nước sạch và nước thải được kiểm soát chặt chẽ.

Toàn bộ nước thải phát sinh của dự án sau khi được xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN được đấu nối vào hệ thống thoát nước tập trung của KCN Nhơn Trạch I dẫn về HTXL nước thải tập trung của KCN để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B ($K_q = K_f = 0,9$).

KCN Nhơn Trạch I đã đầu tư xây dựng hoàn chỉnh HTXL nước thải với công suất 22.000 m^3/ngày.đêm. Hiện tại, đang tiếp nhận và xử lý với lưu lượng khoảng 70% tổng công suất. Khi dự án hoạt động, tổng lượng nước thải phát sinh của dự án là 38,61 m^3/ngày. Khi dự án đi vào hoạt động chính thức, HTXL nước thải của KCN Nhơn Trạch vẫn đảm đảo khả năng xử lý lượng nước thải từ dự án.

Bảng 6. Bảng giới hạn tiếp nhận nước thải của HTXLNT KCN Nhơn Trạch I

TT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn tiếp nhận KCN Nhơn Trạch I
1	pH	-	**6-8**
2	Màu	Pt- Co	**300**
3	Mùi	-	**Không khó chịu**
4	BOD_5 (20^0C)	mg/l	**300**
5	COD	mg/l	**500**

TT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn tiếp nhận KCN Nhơn Trạch I
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	**200**
7	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	**5**
8	Tổng photpho	mg/l	**8**
9	Tổng nito	mg/l	**60**
10	Ammoniac (tính theo nito)	mg/l	**15**
11	Sulfua (S^{2-})	mg/l	**1**
12	Nhiệt độ	mg/l	**45**
13	Asen (As)	mg/l	**0,1**
14	Thủy ngân (Hg)	mg/l	**0,01**
15	Chì (Pb)	mg/l	**0,5**
16	Cadimi (Cd)	mg/l	**0,01**
17	Crom VI (Cr^{6+})	mg/l	**0,1**
18	Crom III (Cr^{3+})	mg/l	**1**
19	Đồng (Cu)	mg/l	**5**
20	Kẽm (Zn)	mg/l	**5**
21	Niken (Ni)	mg/l	**0,5**
22	Mangan (Mn)	mg/l	**5**
23	Sắt (Fe)	mg/l	**10**
24	Thiếc	mg/l	**5**
25	Tổng xianua	mg/l	**0,1**
26	Tổng phenol	mg/l	**1**
27	Clorua	mg/l	**500**

TT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn tiếp nhận KCN Nhơn Trạch I
28	Florua		**15**
29	Tổng PCB	mg/l	**0,01**
30	Tổng hóa chất BVTV: photpho hữu cơ	mg/l	**1**
31	Tổng hóa chất BVTV: clo hữu cơ	mg/l	**0,1**
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	**0,1**
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	**1**

(Nguồn: Hợp đồng xử lý nước thải của Công ty TNHH Wha Il Vina với Công ty *TNHH MTV Phát triển Đô Thị Và Khu công nghiệp IDICO)*

h. Hiện trạng xử lý nước thải

- Theo lộ trình của quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 19/10/2015 về việc phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải và khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, chất lượng nước thải nước thải sau xử lý của KCN Nhơn Trạch I không vượt quá Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, cột B với hệ số $K_q = K_f = 0,9$.
- Nguồn tiếp nhận nước thải của nhà máy là HTXLNT tập trung của KCN Nhơn Trạch I với công suất thiết kế:

+ Giai đoạn 1: công suất 2.000 m^3/ngày. đêm; Năm hoàn thành: 2005.
+ Giai đoạn 2: công suất 4.000 m^3/ngày. đêm; Năm hoàn thành: 2009.
+ Giai đoạn 3: công suất 6.000m^3/ngày. đêm; Năm hoàn thành: 2015.
+ Giai đoạn 4: công suất 10.000m^3/ngày. đêm; Năm hoàn thành: 2020.

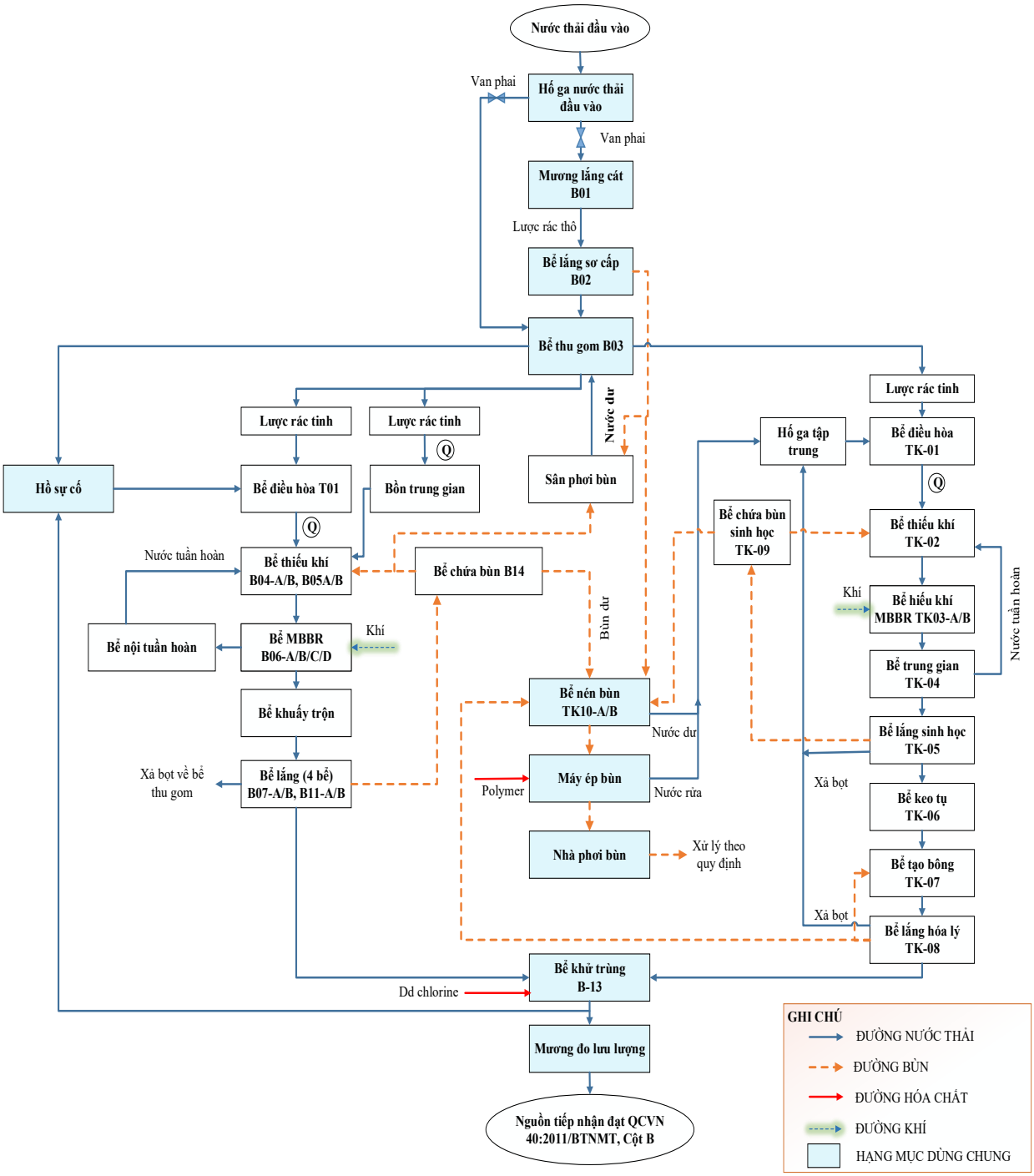

Hình 4: Quy trình hệ thống xử lý nước thải của KCN

Thuyết minh quy trình:

Nước thải (sinh hoạt và sản xuất) → Mương lắng cát (B01) → Bể lắng sơ cấp (B02)→ Bể thu gom (B03) → tại đây nước thải chia thành 02 dòng: (1) – cụm bể XLNT 6.000 m3/ngày và (2) – cụm bể 4.000 m^3/ngày.

(1) → 01 bể điều hòa (T01) → 02 bể thiếu khí (B04-A/B, B05-A/B) → 04 bể hiếu khí MBBR (B06-A/B/C/D) → 04 bể lắng đứng (B07-A/B,B11-A/B) → Bể khử trùng dùng chung cho 02 cụm XLNT (B-13) → Mương đo lưu lượng dùng chung cho 02 cụm XLNT → Mương quan trắc tự động của Sở Tài nguyên và Môi trường → Rạch Bà Ký.

(2) → 01 bể điều hòa (TK-01) → 01 bể thiếu khí (TK-02) → 01 bể hiếu khí MBBR (TK03-A/B) → 01 bể trung gian (TK-04) → 01 bể lắng sinh học (TK-05) → 01 bể keo tụ (TK-06) → 01 bể tạo bông (TK-07) → 01 bể lắng hóa lý (TK-08) Bể khử trùng dùng chung cho 02 cụm XLNT (B-13) → Mương quan trắc tự động của Sở Tài nguyên và Môi trường → Rạch Bà Ký.

Trong hệ thống XLNTTT 6.000 m^3/ngày đêm, lượng bùn phát sinh từ bể chứa bùn sinh học B14 và bể lắng sơ cấp (cụm bể XLNT 6.000 m^3/ngày đêm); bùn từ bể lắng hóa lý TK08 và bể chứa bùn sinh học TK09 (cụm bể XLNT 4.000 m^3/ngày đêm) được bơm về bể nén bùn TK10 để tiến hành quá trình xử lý, bùn sau khi ép được vận chuyển đến nhà phơi bùn để xử lý theo quy định.

Hiện nay, nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I có tổng công suất thiết kế 10.000 m^3/ngày.đêm đã được xây dựng hoàn chỉnh và thực tế tiếp nhận lượng nước thải phát sinh khoảng 5.212 m^3/ngày.đêm. Do đó khi cơ sở hoạt động với lưu lượng nước thải sinh hoạt và sản xuất 40,61 m^3/ngày.đêm thì vẫn đủ khả năng tiếp nhận và xử lý của các HTXL nước thải của KCN Nhơn Trạch I.

CHƯƠNG III
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

- Nước mưa từ mái tôn công trình được thu gom vào các ống đứng bằng nhựa sau đó được xả vào hệ thống thoát nước mưa của nhà máy bằng hệ thống mương BTCT D200mm, D300m, D600, D800m, i= 0,5%- 0,6% rồi chảy ra đấu nối với hệ thống thoát nước mưa chung của KCN tại 01 vị trí hố ga đấu nối nước mưa (trên đường số 2). Tọa độ điểm đấu nối nước mưa (X: 1187913; Y: 408700).
- Thông số kỹ thuật của hệ thống thoát nước mưa với các thông số kỹ thuật:

+ Mương BTCT BTCT D200mm, D300m, D600, D800m, i = 0,5-0,6% tổng chiều dài hệ thống thoát nước mưa của nhà máy khoảng 960m.

+ Song chắn rác D100, D150.

Đối với lượng nước mưa chảy tràn trên diện tích bề mặt thì được thu gom về các hố ga có song chắn rác, nước mưa theo hệ thống thoát nước mưa của công ty đấu nối vào hệ thống thoát nước mưa của KCN trước khi vào nguồn tiếp nhận.

Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế bao quanh khu vực nhà xưởng. Dọc tuyến thoát nước mưa, bố trí các hố ga nhằm loại bỏ các cặn bẩn (kết hợp miệng thu nước có song chắn loại bỏ rác), khoảng cách giữa 2 hố ga trung bình khoảng 16 – 22 m. Hệ thống thoát nước mưa được tách riêng với hệ thống thu gom và thoát nước thải.

Quy trình vận hành tại điểm đấu nối nước mưa: tự chảy.

Sơ đồ thoát nước mưa của công ty:

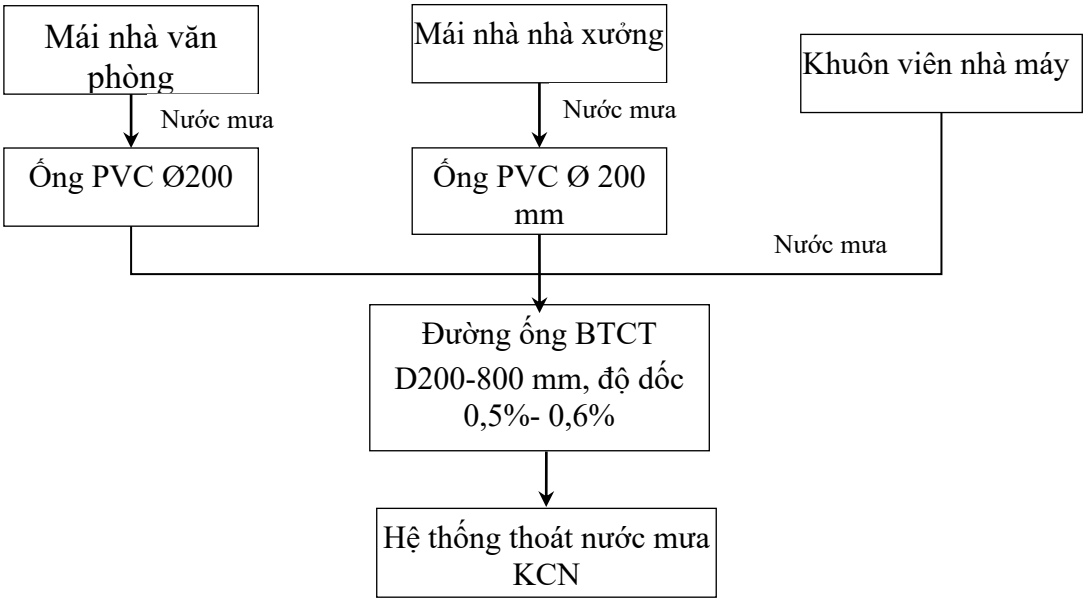

Hình 5: Sơ đồ thoát nước mưa của công ty

1.2. Thu gom, thoát nước thải

- Nước thải sinh hoạt: Nước thải phát sinh từ các khu nhà vệ sinh với lượng thải khoảng 20 m^3/ngày được thu gom xử lý sơ bộ bằng 5 bể tự hoại 3 ngăn tại chỗ (tổng thể tích 48 m^3) sau đó đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN bằng đường ống PVC Ø200mm.

- Nước thải từ nhà ăn: với lượng thải khoảng 6,25 m^3/ngày được thu gom bằng hệ thống ống dẫn qua 01 bể tách dầu mỡ với V= 2 m^3. Lượng nước này được gom bằng đường ống PVC Ø200mm sau đó đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN.

- Nước thải xả đáy lò hơi với lượng thải 0,36 m^3/ngày. Thành phần chính của nước thải vệ sinh đáy lò hơi là chất rắn lơ lửng do cặn bám thành lò hơi. Lượng nước này được gom bằng đường ống inox Ø90mm, đấu nối ra đường ống Ø200mm sau đó đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN.

- Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi đốt Biomas khoảng2 m^3/ngày. Lượng nước này được bơm sử dụng tuần hoàn, tái sử dụng 3 tháng thay mới một lần. Lượng nước này được gom giao cho đơn vị xử lý chất thải nguy hại mang đi xử lý.

- Nước thải vệ sinh nhà xưởng, văn phòng, máy hồ vải: 2 m^3/lần/tuần được thu gom bằng đường ống PVC Ø200mm sau đó đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN.

Toàn bộ nước thải phát sinh từ các nguồn của nhà máy được thu gom, dẫn chảy về đấu nối với KCN Nhơn Trạch I tại 1 hố ga trên đường số 2. Tổng chiều dài hệ thống thoát nước thải của nhà máy khoảng 340 m. Tọa độ vị trí hố ga đấu nối nước

thải với KCN: X=1187945; Y= 408813.

Sơ đồ phương án thu gom và xử lý nước thải của Nhà máy:

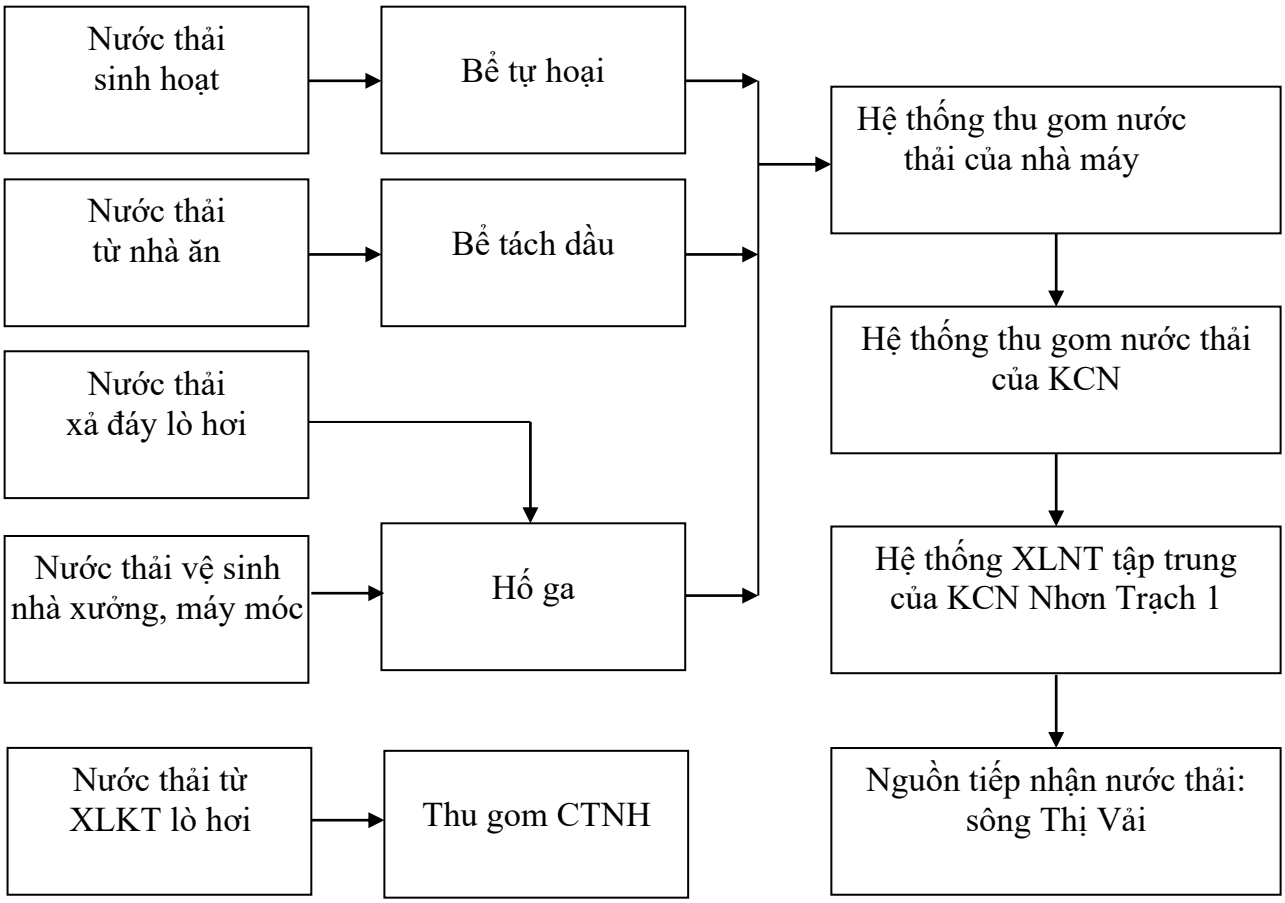

1.3. Xử lý nước thải

1.3.1. Xử lý nước thải sinh hoạt

Đối với đường ống thu gom nước thải từ các nhà vệ sinh sau khi xử lý sơ bộ qua 05 bể tự hoại sau đó dẫn chảy bằng ống PVC Ø200 mm sau đó đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN tại 01 hố ga trên đường số 2. Toạ độ vị trí đấu nối nước thải: (X=1187945; Y= 408813).

Các nguồn thải sinh hoạt của nhà máy bao gồm: nước thải sinh hoạt khu văn phòng, nhà xưởng nhà vệ sinh công nhân được thu gom vào các bể tự hoại 3 ngăn.

Bể tự hoại với 3 ngăn xử lý là ngăn chứa nước vào, ngăn lắng và ngăn lọc. Cặn được giữ lại trong ngăn chứa từ 3 - 6 tháng, dưới ảnh hưởng của hệ vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ bị phân hủy, một phần tạo ra các chất khí và một phần tạo thành các chất vô cơ hoà tan. Quá trình lên men chủ yếu diễn ra trong giai đoạn đầu là lên men axit, các chất khí tạo ra trong quá trình phân giải CH_4,CO_2, H_2S,... Bùn cặn đã phân hủy trong bể tự hoại được lấy ra định kỳ, mỗi lần lấy phải để lại khoảng 20% lượng cặn đã lên men lại trong bể để làm giống men cho bùn cặn tươi mới lắng, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình phân hủy cặn. Nước thải được lưu trong ngăn lắng một thời gian dài để đảm bảo hiệu suất lắng cao rồi mới chuyển qua ngăn lọc và

thoát ra ngoài ống dẫn, ra hố ga trước khi chảy vào hệ thống thoát nước thải của công ty. Bể tự hoại đều có ống thông hơi để giải phóng khí từ quá trình phân hủy kị khí.

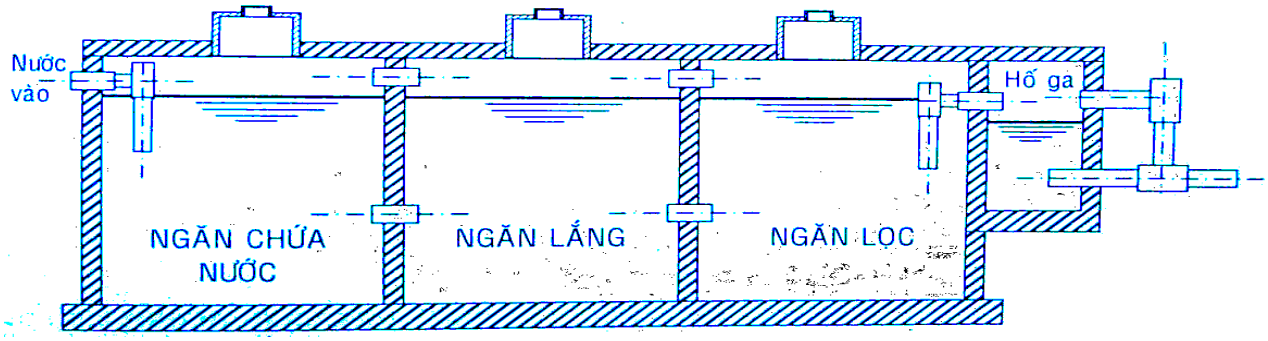

Hình 6. Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại

Phần cặn được lưu lại phân hủy kỵ khí trong bể, phần nước theo hệ thống thoát nước đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN tại 01 hố ga trên đường số 2.

Tính toán bể tự hoại:

Tổng thể tích phần lắng của bể tự hoại W bao gồm thể tích phần chứa nước W_n và thể tích phần chứa bùn W_b:

$$W = W_n + W_b$$

- ***Thể tích phần nước được tính theo công thức:***

$$W_n = K \times Q = 1,2 \times 20 = 24\ (m^3)$$

Trong đó:

- K: Hệ số lưu lượng, K = 1,2
- Q: Lưu lượng nước thải qua bể tự hoại trung bình ngày, lấy bằng 100% lượng nước dùng cho hoạt động vệ sinh cá nhân: Q = 20 m^3/ngày

- ***Thể tích phần bùn được tính theo công thức sau:***

$$W_b = a \times N \times t \times (100 - P1) \times 0,7 \times 1,2 \times (100 - P2) /100.000$$

Trong đó :

- a : Tiêu chuẩn cặn lắng cho 1 người, a = 0,4 – 0,5 l/người.ngày.đêm
- N: Số công nhân viên, N = 250 người
- t: Thời gian tích lũy cặn trong bể tự hoại, t = 90 – 180 ngày.đêm
- 0,7: Hệ số tính đến 30% cặn đã được phân hủy
- 1,2: Hệ số tính đến 20% cặn được giữ lại trong bể tự hoại (lượng vi khuẩn cần thiết để xử lý cặn tươi)
- P1 : Độ ẩm của cặn tươi, P1 = 95%
- P2 : Độ ẩm trung bình của cặn trong bể tự hoại, P2 = 90%

$$W_b = 0,5 \times 250 \times 180 \times (100 - 95) \times 0,7 \times 1,2 \times (100 - 90)/100.000 = 9,45\ (m^3)$$

Thể tích tổng cộng phần lắng của bể tự hoại sẽ là:

$$W = W_n + W_b = 24 + 9,45 = 33,45\ m^3$$

Như vậy, tổng dung tích bể tự hoại cần thiết cho nhà máy là 33,45 m^3. Với thể tích của 05 bể tự hoại hiện hữu là 48 m^3 sẽ đủ khả năng tiếp nhận nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của nhà máy.

Lượng bùn dư sau thời gian lưu sẽ thuê đơn vị xử lý đến thu gom, mang đi xử lý với tần suất 6 tháng/lần.

- Hiện hữu, toàn nhà máy có 05 bể tự hoại tại nhà máy tổng thể tích 48 m^3, được thể hiện ở bảng bên dưới:

Bảng 7: Thông số các bể tự hoại của nhà máy

STT	Tên thiết bị	Thể tích (m^3)	Số lượng (cái)	Vị trí
1	Bể tự hoại số 1	17 m^3	2	Nhà xưởng
2	Bể tự hoại số 2	3 m^3	2	Nhà quản lý, nhà bảo vệ
3	Bể tự hoại số 3	8 m^3	1	Nhà văn phòng

1.3.2. Xử lý nước thải nhà ăn

Nước thải từ nhà ăn phát sinh với lưu lượng 6,25 m^3/ngày đêm. Nước thải từ nhà ăn sẽ được chảy trực tiếp vào bể tách dầu mỡ (V= 2 m^3) để loại bỏ dầu mỡ và cặn bã trong nước thải sau đó dẫn đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN tại 01 hố ga trên đường số 2.

Lượng dầu mỡ sau khi tách sẽ được thu gom rồi chuyển giao cho đơn vị thu gom xử lý.

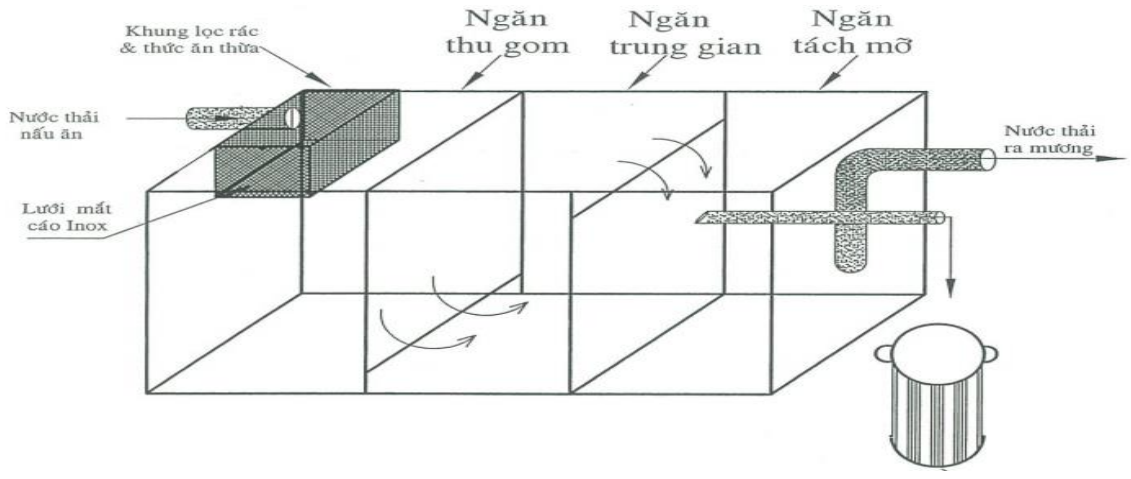

Hình 7. Sơ đồ cấu tạo của bể thu dầu mỡ từ nhà bếp

Nước thải từ hoạt động nấu ăn chứa hàm lượng dầu mỡ cao hơn tiêu chuẩn tiếp nhận của HTXLNT của KCN Nhơn Trạch I, nếu không có biện pháp xử lý thích hợp sẽ ức chế hoạt động của các vi sinh vật trong nước. Do đó, nước thải phát sinh từ nhà ăn tập thể sẽ được đưa qua hố ga tách dầu mỡ để loại bỏ phần dầu mỡ ra khỏi nước thải. Phần dầu mỡ nổi lên trên mặt nước được vớt thủ công định kỳ, thu gom và hợp đồng với các đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý theo đúng quy định. Phần nước

theo hệ thống thoát nước của nhà máy đấu nối vào HTXLNT tập trung của KCN Nhơn Trạch I. (Theo Xử lý nước thải đô thị, TS. Trần Đức Hạ, NXB Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội, 2006 thì hiệu quả tách dầu mỡ của bể khoảng 60 – 70%).

Hoạt động nâng công suất của dự án sử dụng nhà ăn hiện hữu. Nước thải từ nhà ăn được xử lý sơ bộ bằng bể tách dầu mỡ hiện hữu. Kích thước của bể tách dầu tại nhà ăn: V = 2 m^3.

Bảng 8. Kết quả nước thải từ nhà ăn sau bể tách dầu mỡ

STT	Thông số	Đơn vị	Trước khi tách dầu	Sau khi tách dầu	Giới hạn HTXLNT của KCN Nhơn Trạch I
1	pH	-	6,11	-	**6 – 8**
2	SS	mg/l	54,3	-	**200**
3	BOD_5	mg/l	89,7	-	**300**
4	COD	mg/l	155,8	-	**500**
5	Tổng N	mg/l	21,02	-	**60**
6	Tổng P	mg/l	4,16	-	**8**
7	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	**24,7**	7,4 - 9,8	-

Nhận xét: Các chỉ tiêu ô nhiễm của nước thải sau khi tách dầu đều đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Nhơn Trạch I, do đó nước thải từ nhà ăn sau bể tách dầu được dẫn theo hệ thống thoát nước của nhà máy đấu nối về HTXLNT tập trung của KCN Nhơn Trạch I.

1.3.3. Xử lý nước thải sản xuất

❖ **Nước thải vệ sinh nhà xưởng, máy móc, thiết bị**

Toàn bộ nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh nhà xưởng, vệ sinh máy móc thiết bị chứa chủ yếu thành phần TSS, BOD_5, COD được dẫn tự chảy về hố ga đấu nối nước thải với KCN Nhơn Trạch I.

Để đánh giá hàm lượng chất ô nhiễm có trong nước thải của nhà máy. Tham khảo kết quả đo kiểm chất lượng nước thải định kỳ của nhà máy các đợt trong năm 2024 và 2025. Như sau:

Bảng 9. Kết quả chất lượng nước thải tại hố ga đấu nối NT với KCN

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả			GHTN KCN Nhơn Trạch I
			28/06/2025	17/6/2024	20/9/2024	
1	pH	-	7,1	7,23	7,83	**6 – 8**
2	Độ màu	Pt-Co	134	45	32	**300**
3	TSS	mg/l	192	68	50	**200**

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả			GHTN KCN Nhơn Trạch I
			28/06/2025	17/6/2024	20/9/2024	
4	BOD_5	mgO_2/l	240	85	56	**300**
5	COD	mgO_2/l	475	176	118	**500**
6	Tổng Nitơ	mg/l	57	24,4	21,3	**60**
7	Tổng Phospho	mg/l	7,2	3,45	3,05	**8**
8	Amoni	mg/l	14	7,57	8,69	**15**
9	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,8	KPH	KPH	**5**
10	Coliform	MNP/100ml	12.000	7.000	5.800	**Không giới hạn**

(Nguồn: Báo cáo CTBVMT năm 2024, 2025 của Công ty TNHH Wha Il Vina)

Nhân xét: Kết quả phân tích nước thải của công ty đều nằm trong giới hạn đầu vào của HTXLNT KCN Nhơn Trạch I. Như vậy, nước thải của công ty sau khi xử lý sơ bộ có thể đấu nối vào HTXLNT tập trung của KCN Nhơn Trạch I.

2. Các công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

a) Giảm thiểu ô nhiễm bụi, khí thải từ hoạt động sản xuất

Nguồn gốc gây ô nhiễm không khí trong giai đoạn hoạt động Dự án bao gồm:

- Bụi phát sinh từ hoạt động sản xuất trong dây chuyền dệt vải và dệt sợi.
- Khí thải từ đốt nhiên liệu Biomas vận hành lò hơi công suất 5 tấn/h.
- Hoạt động sản xuất của nhà máy làm tăng nhiệt độ môi trường sản xuất và khu vực xung quanh, đồng thời khu vực văn phòng của Dự án còn sử dụng máy lạnh, máy điều hoà, điều đó cũng góp phần tăng nhiệt độ cục bộ tại khu vực.
- Bụi, khí thải phát sinh từ các phương tiện giao thông ra, vào khu vực Dự án có chứa bụi, SO_2, CO, NO_2, THC, …
- Các tác nhân vật lý như tiếng ồn, độ rung, nhiệt độ, … sinh ra trong quá trình hoạt động của Dự án.
- Ngoài ra, mùi hôi còn phát sinh từ quá trình phân hủy rác thải sinh hoạt hàng ngày và từ hoạt động của hệ thống XLNT cục bộ.

➢ ***Các biện pháp chung***

- Nhà xưởng hiện hữu đã được xây dựng theo đúng quy định về an toàn, vệ sinh công nghiệp, đảm bảo duy trì độ thông thoáng cần thiết của nhà xưởng.

- Ngoài ra trong khu vực xưởng se sợi được thiết kế hệ thống lọc gió trung tâm nằm dưới tầng hầm, các miệng hút trên nền nhà xưởng hút không khí trong xưởng ra ngoài lọc gió và trao đổi không khí giữa bên ngoài với bên trong xưởng.

- Hệ thống nhà xưởng được trang bị hệ thống làm mát (bằng màng nước) hút gió trong nhà xưởng ra ngoài, làm mát không khí cấp vào nhà xưởng. Quá trình liên tục làm giảm nhiệt độ cho môi trường bên trong nhà xưởng.

- Tại công đoạn sấy (sau khi cán hồ trong quy trình sản xuất vải dệt) sử dụng hồ tinh bột thân thiện với môi trường chỉ phát sinh hơi nhiệt thừa, không chứa hoá chất độc hại. Nhiệt thừa phát sinh được công ty trang bị chụp hút, hút thu gom và thoát ra ngoài qua 2 ống thoát hơi nhiệt thừa đường kính 400mm, chiều cao 10m.

- Trang bị kính, khẩu trang chuyên dụng và các dụng cụ bảo hộ lao động cần thiết cho công nhân làm việc trực tiếp làm việc và thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện của công nhân lao động cũng như khám sức khỏe định kỳ cho công nhân.

- Bảo dưỡng định kỳ, vận hành đúng kỹ thuật để giảm thiểu các loại khí thải.

- Cơ giới hóa sản xuất, tránh lao động gắng sức phải hít thở nhiều bụi và khí thải.

- Kho bãi, xưởng sản xuất đã được làm nền bê tông và thường xuyên được vệ sinh, tránh phát sinh bụi trong quá trình hoạt động sản xuất và phát tán bụi ra ngoài môi trường;

- Khu vực nhà xưởng sản xuất đã được bố trí thành các khụ vực chuyên biệt cho từng công đoạn một cách hợp lý, vệ sinh sạch sẽ thường xuyên để giảm thiểu phát tán bụi.

- Bố trí chụp hút, quạt thông gió, quạt mái toàn nhà xưởng và điều hòa cho các phòng máy, phòng kỹ thuật, văn phòng.

- Trồng cây xanh có tán, thảm cỏ trong khuôn viên nhà máy với tỷ lệ 20% diện tích nhằm giảm phát tán bụi, điều hòa các yếu tố vi khí hậu.

- Sử dụng máy móc thiết bị hiện đại, khép kín và dây chuyền tự động hóa từ khâu nhập liệu đến khâu thành phẩm.

- Trồng nhiều cây xanh để tạo mỹ quan, hạn chế ô nhiễm môi trường. Chủ đầu tư đã trồng cây xanh, thảm cỏ đạt tỷ lệ trên 20% tổng diện tích đất sử dụng.

- Sử dụng nguyên, nhiên liệu thân thiện với môi trường.

b) Đối với bụi phát sinh từ khu vực sản xuất, gia công dệt sợi và dệt vải

✓ *Tác động:*

Trong hoạt động sản xuất của dự án, bụi phát sinh từ các công đoạn sản xuất như dệt vải và các công đoạn xé bông, phối trộn, chải xơ, ghép xơ, kéo sợi trong dây chuyền sản xuất sợi. Ngoài ra, bụi còn phát sinh trong quá trình vận chuyển, bốc xếp nguyên liệu, thành phẩm từ xưởng sản xuất.

Trong dây chuyền dệt vải, bụi từ sợi nguyên liệu phát sinh trong quá trình dệt là do ma sát giữa sợi vải với sợi vải và giữa sợi vải với máy dệt sợi.

Đối với dây chuyền dệt vải, trước khi đưa vào hệ thống máy dệt đã được cán hồ, hồ tinh bột bọc bên ngoài sợi vải ngoài tác dụng chính làm cứng sợi nâng cao hiệu quả của quá trình dệt, còn có thể giảm phát sinh bụi bông từ sợi vải do ma sát trong quá trình dệt.

Trong dây chuyền sản xuất sợi, lượng bụi xơ bông sinh ra khá lớn và không thể tránh khỏi. Do đó, cần có các biện pháp giảm thiểu và thu gom lượng bụi phát sinh hợp lý để đảm bảo môi trường vệ sinh lao động.

✓ *Biện pháp giảm thiểu:*

Công ty đầu tư công nghệ sản xuất hiện đại với các dây chuyền sản xuất, thiết bị khép kín hoàn toàn nhằm hạn chế bụi phát sinh từ các công đoạn sản xuất như: se sợi, nạp bông, xé sợi, dệt,… Ngoài ra, một số khu vực như: khu vực nạp bông, kho nguyên liệu… được bố trí thành khu vực riêng biệt, cách ly nhằm giảm thiểu tác động đến bộ phận sản xuất khác.

Do đặc trưng ngành nghề, trong quá trình sản xuất, ô nhiễm không khí chủ yếu gây bởi bụi bông phát sinh trong quá trình dệt vải và các công đoạn sản xuất sợi. Do đó, để giảm thiểu tác động của bụi đến sức khỏe công nhân viên cũng như môi trường chung, công ty sẽ thực hiện các biện pháp giảm thiểu như sau:

- Bố trí, lắp đặt hệ thống hút bụi bông (máy thu bông phế) để thu hồi toàn bộ lượng bụi bông, xơ bông phát tán vào không khí cũng như bị rơi vãi trên mặt sàn nhà xưởng phát sinh trong các công đoạn sản xuất, sau đó thu gom tập trung vào phòng chứa bông phế của nhà xưởng, cụ thể như sau:

▪ Đối với công đoạn chải xơ, lắp đặt đường ống hút bụi và bông phế (đường kính 25cm) dẫn về phòng chứa bông phế.

▪ Tại mỗi công đoạn sản xuất trong dây chuyền sợi, thiết bị thu hồi bụi được tích hợp trong từng máy móc thiết bị, mỗi thiết bị sản xuất đều có máy hút bụi đưa về ngăn chứa bụi trong mỗi máy. Sau mỗi ca sản xuất, thực hiện thu gom thủ công lượng bông cặn thu hồi được, tập trung về phòng chứa bông phế.

▪ Hệ thống thu hồi bụi trung tâm đặt âm dưới nền nhà xưởng sản xuất sợi với các đường ống kích thước 40cm×40cm và các màng lọc chắn thu gom xơ bông (cửa sổ thu bụi kích thước 40cm×40cm với mắt lưới 5cm). Hệ thống này được đặt tại tầng hầm của nhà xưởng sợi.

- Định kỳ công nhân thu gom xơ bông bằng cách thủ công, sau đó đưa về máy ép bông để ép thành kiện và hợp đồng bán phế liệu cho đơn vị có chức năng thu mua theo quy định.

- Cơ giới hóa sản xuất, giảm thiểu tối đa lao động bằng sức người.

- Bố trí nhà xưởng thông thoáng, trang bị quạt hút, quạt thông gió.

- Định kỳ vệ sinh toàn bộ nhà xưởng và máy móc thiết bị sản xuất để tránh tích tụ bụi trong thời gian dài, ảnh hưởng đến chất lượng môi trường vệ sinh công nghiệp.

❖ ***Quy trình xử lý bụi tại xưởng sợi theo nguyên lý lọc bụi túi vải***

Tại khu vực xưởng sản xuất sợi công ty đã lắp đặt 2 thiết bị thu hồi bụi trung tâm (công nghệ lọc với công nghệ hệ thống lõi lọc tổ ong nhập khẩu nguyên bộ từ nhà cung cấp nước ngoài) nhằm thu hồi lượng bụi vải phát sinh nhằm giảm thiểu tối đa lượng bụi phát tán trong không khí môi trường lao động trong nhà xưởng sản xuất sợi.

Bụi phát sinh từ các công đoạn sản xuất sau: xé sợi, phối trộn, chải xơ, ghép xơ, kéo sợi, lọc bông thô, lọc bông tinh. Bụi phát sinh sẽ được thu gom trên đường ống, gắn liền các máy móc thiết bị sản xuất, hút đưa về hệ thống lọc bụi trung tâm. Công ty sử dụng hệ thống máy móc dây chuyền sản xuất khép kín, được kết nối liền mạch với nhau. Chi tiết công nghệ hệ thống thu hồi bụi của công ty như sau:

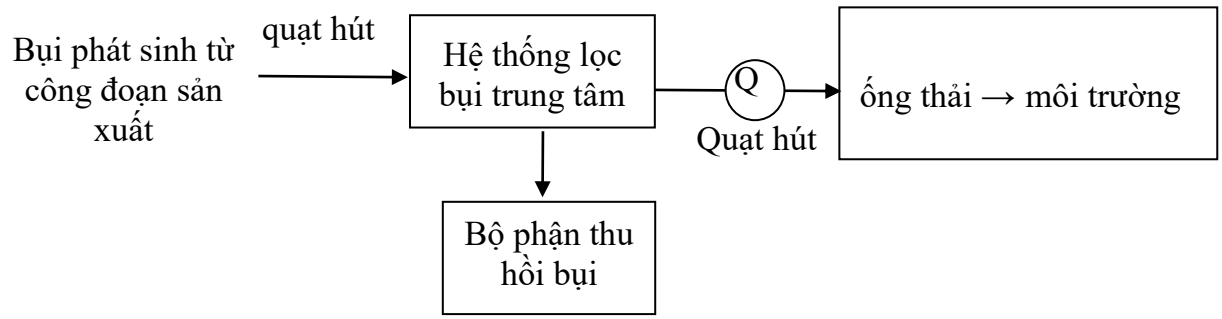

Hình 8. Sơ đồ quy trình hệ thống xử lý bụi túi vải (dạng tổ ong)

Nguyên lý lọc bụi của hệ thống lọc bụi túi vải

Không khí lẫn bụi đi vào hệ thống lọc bụi: lọc bụi phân thành 2 cấp lọc bụi. Lọc bụi cấp 1 là 1 màng lưới lọc bụi ngăn các tạp chất lớn (xơ bụi, đất cát, ...). Cấp 2 là vật liệu lọc bụi túi vải dạng tổ ong.

Tiếp tục không khí lẫn bụi qua túi vải lọc (dạng tổ ong), ban đầu các hạt bụi lớn hơn khe giữa các sợi vải sẽ bị giữ lại trên bề mặt vải theo nguyên lý rây, các hạt nhỏ hơn bám dính trên bề mặt sợi vải lọc do va chạm, lực hấp dẫn và lực hút tĩnh điện, dần dần lớp bụi thu được dày lên tạo thành lớp màng trợ lọc, lớp màng này giữ được cả các hạt bụi có kích thước rất nhỏ.

Các ống dẫn khí nén được cấp theo thời gian định trước qua các van lắp bên ngoài khoang tạo ra chu trình giũ bụi tự động.

Lọc bụi cấp 1: lưới lọc inox

Lọc bụi cấp 2: lọc bụi túi vải (dạng tổ ong)

Thông số thiết kế chi tiết của hệ thống thu hồi bụi như sau:

+ Vị trí đặt các hệ thống xử lý bụi : Khu vực trong xưởng sản xuất sợi.

+ Hệ thống lọc bụi phân thành 2 cấp lọc bụi:

- Cấp 1 : Lưới lọc bằng inox hoặc bằng vải ngăn các tạp chất lớn (xơ bụi, đất cát, ...).
- Cấp 2 : Túi vải (dạng tổ ong).

Bảng 10. Thông số thiết kế của hệ thống thu hồi bụi trung tâm:

STT	Tên hệ thống	Tên thiết bị	Thông số
1	Hệ thống 1	Lưới lọc đĩa inox	- Số lượng: 01 cái
		Quạt	- Số lượng: 03 cái - Quạt hút bụi: công suất 5,5kw - Quạt xả bụi: công suất 5,5 Kw - Quạt chính: công suất 55kw
		Bộ phận lọc túi vải	- Số lượng túi lọc: 42 túi lọc bụi. - Vật liệu: vải không dệt (polyester) - Kích thước túi lọc: (Φ0,4m; D= 1,2m). - Thời gian vệ sinh: 1 tuần /lần.
		Ống thải	- Số lượng: 01 cái - Vật liệu: tôn tráng kẽm - Kích thước: DxH=1100 x 800mm - Chiều cao: 10m
		Lưu lượng của hệ thống	- lưu lượng: 74.000 m^3/h
2	Hệ thống 2	Lưới lọc đĩa inox	- Số lượng: 01 cái - Kích thước:
		Quạt	- Số lượng: 03 cái - Quạt hút bụi: công suất 5,5kw - Quạt xả bụi: công suất 5,5Kw - Quạt chính: công suất 18kw
		Bộ phận lọc túi vải	- Số lượng túi lọc: 16 túi lọc bụi. - Vật liệu: vải không dệt (polyester) - Kích thước túi lọc: (Φ0,4m; D= 1,2m). - Thời gian vệ sinh: 1 tuần /lần.
		Ống thải	- Số lượng: 01 cái - Vật liệu: tôn tráng kẽm - Kích thước: DxH=1100 x 800mm - Chiều cao: 10m
		Lưu lượng của hệ thống	- lưu lượng: 55.000 m^3/h

❖ **Công trình xử lý bụi bông bằng hệ thống lọc bụi lồng xoay**

Tại các công đoạn khác trong xưởng dệt và xưởng sợi: Công ty đã lắp đặt hệ thống hút bụi tổng thể đặt âm dưới nền nhà xưởng dọc theo dây chuyền sản xuất với các đường ống kích thước 40cm×40cm để thu gom xơ bông rơi vãi dưới nền nhà xưởng đưa về phòng đặt hệ thống lọc lồng xoay để thu hồi bụi.

Bảng tóm tắt công trình xử lý bụi bông bằng hệ thống lọc lồng xoay

Stt	Khu vực xưởng	Số lượng hệ thống thu bụi	Công trình xử lý bụi	Công suất điện/lưu lượng quạt hút/ lồng xoay lọc bụi
1	Khu vực xưởng sợi	1	Hệ thống hút bụi tổng thể dưới nền nhà xưởng dọc theo dây chuyền máy theo chiều dài xưởng sản xuất	- Số lượng quạt: 5 quạt hút, - Công suất mỗi quạt 18 kw, - Số lượng lồng xoay: 03 lồng xoay lọc bụi, - Kích thước lồng xoay: (Φ2,4m; D 4m) - Thời gian vệ sinh: 1 tháng/lần.
2	Khu vực xưởng dệt	1	Hệ thống hút bụi tổng thể dưới nền nhà xưởng dọc theo dây chuyền máy theo chiều dài xưởng sản xuất	- Số lượng quạt: 5 quạt hút, - Công suất mỗi quạt 18 kw, - Số lượng lồng xoay: 03 lồng xoay lọc bụi, - Kích thước lồng xoay: (Φ2,4m; D 4m) - Thời gian vệ sinh: 1 tháng/lần.

❖ ***Quy trình xử lý bụi của các hệ thống lọc lồng xoay***

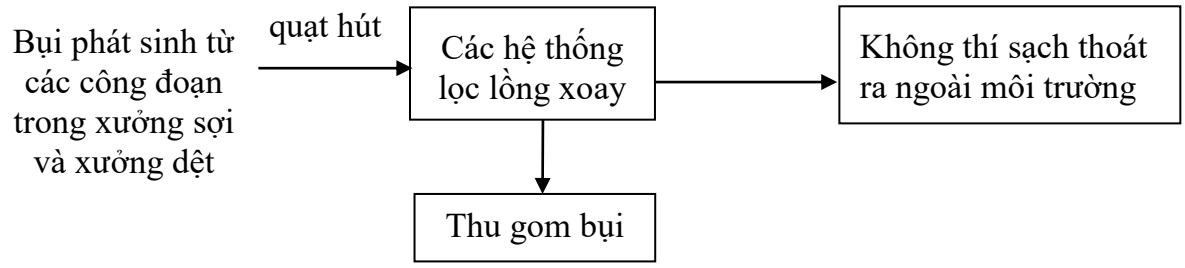

Hình 9. Sơ đồ quy trình hệ thống xử lý bụi dạng lồng xoay

Nguyên lý lọc bụi của hệ thống lọc lồng xoay

Không khí lẫn bụi đi vào phòng bụi chứa hệ thống lọc lồng xoay: Nhờ quạt hút hút không khí lẫn bụi vào lồng xoay. Xung quanh bề mặt lồng xoay là lớp vật liệu bằng vải lọc. Ban đầu các hạt bụi lớn hơn khe giữa các sợi vải sẽ bị giữ lại trên bề mặt vải theo nguyên lý rây, các hạt nhỏ hơn bám dính trên bề mặt sợi vải lọc do va chạm, lực hấp dẫn và lực hút tĩnh điện, dần dần lớp bụi thu được dày lên tạo thành lớp màng trợ lọc, lớp màng này giữ được cả các hạt bụi có kích thước rất nhỏ.

Hệ thống lọc lồng xoay quay tròn tạo thành chu trình giũ bụi tự động. Không khí sạch sau khi qua lớp vải lọc đi vào lòng lồng xoay, theo đó đi vào đường thu gom khí đưa về các phòng điều không.

Hình ảnh hệ thống lọc lồng xoay

Hình ảnh hệ thống lọc lồng xoay

❖ ***Hệ thống làm mát nhà xưởng cho các phòng điều không (hệ thống làm lạnh chiler)***

Tại các phòng điều không, Công ty đã lắp đặt các quạt hút để thu lượng khí hồi và khí bên ngoài qua giếng trời vào để làm mát nhà xưởng.

Hệ thống làm mát chiller gồm:

- Cụm bơm nước và hệ thống béc phun làm mát.
- Hệ thống đường ống nước lạnh và bơm nước lạnh.
- Hệ thống tải sử dụng trực tiếp.
- Hệ thống tải sử dụng gián tiếp: hệ thống gió thổi qua các phòng cần điều hòa, các van điều chỉnh ống gió, miệng gió: VAV, Damper,…
- Hệ thống bơm và tuần hoàn nước qua cooling tower.

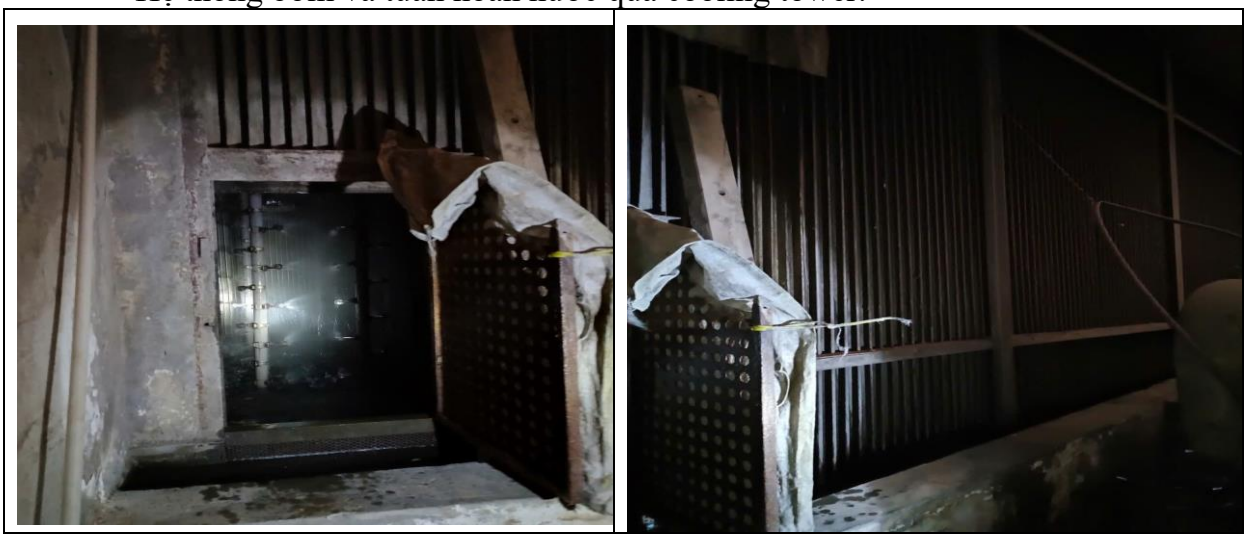

Hình ảnh hệ thống làm mát nhà xưởng

❖ **Sơ đồ hoạt động hệ thống thu hồi gió tại xưởng dệt và xưởng sợi**

Khí sạch sau xử lý từ 02 hệ thống lọc bụi lồng xoay tại 2 phòng lọc lồng xoay theo đường thu gom khí thải đi vào 2 phòng điều không (khu vực hệ thống làm mát nhà xưởng). Tại đây khí hồi sẽ được quạt hút đưa gió hồi cùng không khí bên ngoài nhà xưởng vào qua các giếng trời đưa vào hệ thống làm lạnh chiler để làm lạnh không

khí. Khí lạnh từ hệ thống làm lạnh chiller này được đưa lại vào nhà xưởng để làm mát nhà xưởng và cân bằng nhiệt độ và độ ẩm môi trường không khí trong xưởng sợi dệt và xưởng se sợi. Sơ đồ tuần hoàn của hệ thống thu hồi khí sạch sau xử lý từ 02 hệ thống lọc lồng xoay như sau:

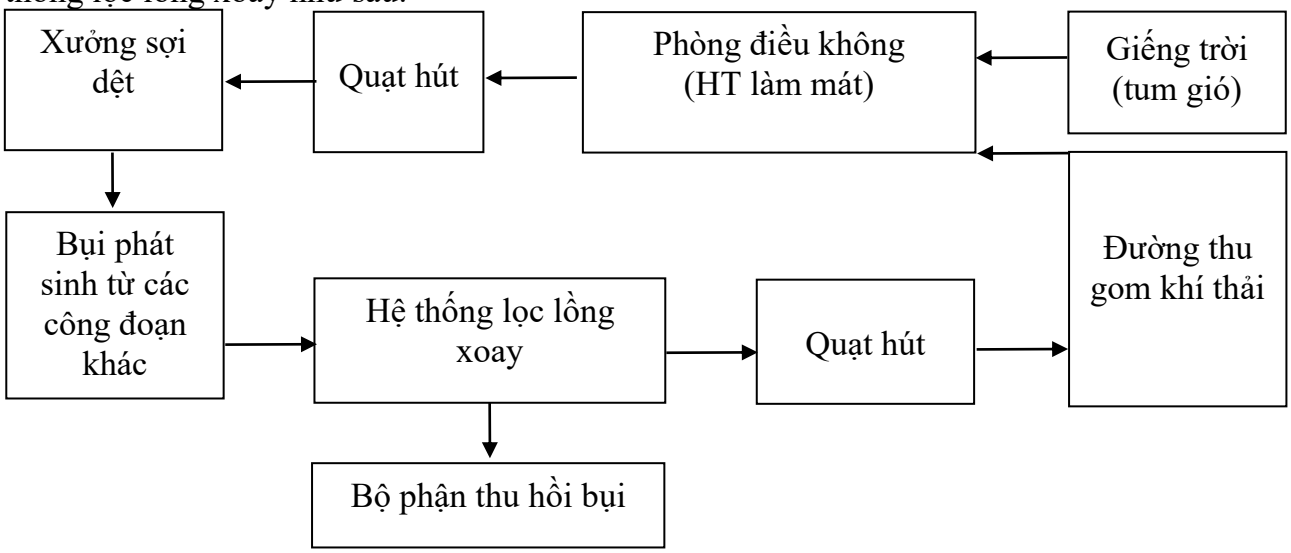

Hình 10. Sơ đồ xử lý bụi bông phát sinh từ xưởng dệt và xưởng sợi

c) Ô nhiễm bụi, khí thải từ hoạt động của lò hơi đốt Biomas, công suất 5 tấn/h

Để phục vụ quá trình sản xuất, cụ thể là cấp nhiệt cho công đoạn cán hồ, công ty có trang bị 01 lò hơi sử dụng nhiên liệu Biomas với công suất sinh hơi định mức là 5 tấn/h.

Do đó để đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường, khí thải từ quá trình đốt Biomas vận hành lò hơi 5 tấn/h được công ty xử lý bằng 01 hệ thống xử lý khí thải với thiết bị lọc bụi và tháp hấp thụ bằng nước (để xử lý bụi trong khí thải).

Quy trình công nghệ hệ thống xử lý khí thải lò hơi như sau:

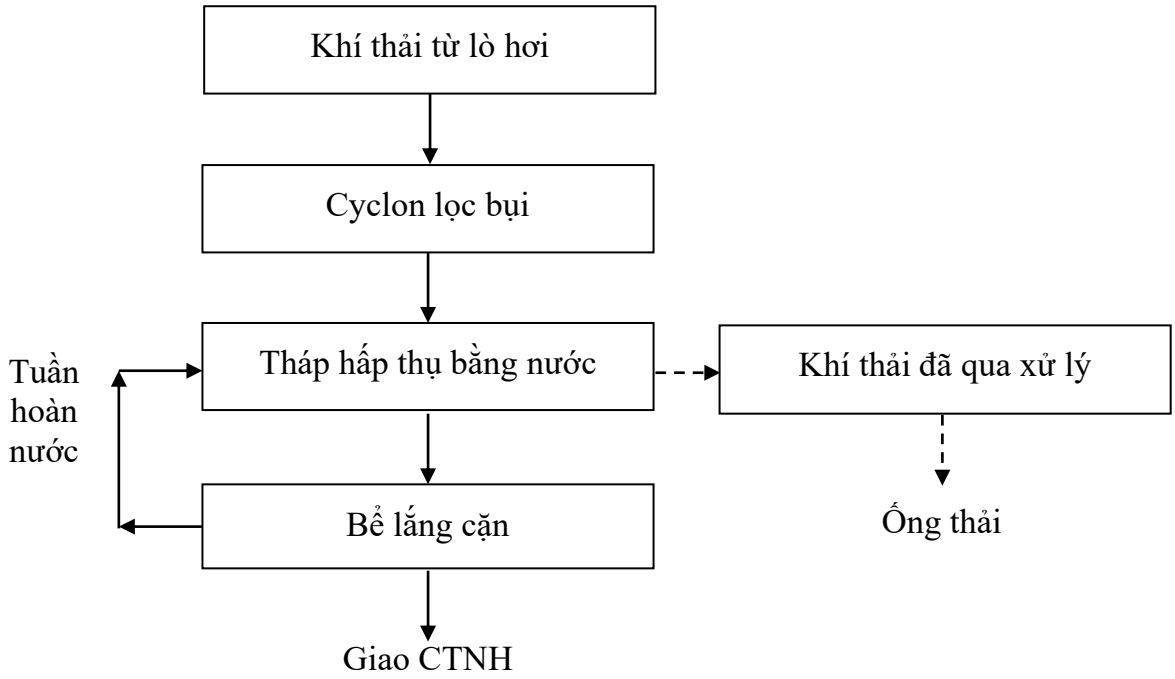

Hình 11: Sơ đồ quy trình hệ thống xử lý bụi, khí thải từ lò hơi công suất 15.000 m^3/h

Nguyên lý hoạt động của HTXL khí thải lò hơi:

Bụi, khí thải thoát ra từ lò hơi được hút vào thiết bị nhờ sức hút của quạt ly tâm. Trước khi đưa vào thiết bị hấp thụ, dòng khí đốt lò được đưa qua thiết bị cyclon lọc bụi để tách bớt bụi tro khỏi dòng khí. Sau đó dẫn vào tháp hấp thụ bằng nước. Do dòng khí đi vào phần dưới thiết bị theo phương tiếp tuyến tạo ra dòng không khí chuyển động xoáy kết hợp với nước phun dưới dạng tia từ trên xuống nhờ hệ thống béc phun đặt phía trên sẽ tạo ra diện tích tiếp xúc giữa dòng khí và nước. Bụi và khí độc sẽ được giữ lại nhờ các quá trình khuếch tán, va đập và tiếp xúc vào trong các giọt nước. Dòng khí thải ở nhiệt độ cao vào tháp gặp dòng nước phun thành tia, khói nhận nhiệt bốc hơi, chuyển động va đập và bám vào các hạt bụi, làm tăng trọng lượng và tăng độ dính kết các hạt bụi, kết hợp với khói bị giảm nhiệt độ đột ngột làm bụi mất động năng nên bị giữ lại. Mặc khác, khi dòng khói vào trong tháp nhiệt độ còn khá cao, khi chuyển động bị thay đổi dòng hoặc chuyển động xoáy mà tiếp xúc với nước phun hay nước bám ở thành thiết bị gây mất động năng, quá trình khử bụi tiếp tục tiến hành theo cơ chế trên. Lượng nước phun tùy thuộc nhiệt độ và lượng bụi chứa trong khói. Tháp lọc bụi khử được nhiều loại bụi với hiệu suất khá cao có thể đạt từ 80 – 90%. Nước lẫn bụi rơi xuống đáy chảy qua ngăn chứa để lắng cặn, nước sau khi được lắng cặn sẽ đưa qua ngăn chứa nước tuần hoàn và được bơm đưa trở lại hệ thống để tuần hoàn xử lý. Định kỳ 3 tháng/lần tiến hành thải bỏ, thay mới.

Lượng nước thải bỏ được thu gom, giao cho đơn vị xử lý chất thải nguy hại mang đi xử lý theo quy định.

Quá trình hấp thụ bằng nước sẽ hòa tan được khí NO_x, SO_2 trong dòng khí. Đối với chất ô nhiễm CO không bị hòa tan bởi nước, sẽ được xử lý bằng phương pháp biến tần điều chỉnh chế độ đốt theo lưu lượng dòng thải để giảm thiểu nồng độ CO sản phẩm của quá trình đốt cháy nhiên liệu.

Khí sạch sau khi xử lý tại tháp lọc đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột B sẽ được quạt hút đẩy ra môi trường thông qua ống thải cao 15m, đường kính 0,6m.

Thông số thiết kế HTXL khí thải lò hơi 5 tấn hơi/h (lò ghi xích) đốt Biomas:

Stt	Thiết bị	Quy cách/đặc tính	Số lượng	Chức năng
1	Thiết bị Cyclone	+ Đường kính thiết bị: 1,5m + Chiều cao phần thân: 1,1m + Chiều cao phần nón: 1,65m + Vật liệu: thép CT3, bên trong sơn chống ăn mòn.	01	Lọc bụi
2	Tháp dập bụi và bể chứa nước hấp thụ	- Tháp dập bụi: + Chiều cao: 3,1m + Đường kính: 1,5m - Bể chứa nước: D×W×H = 1,1m × 1,5m ×1,1m. + Vật liệu: BTCT	01	Hấp thụ bụi và khí thải
3	Quạt hút khí thải	+ Công suất: 20KW + Lưu lượng: 15.000 m^3/h	01	Hút khí thải thải ra bên ngoài môi trường
4	Ống thải	+ Chiều cao: 15 m + Đường kính: Ø600 mm + Vật liệu: Thép CT3	01	Thải khí thải ra môi trường
5	Bơm nước	Công suất: 2 Hp	02	Bơm nước lên Pec phun sương để hấp thụ khí thải

d) Bụi phát sinh từ công đoạn kiểm tra vải sau khi dệt

Để giảm thiểu bụi phát sinh từ công đoạn kiểm tra vải (sau dệt) công ty đã áp dụng biện pháp sử dụng túi lọc bụi thu gom tại vị trí kiểm tra vải.

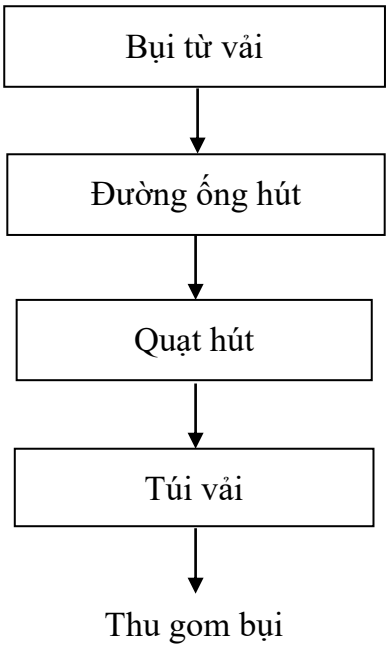

Hình 10. Quy trình thu hồi bụi công đoạn kiểm tra vải sau khi dệt

Thuyết minh quy trình:

Bụi vải phát sinh từ máy kiểm vải được quạt hút, hút bụi dẫn về thiết bị lọc bụi túi vải. Tại đây bụi vải được giữ lại trong túi vải, không khí sau lọc được thoát ra ngoài môi trường lao động. Định kỳ công nhân sẽ vệ sinh túi vải, thu gom bụi bụi giao cho đơn vị thu gom chất thải công nghiệp thông thường mang đi xử lý.

Thông số thiết kế của bộ thu hồi bụi:

STT	Tên chi tiết	Thông số thiết bị
1	Quạt hút	Công suất: 15 KW Số lượng: 01 cái
2	Kích thước ống hút	Đường kính ống hút:Φ250mm, dài 3m
3	Túi lọc bụi	- Số lượng: 2 cái - Vật liệu: vải polyester - Kích thước túi: 500×1.200mm

Hình ảnh bộ thu hồi bụi túi vải công đoạn kiểm vải:

e) Bụi và khí thải phát sinh từ các hoạt động khác

- Đối với mùi hôi tại khu vực thu gom, lưu giữ rác thải

- Để rác thải đúng quy định và được đựng trong các thùng chứa chuyên dụng;

- Tổ chức thu gom kịp thời, hàng ngày đội vệ sinh có trách nhiệm thu gom rác thải để mang đến nơi tập trung để đơn vị chức năng mang đi xử lý;

- Khử mùi hôi tại chỗ bằng các chế phẩm khử mùi.

- Mùi từ khu vực cống thoát nước

- Để hạn chế ô nhiễm do khí thải từ hệ thống cống thoát nước của dự án, một số biện pháp được đề xuất như sau:

- Hệ thống cống thoát nước được xây dựng là hệ thống kín.

- Tại các miệng cống thoát nước mưa có song chắn chất thải rắn, tránh tình trạng chất thải rắn làm bít miệng cống và làm tắc đường cống.

- Có kế hoạch thường xuyên nạo vét các hố gas, tránh tình trạng lắng đọng lâu ngày gây mùi hôi.

f) Kiểm soát bụi, khí thải từ các phương tiện giao thông ra vào nhà máy

Về vấn đề ô nhiễm không khí do hoạt động giao thông vận tải, nhà máy đang áp dụng các biện pháp thích hợp để hạn chế tối đa nguồn ô nhiễm trên gồm:

- Kho bãi, đường giao thông nội bộ trong khuôn viên nhà máy đã được bê tông và được vệ sinh thường xuyên;

- Quy định cho các phương tiện giao thông không được chở quá trọng tải quy định;

- Bảo dưỡng phương tiện theo đúng định kỳ;
- Không để xe nổ máy lâu trong khu vực khi chờ bốc hàng hoặc đổ hàng;
- Bê tông hóa các tuyến đường giao thông bên trong Công ty, thường xuyên vệ sinh các tuyến đường.
- Các biện pháp trên sẽ làm giảm thiểu ô nhiễm không khí bởi các tác nhân như khói bụi, khí thải, bụi do lưu thông, tiếng ồn động cơ và tai nạn giao thông do chất lượng xe được bảo dưỡng thường xuyên.

3. Công trình biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải thông thường

a) Chất thải rắn sinh hoạt

Nhà máy sẽ có 250 công nhân viên khi hoạt động tối đa công suất, 1 ngày 1 người ước tính phát sinh khoảng 0,1 kg/ngày, lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến:

0,1 kg/người/ngày × 250 người= 25 kg/ngày = 7.800 kg/năm.

Chi tiết các nhóm chất thải và khối lượng như sau:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
	Chất thải rắn sinh hoạt:	
1	- Chất thải thực phẩm	6.000
2	- Chất thải có thể tái chế	800
3	- Chất thải còn lại	1.000
Tổng cộng		**7.800**

(Số liệu rác thải tính toán dựa vào tình hình thực tế phát sinh tại cơ sở)

Việc thu gom và xử lý rác sinh hoạt được thực hiện như sau:

- Tại khu vực văn phòng, căn tin, nhà bảo vệ đều được trang bị các loại thùng rác 20 lít có nắp đậy: 1 thùng đựng rác tái chế, tái sử dụng như vỏ đồ hộp, các loại chai thủy tinh, chai nhựa; 1 thùng còn lại đựng rác còn lại, dễ phân hủy như: thức ăn thừa, giấy ăn, vỏ trái cây.
- Các thùng chứa được lót bên trong bằng túi nylon để tiện thu gom. Chất thải sau khi thu gom được bảo quản cẩn thận, không để xảy ra tình trạng các thùng chứa chất thải bị phân hủy bởi nước mưa và ánh sáng mặt trời (đặc biệt là đối với một số loại chất thải có khả năng gây ô nhiễm đất, hoặc đối với những chất thải có thành phần dễ hòa tan trong nước hay dễ phân hủy, từ đó làm ô nhiễm nguồn nước mặt và nước ngầm).

Các thùng này được thu gom theo lịch trình 1 lần/ngày, định kỳ sau đó chuyển thẳng vào thùng chứa rác thải sinh hoạt lớn 240 lít và 660 lít có nắp đậy đặt tại khu vực tập trung lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt diện tích khoảng 5 m^2 (nằm bên ngoài nhà xưởng, xung quanh nhà máy). Định kỳ 3 lần/tuần, đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

Hiện nay công ty đã ký hợp đồng thu gom rác thải sinh hoạt với Công ty TNHH TM DV Môi trường Long Phước để thu gom xử lý rác thải sinh hoạt theo đúng quy định.

b) Chất thải rắn công nghiệp thông thường

Chất thải rắn công nghiệp thông thường được Công ty thu gom, phân loại và lưu giữ tại khu riêng có diện tích 50 m^2. Khu lưu chứa được bố trí nằm tại khu vực riêng, có mái che, nền bê tông và tường rào bao quanh. Riêng tro xỉ được chứa tại khu vực nhà lò hơi, sau đó giao cho đơn vị thu gom, mang đi xử lý.

Lượng bùn phát sinh từ bể tự hoại, bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải (không đưa về khu vực lưu giữ chất thải) được Công ty thuê đơn vị thu gom định kỳ đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

Dựa trên khối lượng chất thải thực tế phát sinh năm 2025. Ước tính khi nhà máy hoạt động tối đa công suất thì lượng chất thải dự kiến sẽ phát sinh như sau:

Bảng 11. Chất thải công nghiệp thông thường ước tính phát sinh tại nhà máy

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/ bùn)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)	
					Hiện hữu 2025	Nhà máy hoạt động nâng công suất
1.	Bao bì nguyên liệu giấy không nguy hại, giấy loại bỏ từ văn phòng, carton thải	Rắn	18 01 05	TT-R	20.000	80.000
2.	Bông phế, sợi phế	Rắn	-	TT-R	29.000	116.000
3.	Nylon, bao bì nhựa phế	Rắn	18 01 06	TT-R	6.000	24.000
4.	Kim loại phế	Rắn	11 04 03	TT-R	5.280	21.120
5.	Bùn thải từ bể tự hoại	Bùn	12 06 13	TT	2.000	8.000
6.	Hộp mực in văn phòng thải	Rắn	08 02 08	TT	10	12
7.	Tro, xỉ từ đốt lò hơi	Rắn	04 01 06	TT	12.000	26.000
8.	Bụi bông thải từ hệ thống thu hồi bụi	Rắn	-	TT	3.000	12.000

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/ bùn)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)	
					Hiện hữu 2025	Nhà máy hoạt động nâng công suất
Tổng cộng					**77.290**	**287.132**

(Nguồn: Công ty TNHH Wha Il Vina)

Tần suất và thời gian thu gom phụ thuộc vào khối lượng chất thải trong kho, đơn vị thu gom xử lý đến nhà máy thu gom khi Công ty thông báo đến đơn vị hợp đồng yêu cầu thu gom, vận chuyển và xử lý.

Hiện tại Công ty đã ký hợp đồng thu gom rác thải công nghiệp thông thường với Công ty TNHH Tân Duy Toàn định kỳ đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình sản xuất được phân loại, bảo quản chất thải nguy hại (CTNH) theo từng chủng loại trong các bồn chứa, thùng chứa, bao bì chuyên dụng đáp ứng các yêu cầu về an toàn, kỹ thuật, đảm bảo không rò rỉ, rơi vãi hoặc phát tán ra môi trường, có dán nhãn bao gồm các thông tin sau:

- Tên chất thải nguy hại, mã CTNH theo danh mục CTNH;
- Mô tả về nguy cơ do CTNH có thể gây ra (dễ cháy, dễ nổ, dễ bị oxi hóa, …);
- Ngày bắt đầu được đóng gói, bảo quản;
- Dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo TCVN 6707:2009 về "Chất thải nguy hại - dấu hiệu cảnh báo".
- Dựa trên khối lượng chất thải thực tế phát sinh năm 2025 ước tính khi nhà máy hoạt động tối đa công suất thì lượng chất thải dự kiến sẽ phát sinh như sau:

Bảng 12. Danh mục các chất thải nguy hại

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Ký hiệu kiểm soát	Khối lượng (kg/năm)	
					Hiện hữu 2025	Khi nhà máy hoạt động nâng công suất
1.	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu	Rắn	18 02 01	NH	224	896

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Ký hiệu kiểm soát	Khối lượng (kg/năm)	
					Hiện hữu 2025	Khi nhà máy hoạt động nâng công suất
	tại mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại					
2.	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	KS	10	40
3.	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	17 02 04	NH	92	368
4.	Bao bì cứng thải bằng kim loại có chứa thành phần nguy hại	Rắn	18 01 02	KS	0	100
5.	Bao bì cứng bằng nhựa thải có chứa thành phần nguy hại	Rắn	18 01 03	KS	0	100
6.	Pin, ắc quy thải	Rắn	16 01 12	NH	0	10
7.	Nước thải chứa thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	Lỏng	12 01 02	NH	0	8.000
Tổng số lượng			**-**	**-**	**326**	**9.514**

Sau khi phân loại tại nguồn theo từng loại CTNH, chất thải được chứa trong các thùng chứa chuyên dụng đối với từng loại chất thải và được tập trung lưu chứa trong khu vực chứa chất thải nguy hại của công ty có tổng diện tích 15 m^2. Kho lưu giữ được bố trí có mái che, nền bê tông và được phân chia khu vực hợp lý, tương ứng với từng loại chất thải. Sau đó hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định hiện hành.

Hiện nay Công ty đã ký hợp đồng thu gom chất thải nguy hại với Công Ty Cổ Phần Môi Trường Tân Thiên Nhiên định kỳ đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo

đúng quy định.

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Trong quá trình hoạt động sản xuất phát sinh tiếng ồn, độ rung tại các khu vực: khu vực se sợi, khu vực dệt, khu vực lò hơi, khu vực HTXL khí thải, bụi. để giảm thiểu tiếng ồn phát sinh công ty đã và đang áp dụng các biện pháp sau:

+ Thường xuyên kiểm tra định kì, đảm bảo các máy móc sản xuất, các HTXL khí thải lò hơi luôn trong tình trạng hoạt động tốt, tra dầu nhớt đầy đủ theo hướng dẫn sử dụng của thiết bị, máy móc. Tuân thủ chu kỳ bảo dưỡng theo hướng dẫn sử dụng.

+ Kiểm tra độ mòn chi tiết và định kỳ cho dầu bôi trơn hoặc thay những chi tiết hư hỏng cho các máy móc, thiết bị sản xuất và phương tiện giao thông.

+ Trang bị dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân: nút bịt tai, bao tay, giày bảo hộ, kính mắt,…cho các công nhân làm việc trực tiếp tại các khu vực phát sinh tiếng ồn như: khu vực dệt, khu vực se sợi.

+ Luân phiên khu vực làm việc cho công nhân sản xuất định kỳ, nhằm giảm ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

Để phòng chống các sự cố có liên quan đến hệ thống khống chế ô nhiễm môi trường ngừng hoạt động hệ thống xử lý khí thải, hệ thống thoát nước mưa, nước thải, … thực hiện các biện pháp sau:

- Phân công 1 nhân viên có chuyên môn để vận hành, kiểm tra hệ thống khống chế ô nhiễm.
- Thường xuyên kiểm tra sự hoạt động của máy móc thiết bị và các hạng mục công trình khống chế ô nhiễm.
- Kiểm tra, nhắc nhở, giáo dục ý thức làm việc của công nhân tại hệ thống khống chế ô nhiễm để kịp thời phát hiện và ứng phó khi sự cố xảy ra.
- Mua và dự phòng các trang thiết bị thay thế cho HTXL khí thải như: máy bơm nước, quạt hút, túi lọc bụi,… Trong trường hợp phát hiện hư hỏng có thiết bị để thay thế trong thời gian sớm nhất.
- Đối với bể tự hoại: Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể, tránh tình trạng tắc nghẽn bồn cầu (phải thông bồn cầu và đường ống dẫn), tắc đường ống thoát khí bể tự hoại gây mùi hôi (phải thông ống dẫn khí). Bể tự hoại đầy phải tiến hành hút hầm cầu.
- Đối với trường hợp nước thải không đạt giới hạn, công ty sẽ liên hệ với đơn vị hạ tầng KCN Nhơn Trạch I để thỏa thuận xử lý.
- Đối với các sự cố rò rỉ, vỡ đường ống cấp thoát nước: thường xuyên kiểm tra các mối nối, van khóa trên các hệ thống cấp thoát nước để phát hiện sớm các sự cố.

- Trồng cây xanh, thảm cỏ đạt tỷ lệ 20% tổng diện tích đất sử dụng để tạo mỹ quan cho công ty cũng như điều hòa các yếu tố vi khí hậu, hạn chế ô nhiễm môi trường.

7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

a) Phòng ngừa và ứng phó sự cố tai nạn lao động

Trong quá trình hoạt động, Công ty thực hiện các biện pháp sau đây để phòng ngừa sự cố tai nạn lao động:

- Xây dựng chi tiết các bảng nội quy về an toàn lao động cho từng khâu và từng công đoạn sản xuất tại xưởng sản xuất;
- Trang bị đầy đủ các trang thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân: mũ, giày, găng tay, khẩu trang, kính mắt bảo hộ;
- Trang bị các trang thiết bị và dụng cụ y tế và thuốc men cần thiết để kịp thời ứng cứu sơ bộ trước khi chuyển nạn nhân đến bệnh viện;
- Lên kế hoạch ứng cứu sự cố trong đó xác định những vị trí có khả năng xảy ra sự cố, bố trí nhân sự và trang thiết bị thông tin để đảm bảo thông tin khi có xảy ra sự cố;
- Thành lập đội an toàn vệ sinh trong nhà máy.
- Chủ cơ sở luôn lựa chọn đơn vị nấu ăn công nghiệp có uy tín để đảm bảo dinh dưỡng và an toàn thực phẩm trong bữa ăn của công nhân viên.
- Phối hợp với các cơ quan chuyên môn tổ chức các buổi huấn luyện về thao tác ứng cứu khẩn cấp, thực hành cấp cứu y tế, sử dụng thành thạo các phương tiện thông tin, địa chỉ liên lạc khi có sự cố;
- Người lao động (kể cả học nghề) trước khi vào làm việc phải được khám sức khoẻ; chủ nhà máy phải căn cứ vào sức khoẻ của người lao động để bố trí việc làm và nghề nghiệp cho phù hợp với sức khỏe của người lao động;
- Có kế hoạch khám sức khỏe định kỳ cho công nhân viên ít nhất 1 lần/năm, việc khám sức khỏe được các đơn vị chuyên môn thực hiện và tuân thủ theo quy định tại Thông tư 19/2016/TT-BYT ngày 30/06/2016 của Bộ Y tế về việc hướng dẫn quản lý vệ sinh lao động và sức khỏe người lao động.

b) Phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Công tác phòng cháy chữa cháy (PCCC) đang được thực hiện nghiêm túc theo đúng Luật PCCC sửa đổi bổ sung năm 2013. Nhà máy đã và đang kết hợp với Công an PCCC của KCN để xây dựng các phương án PCCC an toàn cho Công ty và phải được phê duyệt phương án PCCC của cơ quan có thẩm quyền. Hệ thống phòng cháy và chữa cháy được thiết kế theo các tiêu chuẩn TCVN 2622:1995 về "Phòng cháy, chống cháy cho nhà và công trình - yêu cầu cho thiết kế" và TCVN 7336:2003 quy

định về các yêu cầu đối với thiết kế, lắp đặt hệ thống chữa cháy tự động bằng nước sprinkler.

Để giảm thiểu nguy cơ cháy nổ đối với khu vực lưu trữ hóa chất công ty đã thực hiện các biện pháp sau:

- Bố trí khu vực lưu trữ riêng biệt, có mái che, khung thép được gia cố theo yêu cầu và được sơn chống cháy nhằm tăng thời gian chịu lửa của cấu kiện, nền đổ bê tông, mái lợp tôn và thiết kế thông gió phù hợp, thông thoáng cho các loại hóa chất, tránh tình trạng tích tụ lâu dài hơi hóa chất tạo hỗn hợp cháy nổ;
- Các chất lỏng có tính dễ cháy (Dầu DO, dầu nhớt bôi trơn) khi tiếp xúc trực tiếp với nguồn lửa nên khu vực lưu trữ được thiết kế chịu được lửa, nhiệt độ cao, không phản ứng hóa học và không thấm chất lỏng. Tường bên ngoài chịu được lửa ít nhất là 30 phút, tất cả các tường đều không thấm nước, bề mặt bên trong của tường trơn nhẵn, sơn chống cháy, có thể rửa một cách dễ dàng và không bắt bụi.
- Xung quanh khu vực để chất thải lỏng được thiết kế các rãnh bao quanh với chiều cao 0,2m, tránh hóa chất độc hại tràn đổ vào hệ thống thoát nước của công ty cũng như KCN.
- Bố trí các biển cảnh báo, báo cháy và thiết bị chữa cháy tại chỗ như bình chữa cháy dạng bột treo trần.

Hệ thống phòng chống sét được thiết kế theo các công nghệ mới nhằm đạt độ an toàn cao cho các hoạt động của Công ty. Hệ thống chống sét gồm kim thu sét tích cực được lắp đặt tại điểm cao nhất của công trình, hộp kiểm tra điện trở đất và hệ tiếp đất được thiết kế, lắp đặt tuân thủ các tiêu chuẩn kỹ thuật an toàn.

- Ngoài ra, hệ thống phòng cháy chữa cháy được lắp đặt tại tất cả các phòng, khu vực trong toàn nhà máy. Các thiết bị báo cháy như: tủ trung tâm báo cháy, hệ thống chuông, còi, đèn, nút nhấn báo cháy, đầu dò báo khói, đầu beam báo cháy, hệ thống đèn thoát hiểm, chiếu sáng sự cố…Hệ thống chữa cháy gồm bể nước ngầm, hệ thống cụm bơm nước chữa cháy (bơm điện, bơm dầu và bơm bù áp), hộp chữa cháy, họng tiếp nước chữa cháy, trụ nước chữa cháy ngoài trời,…

c) Phòng ngừa và ứng phó sự cố rò rỉ nguyên nhiên liệu, hóa chất

Để phòng chống và ứng cứu sự cố rò rỉ nguyên nhiên liệu tại khu vực Nhà máy, Chủ đầu tư đã và đang phối hợp cùng với các cơ quan chức năng PCCC giám sát, kiểm tra nghiêm ngặt các hệ thống kỹ thuật tại kho chứa, lập phương án ứng cứu khi xảy ra sự cố. Đồng thời, chủ nhà máy sẽ thực hiện các biện pháp phòng ngừa sự cố như sau:

- Lưu trữ nguyên nhiên liệu dạng lỏng với khối lượng ít nhất (đủ dùng, lượng dự phòng khoảng 10 – 15% lượng cần dùng);

- Bảo quản nguyên liệu, nhiên liệu trong các thiết bị chuyên dụng, các thùng chứa phải đậy kín, đặt nơi khô ráo, thông thoáng;
- Trong khu vực chứa nguyên nhiên liệu dễ cháy, treo biển cấm không được hút thuốc, không mang bật lửa, diêm quẹt, các dụng cụ phát ra lửa;
- Tuân thủ các yêu cầu về đảm bảo an toàn hóa chất của Nhà nước, bảo vệ môi trường phòng chống tràn hóa chất trong quá trình bảo quản, tồn chứa, vận hành và sử dụng;
- Vận chuyển bình chứa, thùng chứa đúng cách (di chuyển bình ở tư thế đứng, không lăn tròn, hạn chế rung động mạnh), tuyệt đối không được dùng bình chứa, thùng chứa vào các mục đích khác;
- Thường xuyên kiểm tra định kỳ bình chứa và kho chứa;
- Tuân thủ và thực hiện tốt công tác phòng chống cháy nổ;
- Tổ chức nhân sự cho kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố.

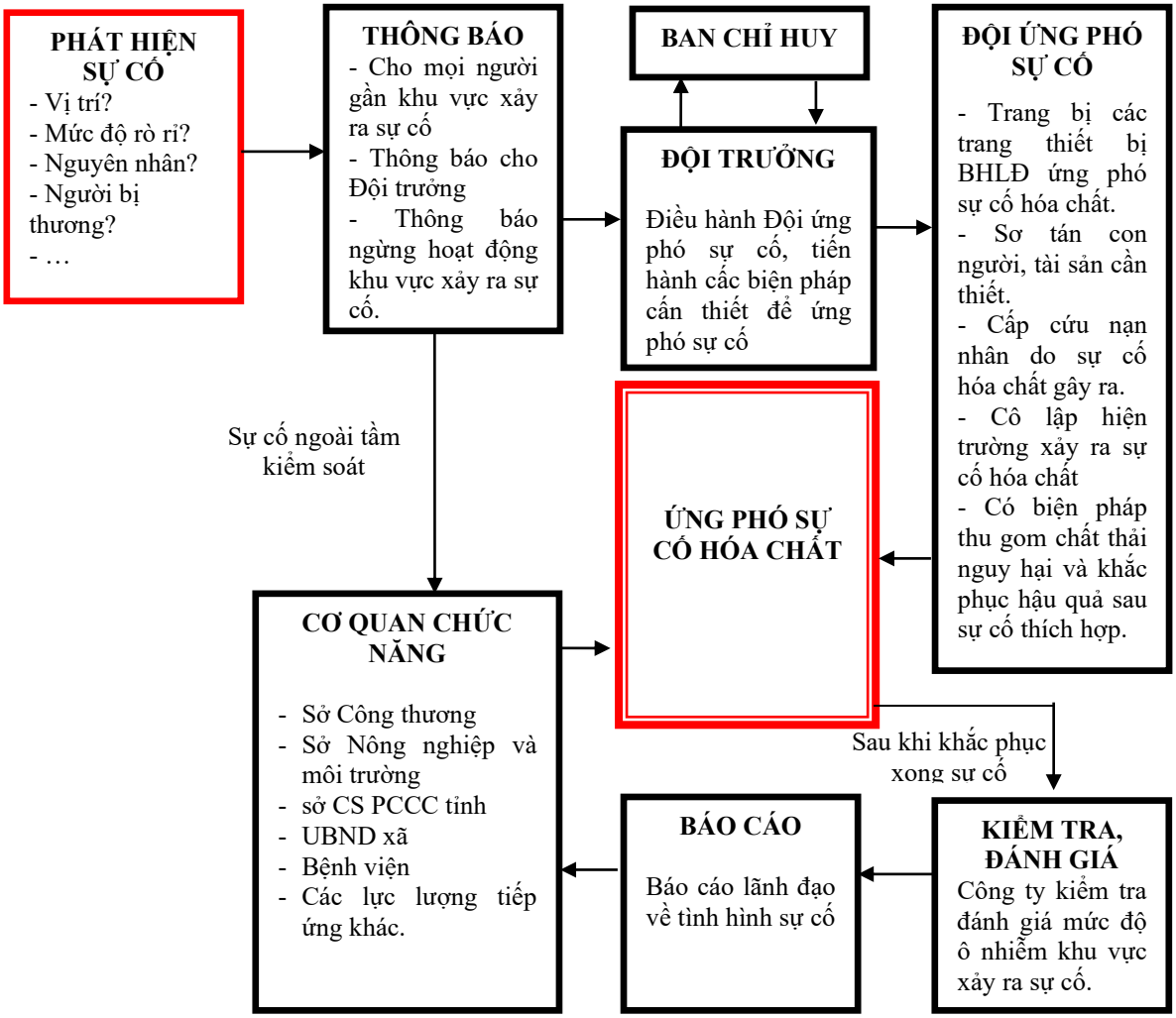

Hình 12. Sơ đồ ứng phó sự cố tràn đổ hóa chất

8. Các nội dung thay đổi so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường

Công ty TNHH Wha Il Vina đã được UBND tỉnh Đồng Nai – Ban quản lý các KCN Đồng Nai phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường số 3873/QĐ-UBND

ngày 26/11/2013 cấp cho dự án:"Nâng công suất nhà máy dệt vải (không bao gồm công đoạn nhuộm) từ 9,6 triệu mét vải/năm lên 16,5 triệu mét vải/năm (tương đương từ 10,5 triệu yard/năm lên 18 triệu yard/năm); Đầu tư dây chuyền sản xuất sợi, công suất 4.860 tấn/năm".

Hiện tại công ty có một số nội dung dự kiến thay đổi nâng công suất sản xuất so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường. Tuy nhiên xét theo Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/205 công ty không thuộc trường hợp đến mức phải thực hiện đánh giá tác động môi trường. Nay công ty tích hợp những nội dung thay đổi báo cáo trong hồ sơ Đề nghị cấp phép này để được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, xác nhận. Chi tiết như sau:

Hạng mục	**Theo báo cáo ĐTM**	**Nội dung thay đổi**	**Lý do**	**Tình trạng**
Loại sản phẩm, công suất sản xuất các sản phẩm	Gồm 2 loại sản phẩm: 1. Sản xuất dệt sợi với công suất: 4.860 tấn/năm. 2. Dệt vải các loại công suất 18 triệu yard/năm.	Gồm 2 loại sản phẩm: 1. Sản xuất dệt sợi và gia công các loại sợi với công suất: 19.000 tấn/năm. 2. Dệt vải và gia công các loại vải với công suất 12 triệu yard/năm.	Do nhu cầu thị trường thay đổi nên nhà máy muốn thay đổi tăng công suất sản xuất dệt sợi. Nhu cầu sản phẩm dệt vải thị trường đặt hàng giảm nên nhà máy giảm sản lượng sản phẩm này.	Chưa triển khai nâng công suất, dự kiến thay đổi nâng công suất trong thời gian tới. Đã thực hiện mục tiêu gia công đã bị xử phạt theo quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 2795/QĐ-XPHC ngày 17/06/2025
Xử lý bụi trong sản	Bụi phát sinh→ thu gom tại từng	Lắp đặt 2 hệ thống thu hồi bụi:	Công ty lắp đặt thêm hệ	Đã triển khai, đã

Hạng mục	Theo báo cáo ĐTM	Nội dung thay đổi	Lý do	Tình trạng
xuất dệt sợi	máy hoặc thu gom bằng 01 hệ thống thu hồi bụi trung tâm.	Bụi phát sinh → đường ống thu gom→hệ thống lọc bụi túi vải dạng tổ ong → quạt hút →ống thải.	thống thu hồi bụi nhằm tăng khả năng xử lý bụi cho nhà máy, giúp giảm thiểu bụi phát sinh ra môi trường. tuy nhiên thời điểm lắp đặt thêm công ty không hiểu rõ quy định của pháp luật nên chưa xin phép trước khi lắp đặt	lắp đặt và đang sử dụng. Đã bị xử phạt theo quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 2795/QĐ-XPHC ngày 17/06/2025

CHƯƠNG IV
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

- Nguồn phát sinh nước thải:
  + Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt của công nhân viên khoảng 20 m^3/ngày.
  + Nguồn số 2: Nước thải từ quá trình nấu ăn: 6,25 m^3/ngày.
  + Nguồn số 3: Nước thải từ quá trình xả đáy lò hơi khoảng 0,36 m^3/ngày.
  + Nguồn số 4: Nước thải từ quá trình sản xuất (vệ sinh máy móc, thiết bị, nhà xưởng) khoảng 2 m^3/ngày.
  + Nguồn số 5: Nước thải làm mát máy nén khí 10 m^3/ngày.
  + Nguồn số 6: Nước thải từ HTXL khí thải lò hơi: 2m^3/lần/3 tháng. Sẽ được thu gom, giao cho đơn vị xử lý CTNH.
- Lưu lượng thải tối đa: 40,61 m^3/ngày. đêm.
- Dòng nước thải:

+ Dòng số 1: Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại và nước thải nhà ăn sau khi qua bể tách dầu mỡ sau đó đấu nối với KCN tại 1 hố ga nằm trên đường số 2.

+ Dòng số 2: Nước thải sản xuất từ (vệ sinh máy móc, thiết bị, nhà xưởng, xả đáy lò hơi, nước làm mát máy nén khí) sẽ được dẫn đấu nối với KCN tại 1 hố ga nằm trên đường số 2.

- Vị trí, phương thức xả thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

+ Vị trí: 1 điểm tại vị trí hố ga đấu nối vào HTXLNT của KCN Nhơn Trạch I trên đường số 2. Toạ độ điểm đấu nối: (X = 1187945, Y = 408813).

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $107^0 45$, múi chiếu 3^0).

+ Phương thức xả thải: tự chảy, chảy liên tục.

+ Nguồn tiếp nhận nước thải: hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I.

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải:

TT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn tiếp nhận KCN Nhơn Trạch I
1	pH	-	**6-8**
2	BOD_5 (20^0C)	mg/l	**300**
3	COD	mg/l	**500**
4	TSS	mg/l	**200**

TT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn tiếp nhận KCN Nhơn Trạch I
5	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	**5**
6	Tổng photpho	mg/l	**8**
7	Tổng nito	mg/l	**60**
8	Amoni	mg/l	**15**

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

- ***Nguồn phát sinh khí thải:***

+ Nguồn số 01: Khí thải, bụi phát sinh từ lò hơi 5 tấn đốt Biomas.

+ Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ quy trình sản xuất sợi tại các công đoạn: xé sợi, phối trộn, chải xơ, ghép xơ, kéo sợi, lọc bông thô, lọc bông tinh được thu gom về hệ thống thu hồi bụi trung tâm số 1.

+ Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ quy trình sản xuất sợi tại các công đoạn: xé sợi, phối trộn, chải xơ, ghép xơ, kéo sợi, lọc bông thô, lọc bông tinh được thu gom về hệ thống thu hồi bụi trung tâm số 2.

+ Nguồn số 04, 05: Hơi nhiệt thừa phát sinh từ công đoạn sấy, cán hồ (không qua hệ thống xử lý khí thải).

+ Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ khu vực nhà xưởng dệt được thu hồi bằng hệ thống thu hồi bụi nhà xưởng dạng trống quay (xưởng dệt) (không có dòng thải do không có ống thải).

+ Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ khu vực nhà xưởng sợi được thu hồi bằng hệ thống thu hồi bụi nhà xưởng dạng trống quay (xưởng sợi) (không có dòng thải do không có ống thải).

+ Nguồn 08: Bụi phát sinh từ khu vực kiểm tra vải (không có dòng thải do không có ống thải).

- ***Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:***

+ Dòng khí thải số 01: Ống thải sau HTXL khí thải từ lò hơi công suất thiết kế 15.000 m^3/h. Tọa độ (X = 1187939, Y = 408811).

+ Dòng khí thải số 02: Ống thải sau hệ thống thu hồi bụi trung tâm số 1 công suất thiết kế 74.000 m^3/h. Tọa độ (X = 1187940, Y = 408812).

+ Dòng khí thải số 03: Ống thải sau hệ thống thu hồi bụi trung tâm số 2 công suất thiết kế 55.000 m^3/h. Tọa độ (X = 1187941, Y = 408813).

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $107^0 45$, múi chiếu 3^0)

- ***Lưu lượng xả khí thải tối đa: tổng*** lưu lượng 144.000 m^3/h.

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải: theo QCVN 19:2024/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, Cột B:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 19:2024/BTNMT, Cột B
I	**Dòng số 1**		
1	Lưu lượng	m^3/h	-
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	**50**
3	SO_2	mg/Nm^3	**200**
4	NO_2	mg/Nm^3	**250**
5	CO	mg/Nm^3	**300**
	Dòng số 2,3		
1	Lưu lượng	m^3/h	-
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	**80**

+ Vị trí xả khí thải: nằm trong khuôn viên của Công ty tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch I.

- *Phương thức xả khí thải:* Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục 24/24 giờ khi hoạt động.

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

+ Nguồn số 1: từ khu vực xưởng sợi.
+ Nguồn số 2: từ khu vực xưởng dệt vải.
+ Nguồn số 3: từ khu vực nhà lò hơi;

- Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

+ Nguồn số 1: từ khu vực xưởng sợi. Tọa độ (X = 1187940, Y = 408812).
+ Nguồn số 2: từ khu vực xưởng dệt vải. Tọa độ (X = 1187941, Y = 408813).
+ Nguồn số 3: từ khu vực nhà lò hơi. Tọa độ (X = 1187939, Y = 408811).

(Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục $107^0 45$, múi chiếu 3^0)

Tiếng ồn, độ rung: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2025/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung. Chi tiết như sau:

Từ 6 giờ đến 18 giờ (dBA)	Từ 18 giờ đến 22 giờ (dBA)	Từ 22 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
70	65	60	-	Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và các công trình công

				nghiệp theo quy định pháp luật

➢ *Độ rung:*

Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		**Tần suất quan trắc định kỳ**	**Ghi chú**
Từ 6 giờ đến 22 giờ	Từ 22 giờ đến 6 giờ		
75	70	-	Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và các công trình công nghiệp theo quy định pháp luật

4. Nội dung cấp phép đối với chất thải rắn

a) Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại dự kiến phát sinh thường xuyên:

TT	**Tên chất thải**	**Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)**	**Mã CTNH**	**Ký hiệu kiểm soát**	**Khối lượng (kg/năm)**
1.	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	NH	896
2.	Pin, ắc quy thải	Rắn	19 06 01	NH	10
3.	Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi	Lỏng	12 01 02	NH	8.000
4.	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	KS	40
5.	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi	Lỏng	17 02 04	KS	368

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Mã CTNH	Ký hiệu kiểm soát	Khối lượng (kg/năm)
	trơn thải khác				
6.	Bao bì cứng thải bằng kim loại có chứa thành phần nguy hại	Rắn	18 01 02	KS	100
7.	Bao bì cứng bằng nhựa thải có chứa thành phần nguy hại	Rắn	18 01 03	KS	100
Tổng số lượng			**-**	**-**	**9.514**

- Thiết bị lưu chứa: thùng nhựa, phuy nhựa….có nhãn dán mã, nhãn phân loại.
- Khu vực lưu chứa: Diện tích: 15 m^2.
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: có mái che, tường rào bao xung quanh, nền bê tông chống thấm. Khu vực chứa chất thải có trang bị bình chữa cháy, vật liệu hấp thụ (cát khô, xẻng), chất thải lỏng được chứa trong các thiết bị kín đặt trong thùng nhựa để tránh rò rỉ, tràn đổ.

Công trình lưu giữ chất thải nguy hại đáp ứng theo hướng dẫn tại Điều 35, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1.	Bao bì nguyên liệu giấy không nguy hại, giấy loại bỏ từ văn phòng, carton thải	Rắn	18 01 05	TT-R	80.000
2.	Bông phế, sợi phế	Rắn	-	TT-R	116.000
3.	Nylon, bao bì nhựa	Rắn	18 01 06	TT-R	24.000

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
	phế				
4.	Kim loại phế	Rắn	11 04 03	TT-R	21.120
5.	Bùn thải từ bể tự hoại	Bùn	12 06 13	TT	8.000
6.	Hộp mực in văn phòng thải	Rắn	08 02 08	TT	12
7.	Tro, xỉ từ đốt lò hơi	Rắn	04 01 06	TT	26.000
8.	Bụi bông thải từ hệ thống thu hồi bụi	Rắn	-	TT	12.000
Tổng cộng					**287.132**

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, bao chứa.
- Khu vực lưu chứa nằm trong nhà xưởng: Diện tích: 50m^2.
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: tường rào bao quanh, nền bằng bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

Công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường đáp ứng theo hướng dẫn tại Điều 33, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

b) Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
	Chất thải rắn sinh hoạt:	
1	*- Chất thải thực phẩm*	*6.000*
2	*- Chất thải có thể tái chế*	*1.000*
3	*- Chất thải còn lại*	*800*
Tổng cộng		**7.800**

- Thiết bị lưu chứa: Các thùng nhựa 240 lít và 660 lít có nắp đậy và có nhãn dán phân loại;
- Khu vực lưu chứa: 5 m^2 nằm bên ngoài nhà xưởng, nền bê tông, có mai che, tường rào xung quanh.
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa để trong các thùng nhựa 240 lít và 660 lít có nắp đậy, đặt tại khu vực tập trung chất thải sinh hoạt, ngoài trời.

Công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường đáp ứng theo hướng dẫn tại Điều 33, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

CHƯƠNG V
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường

Chương trình quan trắc môi trường định kỳ được thực hiện dựa theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường số 3873/QĐ-UBND ngày 26/11/2013 do UBND tỉnh Đồng Nai cấp cho dự án "Nâng công suất nhà máy dệt vải (không bao gồm công đoạn nhuộm) từ 9,6 triệu mét vải/năm lên 16,5 triệu mét vải/năm (tương đương từ 10,5 triệu yard/năm lên 18 triệu yard/năm); Đầu tư dây chuyền sản xuất sợi, công suất 4.860 tấn/năm".

Trong 2 năm 2024 và 2025 vừa qua công ty đang thực hiện quan trắc đúng theo quy định theo Báo cáo đánh gía tác động môi trường đã được cấp. Hằng năm công ty đã thực hiện quan trắc và lập Báo cáo công tác bảo vệ môi trường nộp về các cơ quan nhà nước theo đúng quy định.

2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải

2.1. Kết quả quan trắc nước thải trong năm 2025

- Thời gian quan trắc: 28/06/2025; 19/9/2025; 17/12/2025
- Vị trí quan trắc: nước thải sau HTXL nước thải tại hố ga đấu nối với KCN.

Bảng 13. Thống kê vị trí điểm quan trắc năm 2025

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc			Giới hạn tiếp nhận KCN Nhơn Trạch I
			28/06	19/9	17/12	
1	pH	-	7,1	7,4	7,4	**6-8**
2	Độ màu	Pt-Co	134	68	79	**300**
3	TSS	mg/L	192	126	57	**200**
4	BOD_5	mg/L	240	93	43	**300**
5	COD	mg/L	475	184	101	**500**
6	Amoni	mg/L	14	3,88	8,9	**15**
7	Tổng Nitơ	mg/L	57	16	35	**60**
8	Tổng Photpho	mg/L	7,2	1,82	1,4	**8**
9	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	4,8	4,5	3,7	**5**
10	Coliform	MNP/100ml	12.000	4.900	4.000	**Không giới hạn**

Kết luận: Dựa vào kết quả phân tích nước thải ta thấy kết quả quan trắc môi trường đạt so với giới hạn tiếp nhận của khu công nghiệp Nhơn Trạch I. Do đó nước

thải đầu ra tại Công ty có thể đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải chung của KCN Nhơn Trạch I.

2.2. Kết quả quan trắc nước thải trong năm 2024

- Thời gian quan trắc: 03/03/2024; 17/06/2024; 20/09/2024;
- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc: Hố ga đấu nối NT với KCN
- Nhận xét, đánh giá kết quả quan trắc:

Bảng 14. Kết quả quan trắc năm 2024 nước thải sau HTXL đấu nối với KCN

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả			GHTN KCN Nhơn Trạch I
			3/3/2024	17/6/2024	20/9/2024	
1	pH	-	6,92	7,23	7,83	**6 – 8**
2	Độ màu	Pt-Co	47	45	32	**300**
3	TSS	mg/l	61	68	50	**300**
4	BOD_5	mgO_2/l	67	85	56	**200**
5	COD	mgO_2/l	137	176	118	**500**
6	Tổng Nitơ	mg/l	23,6	24,4	21,3	**60**
7	Tổng Phospho	mg/l	3,17	3,45	3,05	**6**
8	Amoni	mg/l	6,05	7,57	8,69	**15**
9	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	KPH	KPH	KPH	**5**
10	Coliform	MNP/100ml	4.800	7.000	5.800	**Không giới hạn**

Kết luận: Dựa vào kết quả phân tích nước thải ta thấy kết quả quan trắc môi trường đạt so với giới hạn tiếp nhận của khu công nghiệp Nhơn Trạch I. Do đó nước thải đầu ra tại Công ty có thể đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải chung của KCN Nhơn Trạch I.

3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải

3.1. Kết quả quan trắc khí thải năm 2024

Bảng 15. Kết quả quan trắc chất lượng khí thải sau HTXL khí thải tại ống thải lò hơi

Chỉ tiêu	Bụi	SO_2	NO_2	CO	Lưu lượng
Ngày quan trắc	**mg/m³**				**m³/h**
30/03/2024	25	76	183	541	2.153
QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (K_v = 0,8; K_p = 0,8)	**128**	**320**	**544**	**640**	--

(Nguồn: Kết quả quan trắc khí thải của Công ty TNHH Wha Il Vina)

Nhận xét: Dựa vào kết quả phân tích chất lượng khí thải công nghiệp tại ống thải lò hơi sau HTXL của Công ty cho thấy tất cả các thông số đều đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kv = 0,8; Kp = 0,8).

3.2. Kết quả quan trắc khí thải năm 2025

❖ **Kết quả quan trắc khí thải lò hơi sau xử lý:**

Bảng 16. Kết quả quan trắc chất lượng khí thải sau HTXL khí thải tại ống thải lò hơi

Chỉ tiêu	Bụi	SO_2	NO_2	CO	Lưu lượng
Ngày quan trắc	**mg/m³**				**m³/h**
Ngày 31/05/2025	67	KPH	109,66	516,04	10.380
Ngày 28/06/2025	52	36,68	41,36	365,94	4.680
QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (K_v = 0,8; K_p = 0,8)	**128**	**320**	**544**	**640**	--

(Nguồn: Kết quả quan trắc khí thải của Công ty TNHH Wha Il Vina)

Nhận xét: Dựa vào kết quả quan trắc chất lượng khí thải công nghiệp tại ống thải lò hơi sau HTXL của Công ty cho thấy tất cả các thông số nằm trong giới hạn so với QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kv = 0,8; Kp=0,8).

❖ **Kết quả quan trắc khí thải sau 02 hệ thống thu hồi bụi trung tâm năm 2025**

Để đánh giá khả năng xử lý bụi phát sinh trong quá trình se sợi. Công ty đã tiến hành đo kiểm khí thải sau 02 hệ thống thu hồi bụi trung tâm vào các ngày 11/04/2025 và ngày 28/06/2025, 19/09/2025, 17/12/2025. Kết quả quan trắc như sau:

Bảng 17. Kết quả quan trắc chất lượng khí thải sau hệ thống thu hồi bụi trung tâm (xưởng sợi)

Ngày quan trắc	Tên hệ thống xử lý	Ký hiệu mẫu	Bụi (mg/m³)	Lưu lượng (m³/h)
Ngày 11/04/2025	Khí thải sau HT thu hồi bụi trung tâm 1	KT1	38	54.720
	Khí thải sau HT thu hồi bụi trung tâm 2	KT2	35	45.780
Ngày 28/06/2025	Khí thải sau HT thu hồi bụi trung tâm 1	KT1	39	27.360
	Khí thải sau HT thu hồi bụi trung tâm 2	KT2	37	10.860
Ngày	Khí thải sau HT thu	KT1	47	55.860

Ngày quan trắc	Tên hệ thống xử lý	Ký hiệu mẫu	Bụi (mg/m^3)	Lưu lượng (m^3/h)
19/09/2025	hồi bụi trung tâm 1			
	Khí thải sau HT thu hồi bụi trung tâm 2	KT2	44	45.960
Ngày 17/12/2025	Khí thải sau HT thu hồi bụi trung tâm 1	KT1	43	63.240
QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (K_v = 0,8; K_p = 0,8)		**-**	**128**	**-**

(Nguồn: Công ty TNHH Wha Il Vina)

Nhận xét: Dựa vào kết quả phân tích chất lượng khí thải sau 02 HT thu hồi bụi trung tâm của Công ty cho thấy tất cả các thông số đều đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kv = 0,8; Kp = 0,8). Như vậy, HTXL khí thải của công ty đang vận hành hiệu quả, đạt yêu cầu chất lượng khí thải trước khi xả ra môi trường.

4. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải

4.1. Thống kê chất thải sinh hoạt

TT	CTRSH	Khối lượng năm 2025 (tấn/năm)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH	Khối lượng năm 2024 (tấn/năm)
1	Rác sinh hoạt	3,62	Công ty TNHH TM DV Môi trường Long Phước	3,53

4.2. Thống kê chất thải công nghiệp thông thường

TT	Nhóm CTRCNTT	Khối lượng năm 2025 (kg/năm)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT	Khối lượng năm 2024 (kg/năm)
1	Sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu cho quá trình sản xuất (tại cơ sở)	-	Công ty TNHH Tân Duy Toàn	-
2	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)	-		-
3	Chất thải phải xử lý	68.290		106.670

4.3. Thống kê chất thải nguy hại

Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng năm 2025 (kg/năm)	Phương pháp xử lý	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH	Khối lượng năm 2024 (kg/năm)
Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	224	TĐ	Công Ty Cổ Phần Môi Trường Tân Thiên Nhiên.	206
Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	10	PT-HR		10
Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	92	TĐ		101
Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	08 02 04	10	TĐ		12
Tổng số lượng		**336**			**329**

5. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở

5.1. Kết quả thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường của cơ sở

Thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường ngày 06/06/2025 UBND huyện Nhơn Trạch đã mời Công ty TNHH Wha Il Vina họp lập biên bản vi phạm hành chính và ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 2835/QĐ-XPHC ngày 18/06/2025 đối với Công ty TNHH Wha Il Vina tại đường số 2, KCN Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

5.2. Kết quả khắc phục hậu quả vi phạm hành chính

- Đối với việc ghi nhận 02 hành vi Công ty:

+ Hành vi 01 chưa có GPMT theo quy định.

+ Hành vi 02 thực hiện không đúng, không đầy đủ các nội dung theo quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định.

❖ **Tình hình khắc phục:**

Công ty đã thi hành quyết định xử phạt vi phạm chính số 2835/QĐ-XPHC ngày 18/06/2025 của UBND huyện Nhơn Trạch, đã nộp phạt với số tiền 135.000.000 đồng

về kho bạc nhà nước vào ngày 20/06/2025. *(Biên lai đóng phạt đính kèm phụ lục báo cáo này).*

Ngoài ra công ty đã và đang hoàn tất báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường để nộp về Ban quản lý các Khu công nghiệp, khu kinh tế tỉnh Đồng Nai xin được cấp giấy phép môi trường cho cơ sở.

CHƯƠNG VI
KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Trên cơ sở các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở, chủ nhà máy tự rà soát và đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn vận hành, cụ thể như sau:

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của nhà máy

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Bảng 18. Thời gian dự kiến thực hiện vận hành thử nghiệm

STT	Tên công trình	Thời gian vận hành thử nghiệm
1.	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 14.000 m^3/h	Trong vòng 06 tháng
2.	Hệ thống xử lý bụi trung tâm số 1 công suất 74.000 m^3/h	
3.	Hệ thống xử lý bụi trung tâm số 2 công suất 55.000 m^3/h	

Công suất dự kiến đạt được của các HTXL chất thải của Nhà máy tại thời điểm kết thúc giai đoạn vận hành thử nghiệm: khi kết thúc vận hành đạt >50% công suất của hệ thống xử lý chất thải.

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Bảng 19. Kế hoạch về thời gian lấy các loại mẫu chất thải trước khi thải ra môi trường

Thành phần	Nội dung quan trắc	Thời gian quan trắc dự kiến	Thông số quan trắc	Quy chuẩn áp dụng	Tần suất quan trắc	Thiết bị xử lý	Tổ chức quan trắc Dự kiến
Lấy mẫu giai đoạn ổn định							
Khí thải	+ Khí thải sau HTXL khí thải lò hơi công suất 14.000 m^3/h	***Lấy mẫu 3 ngày liên tiếp giai đoạn ổn định:*** *Bắt đầu lấy mẫu 3 lần trong 3 ngày liên tiếp.*	Lưu lượng, bụi, NO_2, SO_2, CO	QCVN 19:2024/BTNMT, cột B	01 ngày/lần 01mẫu/ngày	+ Khí thải sau HTXL khí thải lò hơi công suất 14.000 m^3/h.	Viện Môi trường và Tài Nguyên hoặc Đơn vị quan trắc có đủ chức năng theo quy định
Khí thải	+ Khí thải sau HTXL bụi trung tâm 1 công suất 74.000 m^3/h + Khí thải sau HTXL bụi trung tâm 2 công suất 55.000 m^3/h	***Lấy mẫu 3 ngày liên tiếp giai đoạn ổn định:*** *Bắt đầu lấy mẫu 3 lần trong 3 ngày liên tiếp.*	Lưu lượng, bụi tổng	QCVN 19:2024/BTNMT, cột B	01 ngày/lần 01mẫu/ngày	+ Khí thải sau HTXL bụi trung tâm 1 công suất 74.000 m^3/h + Khí thải sau HTXL bụi trung tâm 2 công suất 55.000 m^3/h	Viện Môi trường và Tài Nguyên hoặc Đơn vị quan trắc có đủ chức năng theo quy định

2. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ của nhà máy

Nội dung quan trắc	Tên điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Quy chuẩn áp dụng	Tần suất quan trắc
Khí thải	Khí thải sau HTXL khí thải lò hơi công suất 15.000 m^3/h	Lưu lượng, bụi tổng, NO_2, SO_2, CO	QCVN 19:2024/BTNMT, cột B	6 tháng/lần
	Khí thải sau HTXL bụi trung tâm 1 công suất 74.000 m^3/h	Lưu lượng, bụi tổng	QCVN 19:2024/BTNMT, cột B	6 tháng/lần
	Khí thải sau HTXL bụi trung tâm 2 công suất 55.000 m^3/h	Lưu lượng, bụi tổng	QCVN 19:2024/BTNMT, cột B	6 tháng/lần

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Bảng 20. Bảng tổng hợp chi phí cho quan trắc và bảo vệ môi trường hàng năm dự kiến

STT	Hạng mục	Tổng vốn (VNĐ)
1	Chi phí cho hoạt động quản lý, giám sát môi trường:	
	- Quan trắc môi trường định kỳ	50.000.000
	- Bể tự hoại	15.000.000
	- HTXL nước thải	200.000.000
	- Khu vực lưu giữ CTR	20.000.000
	- Chi phí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	500.000.000
2	- Chi phí quản lý môi trường: trồng và chăm sóc cây xanh	100.000.000
	Tổng chi phí quản lý, giám sát môi trường	885.000.000

CHƯƠNG VII
NỘI DUNG THUYẾT MINH DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐÁP ỨNG TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG ĐỂ ĐƯỢC XÁC NHẬN DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC DANH MỤC PHÂN LOẠI XANH

Cơ sở không thuộc dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh.

CHƯƠNG VIII
CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Công ty TNHH Wha Il Vina – Chủ cơ sở xin cam kết:

- Chúng tôi xin bảo đảm về độ trung thực của các số liệu, tài liệu trong các văn bản nêu trên. Nếu có gì sai phạm chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.
- Nghiêm túc thực hiện các biện pháp khống chế nguồn ô nhiễm phát sinh từ hoạt động của nhà máy theo đúng phương án kỹ thuật đã nêu trong Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường này và những yêu cầu theo Giấy phép môi trường.
- Đảm bảo kinh phí đầu tư các công trình xử lý môi trường cũng như kinh phí thực hiện chương trình giám sát môi trường.
- Đảm bảo các nguồn phát sinh chất thải do hoạt động của nhà máy nằm trong giới hạn cho phép của Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường:
- Tiêu chuẩn vệ sinh lao động theo Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT; QCVN 21:2016/BYT; QCVN 22:2016/BYT, QCVN 24:2016/BYT; QCVN 26:2016/BYT, QCVN 02:2019/BYT, QCVN 03: 2019/BYT.
  - QCVN 07:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại;
  - QCVN 26:2025/BNNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
  - QCVN 27:2025/BNNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;
  - QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ.
  - QCVN 19:2024/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.
  - Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Nhơn Trạch I.
- Đảm bảo việc quản lý chất thải rắn, phế liệu, quy định về quản lý chất thải nguy hại, giám sát chất thải rắn và chất thải nguy hại phát sinh tuân thủ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài Nguyên và Môi trường.
- Thực hiện đầy đủ, đúng các nội dung của trong Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Nhà máy đã được phê duyệt.
- Có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường.
- Công khai thông tin, lưu giữ, cập nhật số liệu môi trường và báo cáo về việc thực hiện nội dung của trong Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đã được phê duyệt của nhà máy.
- Thực hiện chương trình giám sát môi trường định kỳ và nộp Báo cáo giám sát môi trường định kỳ 01 lần/năm đến các Cơ quan quản lý.
- Trong quá trình hoạt động có yếu tố môi trường nào phát sinh chúng tôi trình báo ngay với các cơ quan quản lý môi trường địa phương và các cơ quan có chuyên môn để xử lý ngay nguồn ô nhiễm này./.

PHẦN PHỤ LỤC

PHỤ LỤC I : MỘT SỐ VĂN BẢN PHÁP LÝ LIÊN QUAN ĐẾN NHÀ MÁY

PHỤ LỤC II : KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

PHỤ LỤC III : MỘT SỐ SƠ ĐỒ, BẢN VẼ LIÊN QUAN ĐẾN NHÀ MÁY

CÔNG TY TNHH WHAIL VINA
KCN Nhơn Trạch I- Đồng Nai

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ỦY QUYỀN
Số: 01012026/UQ

Hôm nay, ngày 02 tháng 01 năm 2026, tại **CÔNG TY TNHH WHA IL VINA**

I. BÊN ỦY QUYỀN (BÊN A):
Họ và tên : PARK JI WOON
Ngày sinh : 07/12/1976
Quốc tịch : Hàn Quốc
Số hộ chiếu : M528B7889 cấp ngày 27/06/2024 tại Hàn Quốc
Chức vụ : Chủ tịch kiêm Tổng Giám Đốc

II. BÊN ĐƯỢC ỦY QUYỀN (BÊN B):
Họ và tên : KIM KABHWAN
Ngày sinh : 25/03/1961
Quốc tịch : Hàn Quốc
Số hộ chiếu : M94293504 cấp ngày : 27/04/2017 tại Hàn Quốc
Chức vụ : Giám đốc

III. NỘI DUNG ỦY QUYỀN

Thay mặt ông PARK JI WOON thực hiện các công việc trong thời gian người đại diện hợp pháp của công ty vắng mặt, người được ủy quyền sẽ đại diện ký các văn bản giấy tờ, tài liệu liên quan đến hoạt động của Công ty gửi đến các cơ quan quản lý nhà nước.

IV. THỜI HẠN ỦY QUYỀN:

Giấy ủy quyền này có hiệu lực từ ngày 02/01/2026 đến 31/12/2026.

IV. CAM KẾT:

Hai bên cam kết sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi thông tin ủy quyền ở trên. Mọi tranh chấp phát sinh giữa bên ủy quyền và bên được ủy quyền sẽ do hai bên tự giải quyết.

BÊN ĐƯỢC ỦY QUYỀN

KIM KABHWAN
Giám đốc

BÊN ỦY QUYỀN

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN WHA IL VINA

PARK JI WOON
Tổng Giám Đốc

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH ĐỒNG NAI
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Mã số doanh nghiệp: 3600753794

Đăng ký lần đầu: ngày 08 tháng 09 năm 2005

Đăng ký thay đổi lần thứ: 11, ngày 16 tháng 01 năm 2025

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN WHA IL VINA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: WHA IL VINA CO., LTD

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Đường số 2, KCN Nhơn Trạch 1, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: *0251.3568032-4* Fax: *0251.3568031*

Email: Website:

3. Vốn điều lệ: 435.107.318.238 đồng.

Bằng chữ: Bốn trăm ba mươi lăm tỷ một trăm lẻ bảy triệu ba trăm mười tám nghìn hai trăm ba mươi tám đồng

Tương đương 19.233.095,4 USD

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: WHA IL INDUSTRIAL CO., LTD

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: *307-81-21190*

Ngày cấp: *05/01/2004* Nơi cấp: *Hàn Quốc*

Địa chỉ trụ sở chính: *729, Gumsang-dong, Gong-ju City, Choong Chung Nam-do, Hàn Quốc*

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: PARK JI WOON Giới tính: *Nam*

Chức danh: Chủ tịch kiêm Tổng giám đốc

Sinh ngày: *07/12/1976* Dân tộc: *Quốc tịch: Hàn Quốc*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Hộ chiếu nước ngoài*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *M528B7889*

Ngày cấp: *27/06/2024* Nơi cấp: *Hàn Quốc*

Địa chỉ thường trú: *729, Gumsang-dong, Gong-ju City, Choong Chung Nam-do, Hàn Quốc*

Địa chỉ liên lạc: *Đường số 2, KCN Nhơn Trạch I, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam*

KT. TRƯỞNG PHÒNG

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH ĐỒNG NAI
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Đỗ Quốc Thịnh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 1075575225

Chứng nhận lần đầu: ngày 08 tháng 9 năm 2005

Chứng nhận thay đổi lần thứ mười ba: ngày 17 tháng 01 năm 2025

Chứng nhận thay đổi lần thứ mười bốn: ngày 24 tháng 3 năm 2025

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 204/TTg ngày 06 tháng 4 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 1075575225 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai chứng nhận thay đổi lần thứ mười ba ngày 17 tháng 01 năm 2025;

Căn cứ văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hồ sơ kèm theo do CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN WHA IL VINA nộp ngày 18 tháng 3 năm 2025,

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Chứng nhận:

Dự án đầu tư CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN WHA IL VINA; mã số dự án 1075575225 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai chứng nhận thay đổi lần thứ mười ba ngày 17 tháng 01 năm 2025;

Được đăng ký: Bổ sung hoạt động "gia công" vào mục tiêu dệt sợi các loại.

Thông tin về dự án đầu tư sau khi điều chỉnh như sau:

Nhà đầu tư:

WHA IL INDUSTRIAL CO., LTD.; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 307-81-21190 cấp ngày 05 tháng 01 năm 2004 tại Hàn Quốc.

Địa chỉ trụ sở chính: 729 Gumsang-dong, Gong-ju City, Choong Chung Nam-do, Korea.

Người đại diện: Ông PARK JI WOON; sinh ngày 07 tháng 12 năm 1976; quốc tịch: Hàn Quốc; hộ chiếu số: M528B7889 cấp ngày 27 tháng 6 năm 2024 tại Hàn Quốc; địa chỉ thường trú: 729 Gumsang-dong, Gong-ju City, Choong Chung Nam-do, Korea; chức vụ: Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư:

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN WHA IL VINA; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600753794 đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 9 năm 2005, thay đổi lần thứ mười một ngày 16 tháng 01 năm 2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư:

1. Tên dự án đầu tư: **CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN WHA IL VINA.**

2. Mục tiêu, quy mô và địa điểm thực hiện dự án:

- Nhà máy thứ nhất: Lô số 2, đường 5C, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai; diện tích đất sử dụng: 30.000 m^2.

STT	Mục tiêu hoạt động	Quy mô	Mã ngành theo VSIC
01	Dệt sợi và gia công các loại sợi.	16.000 tấn sản phẩm/năm	1311

* Lưu ý: Trong quy trình sản xuất, gia công không bao gồm công đoạn nhuộm.

- Nhà máy thứ hai: Đường số 2, Khu công nghiệp Nhơn Trạch I, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai; diện tích đất sử dụng: 40.055 m^2.

STT	Mục tiêu hoạt động	Quy mô	Mã ngành theo VSIC	Mã CPC
01	Dệt vải các loại và gia công các sản phẩm dệt vải.	12.000.000 yard/năm	1312 1321	
02	Dệt sợi và gia công các loại sợi.	19.000 tấn sản phẩm /năm	1311	
03	Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và quyền phân phối bán buôn (không gắn với thành lập cơ sở bán buôn) các mặt hàng không thuộc danh		4690	622

	mục cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, danh mục hàng hóa không được phân phối theo quy định của pháp luật Việt Nam và không thuộc diện hạn chế theo cam kết quốc tế trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.			

* Lưu ý: Trong quy trình sản xuất, gia công không bao gồm công đoạn nhuộm.

3. Tổng vốn đầu tư của dự án: 766.904.745.000 (bảy trăm sáu mươi sáu tỷ, chín trăm lẻ bốn triệu, bảy trăm bốn mươi lăm nghìn) đồng, tương đương 36.415.000 (ba mươi sáu triệu, bốn trăm mười lăm nghìn) đô la Mỹ, trong đó:

- Vốn đầu tư để thực hiện dự án tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch II là 263.411.085.000 (hai trăm sáu mươi ba tỷ, bốn trăm mười một triệu, không trăm tám mươi lăm nghìn) đồng, tương đương 12.665.000 (mười hai triệu, sáu trăm sáu mươi lăm nghìn) đô la Mỹ.

- Vốn đầu tư để thực hiện dự án tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch I là 518.735.000.000 (năm trăm mười tám tỷ, bảy trăm ba mươi lăm triệu) đồng, tương đương 23.750.000 (hai mươi ba triệu, bảy trăm năm mươi nghìn) đô la Mỹ.

Vốn góp để thực hiện dự án: 435.107.318.238 (bốn trăm ba mươi lăm tỷ, một trăm lẻ bảy triệu, ba trăm mười tám nghìn, hai trăm ba mươi tám) đồng, tương đương 19.233.095,4 (mười chín triệu, hai trăm ba mươi ba nghìn, không trăm chín mươi lăm phẩy bốn) đô la Mỹ; chiếm tỷ lệ 52,82% tổng vốn đầu tư, do WHA IL INDUSTRIAL CO., LTD góp; tiến độ góp vốn: Đã góp 18.652.176 (mười tám triệu, sáu trăm năm mươi hai nghìn, một trăm bảy mươi sáu) đô la Mỹ, còn lại 580.919,4 (năm trăm tám mươi nghìn, chín trăm mười chín phẩy bốn) đô la Mỹ đến tháng 4 năm 2025 sẽ góp đủ.

4. Thời hạn hoạt động của dự án: 50 (năm mươi) năm kể từ ngày 08 tháng 9 năm 2005.

Thời hạn hoạt động tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch II đến tháng 7 năm 2047. Sau thời hạn trên, nếu Khu công nghiệp Nhơn Trạch II được gia hạn thời gian hoạt động và nhà đầu tư có nhu cầu tiếp tục đầu tư tại địa điểm hiện tại thì phải thỏa thuận về thời hạn và điều kiện thuê đất với Công ty kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Nhơn Trạch II để tiếp tục hoạt động.

Trường hợp khu công nghiệp Nhơn Trạch II không được gia hạn thêm thời hạn hoạt động, nhà đầu tư phải di dời dự án đến vị trí mới phù hợp để tiếp tục hoạt động hoặc thực hiện thủ tục chấm dứt dự án theo quy định.

5. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư: Đi vào hoạt động từ tháng 10 năm 2006.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư:

1. Thuế thu nhập doanh nghiệp: Theo quy định về Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

2. Thuế nhập khẩu và các loại thuế khác: Theo quy định tại thời điểm nộp thuế.

Điều 3: Các quy định đối với Nhà đầu tư, Tổ chức kinh tế thực hiện dự án:

1. Thực hiện thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng và báo cáo định kỳ trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Triển khai dự án đầu tư theo mục tiêu, nội dung, tiến độ cam kết và tuân thủ các quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, các quy định pháp luật về đầu tư, đất đai, quy hoạch, môi trường, xây dựng, lao động và pháp luật có liên quan trong quá trình triển khai dự án.

3. Đối với những hàng hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành hoặc kinh doanh có điều kiện, Công ty chỉ được sản xuất, kinh doanh sau khi được cơ quan quản lý chuyên ngành cấp giấy phép kinh doanh, giấy tờ có giá trị tương đương và/hoặc đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.

4. Đối với phần tăng quy mô dệt sợi các loại: Công ty phải hoàn tất thủ tục môi trường theo quy định trước khi triển khai hoạt động.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 1075575225 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai chứng nhận thay đổi lần thứ mười ba ngày 17 tháng 01 năm 2025.

Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 (hai) bản gốc; CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN WHA IL VINA được cấp 01 (một) bản, 01 (một) bản lưu tại Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Dương Thị Xuân Nương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3873 /QĐ-UBND	*Đồng Nai, ngày 26 tháng 11 năm 2013*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Mở rộng và nâng công suất nhà máy dệt vải (không bao gồm công đoạn nhuộm) từ 9,6 triệu mét vải/năm lên 16,5 triệu mét vải/năm (tương đương từ 10,5 triệu yard/năm lên 18 triệu yard/năm); Đầu tư dây chuyền sản xuất sợi, công suất 4.860 tấn/năm" của Công ty TNHH Wha Il Vina tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ quy định về Đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18/7/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ quy định về Đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Mở rộng và nâng công suất nhà máy dệt vải (không bao gồm công đoạn nhuộm) từ 9,6 triệu mét vải/năm lên 16,5 triệu mét vải/năm (tương đương từ 10,5 triệu yard/năm lên 18 triệu yard/năm); Đầu tư dây chuyền sản xuất sợi, công suất 4.860 tấn/năm" của Công ty TNHH Wha Il Vina tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai họp tại Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai ngày 17/9/2013;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Mở rộng và nâng công suất nhà máy dệt vải (không bao gồm công đoạn nhuộm) từ 9,6 triệu mét vải/năm lên 16,5 triệu mét vải/năm (tương đương từ 10,5 triệu yard/năm lên 18 triệu yard/năm); Đầu tư dây chuyền sản xuất sợi, công suất 4.860 tấn/năm" tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai đã được chỉnh sửa kèm theo Văn bản giải trình số 210/WHAIL.VBGT ngày 21/10/2013 của Công ty TNHH Wha Il Vina;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp tại Tờ trình số 32/TTr-STNMT ngày 06/11/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Mở rộng và nâng công suất nhà máy dệt vải (không bao gồm công đoạn nhuộm) từ 9,6 triệu mét vải/năm lên 16,5 triệu mét vải/năm (tương đương từ 10,5 triệu yard/năm lên 18 triệu yard/năm); Đầu tư dây chuyền sản xuất sợi, công suất

4.860 tấn/năm" tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai (sau đây gọi là Dự án) của Công ty TNHH Wha Il Vina (sau đây là Chủ dự án) với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

1.1. Vị trí: KCN Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

1.2. Tổng diện tích của Dự án: 13.641 m^2 (trên tổng diện tích của Côn TNHH Wha Il Vina là 40.055 m^2).

1.3. Sản phẩm:

- Vải các loại, công suất 6,9 triệu mét vải/năm (nâng công suất từ 9,6 t mét vải/năm lên 16,5 triệu mét vải/năm).

- Sợi các loại, công suất 4.860 tấn/năm.

(Trong quy trình sản xuất của Dự án không có công đoạn nhuộm).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án:

Tuân thủ quy hoạch tổng thể của Dự án và địa phương đã được cấp t quyền phê duyệt. Quy hoạch bố trí các khu chức năng phải gắn liền với bả môi trường. Chủ dự án phải thực hiện đầy đủ các biện pháp thu gom và x các loại chất thải phát sinh đạt các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi tru hiện hành; thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường đã cam kết trong báo đánh giá tác động môi trường và các yêu cầu sau đây:

2.1. Trong giai đoạn thi công, xây dựng Dự án:

- Có biện pháp đảm bảo không phát tán bụi, tiếng ồn, độ rung, ánh sár phạm quy chuẩn môi trường trong quá trình thi công; thực hiện biện pháp chắn, không làm rơi vãi bùn, đất đối với xe ra vào công trường và trên đu vận chuyển; đảm bảo an toàn giao thông trong quá trình vận chuyển.

- Bố trí khu vực thu gom và xử lý chất thải công trường, lưu ý chất thải rắn tì trình thi công xây dựng, sửa chữa nhà xưởng và lắp đặt thiết bị; quản lý riêng chấ nguy hại đúng quy định (dầu nhớt thải, giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại,...).

- Có biện pháp thu gom, xử lý nước mưa, nước thải từ công trường hợ và đúng quy định.

- Xây dựng tách riêng tuyến thu gom, thoát nước mưa, nước thải của án; đảm bảo kết nối với hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải của máy hiện hữu.

- Lắp đặt hệ thống thu gom bụi tại khu vực sản xuất như đã nêu trong cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án.

- Trước khi đưa Dự án vào vận hành, Chủ dự án phải lập hồ sơ đề kiểm tra, xác nhận việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi tr phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án (chi tiết theo quy định tại Thông

hạ tầng KCN Nhơn Trạch I (Công ty TNHH Một thành viên Phát triển Đô thị và KCN IDICO), trước khi đấu nối, đưa nước thải về Nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I để được tiếp tục xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, cột B trước khi thải vào nguồn tiếp nhận. Thực hiện biện pháp kiểm soát lưu lượng nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án; không được để nước thải tự thấm xuống đất, không được xả nước thải chưa xử lý đạt quy chuẩn ra môi trường; bố trí vị trí đấu nối nước thải ở vị trí thuận lợi, minh bạch cho việc kiểm tra, giám sát.

- Thực hiện biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải, mùi hôi và các chất gây ô nhiễm không khí phát sinh đạt các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, ứng với $K_v = 0,8$; K_p theo lưu lượng nguồn khí thải và QCVN 20:2009/BTNMT trước khi thải vào môi trường tiếp nhận. Thực hiện giám sát đối với môi trường không khí xung quanh theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 05:2009/BTNMT và QCVN 06:2009/BTNMT.

- Bố trí khu vực lưu giữ chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại như đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án. Thực hiện thu gom, phân loại toàn bộ các loại chất thải rắn phát sinh theo quy định tại Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09/4/2007 của Chính phủ và quản lý chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14/4/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Thực hiện báo cáo giám sát môi trường định kỳ 6 tháng/lần (đo đạc nguồn thải với tần suất 03 tháng/lần và môi trường xung quanh 6 tháng/lần trong quá trình hoạt động của Dự án); cập nhật, lưu giữ số liệu phục vụ quá trình kiểm tra và gửi báo cáo về Ban Quản lý các KCN để theo dõi, kiểm tra.

- Thực hiện các biện pháp khác để bảo vệ môi trường: Bố trí diện tích đất trồng cây xanh theo quy định; có kế hoạch tổ chức thực hiện về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn hoá chất, phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động, quản lý tài nguyên nước.

- Tuân thủ quy định về công khai thông tin, dữ liệu về môi trường theo quy định tại Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường và Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18/7/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ.

2.3. Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trong quá trình thi công, xây dựng và hoạt động của Dự án để đảm bảo an ninh trật tự, an toàn giao thông, an toàn lao động; thực hiện chương trình tuyên truyền nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường đối với người lao động tham gia thi công, xây dựng và vận hành Dự án.

2.4. Dự án chỉ được phép đi vào hoạt động sau khi Chủ dự án đã hoàn thành thực hiện các nội dung cam kết bảo vệ môi trường nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án, các yêu cầu về bảo vệ môi trường nêu trên và được cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, cấp Giấy xác nhận theo quy định.

2.5. Trường hợp các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn mới.

Điều 2. Chủ dự án có các trách nhiệm sau đây:

1. Lập, phê duyệt và niêm yết công khai kế hoạch quản lý môi trường của Dự án trước khi triển khai thực hiện.

2. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Điều 1 Quyết định này và trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án gửi cơ quan có thẩm quyền để kiểm tra, xác nhận trước khi đưa Dự án vào vận hành chính thức.

Điều 2. Chủ dự án có các trách nhiệm sau đây:

1. Lập, phê duyệt và niêm yết công khai kế hoạch quản lý môi trường của Dự án trước khi triển khai thực hiện.

2. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Điều 1 Quyết định này và trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án gửi cơ quan có thẩm quyền để kiểm tra, xác nhận trước khi đưa Dự án vào vận hành chính thức.

Điều 3. Trong quá trình thực hiện nếu Dự án có những thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường và Điều 1 của Quyết định này, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của UBND tỉnh Đồng Nai.

Điều 4. Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để quyết định việc đầu tư Dự án; là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 5. Ủy nhiệm Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 6. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Chủ tịch UBND huyện Nhơn Trạch, Công ty TNHH Một thành viên Phát triển Đô thị và KCN IDICO; Chủ dự án – Công ty TNHH Wha Il Vina và các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 6;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng CNN;
- Lưu: VT, CNN, KT;

QĐĐTM. Nhamaydetvai-CtyWhaIlVina.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Chánh

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NHƠN TRẠCH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự Do - Hạnh Phúc
Số: 2722/GXN-UBND	*Nhơn Trạch, ngày 23 tháng 8 năm 2013*

GIẤY XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ
ĐỀ ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐƠN GIẢN

Dự án "Chuyển đổi nhiên liệu đốt của lò hơi từ dầu DO sang đốt than đá, củi công suất 5 tấn hơi/giờ".

Căn cứ Luật bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ về việc quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 01/2012/TT-BTNMT ngày 16 tháng 3 năm 2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về lập, thẩm định, phê duyệt và kiểm tra, xác nhận việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết; lập và đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Nhơn Trạch tại Tờ trình số 444/TTr.TNMT ngày 30/7/2013 về việc xác nhận đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản dự án "Chuyển đổi nhiên liệu đốt của lò hơi từ dầu DO sang đốt than đá, củi công suất 5 tấn hơi/giờ" của Công ty TNHH Whail Vina và Văn bản 010-13-W/CV ngày 18/4/2013 của Công ty TNHH Whail Vina tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 2, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NHƠN TRẠCH
XÁC NHẬN:

Điều 1. Bản đề án bảo vệ môi trường đơn giản của dự án "Chuyển đổi nhiên liệu đốt của lò hơi từ dầu DO sang đốt than đá, củi công suất 5 tấn hơi/giờ" do Công ty TNHH Whail Vina lập đã được đăng ký tại UBND huyện Nhơn Trạch.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường năm 2005.

2. Thực hiện đúng và đầy đủ các nội dung về bảo vệ môi trường đề ra trong đề án; đảm bảo các chất thải và các vấn đề môi trường khác được quản lý, xử lý đạt yêu cầu theo quy định của Pháp luật hiện hành.

3. Tuyệt đối không sử dụng các loại máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất và các vật liệu khác đã bị cấm sử dụng tại Việt Nam theo quy định của Pháp luật hiện hành.

Điều 3. Bản đề án bảo vệ môi trường đơn giản của dự án và giấy xác nhận này là cơ sở để các cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường giám sát, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện bảo vệ môi trường trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

Điều 4. Giấy xác nhận này có giá trị kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Sở TNMT tỉnh Đồng Nai (b/c);
- Chủ tịch, các PCT;
- Phòng TNMT;
- Chánh VP, các PVP;
- Chủ dự án (thực hiện);
- Lưu VT-TH (Tu).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Thành Mỹ

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO
Trụ sở: KCN Nhơn Trạch 1 - huyện Nhơn Trạch - tỉnh Đồng Nai
Tel: 061 3560 475 - Fax: 061 3560 477
Email: urbizco@hcm.vnn.vn - Website:www.idico-urbiz.com.vn
****

BẢN SAO

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO H. NHƠN TRẠCH - T. ĐỒNG NAI

HỢP ĐỒNG THUÊ LẠI ĐẤT
CÔNG TY TNHH WHA IL VINA
KHU CÔNG NGHIỆP NHƠN TRẠCH 1

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực: 27 Q.số 01/SCT
Ngày 27 tháng 01 năm 11
CHỦ TỊCH UBND XÃ HIỆP PHƯỚC

Nguyễn Hoàng Minh

THÁNG 01-2011
****

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO

Số : 19 /CT-ĐT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 01 năm 2011

HỢP ĐỒNG THUÊ LẠI ĐẤT
Công ty TNHH Wha IL Vina - Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1

- Căn cứ Luật Đất Đai số 13/2003/QH11 được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2003;
- Căn cứ Luật Đầu tư số 59/2005/QH11 được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/11/2005;
- Căn cứ Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính Phủ quy định chi tiết về việc hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư;
- Căn cứ Quyết định số 715/TTg ngày 30/8/1997 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập và phê duyệt dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1 - Tỉnh Đồng Nai;
- Căn cứ Quyết định số 60/QĐ-TTg ngày 22/1/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc cho Công ty Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp thuộc Bộ Xây dựng thuê đất để đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1 tại Tỉnh Đồng Nai;
- Căn cứ Ghi nhớ thuê lại đất số 899/CT-ĐT ngày 10/11/2003 giữa Công ty Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp và Công ty TNHH Phương Nga;
- Căn cứ Quyết định số 577/QĐ-BXD ngày 17/4/2007 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp thành Công ty TNHH một thành viên Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO;
- Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 419-GP, ngày 08/9/2005 do Ban quản lý các KCN Đồng Nai cấp cho Công ty TNHH Wha IL Vina;
- Căn cứ biên bản làm việc ngày 22/12/2010 giữa Công ty TNHH một thành viên Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO Công ty Cổ phần Phương Anh và Công ty TNHH Phương Nga về việc chuyển đổi chủ thể hợp đồng thuê lại đất;
- Căn cứ Biên bản thanh lý hợp đồng thuê lại đất số 303/CT-ĐT ngày 31/12/2010 giữa Công ty TNHH một thành viên Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO và Công ty cổ phần Phương Anh;
- Căn cứ nhu cầu và khả năng của các bên.

Hôm nay, tại Văn phòng Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai, các bên thỏa thuận ký kết Hợp đồng thuê lại đất bao gồm:

I. Bên cho thuê lại đất (Bên A) :

CÔNG TY TNHH MTV PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO

Trụ sở : KCN Nhơn Trạch 1 - huyện Nhơn Trạch - Đồng Nai.
Điện thoại : 84.61.3560475 - Fax: 84.61.3560477
Mã số thuế : 3600257771
Tài khoản : Tài khoản Việt Nam đồng số : 670.10.000.000.129
Tài khoản ngoại tệ số : 670.10.37.000.321.0.
Tại ngân hàng Đầu tư & Phát triển Đồng Nai.
Đại diện : Ông **Trịnh Hùng Lâm** - Chức vụ: Giám đốc

II. Bên thuê lại đất (Bên B):

CÔNG TY TNHH WHA IL VINA

Địa chỉ : KCN Nhơn Trạch 2 - huyện Nhơn Trạch - tỉnh Đồng Nai
Điện thoại : 0613560651 - Fax: 0613560650
Mã số thuế : 3600753794
Đại diện : Ông **Park Ji Woon**
Chức vụ : Tổng Giám đốc

Sau khi bàn bạc và thoả thuận, hai bên thống nhất ký Hợp đồng thuê lại đất với các điều khoản sau đây:

Điều 1: Nội dung của hợp đồng

1.1 Bên A chấp thuận cho Bên B thuê lại **40.055m2** (Bốn mươi ngàn không trăm năm mươi năm mét vuông) đất tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1 - huyện Nhơn Trạch - tỉnh Đồng Nai.

1.2 Mục đích sử dụng khu đất: Đầu tư xây dựng nhà máy Dệt sợi

1.3 Vị trí khu đất được xác định theo Bản đồ quy hoạch sử dụng đất Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, bản đồ này là một bộ phận không thể tách rời của Hợp đồng này.

Điều 2: Thời hạn thuê đất.

Thời hạn thuê đất được tính từ ngày ngày 01/01/2011 đến ngày 22/01/2048.

Điều 3 : Đơn giá đối với các khoản tiền thuê lại đất.

3.1 Đơn giá thuê lại đất thanh toán trọn gói là : **21,6 USD/m2**

Trong đó bao gồm:

- Giá thuê đất thô thanh toán trọn gói: **3,6USD/m^2**
- Chi phí hạ tầng thanh toán trọn gói: **18 USD/m^2**

3.2 Đơn giá Phí duy tu và quản lý hạ tầng hàng năm: **0,3USD/m^2/năm**

3.3 Các đơn giá nêu trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, Đơn giá Phí duy tu và quản lý hạ tầng sẽ được điều chỉnh tăng theo định kỳ 5 năm một lần kể từ ngày ký hợp đồng. Mức điều chỉnh tăng cho mỗi lần là 15% so với mức phí liền trước.

Điều 4: Thanh toán chi phí giải phóng mặt bằng.

Căn cứ Ghi nhớ thuê lại đất số 899/CT-ĐT ngày 10/11/2003, Bên B có trách nhiệm thanh toán cho Bên A chi phí đền bù giải phóng mặt bằng với giá trị là 160 triệu VNĐ/1ha để hoàn tất thủ tục giao đất. Trong vòng 20 ngày sau khi ký hợp đồng thuê lại đất, Bên B phải thanh toán số tiền đền bù giải phóng mặt bằng của khu đất 40.055m2 với giá trị là: 160.000.000 VNĐ/1ha x 04ha = **640.000.000 VNĐ**

Điều 5: Cách tính các khoản tiền thuê lại đất.

5.1 Tiền thuê lại đất được thanh toán trọn gói như sau:

Tiền thuê lại đất = (Đơn giá) x (diện tích đất thực tế thuê)

Giá trị thành tiền: 21,6 USD/m^2 x 40.055m^2 = **865.188 USD**

(Tám trăm sáu mươi năm nghìn một trăm tám mươi tám Đô la Mỹ)

5.2 Phí duy tu và quản lý hạ tầng hàng năm được tính như sau:

Phí duy tu và quản lý hạ tầng trong một năm.	=	Phí duy tu và quản lý hạ tầng (USD/m2/năm)	x	Diện tích đất thuê (m2)

Điều 6 : Phương thức thanh toán:

6.1 Phí duy tu và quản lý hạ tầng hàng năm được thanh toán trong vòng 20 ngày đầu tiên của năm. Trong trường hợp bên B không sử dụng đất đủ thời gian của một năm thì cũng không được khấu trừ hay hoàn trả khoản phí đã thanh toán của năm đó.

6.2 Tiền thuê lại đất được Bên B thanh toán cho Bên A làm 03 đợt như sau:

- *Đợt 1*: Trong vòng 20 ngày kể từ ngày ký Hợp đồng thuê lại đất, Bên B thanh toán 50% tổng tiền thuê lại đất.
- *Đợt 2*: Trong vòng 270 ngày kể từ ngày ký Hợp đồng thuê lại đất, Bên B thanh toán 25% tổng tiền thuê lại đất.
- *Đợt 3*: Trong vòng 450 ngày kể từ ngày ký Hợp đồng thuê lại đất, Bên B thanh toán 25% tổng tiền thuê lại đất.

6.3 Trường hợp Bên B chậm thanh toán các khoản tiền thuê lại đất, Bên B phải chịu thanh toán lãi suất quá hạn của Ngân hàng tính trên số tiền và thời gian chậm thanh toán. Lãi suất quá hạn được tính bằng 150% của lãi suất vốn vay ngắn hạn của Ngân hàng Vietcombank tại thời điểm chậm thanh toán.

6.4 Trường hợp quá hạn thanh toán tiền theo qui định của Hợp đồng này mà Bên B chưa thanh toán, thì Bên A sẽ xem xét ngừng cung cấp các tiện ích hạ tầng như điện, nước và các tiện ích hạ tầng khác cho Bên B.

6.5 Nơi nộp tiền thuê lại đất:

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Đồng Nai
Tài khoản Việt Nam đồng số: 670.10.000.000.129
Tài khoản ngoại tệ số: 670.10.37.000.321.0
Đơn vị thụ hưởng: Công ty TNHH một thành viên Phát triển Đô thị và KCN IDICO.

Điều 7: Trách nhiệm của mỗi bên:

7.1 Bên A có trách nhiệm:

7.1.1 Tôn trọng quyền sở hữu về tài sản do Bên B xây dựng và trang bị trên khu đất thuê lại trong thời gian hiệu lực của Hợp đồng;

7.1.2 Lập hồ sơ giao đất, tiến hành giao đất và các điểm đấu nối hạ tầng kỹ thuật liên quan đến khu đất cho Bên B trong vòng 15 ngày sau khi ký Hợp đồng;

7.1.3 Đảm bảo khu đất cho thuê lại không có tranh chấp và sẽ không có bất kỳ tranh chấp nào phát sinh trong suốt thời gian thuê lại đất;

7.1.4 Cung cấp điện 22KV cho bên B (theo điều kiện, công suất ... Kw/ngày;

7.1.5 Cung cấp nước sạch tới hàng rào nhà máy, lưu lượng là ... m3/ngày;

7.1.6 Tiếp nhận nước thải đã xử lý sơ bộ từ hàng rào của nhà máy để đưa vào hệ thống nước thải chung của toàn khu;

7.1.7 Lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho Bên B theo quy định của pháp luật và có trách nhiệm bàn giao GCN quyền sử dụng đất cho bên B khi bên B hoàn thành nghĩa vụ thanh toán hợp đồng thuê lại đất (nhưng không sớm hơn 60 ngày kể từ ngày ký hợp đồng);

7.1.8 Đảm bảo cho Bên B được sử dụng các tiện ích hạ tầng của Khu công nghiệp, tạo thuận lợi cho việc sản xuất kinh doanh của Bên B.

7.2 Bên B có trách nhiệm:

7.2.1 Sử dụng đất đúng mục đích được qui định trong Giấy chứng nhận đầu tư, phải chấp hành Luật pháp Việt Nam và các điều ghi trong Hợp đồng này, hàng rào nhà máy tiếp giáp với đường giao thông phải được làm thông thoáng và mỹ thuật

7.2.2 Trong quá trình xây dựng và hoạt động của nhà máy phải đảm bảo vệ sinh môi trường, không được gây ô nhiễm mất vệ sinh trên các tuyến đường khu công nghiệp. Có trách nhiệm bảo quản các công trình hạ tầng ngoài hàng rào nhà máy của mình. Cụ thể: hệ thống điện, cây xanh, cống thoát nước...;

7.2.3 Xây dựng hai hệ thống thoát nước riêng biệt gồm: Thoát nước mưa và thoát nước thải kết hợp với các hố ga. Đồng thời đấu nối tương ứng vào hệ thống thoát nước chung của Khu công nghiệp theo hồ sơ chỉ dẫn trong hồ sơ giao đất. Các hệ thống cống, các hố ga và trạm xử lý nước thải nằm trong hàng rào của Nhà máy;

7.2.4 Bên B chỉ có quyền sử dụng khu đất để triển khai các hoạt động của nhà máy theo qui định tại Điều 1 của Hợp đồng này. Các tài nguyên khoáng sản trong lòng đất, cổ vật và nguồn nước ngầm đều thuộc quyền quản lý của Nhà nước theo luật khoáng sản của Việt Nam. Nghiêm cấm Bên B tự ý khai thác;

7.2.5 Thiết kế xây dựng bể nước trung gian trong khu vực Nhà máy để dự trữ nước phục vụ cho công tác PCCC và đề phòng sự cố của hệ thống cấp nước chung;

7..2.6 Xây dựng bể chứa đảm bảo tiếp nhận đủ nguồn nước thải không được xử lý hoặc xử lý không đạt tiêu chuẩn trong trường hợp hệ thống vận hành xử lý nước thải nội bộ của Bên B gặp sự cố và Bên B phải có trách nhiệm xử lý không được để nguồn nước thải này thải vào hệ thống thoát nước chung của Khu công nghiệp;

7.2.7 Lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường cho dự án và phải có báo cáo giám sát môi trường định kỳ cho hoạt động sản xuất của nhà máy.

<u>Điều 8</u>: Thanh toán Phí sử dụng các tiện ích hạ tầng

Việc cung cấp điện, nước sạch, xử lý nước thải và các dịch vụ hạ tầng khác (nếu có)... sẽ được hai bên thỏa thuận bằng Hợp đồng riêng trên cơ sơ các nguyên tắc Hợp đồng thuê lại đất này. Bên B có trách nhiệm thanh toán tiền sử dụng các tiện ích hạ tầng theo quy định của Hợp đồng riêng.

<u>Điều 9</u>: Phân chia, sáp nhập, chuyển nhượng.

Trường hợp Bên B bị phân chia, sáp nhập hoặc chuyển nhượng tài sản cho tổ chức, cá nhân khác, tạo nên pháp nhân mới trong thời gian hiệu lực của Hợp đồng thì chủ đầu tư mới phải thương thảo và ký Hợp đồng thuê lại đất mới với

Bên A theo mặt bằng đơn giá và tuân thủ các quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết Hợp đồng mới.

Điều 10: Hiệu lực cuả Hợp đồng

Hợp đồng thuê lại đất này hết hiệu lực trong các trường hợp sau:

10.1 Hết thời hạn thuê lại đất theo quy định tại điều 2 của Hợp đồng này;

10.2 Một trong hai bên vi phạm nghiêm trọng các điều khoản của Hợp đồng ảnh hưởng đến quyền lợi của bên kia mà không thể giải quyết bằng thương lượng;

10.3 Bên B giải thể trước thời hạn, bị phá sản.

Điều 11: Các điều khoản khác:

11.1 Diện tích cây xanh, thảm cỏ trong nhà máy không được nhỏ hơn 20% diện tích đất thuê. Hệ thống dây dẫn điện nội bộ phải bố trí là hệ thống điện ngầm;

11.2 Trong trường hợp Bên B thanh toán bằng chuyển khoản qua Ngân hàng, lệ phí chuyển khoản sẽ do Bên B thanh toán.

11.3 Bên B có trách nhiệm đưa khu đất 40.055m2 vào sử dụng trong vòng 12 tháng kể từ ngày bàn giao đất. Quá thời hạn này mà Bên B vẫn chưa đưa khu đất trên vào sử dụng thì Bên A có quyền thu hồi lại khu đất trên và giao cho đơn vị khác thuê lại nhằm đảm bảo khai thác hiệu quả quỹ đất Khu công nghiệp.

Điều 12: Giải quyết tranh chấp

Hai bên cam kết thực hiện nghiêm chỉnh các qui định trong các điều khoản của Hợp đồng này. Trường hợp xảy ra tranh chấp thì trước hết tranh chấp sẽ được giải quyết bằng thương lượng, hòa giải trên tinh thần tôn trọng và hợp tác.

Trường hợp không thỏa thuận được thì vấn đề tranh chấp sẽ được đưa ra Tòa án các cấp có thẩm quyền để giải quyết.

Điều 13: Điều khoản cuối cùng

Hợp đồng thuê lại đất này được thành lập 07 (bảy) bộ. Mỗi bộ gồm 01 bản tiếng Việt và tiếng Anh. Bên A giữ 3 (ba) bộ, Bên B giữ 02 (hai) bộ. Đồng gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai và Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai, mỗi cơ quan 01 (một) bộ.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO	CÔNG TY
GIÁM ĐỐC	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRỊNH HÙNG LÂM	PARK JI WOON

VỊ TRÍ KHU ĐẤT GIAO CHO CÔNG TY TNHH WHA IL VINA

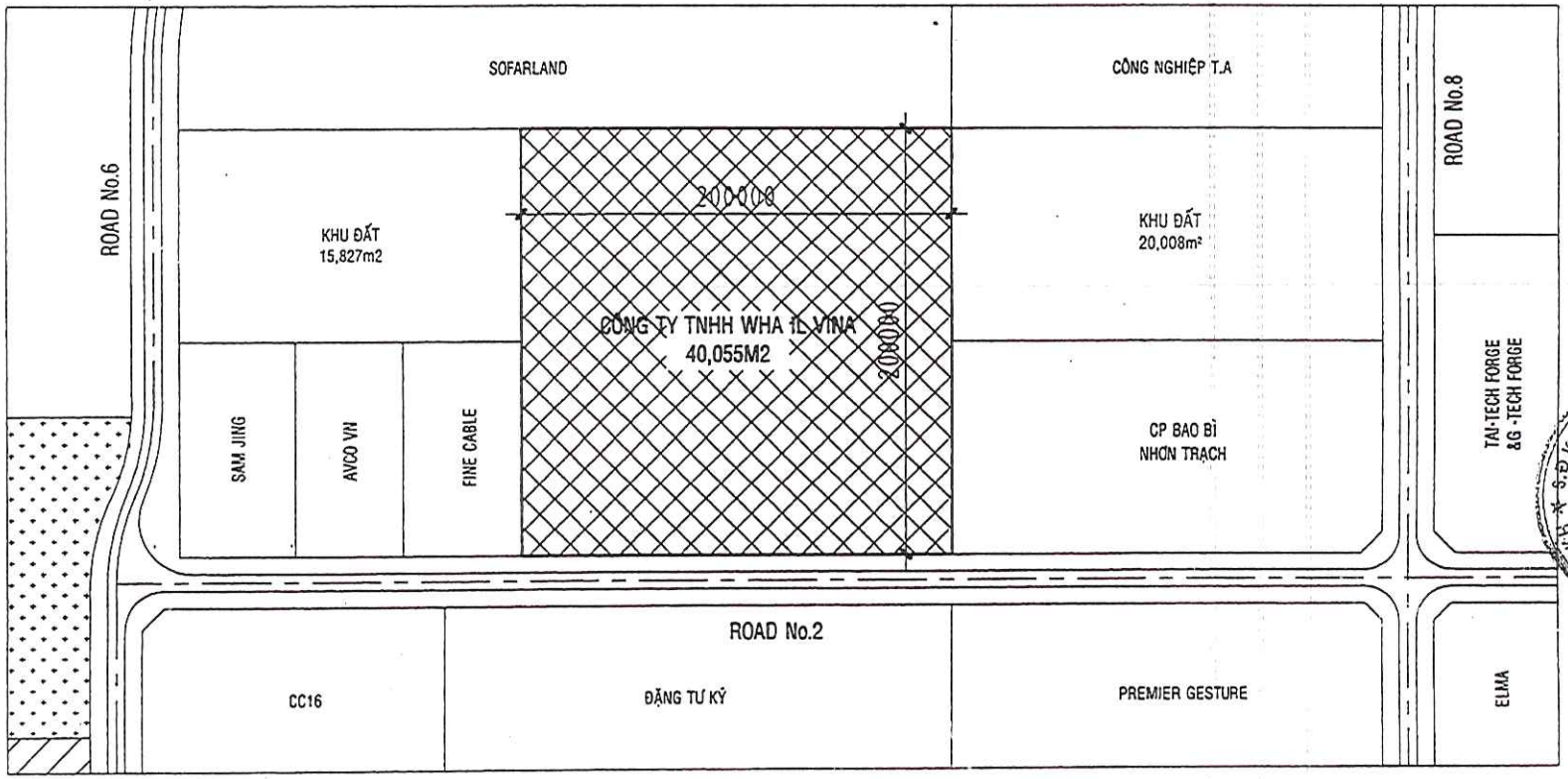

THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ
(EVALUATED AUTHORITIES)

THOẢ THUẬN CHỦ ĐẦU TƯ
(APPROVAL OF EMPLOYER)

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
(ISSUED FOR)

T.K SƠ BỘ	☐	PRELIMINARY
TRÌNH DUYỆT	☐	YOUR APPROVAL
THAM KHẢO	☐	REFERENCE
THI CÔNG	☐	CONSTRUCTION
HIỆU CHỈNH	☐	REVISED
HOÀN CÔNG	☐	ASBUILT

CÔNG TRÌNH (PROJECT)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHƯỢNG ANH

ĐỊA ĐIỂM (SITE)

KCN NHƠN TRẠCH 1 - ĐỒNG NAI

TÊN VẼ (DRAWING)

VỊ TRÍ KHU ĐẤT GIAO CHO
CÔNG TY TNHH WHA IL VINA

ĐƠN VỊ TƯ VẤN (CONSULTANT)

ĐỊA CHỈ (ADDRESS)

CHỦ ĐẦU TƯ (EMPLOYER)

GIÁM ĐỐC (DIRECTOR)

ENG:

QL KỸ THUẬT (TECH. MANAGER)

ENG. NGUYỄN QUANG ANH

CHỦ TRÌ TK (PRESIDE BY)

ARCH. TRẦN NGỌC TÂN

THIẾT KẾ (DESIGN BY)

ARCH. TRẦN NGỌC TÂN

KIỂM TRA (CHECKED BY)

ENG. NGUYỄN THANH THẢI

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO

Số: 27 /CT-ĐT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 18 tháng 02 năm 2011

HỢP ĐỒNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường ngày 01/7/2006 của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
- Căn cứ Nghị định số 88/2007/NĐ-CP ngày 28/5/2007 của Chính phủ quy định về thoát nước đô thị và khu công nghiệp;
- Căn cứ nhu cầu và khả năng hai bên.

Hôm nay, tại văn phòng Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và KCN IDICO (IDICO-URBIZ), các bên tham gia ký bản Hợp đồng xử lý nước thải bao gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH WHA IL VINA
(Bên thuê xử lý)
Trụ sở : KCN Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.
Điện thoại : 0613.560.651 - Fax : 0613.560.650
Tài khoản :
Mã số thuế : 3600753794
Đại diện : Ông **Park Ji Woon** - Chức vụ : Tổng Giám đốc

BÊN B: CÔNG TY TNHH MTV PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KCN IDICO
(Bên nhận xử lý)
Địa chỉ : KCN Nhơn Trạch 1 - huyện Nhơn Trạch - tỉnh Đồng Nai
Điện thoại : 061.3560475 - Fax: 061.3560477
Mã số thuế : 3600257771
Số tài khoản: Tài khoản Việt Nam đồng : 670.10.000.000.129
Tài khoản ngoại tệ : 670.10.37.000.321.0
Tại ngân hàng Đầu tư & Phát triển Đồng Nai
Đại diện : Ông **Cao Bá Học**
Chức vụ : Phó Giám đốc theo giấy Uỷ quyền số 99/GUQ-CT ngày 30/12/2010.

Sau khi cùng nhau thảo luận, hai bên đồng ý ký Hợp đồng xử lý nước thải với các điều khoản sau đây:

Điều 1 : NỘI DUNG CÔNG VIỆC

Bên B nhận và xử lý nước thải công nghiệp (sản xuất và sinh hoạt) cho nhà máy của Bên A tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1 đạt tiêu chuẩn môi trường cho phép của Nhà nước Việt Nam (cột B, QCVN 24:2009, áp dụng hệ số $K_p = 1,1$ và hệ số $K_f = 1,0$).

Điều 2: ĐIỀU KIỆN TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI

Nước thải của Bên A chỉ được tiếp nhận xử lý theo hợp đồng này khi hai hệ thống thoát nước mưa, nước thải nội bộ của Bên A đã được xây dựng riêng biệt và đấu nối tương ứng vào hai hệ thống thoát nước của Khu công nghiệp.

Điều3: PHÍ XỬ LÝ, THỜI HẠN TÍNH PHÍ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN.

3.1 Khối lượng tính phí:

Lượng nước thải tính phí được xác định bằng 80% lượng nước sạch tiêu thụ ghi trên hoá đơn trả tiền nước cho nhà máy của Bên A.

3.2 Phí xử lý nước thải

Phí xử lý nước thải chưa bao gồm thuế VAT là 0,28USD/m^3. Phí xử lý nước thải có thể được điều chỉnh lại để phù hợp với tình hình thực tế hoặc trong trường hợp về sau khi Nhà nước điều chỉnh tiêu chuẩn nước thải sau khi xử lý tại nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN và Bên B phải thực hiện việc xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn cao hơn so với hiện nay thì hai bên sẽ bàn bạc và thống nhất điều chỉnh lại đơn giá xử lý nước thải phù hợp với quy định hiện hành.

Phí xử lý nước thải được tính kể từ ngày nước mưa và nước thải của công ty TNHH Wha Il Vina đấu nối vào hệ thống thoát nước mưa nước thải của khu công nghiệp.

3.3 Mức thu phí nước thải :

3.3.1 Trường hợp nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải của Bên A khi xả vào hệ thống thoát nước thải chung của khu công nghiệp Nhơn Trạch 1 không vượt quá giới hạn quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Hợp đồng này (gọi tắt là Phụ lục 1), mức thu phí nước thải áp dụng như sau:

$$G = Q \times g$$

G: Mức thu phí nước thải trong trường hợp chất lượng nước thải đạt quy định trong Phụ lục 1.

Q: Lượng nước thải tính phí

g: Phí xử lý nước thải

3.3.2 Trường hợp nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải của Bên A khi xả vào hệ thống thoát nước thải chung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1 vượt quá giới hạn quy định tại Phụ lục 1, riêng nồng độ của một trong số các chất ô nhiễm trong Nhóm 1 tại Phụ lục 2 kèm theo Hợp đồng này (gọi tắt là Phụ lục 2) vượt 5% giới hạn quy định tại Phụ lục 1 mức thu phụ phí nước thải được áp dụng như sau:

$$G_{ps} = F + P$$

G_{ps} : Mức thu phí nước thải khi nồng độ chất ô nhiễm vượt quá giới hạn quy định

F : Chi phí xử lý nước thải phát sinh

P : Chi phí phân tích mẫu

Trong đó:

$$F = G \times K_{max}$$

G : Mức thu phí nước thải trong trường hợp chất lượng nước thải đạt quy định trong Phụ lục 1.

K_{max}: Hệ số lớn nhất trong các hệ số tương ứng với chỉ tiêu vượt quy định (áp dụng tại Phụ lục 2)

3.4 Phương thức và thời hạn thanh toán:

3.4.1 Phương thức thanh toán: Chuyển khoản hoặc bằng tiền mặt. Trong trường hợp Bên A thanh toán bằng chuyển khoản qua Ngân hàng, lệ phí chuyển khỏan sẽ do Bên A thanh toán;

3.4.2 Thời hạn thanh toán: Hàng tháng Bên B sẽ gửi giấy báo thu phí xử lý nước thải cho Bên A và Bên A có trách nhiệm thanh toán cho Bên B trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bên B;

3.4.3 Phí xử lý nước thải được thanh toán bằng tiền đồng Việt Nam theo tỷ giá bán USD do ngân hàng Vietcombank công bố vào thời điểm thanh toán;

3.4.4 Trường hợp Bên A chậm thanh toán theo quy định tại mục 3.4.2, Bên B có quyền ngưng tiếp nhận nước thải của Bên A cho đến khi Bên A thanh toán hết nợ cho Bên B. Bên A phải chịu lãi suất nợ quá hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho số tiền trả chậm. Bên B không chịu trách nhiệm về chất lượng nước thải của Bên A trong thời gian ngưng tiếp nhận nước thải.

<u>Điều 4</u> : TRÁCH NHIỆM CỦA MỖI BÊN

4.1 Trách nhiệm của Bên A:

4.1.1 Thanh toán đủ phí xử lý nước thải theo quy định trong Điều 3 của Hợp đồng này;

4.1.2 Đảm bảo vận hành liên tục hệ thống xử lý nước thải cục bộ tại Nhà máy của Bên A. Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải của Bên A khi xả vào hệ thống thoát nước thải chung của Khu công nghiệp không được vượt quá giá trị quy định tại Phụ lục 1; Trường hợp nồng độ các chất ô nhiễm vượt quá giá trị quy định tại Phụ lục 1 thì Bên A phải thanh toán phí xử lý nước thải cho Bên B theo quy định tại khoản 3.3.2 của Điều 3.

4.1.3 Bên A phải tách triệt để hệ thống thoát nước thải và hệ thống thoát nước mưa nội bộ, đồng thời đấu nối tương ứng vào hệ thống thoát nước thải, nước mưa của Khu công nghiệp;

4.1.4 Không xả thải các chất không phải là nước thải, nước mưa vào hệ thống thoát nước của Khu công nghiệp;

4.1.5 Không pha loãng nước thải để đạt các quy chuẩn chất lượng nước thải hoặc chuyển tải lượng ô nhiễm sang môi trường khác như không khí và đất;

4.1.6 Tạo điều kiện cho Bên B kiểm tra đột xuất chất lượng nước thải từ Nhà máy Bên A trước khi xả vào hệ thống thoát nước thải Khu công nghiệp.

4.1.7 Trong trường hợp Bên A có yêu cầu xử lý nước thải có thành phần và nồng độ vượt quá giới hạn quy định tại Phụ lục 1 thì Bên A phải thông báo cho Bên B trước bằng văn bản ít nhất 3 tháng để có những thoả thuận khác trước khi thực hiện.

4.2 Trách nhiệm của Bên B:

4.2.1 Thực hiện việc xử lý nước thải như quy định tại Điều 1;

4.2.2 Chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý môi trường về việc xử lý nước thải cho Bên A trong phạm vi quy định của Hợp đồng này.

Điều 5 : XỬ LÝ VI PHẠM

5.1 Nếu Bên A vi phạm một trong các quy định tại khoản 4.1.2, 4.1.3, 4.1.4, 4.1.5 của Điều 4, Bên B sẽ có văn bản thông báo về việc vi phạm và Bên A phải khắc phục. Sau 15 ngày mà Bên A không chấp hành thì Bên B ra thông báo lần 2, nếu sau 15 ngày tiếp theo mà Bên A vẫn không chấp hành thì Bên B sẽ ngưng tiếp nhận nước thải đồng thời ngưng cung cấp nước sạch cho Bên A;

5.2 Trường hợp Bên A vi phạm một trong các quy định trên mà gây ảnh hưởng xấu đến môi trường, Bên B tiến hành lập biên bản và yêu cầu Bên A khắc phục ngay. Nếu Bên A không chấp hành, Bên B sẽ ngưng tiếp nhận nước thải và ngưng cung cấp nước sạch; đồng thời Bên A bị xử lý theo quy định của pháp luật và phải thanh toán cho Bên B chi phí phát sinh do những vi phạm đó gây ra.

5.3 Bên A phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về chất lượng nước thải của mình trước cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường trong thời gian Bên B ngưng tiếp nhận nước thải;

Điều 6 THỜI HẠN CỦA HỢP ĐỒNG

Thời hạn của Hợp đồng này được tính kể từ ngày ký đến ngày 22/01/2048.

Điều 7 : CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

7.1 Hợp đồng này sẽ chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

7.1.1 Khi hết thời hạn như quy định tại Điều 6 của Hợp đồng này;

7.1.2 Bên A không thực hiện đủ các trách nhiệm ghi ở mục 4.1 của Hợp đồng này;

7.1.3 Hai bên đồng ý chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn.

7.2 Khi chấm dứt Hợp đồng, Bên A vẫn phải trả đủ cho Bên B các khoản phí xử lý chưa thanh toán và chịu trách nhiệm trước các cơ quan quản lý nhà nước về các vấn đề liên quan đến lượng nước thải phát sinh do hoạt động của mình tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1.

Điều 8 : ĐIỀU KHOẢN CHUNG

8.1 Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản ghi trong Hợp đồng này trên tinh thần hiểu biết và hợp tác. Nếu có sự thay đổi hoặc bổ sung phải được hai bên chấp thuận bằng văn bản.

8.2 Hợp đồng này được lập thành lập 07 (bảy) bộ , mỗi bộ gồm 01 (một) bản tiếng Việt và 01 (một) bản tiếng Anh có giá trị như nhau. Bên A giữ 02 (hai) bộ, Bên B giữ 03 (ba) bộ. Đồng gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai và Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai, mỗi cơ quan 01 (một) bộ.

8.3 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B

PHỤ LỤC 1

QUY ĐỊNH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP XẢ VÀO HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI KHU CÔNG NGHIỆP NHƠN TRẠCH 1

STT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn quy định
1	Nhiệt độ	°C	45
2	pH	-	6 - 8
3	Màu sắc (ở pH=7)	Pt-Co	300
4	Mùi	-	Không khó chịu
5	BOD_5	mgO_2/l	300
6	COD	mgO_2/l	500
7	Chất rắn lơ lửng	mg/l	200
8	Photpho tổng số	mg/l	8
9	Tổng nitơ	mg/l	60
10	Nitơ Amonia	mg/l	15
11	Xianua	mg/l	0.1
12	Arsen	mg/l	0.1
13	Thủy ngân	mg/l	0.01
14	Cadmi	mg/l	0.01
15	Chì	mg/l	0.5
16	Crom (VI)	mg/l	0.1
17	Crom (III)	mg/l	1
18	Đồng	mg/l	5
19	Kẽm	mg/l	5
20	Mangan	mg/l	5
21	Niken	mg/l	0.5
22	Sắt	mg/l	10
23	Thiếc	mg/l	5
24	Clorua	mg/l	500
25	Florua	mg/l	15
26	Phenol	mg/l	1
27	Sulfua	mg/l	1
28	Dầu mỡ khoáng	mg/l	5
29	Dầu động thực vật	mg/l	20
30	Hóa chất bảo vệ thực vật: lân hữu cơ	mg/l	1
31	Hóa chất bảo vệ thực vật: clo hữu cơ	mg/l	0.1
32	PCBs	mg/l	0.01
33	Tổng hoạt độ phóng xa α	Bq/l	0.1
34	Tổng hoạt độ phóng xa β	Bq/l	1

PHỤ LỤC 2
HỆ SỐ ẢNH HƯỞNG KHI CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI VƯỢT QUY ĐỊNH TẠI BẢNG PHỤ LỤC 1

STT	Thông số	Phân loại nhóm ô nhiễm	Hệ số ảnh hưởng K
1	Nhiệt độ	Nhóm 1	1,2
	Mùi		
	BOD_5		
	COD		
	Chất rắn lơ lửng		
	Photpho tổng số		
	Tổng nitơ		
	Nitơ Amonia		
2	Màu sắc (ở pH=7)	Nhóm 2	1,4
	pH		
	Mangan		
	Sắt		
	Clorua		
	Florua		
	Dầu mỡ khoáng		
	Dầu động thực vật		
3	Xianua	Nhóm 3	1,6
	Arsen		
	Thủy ngân		
	Cadmi		
	Chì		
	Crom (VI)		
	Crom (III)		
	Đồng		
	Kẽm		
	Niken		
	Thiếc		
	Phenol		
	Sulfua		
4	Hóa chất bảo vệ thực vật: lân hữu cơ	Nhóm 4	1,8
	Hóa chất bảo vệ thực vật: clo hữu cơ		
	PCBs		
	Tổng hoạt độ phóng xa α		
	Tổng hoạt độ phóng xa β		

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 718 /SĐK-TNMT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biên Hòa, ngày 28 tháng 8 năm 2007

SỔ ĐĂNG KÝ QUẢN LÝ CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI

Mã số QLCTNH: 75.0000253.T

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải:

- Tên chủ nguồn thải: Công ty TNHH Whail Vina.
- Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai.
- Điện thoại: 0613 560651 Fax: 0613 560650
- Tài khoản số: 012-100-1231146 tại Ngân hàng Vietcombank.
- Giấy chứng nhận đầu tư số 472043000096 đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 21/3/2007 của Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai
- Tên cơ sở phát sinh CTNH: Công ty TNHH Whail Vina.
- Loại hình cơ sở: Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.
- Địa chỉ: KCN Nhơn Trạch, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai.
- Điện thoại: 0613 560462 Fax: 0613 560465

II- Nội dung đăng ký:

Chủ nguồn thải đã đăng ký với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai danh sách chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở và danh sách chất thải khác phát sinh tại cơ sở (Phụ lục kèm theo).

III- Trách nhiệm của chủ nguồn thải:

1- Bảo vệ môi trường, phòng, chống ô nhiễm và suy thoái môi trường.

2- Tuân thủ các quy định về quản lý chất thải nguy hại tại Luật bảo vệ môi trường và các quy định liên quan.

3- Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Mục 1 Phần IV của Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT ngày 26/12/2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

IV- Thời hạn hiệu lực:

Sổ đăng ký này có hiệu lực đến khi cần điều chỉnh theo quy định tại điểm 1.7 Mục 1 Phần III hoặc chấm dứt hoạt động theo quy định tại điểm 1.16 Mục 1 Phần IV của Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT ngày 26/12/2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường./. Hoang

Nơi nhận:
- UBND Tỉnh (để b/c);
- Cty TNHH Whail Vina;
- Giám đốc, các PGĐ Sở;
- TTr Sở, P.MT (để theo dõi, thanh kiểm tra);
- Lưu: VT, ĐKTNMT (1).

(D\SĐK2007\Hoang- WhailVina/4b)

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH ĐỒNG NAI

Phan Văn Hết

PHỤ LỤC

(Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải có mã số QLCTNH 15 0000253.T do Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 28 /8/2007)

1-Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh trung bình trong 1 tháng tại cơ sở:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg)	Mã CTNH
1	Hộp mực in thải	Rắn	0,5	08 02 04
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	0,5	16 01 06
3	Dầu nhớt thải	Lỏng	30	17 02 03
4	Giẻ lau nhiễm dầu nhớt.	Rắn	50	18 02 01
	Tổng số lượng:		81	

2-Danh sách chất thải khác đã đăng ký phát sinh trung bình trong 1 tháng tại cơ sở:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg)
1	Nhóm nhựa: thùng nhựa, nylon	Rắn	10
2	Nhóm giấy: giấy văn phong, bao bì giấy carton hỏng	Rắn	1300
3	Nhóm vải: sợi phế polyeste. vải vụn	Rắn	300
4	Nhóm gỗ: pallet gỗ	Rắn	20
5	Chất thải sinh hoạt	Rắn	100
	Tổng số lượng:		1730

3- Bộ hồ sơ đăng ký chủ nguồn thải CTNH:

Danh sách các hồ sơ, giấy tờ trong bộ hồ sơ đăng ký:

- Đơn đăng ký chủ nguồn thải CTNH
- Bản sao Phiếu xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường.
- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

WHAIL2 - DCT

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biên Hòa, ngày 28 tháng 3 năm 2011

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
Số: 23/GPXD

1. Cấp cho: **CÔNG TY TNHH WHA IL VINA.**

- Địa chỉ: KCN Nhơn Trạch II, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

2. Được phép xây dựng công trình theo những nội dung sau:

- Nhà xưởng:
+ Diện tích xây dựng: 12.204,00 m^2.
+ Tổng diện tích sàn: 12.204,00 m^2.
+ Chiều cao công trình: 11,80 m; số tầng: 01 tầng.
+ Cốt nền xây dựng: + 0,20 m (so với cốt sân đường nội bộ).

- Nhà lò hơi:
+ Diện tích xây dựng: 480,00 m^2.
+ Tổng diện tích sàn: 480,00 m^2.
+ Chiều cao công trình: 5,50 m; số tầng: 01 tầng.
+ Cốt nền xây dựng: + 0,20 m (so với cốt sân đường nội bộ).

- Nhà ăn:
+ Diện tích xây dựng: 240,00 m^2.
+ Tổng diện tích sàn: 240,00 m^2.
+ Chiều cao công trình: 5,50 m; số tầng: 01 tầng.
+ Cốt nền xây dựng: + 0,30 m (so với cốt sân đường nội bộ).

- Nhà bảo vệ:
+ Diện tích xây dựng: 16,00 m^2.
+ Tổng diện tích sàn: 16,00 m^2.
+ Chiều cao công trình: 3,80 m; số tầng: 01 tầng.
+ Cốt nền xây dựng: +0,30 m (so với cốt sân đường nội bộ).

- Nhà xe:
+ Diện tích xây dựng: 224,00 m^2.
+ Tổng diện tích sàn: 224,00 m^2.
+ Chiều cao công trình: 3,70 m; số tầng: 01 tầng.
+ Cốt nền xây dựng: +0,30 m (so với cốt sân đường nội bộ).

- Nhà để thiết bị kết hợp bể nước ngầm:
+ Diện tích xây dựng: 96,00 m^2.
+ Tổng diện tích sàn: 116,00 m^2.

+ Chiều cao công trình: 3,40 m; số tầng: 01 tầng ngầm, 01 tầng trệt.
+ Cốt nền xây dựng: - 2,40 m (so với cốt sân đường nội bộ).

- **Các công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật khác**: tháp nước; trạm điện; cổng tường rào; hệ thống giao thông nội bộ; hệ thống cấp thoát nước; hệ thống cấp điện, PCCC, chống sét.

- **Vị trí xây dựng:** Theo sơ đồ của hợp đồng thuê lại đất số 09/CT-ĐT ngày 20/01/2011 giữa Công ty TNHH Phát triển Đô thị và KCN Idico với Công ty TNHH Wha Il Vina; diện tích: 40.055,00 m^2 tại KCN Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

- **Chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng:** Phù hợp quy hoạch chi tiết KCN được duyệt.

3. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 01 năm kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải xin gia hạn giấy phép.

Nơi nhận:
- Công ty TNHH Wha Il Vina (KCN Nhơn Trạch II);
- Lưu:VT, QHXD (Th);
1789C.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Nguyễn Mạnh Văn

CHỦ ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các Chủ sở hữu liền kề.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Phải thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...).
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi cần thay đổi thiết kế thì phải báo cáo và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.
6. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu tại nội dung văn bản số 389/KCNĐN-QHXD ngày 25/3/2011 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai về việc ý kiến thiết kế cơ sở Dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà máy dệt vải, dệt sợi tại KCN Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai và Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 170/TD-PCCC(PC66) ngày 14/3/2011 của Phòng cảnh sát Phòng cháy chữa cháy & Cứu nạn cứu hộ - Công an tỉnh Đồng Nai.

GIA HẠN, ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP:

1. Nội dung gia hạn, điều chỉnh:

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép:

GIA HẠN, ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP:

1. Nội dung gia hạn, điều chỉnh:

Điều chỉnh mục 2 của GPXD như sau:

- Nhà xưởng:

+ Diện tích xây dựng: 12.400,00 m^2;
+ Tổng diện tích sàn: 12.400,00 m^2.

- Nhà xe:

+ Diện tích xây dựng: 230,00 m^2;
+ Tổng diện tích sàn: 230,00 m^2.

- Nhà ăn:

+ Diện tích xây dựng 316,00 m^2;
+ Tổng diện tích sàn: 316,00 m^2;
+ Vị trí nhà ăn theo bản vẽ thiết kế điều chỉnh.

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép:

Điều chỉnh này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 01 năm kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải xin gia hạn giấy phép.

Đồng Nai, ngày 19 tháng 5 năm 2012

Nơi nhận:
- Như mục 1;
- Lưu:VT, QHXD (Th);
1760C.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH ĐỒNG NAI

Nguyễn Mạnh Văn

BỘ CÔNG AN
CS PC&CC T. ĐỒNG NAI

Số: 277 /TD-PCCC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số PC03
Ban hành kèm theo Thông tư số 66/2014/TT-BCA, ngày 16/12/2014

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 06 ngày 18/4/2017 của: Công ty TNHH Wha Il Vina

Người đại diện là Ông/Bà: Park Ji Woon Chức danh: Tổng Giám đốc

CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY TỈNH ĐỒNG NAI

CHỨNG NHẬN:

Nhà xưởng dệt Wha Il Vina 6.840m^2.

Địa điểm xây dựng: KCN Nhơn Trạch 1, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

Chủ đầu tư/chủ phương tiện: Công ty TNHH Wha Il Vina

Đơn vị lập dự án/thiết kế: Cty TNHH Việt Trì; Cty TNHH MTV XD Thái Bình Anh.

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

- Giao thông, khoảng cách;
- Diện tích khoang cháy, lối thoát nạn;
- Hệ thống báo cháy tự động;
- Hệ thống cấp nước chữa cháy;
- Hệ thống chữa cháy tự động;
- Hệ thống chống sét đánh thẳng;

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Đồng Nai, ngày 05 tháng 6 năm 2017

GIÁM ĐỐC

Đại tá Văn Quyết Thắng

Nơi nhận:
-Chủ đầu tư ;
-Cục C66-BCA (báo cáo);
- Lưu: P2.....

CÔNG TY TNHH
WHA IL VINA
Số: 06/CV/2017

V/v: Thẩm duyệt thiết kế và phòng cháy chữa cháy

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 18 tháng 04 năm 2017

Kính gửi: CẢNH SÁT PCCC ĐỒNG NAI

- Căn cứ vào điều 15 Luật Phòng cháy và chữa cháy.
- Căn cứ Nghị định 79/2014/NĐ-CP ngày 31/07/2014 của Chính phủ.
- Tôi: Park Ji Woon
- Chức vụ: giám đốc
- Đại diện: CÔNG TY TNHH WHA IL VINA

Địa chỉ: KCN Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0903.229.488

- Thành lập theo: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 472043000096, đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 09 năm 2005; Đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 07 tháng 08 năm 2013. Do Ban quản lý các KCN Đồng Nai cấp
- Địa điểm xây dựng: KCN Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
- Căn cứ vào hồ sơ thiết kế kỹ thuật công trình do đơn vị: công ty TNHH Việt Trì & công ty TNHH MTV xây dựng Thái Bình Anh thiết kế.

Nay, CÔNG TY TNHH WHA IL VINA kính gửi đến Cảnh sát phòng cháy chữa cháy tỉnh Đồng Nai bộ hồ sơ thiết kế công trình: Nhà xưởng dệt Wha Il Vina

- Hồ sơ kèm theo:
  + ...bộ bản vẽ thiết kế gồm: Kiến trúc, kết cấu, PCCC,.....
  + Giấy phép kinh doanh.
  + Giấy Quyền sử dụng đất/ hợp đồng thuê đất.
  + ...
  + ...

Trân trọng.!

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu

CÔNG TY TNHH WHA IL VINA
(Ký tên đóng dấu)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN WHA IL VINA
S.G.C.N: 472043000096 - ĐỒNG NAI
H.NHƠN TRẠCH - T. ĐỒNG NAI

TỔNG GIÁM ĐỐC
PARK JI WOON

Mẫu PC23
BH theo thông tư số :
04/2004/TT-BCA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc
.....o0o.....

BIÊN BẢN

Kiểm tra nghiệm thu về Phòng cháy chữa cháy

Hồi 14 giờ 00 ngày 15 tháng 7 năm 2011 tại Nhà máy - **Công Ty TNHH WHA IL VINA**
Địa chỉ: KCN Nhơn Trạch 1– Đồng Nai.

Chúng tôi gồm:

1 ĐẠI DIỆN PHÒNG CẢNH SÁT PCCC & CNCH

1. Đ/c Văn Quyết Thắng – Thượng tá, trưởng phòng.
2. Đ/c Lê Quang Nhân – Trung tá, đội trưởng đội hướng dẫn kiểm tra ATPCCC.
3. Đ/c Nguyễn Văn Lâm – Trung tá, đội trưởng đội PCCC khu vực LT – NT.
4. Đ/c Bùi Minh Thuấn – Trung Úy, cán bộ.

2. ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ - CÔNG TY TNHH WHA IL VINA

1) Ông : PARK JI WOON – Chức vụ: Tổng Giám Đốc
2) Ông : LEE HYUNG BAK – Chức vụ: Giám Đốc
3) Ông : PHAM VĂN THIỆN – Chức vụ: Phiên dịch viên

3. ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỨC THUẬN

1) Ông : Nguyễn Trần Phước Thuận – Chức vụ: Giám đốc
2) Ông : Trương Đình Thọ – Chức vụ: Kỹ thuật thi công

Đã tiến hành khiểm tra nghiệm thu về PCCC đối với : Nhà máy **WHA IL VINA** & hệ thống chữa cháy vách tường, hệ thống chữa cháy tự động, hệ thống báo cháy tự động, chống sét đánh thẳng, bình chữa cháy nhà máy, **CÔNG TY TNHH WHA IL VINA**.

Tình hình và kết quả kiểm tra như sau :

- Về kiểm tra hồ sơ :

+ Đại diện chủ đầu tư đã xuất trình hồ sơ thiết kế kỹ thuật Hệ thống Phòng cháy chữa cháy được cơ quan Cảnh sát PCCC thẩm duyệt, các thông số kỹ thuật, các thiết bị lắp đặt; Bản vẽ hoàn công.

+ Số 170/TD-PCCC(PC66), ngày 14 tháng 03 năm 2011 công ty **TNHH WHA IL VINA**.

+ 01 Giấy mời về việc Nghiệm thu Hệ thống PCCC ngày … tháng … năm 2011 của chủ đầu tư.

+ 01 Cataloges Thiết bị; Tài liệu Kỹ thuật và hướng dẫn sử dụng; Giấy chứng nhận xuất xứ; Phiếu kiểm nghiệm xuất xưởng; Biên bản thử áp lực đường ống Đối với Hệ thống cấp nước chữa cháy.

+ 01 Cataloges Thiết bị; Tài liệu Kỹ thuật và hướng dẫn sử dụng; Giấy chứng nhận xuất xứ; Phiếu kiểm nghiệm xuất xưởng Đối với Hệ thống báo cháy tự động.

+ 01 Cataloges Thiết bị; Tài liệu Kỹ thuật và hướng dẫn sử dụng; Giấy chứng nhận xuất xứ; Phiếu kiểm nghiệm xuất xưởng; Biên bản đo điện trở đất Đối với Hệ thống chống sét đánh thẳng.

- **Về kiểm tra thực tế :** Hệ thống cấp nước chữa cháy, hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chống sét đánh thẳng, Phương tiện chữa cháy tại chỗ đã được lắp đặt và trang bị gồm có:

+ Hệ thống Đường ống cấp nước chữa cháy :

. Nhà máy:

Hệ thống cấp nước chữa cháy được cấp nước từ đường ống Sắt Tráng Kẽm chính D100. Dẫn nước chạy xung quanh nhà xưởng, Ra 19 họng chữa cháy vách tường D50, (có phụ kiện 1 van, 1 tủ, 1 vòi, 1 lăng phun),và 6 họng chữa cháy ngoài nhà cho nhà máy (có phụ kiện 2 van, 1 tủ, 2 vòi, 2 lăng phun), kèm theo. Thử áp lực đường ống tại đầu lăng phun đảm bảo cột áp > 6m.

+ Hệ thống chữa cháy tự động :

Hệ thống chữa cháy tự động gồm 600 đầu sprinkler được cấp nước từ đường ống chính D100 rẽ ra các mạch nhánh DN32, DN25 và được cài áp tự động liên tục và sẵn sàng hoạt động khi có cháy xảy ra. Đường ống xả sử dụng đường ống DN 32. Đang được lắp đặt thi công hoàn chỉnh

+ Hệ thống Báo cháy tự động :

.Nhà máy: gồm 104 đầu báo khói, 35 công tắc nhấn khẩn, 35 chuông báo cháy, 6 bộ beam báo cháy, dây tín hiệu sử dụng 2*1.5 và 2*2.5 nối về trung tâm 10 zone đặt tại phòng bảo vệ của nhà máy. Qua kiểm tra thử khói và nhấn khẩn, Hệ thống hoạt động tốt.

+ Hệ thống Chống sét đánh thẳng :

.Nhà máy: 01 Kim thu sét LIVA LAP AX 210(Rp=131m, được gắn trên trụ đỡ H = 5m, bán kính bảo vệ R = 131m, dây dẫn thoát sét bằng cáp đồng trần 70 mm^2. điện trở đất đảm bảo nhỏ hơn 10 Ohm.

+ Cụm bơm chữa cháy :

Cụm bơm chữa cháy được lắp đặt bao gồm : 01 Máy bơm chữa cháy động cơ điện Q = 62.5 l/s , H = 60.5m; 01 máy bơm chữa cháy động cơ Diesel Q = 62.5 l/s , H = 60.5m; 01 máy bơm bù áp Q = 1.8 – 8.4m3/h , H = 73.6 – 12.5m. Kết nối vào hệ thống chữa cháy của nhà máy, đang được lắp đặt thi công trong giai đoạn hoàn chỉnh.

+ Phương tiện chữa cháy tại chỗ:

.Nhà máy:

- 24 Bình chữa cháy CO_2 5Kg và 24 bình bột BC 8Kg.
- 24 Bộ tiêu lệnh, nội quy PCCC.

* Kết luận và kiến nghị :

- Kết luận : Hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường, Hệ thống chữa cháy tự động sprinkler, Hệ thống Báo cháy tự động, Hệ thống Chống sét đánh thẳng, Hệ thống phương tiện chữa cháy tại chỗ: Nhà máy **CÔNG TY TNHH WHA IL VINA** đồng ý nghiệm thu và được phép đưa vào sử dụng.

- Kiến nghị : + Chủ đầu tư có trách nhiệm duy trì và thường xuyên kiểm tra, bảo trì bảo dưỡng các thiết bị PCCC đã lắp đặt đảm bảo chế độ hoạt động như thời điểm kiểm tra nghiệm thu.

+ Liên hệ cơ quan chức năng đo, kiểm tra hệ thống chống sét đánh thẳng trước mùa mưa hàng năm theo TCXDVN 46 – 2007.

Biên bản được lập xong vào hồi 16 giờ 30 phút cùng ngày.
Gồm 02 trang được lập thành 03 bản, mỗi bên liên quan giữ 01 bản, được đọc cho mọi người nghe, công nhận đúng và nhất trí kí tên dưới đây.

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ	**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG**	**ĐẠI DIỆN PHÒNG CS PCCC**
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN WHA IL VINA TỔNG GIÁM ĐỐC PARK JI WOON	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỨC THUẬN NGUYỄN TRẦN PHƯỚC THUẬN	LÊ QUANG NHÂN

BẢN SAO

BỘ CÔNG AN CỤC CẢNH SÁT PCCC VÀ CNCH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do - Hạnh phúc	Mẫu PC19 Ban hành kèm theo Thông tư số 66/2014/TT-BCA, ngày 16/12/2014

Số: 12013 /KĐ-PCCC-P7

GIẤY CHỨNG NHẬN
KIỂM ĐỊNH PHƯƠNG TIỆN PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 18 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét đề nghị của: Công ty TNHH Lắp đặt hệ thống PCCC Nhân Danh về việc kiểm định về phòng cháy và chữa cháy đối với phương tiện tại văn bản số (Đơn đề nghị kiểm định), ngày 25 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ kết quả kiểm định về phòng cháy và chữa cháy đối với phương tiện tại biên bản kiểm định ngày ____ tháng ____ năm 2019 của Phòng Khoa học - Công nghệ và Kiểm định phương tiện PCCC và CNCH - Cục Cảnh sát PCCC và CNCH;

CỤC CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ

CHỨNG NHẬN:

~~Phương tiện~~/lô phương tiện: Phòng cháy và chữa cháy ghi tại trang 2
Của Công ty TNHH Lắp đặt hệ thống PCCC Nhân Danh, địa chỉ: 25 Quang Trung, khu phố 1, phường Hiệp Phú, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh.

Tại thời điểm kiểm định, số phương tiện này có các thông số kỹ thuật phù hợp với các quy định về phòng cháy và chữa cháy và được phép sử dụng trong công tác phòng cháy và chữa cháy./.

Hà Nội, ngày 16 tháng 8 năm 2019

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực: 07782 Quyển số 02 / SCT/BS
Ngày 21 tháng 8 năm 2019
PHÓ CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG LINH CHIỂU
Trần Văn Thương

Thượng tá Bùi Quang Việt

BỘ CÔNG AN
CỤC CẢNH SÁT PCCC VÀ CNCH
Số: 36 /KĐ-PCCC-P9

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Mẫu PC19
Ban hành kèm theo Thông tư số 66/2014/TT-BCA, ngày 16/12/2014

GIẤY CHỨNG NHẬN
KIỂM ĐỊNH PHƯƠNG TIỆN PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 18 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét đề nghị của Công ty Cổ phần Thiết Bị PCCC Và CNCH Hoàng Việt An về việc kiểm định về phòng cháy và chữa cháy đối với phương tiện tại văn bản số....., ngày 05 tháng 01 năm 2016;

Căn cứ kết quả kiểm định về phòng cháy và chữa cháy đối với phương tiện tại biên bản kiểm định ngày 01 tháng 01 năm 2016 của Phòng Nghiên cứu KH-CN và Kiểm định phương tiện PCCC và CNCH - Cục Cảnh sát PCCC và CNCH;

CỤC CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ

CHỨNG NHẬN:

~~Phương tiện~~/lô phương tiện: Phòng cháy và chữa cháy ghi tại trang 02 của Công ty Cổ phần thiết bị Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ Hoàng Việt An địa chỉ: 38E Trần Cao Vân, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Tại thời điểm kiểm định, số phương tiện này có các thông số kỹ thuật phù hợp với các quy định về phòng cháy và chữa cháy và được phép sử dụng trong công tác phòng cháy và chữa cháy.

Hà Nội, ngày 07 tháng 01 năm 2016

CỤC TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

BỘ CÔNG AN
CỤC CẢNH SÁT P.C.C.C VÀ CỨU NẠN

Thiếu tướng Đoàn Việt Mạnh

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực: 007321 SCT/BS
Ngày: 26-03-2016
Ủy Ban Nhân Dân, Phường 7, Quận Gò Vấp
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Hữu Cảnh

NTI WHAIL 2 - DET

CÔNG AN TỈNH ĐỒNG NAI
PHÒNG CS PCCC&CNCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số : 332/PCCC-NT

Đồng Nai, ngày 15 tháng 08 năm 2011

T/y: Văn bản nghiệm thu
hệ thống PCCC

Kính gửi: Công ty TNHH Wha Il Vina.

Theo văn bản đề nghị về việc nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy (PCCC) của: Công ty TNHH Wha Il Vina.

Sau khi xem xét hồ sơ nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy do chủ đầu tư chuẩn bị và biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC do đại diện Phòng cảnh sát PCCC & CNCH đã lập.

Phòng cảnh sát PCCC & CNCH – Công an tỉnh Đồng Nai đồng ý nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy:

Hạng mục : Công ty TNHH Wha Il Vina.
Chủ đầu tư : Công ty TNHH Wha Il Vina.
Địa điểm : KCN Nhơn Trạch 1, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Các hệ thống phòng cháy và chữa cháy đã nghiệm thu gồm:

- Hệ thống cấp nước chữa cháy.
- Hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler.
- Hệ thống báo cháy tự động.
- Hệ thống chống sét đánh thẳng.
- Phương tiện chữa cháy tại chỗ.

Đồng thời đề nghị chủ đầu tư thực hiện các yêu cầu kèm theo sau đây:

- Thực hiện đầy đủ các kiến nghị nêu trong biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC đã lập.

- Các hệ thống, thiết bị kỹ thuật khác có liên quan đến PCCC phải được kiểm tra, thử nghiệm và nghiệm thu đưa vào vận hành đảm bảo các yêu cầu về PCCC khi đưa công trình vào sử dụng./.

Nơi nhận:
- Chủ đầu tư CT;
- Cục CS.PCCC&CNCH – BCA (Báo cáo);
- Lưu PC66.

TRƯỞNG PHÒNG

Thượng tá: Văn Quyết Thắng

NTI WHPJL 2 – DỆT

Mẫu PC1
BH theo Thông tư số: 04/2004/TT-BCA
Ngày 31-3-2004 – In 2007

CÔNG AN TỈNH ĐỒNG NAI
PHÒNG CS PCCC & CNCH
Số: 170 /TD-PCCC(PC66)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Biên Hòa, ngày 14 tháng 03 năm 2011

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

- Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001.
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy.
- Căn cứ Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2004 của Bộ Công an.
- Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC của Công ty TNHH Wha Il Vina. Đại diện là ông: Park Ji Woon. Chức vụ : Tổng giám đốc.

PHÒNG CẢNH SÁT PCCC & CNCH
CHỨNG NHẬN

Công ty TNHH Wha Il Vina

Địa điểm : KCN Nhơn Trạch 1, H.Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.
Chủ đầu tư : Công ty TNHH Wha Il Vina.
Đơn vị thiết kế : Công ty TNHH tư vấn xây dựng Đất Xanh.

Đã được thẩm duyệt về PCCC theo các nội dung sau: Giao thông – khoảng cách PCCC, lối thoát nạn, diện tích sàn cho phép, hệ thống điện, hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chống sét đánh thẳng, hệ thống cấp nước chữa cháy, hệ thống chữa cháy tự động.

Theo các bản vẽ kỹ thuật được thẩm duyệt PCCC: Tổng mặt bằng, kiến trúc, kết cấu, hệ thống điện, hệ thống báo cháy tự động, chống sét đánh thẳng, hệ thống cấp nước chữa cháy, chữa cháy tự động.

Các yêu cầu kèm theo :

1. Khoảng cách an toàn PCCC giữa các công trình phải ≥ 12m. Bể nước chữa cháy phải thiết kế đảm bảo khối tích ≥ 432m^3 để chữa cháy trong 3 giờ (TCVN 2622-1995).
2. Phải có giải pháp ngăn cháy, chống cháy cho công trình theo TCVN 2622-1995.
3. Trang bị và bố trí phương tiện PCCC theo TCVN 3890-2009: Bình chữa cháy tại chỗ 50m^2/1 bình, phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn.
4. Mọi phương tiện, thiết bị PCCC phải được kiểm định trước khi thi công, tổ chức kiểm tra thi công và nghiệm thu công trình theo quy định của Luật PCCC ./.

Nơi nhận:
- Chủ đầu tư.
- Lưu PC66.

TRƯỞNG PHÒNG

Thượng tá : Văn Quyết Thắng

WHA 2 - Sai

BỘ CÔNG AN
SỞ CẢNH SÁT PC&CC TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số :200/SPCCC-PC

Đồng Nai, ngày 30 tháng 7 năm 2013

V/v nghiệm thu hệ thống PCCC.

Kính gửi: Công ty TNHH Wha Il Vina.

Sở Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy tỉnh Đồng Nai nhận được văn bản của Công ty TNHH Wha Il Vina về việc nghiệm thu hệ thống phòng cháy và chữa cháy.

Sau khi xem xét hồ sơ nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy do chủ đầu tư chuẩn bị và biên bản kiểm tra kỹ thuật các phương tiện, thiết bị phòng cháy chữa cháy do đại diện Sở Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy tỉnh Đồng Nai đã lập ngày 24/7/2013.

Sở Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy tỉnh Đồng Nai đồng ý nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy:

Công trình: Nhà xưởng (38x171)m^2 thuộc nhà máy mở rộng (Giai đoạn 2).
Chủ đầu tư: Công ty TNHH Wha Il Vina.
Địa điểm: KCN Nhơn Trạch 1, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Các hệ thống phòng cháy và chữa cháy đã nghiệm thu gồm:

- Hệ thống cấp nước chữa cháy;
- Hệ thống chữa cháy tự động;
- Hệ thống báo cháy tự động;
- Hệ thống chống sét đánh thẳng;

Đồng thời đề nghị chủ đầu tư thực hiện các yêu cầu kèm theo sau đây:

- Thực hiện đầy đủ các kiến nghị nêu trong biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy đã lập ngày 24/7/2013.

- Các hệ thống, thiết bị kỹ thuật khác có liên quan đến phòng cháy chữa cháy phải được kiểm tra, thử nghiệm và nghiệm thu đưa vào vận hành đảm bảo các yêu cầu về phòng cháy chữa cháy khi đưa công trình vào sử dụng./.

Nơi nhận:
- Chủ đầu tư (để thực hiện);
- Cục C66 – BCA (báo cáo);
- Phòng TH (theo dõi);
- Phòng CS PC&CC Nhơn Trạch (theo dõi);
- Lưu Phòng HD về PC (Đội HD TDKT).

GIÁM ĐỐC

Đại tá Võ Văn Sáng

Mẫu PC3
Thông tư số 04/2004/TT-BC
Ngày 31/3/2004

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA
NGHIỆM THU HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

Vào hồi 09 giờ 00 phút, ngày 24 tháng 7 năm 2013.
Tại: Công ty TNHH Wha Il Vina
Địa điểm: KCN Nhơn Trạch 1, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.
Chúng tôi gồm:

*** Đại diện Sở Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy tỉnh Đồng Nai:**

1. Trung tá: Lê Quang Nhân – Trưởng phòng, Phòng hướng dẫn về PC (P2).
2. Đại úy: Nguyễn Đình Long – Đội trưởng, Phòng hướng dẫn về PC (P2).
3. Trung úy: Phạm Phúc Phương – Cán bộ, Phòng hướng dẫn về PC (P2).

***Đại diện chủ đầu tư: Công ty TNHH Wha Il Vina.**

1. Ông: Park Ji Woon – Tổng giám đốc.
2. Ông: Kim Kab Hwan – Giám đốc.
3. Ông: Phạm Văn Thiện – Trưởng phòng HC.

*** Đại diện đơn vị thi công: Công ty TNHH MTV TM-DV thiết bị PCCC Việt Bảo An.**

1. Ông: Nguyễn Đình Duyệt – Giám đốc.
2. Ông: Vũ Văn Ninh – Đội trưởng thi công.

Đã tiến hành nghiệm thu hệ thống PCCC của công trình:
Nhà xưởng (38x171)m^2 - nhà máy mở rộng (Giai đoạn 2).
Địa điểm xây dựng: KCN Nhơn Trạch 1, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.
Với các nội dung như sau:

I. Hồ sơ nghiệm thu kỹ thuật:

- Hồ sơ thiết kế kỹ thuật đã được thẩm duyệt về PCCC.
- Giấy chứng nhận thẩm duyệt PCCC số 390/TD-PCCC(HDPC) ngày 28/09/2012.
- Đơn đề nghị nghiệm thu về PCCC, Catalogue xuất xứ của thiết bị.
- Kết quả kiểm tra điện trở nối đất của hệ thống chống sét.
- Biên bản bàn giao vật tư giữa chủ đầu tư và đơn vị thi công.

II. Kiểm tra thử nghiệm thực tế:

Theo thiết kế ban đầu nhà máy mở rộng (Giai đoạn 2) xin phép xây dựng nhà máy mở rộng với diện tích nhà (78x171)m^2. Do nhu cầu nay Công ty chỉ xây dựng nhà mở rộng diện tích là (38x171)m^2.

Hệ thống PCCC:

1. **Hệ thống cấp nước chữa cháy**: gồm 12 họng nước chữa cháy vách tường và lăng, vòi chữa cháy kèm theo. Hệ thống đường ống cấp nước chữa cháy STK D114/90/60 đấu nối với trạm bơm chữa cháy.

Trạm bơm nước chữa cháy gồm: 01 máy bơm Diezel 40HP, 01 máy bơm điện 40 HP và 01 máy bơm điện bù áp 4HP.

Tại thời điểm kiểm tra hệ thống cấp nước chữa cháy duy trì áp lực, trạm bơm cấp nước chữa cháy hoạt động bình thường.

2. **Hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler:** lắp đặt 332 đầu phun Sprinkler cho toàn bộ nhà xưởng (38x171)m^2.

Qua thử nghiệm xác xuất đấu phun Sprinkler, tại thời điểm kiểm tra đầu phun Sprinkler hoạt động bình thường.

3. **Hệ thống báo cháy tự động:** Gồm 01 trung tâm báo cháy đặt tại nhà bảo vệ, 07 đầu báo khói, 01 đầu báo nhiệt, 07 bộ đầu báo khói dạng Beam, 7 bộ tổ hợp nút nhấn khẩn và chông báo khói lắp đặt gần cửa thoát hiểm nơi dễ thấy.

Qua kiểm tra thử nghiệm xác xuất đầu báo cháy, hệ thống báo cháy tự động hoạt động bình thường.

4. **Hệ thống chống sét đánh thẳng**: gồm 02 kim thu sét Stomaster. Điện trở tiếp đất R <10 Ω , đảm bảo theo TCXDVN 46-2007.*(Kết quả kiểm tra điện trở nối đất số 1363/ĐL ngày 08/7/2013 của Trung tâm kiểm định công nghiệp II)*

III. Kết luận và kiến nghị:

1. Kết luận: Tại thời điểm kiểm tra hệ thống cấp nước chữa cháy, hệ thống chữa cháy tự động, hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chống sét đánh thẳng hoạt động bình thường.

2. Kiến nghị:

- Chủ đầu tư thường xuyên kiểm tra, bảo trì các hệ thống PCCC và các điều kiện an toàn PCCC khác đảm bảo như thời điểm kiểm tra nghiệm thu.
- Chủ đầu tư thi công đường giao thông thuộc dự án nhà máy mở rộng (giai đoạn 2) để đảm bảo cho xe chữa cháy hoạt động đảm bảo theo TCVN 2622-1995 và QCVN 06:2010/BXD.
- Đơn vị thi công lắp đặt bàn giao và hướng dẫn đơn vị quản lý vận hành của chủ đầu tư vận hành thiết bị hệ thống PCCC.
- Hàng năm trước mùa mưa phải kiểm tra và đo điện trở tiếp đất hệ thống chống sét đánh thẳng định kỳ theo quy định.
- Xây dựng phương án chữa cháy, thành lập đội PCCC và huấn luyện nghiệp vụ PCCC theo quy định trước khi đi vào hoạt động.
- Trang bị và bố trí bình chữa cháy xách tay và xe đẩy theo định mức $\leq 50m^2$/bình.

- Thực hiện việc trang bị, bố trí, bảo dưỡng phương tiện chữa cháy theo TCVN 3890:2009 và theo hướng dẫn của cơ quan cảnh sát PC&CC.

- Trang bị bổ sung đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn tại các hướng thoát nạn.

Biên bản lập xong hồi 11 giờ 30 phút cùng ngày, gồm 03 trang được lập thành 03 bản và đã được đọc lại cho mọi người cùng nghe, công nhận đúng và nhất trí ký tên dưới đây.

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ	ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG	ĐẠI DIỆN CƠ QUAN PCCC
PHÓ GIÁM ĐỐC	Nguyễn Đình Duyệt	Trung tá Lê Quang Nhân

Lần 2; Điều chỉnh

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP
Số: 41 /GPXD-KCNĐN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 03 tháng 02 năm 2016

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

1. Cấp cho: **CÔNG TY TNHH WHA IL VINA.**

Địa chỉ: KCN Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

2. Được phép xây dựng các công trình nhà xưởng – giai đoạn mở rộng, nhà văn phòng.

- Do: Công ty TNHH Laud JVC lập thiết kế.
- Trên lô đất có diện tích: 40.055,00 m^2.
- Chỉ giới xây dựng: Công trình chính xây dựng cách tường rào trên 6m, phù hợp quy hoạch chi tiết khu công nghiệp.
- Mật độ xây dựng: 58,00 %.
- Tổng số công trình: 02.
- Theo thiết kế có ký hiệu: Bản vẽ xin cấp phép xây dựng đính kèm.

2.1. Nhà xưởng – giai đoạn mở rộng:

+ Diện tích xây dựng: 6.840,00 m^2;
+ Diện tích sàn xây dựng: 6.840,00 m^2;
+ Chiều sâu tầng hầm: - 2,50 m;
+ Chiều cao công trình: + 10,30 m; Số tầng: 02(01 trệt + 01 hầm);
+ Cốt nền xây dựng: + 0,30 m (so với cốt nền đường nội bộ);
+ Màu sắc công trình: Trắng, xanh, xám.

2.2. Nhà văn phòng:

+ Diện tích xây dựng: 540,00 m^2;
+ Diện tích sàn xây dựng: 1.044,00 m^2;
+ Chiều cao tầng 1: +3,60 m;
+Chiều cao công trình: + 9,10 m; số tầng: 02;
+ Cốt nền xây dựng: + 0,20 m(so với cốt nền nội bộ);
+ Màu sắc công trình: Trắng, xanh, xám.

3. Giấy tờ về quyền sử dụng đất: Hợp đồng thuê lại đất số 09/CT-ĐT ngày ký kết ngày 20/01/2011 giữa công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và KCN IDICO và công ty TNHH Wha II Vina.

4. Ghi nhận các công trình đã khởi công: danh mục các công trình đã xây dựng theo bản vẽ mặt bằng tổng thể đính kèm.

5. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên phải đề nghị gia hạn giấy phép./.

Nơi nhận:
- Như mục 1;
- Lưu VT, QHXD (Tuan); BQLKCNXD2015/0084.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Nguyễn Mạnh Văn

CHỦ ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và giấy phép xây dựng này.
3. Phải thong báo cho cơ quan cấp phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải…).
4. Xuất trình giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi cần thay đổi thiết kế phải báo cáo và chờ quyết định của cơ quan cấp phép xây dựng.
6. Phải thực hiện đầy đủ các nội dung yêu cầu về phòng cháy chữa cháy và bảo vệ môi trường theo quy định.

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN XÁC NHẬN ĐẤU NỐI THOÁT NƯỚC

Hôm nay, vào lúc 09 giờ 00 phút, ngày 09 tháng 02 năm 2017

Tại: Công ty TNHH Nhail VINA

Chúng tôi gồm có:

1. **Đại diện Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và KCN IDICO (IDICO-URBIZ)**
   Ông / Bà : Chu Mạnh Dũng Chức vụ: phó Giám đốc XNALHT
   Ông / Bà : Nguyễn Thế Thái Chức vụ: Chuyên viên p.KT
2. **Đại diện Công ty** TNHH Nhail VINA
   Ông / Bà : Nguyễn Quang Minh Chức vụ: Quản lý xưởng
   Ông / Bà : Trần Thiên Hậu Phương Chức vụ: phụ trách MT
3. **Nội dung làm việc:**

* Hệ thống thu gom nước mưa nước thải bên trong Nhà máy :

- Thu gom nước mưa bằng hệ thống cống BTCT Ø300, Ø500 xung quanh nhà xưởng, văn phòng
- Thu gom nước thải bằng hệ thống cống BTCT Ø300, ống nhựa PVC Ø114 và Ø168 từ các nhà vệ sinh, nhà ăn, khu vực lò hơi, nước hồ sơi.

* Đấu nối ra ngoài KCN :

- Nước mưa : 02 điểm (là hố ga thoát nước mưa) trên đường số 2 KCN
- Nước thải : 02 điểm (là hố ga thoát nước thải) trên đường số 2 KCN

4. **Kết luận:**

Công ty TNHH Nhail VINA tự tách riêng hệ thống thoát nước mưa, nước thải bên trong Nhà máy và đấu nối duy nhất hệ thống thoát nước của KCN Nhơn Trạch 1.

Biên bản được lập vào hồi 10 giờ 30 phút cùng ngày, được sao thành 02 bản có giá trị như nhau. Hai bên đã thông qua và nhất trí ký tên dưới đây.

Đại diện Công ty TNHH Nhail VINA	**Đại diện Công ty IDICO-URBIZ**
Trần Thiên Hậu Phương	Chu Mạnh Dũng

Trụ sở: Đường Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch 1, xã Phước Thiền, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
Tel: 0613. 560475 ; Fax:0613. 560477
Email: urbizco@hcm.vnn.vn ; Website: idico-urbiz.vn

Được quét bằng CamScanner

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Số: 02.01/2026/HDKT/TTN- WHA
V/v: Thu gom, xử lý, vận chuyển chất thải nguy hại

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017;

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 do Quốc Hội nước CIIXIICN Việt Nam ban hành;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 của Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;

Căn cứ nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của chính phủ;

Căn cứ theo thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Giấy phép môi trường của Công ty Cổ Phần Môi Trường Tân Thiên Nhiên số 323/GPMT-BNNMT do Bộ Nông Nghiệp và Môi Trường cấp ngày 14 tháng 08 năm 2025;

Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của 2 bên

Hôm nay, ngày 01 tháng 01 năm 2026, các Bên gồm có:

BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN

Địa chỉ : Ấp 7, Xã Bàu Cạn, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai
Điện thoại : 0913.900.048 0902.789.899
Mã số thuế : 3600648510
Tài khoản số **118619738888** Tại Ngân Hàng Vietinbank, CN Tân Bình, Tp. HCM
Đại diện : Ông **TỐNG QUÝ KHIÊM** - Chức vụ: **GIÁM ĐỐC**

BÊN B: CÔNG TY TNHH WHA IL VINA

Địa chỉ : Đường số 2, KCN Nhơn Trạch 1, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai
Điện thoại : 0251 3568 032~4
Mã số thuế : 3600753794
Đại diện : Ông **KIM KABHWAN** Chức vụ: **GIÁM ĐỐC**

Hai Bên cùng thỏa thuận và thống nhất ký kết hợp đồng vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại (sau đây gọi tắt là CTNH) theo những điều khoản sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

Bên A đồng ý cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh của Bên B. Danh mục CTNH được nêu tại Điều 2 của Hợp đồng.

Địa điểm xử lý CTNH: Ấp 7, xã Long Phước, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

ĐIỀU 2: DANH MỤC CTNH VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1 Danh mục CT

STT	Tên chất thải nguy hại	Trạng thái	Mã CT
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06
3	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	17 02 04
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại có chứa thành phần nguy hại	Rắn	18 01 02
5	Bao bì cứng bằng nhựa thải có chứa thành phần nguy hại	Rắn	18 01 03
6	Pin, ắc qui chì thải	Rắn	19 06 01
7	Nước thải chưa thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	lỏng	12 01 02
STT	**Tên chất thải công nghiệp thông thường**	**Trạng thái**	**Mã CT**
1	Bao bì nguyên liệu giấy không nguy hại, giấy loại bỏ từ văn phòng, carton thải	Rắn	18 01 05
2	Bông phế, sợi phế	Rắn	
3	Nylon, bao bì nhựa phế	Rắn	18 01 06
4	Kim loại phế	Rắn	11 04 03
5	Bùn thải từ bể tự hoại	Rắn	12 06 13
6	Hộp mực in văn phòng thải	Rắn	08 02 08
7	Tro bụi từ quá trình đốt lò hơi	Rắn	04 01 06
Tổng cộng			

Ghi chú:

- *Khối lượng một lần đi lấy dưới 2.500 kg/chuyến và một năm lấy 2 lần thì đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý là 30.000.000 vnd/năm.*
- *Khối lượng một lần đi lấy vượt trên 2.500 kg/chuyến thì đơn giá khối lượng vượt là 5.000 Vnd/Kg*
- *Đơn giá đã bao gồm chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý*
- *Đơn giá chưa bao gồm VAT.*

2.2 Phương thức thanh toán và hình thức thanh toán

2.2.1 Phương thức thanh toán: Bên B thanh toán cho bên A 100% giá trị trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hoá đơn GTGT và bảng kê khối lượng thực tế có xác nhận giữa 02 bên.

2.2.2 Hình thức thanh toán: Chuyển khoản .

ĐIỀU 3: ĐIỀU KIỆN TIẾP NHẬN

3.1 Địa điểm tiếp nhận

Bên A sẽ tiếp nhận chất thải tại kho chứa chất thải của bên B, địa chỉ:

- Đường số 2, KCN Nhơn Trạch 1, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai
- Đường số 5C, KCN Nhơn Trạch 2, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai

3.2 Điều kiện lưu chứa

CTNH được thu gom, phân loại và tập trung tại Kho chứa chất thải riêng biệt của bên B và được chứa trong các bao bì, thùng chứa chuyên dụng theo đúng Thông tư 02/2022/TT-BTNMT hoặc các quy định hiện hành về quản lý chất thải; đảm bảo an toàn, tránh rò rỉ ra môi trường.

3.3 Thời gian tiếp nhận

Thời gian thu gom, vận chuyển chất thải sẽ được bên B thông báo bằng văn bản, e-mail, điện thoại hoặc trao đổi trực tiếp cho bên A trước 01 ngày để bên A sắp xếp kế hoạch thu gom. Thời gian thu gom được thực hiện trong giờ hành chính từ 7h30 đến 17h00 cùng ngày.

3.4 Khối lượng chất thải tiếp nhận

Khối lượng chất thải bên A tiếp nhận theo yêu cầu của bên B.

ĐIỀU 4: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN

4.1 Quyền và trách nhiệm bên A

4.1.1 Vận chuyển chất thải từ kho chứa của bên B và xử lý tại Nhà máy của bên A theo quy định hiện hành về quản lý chất thải nguy hại của Nhà nước Việt Nam;

4.1.2 Hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để chất thải rò rỉ ra môi trường sau khi chất thải đã được vận chuyển ra khỏi kho chứa của bên B;

4.1.3 Phối hợp với Bên B lập và giao nhận chứng từ CTNH theo quy định của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT hoặc các quy định hiện hành về quản lý CTNH của Nhà nước Việt Nam;

4.1.4 Chỉ sử dụng các phương tiện vận chuyển nằm trong danh mục Giấy phép xử lý CTNH do Bộ Tài Nguyên Môi Trường cấp. Nếu bên A sử dụng không đúng phương tiện vận chuyển được cấp phép, bên A sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm;

4.1.5 Phương tiện vận chuyển và công nhân của bên A phải tuân thủ quy định và nội quy làm việc của Bên B. Đảm bảo tính an toàn của các trang thiết bị dụng cụ cần thiết khi đến thu gom chất thải của Bên B. Thu gom theo đúng yêu cầu của bên B để tránh gây tồn đọng kho bãi.

4.1.6 Hoàn trả chứng từ chất thải nguy hại cho Bên B ngay sau khi thực hiện xong việc xử lý CTNH theo đúng quy định hiện hành về quản lý CTNH;

4.1.7 Được quyền từ chối nhận chất thải ngoài danh mục chất thải và địa điểm tiếp nhận được nêu trong Hợp đồng, cho đến khi việc điều chỉnh danh mục, địa điểm tiếp nhận chất thải của Hợp đồng được hoàn tất;

4.1.8 Được quyền từ chối tiếp nhận chất thải, hoàn trả chứng từ CTNH nếu bên B không thực hiện thanh toán đúng theo quy định của Hợp đồng.

4.2 Quyền và trách nhiệm bên B

- Có quyền từ chối chuyển giao CTNH nếu bên A điều động phương tiện, vận chuyển không nằm trong danh mục Giấy phép Xử lý CTNH do Bộ Tài nguyên Môi trường cấp;

- Lập, ký và giao nhận Biên bản giao nhận chất thải, chứng từ chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT hoặc các quy định hiện hành về quản lý CTNH;
- Tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình thu gom.
- Trong thời gian Hợp đồng còn hiệu lực, nếu Bên B có bất kỳ sự thay đổi nào như: Tên cơ sở, Mã số thuế, địa chỉ thì phải thông báo cho Bên A biết. Nếu không, mọi sai sót về sau Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm;
- Thanh toán đúng theo quy định của hợp đồng.

ĐIỀU 5: PHƯƠNG PHÁP XỬ LÝ, TIÊU HỦY

- Xử lý theo Căn cứ Giấy phép môi trường của Công ty Cổ Phần Môi Trường Tân Thiên Nhiên số 323/GPMT-BNNMT do Bộ Nông Nghiệp và Môi Trường cấp ngày 14 tháng 08 năm 2025.

ĐIỀU 6: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến hết ngày 31/12/2026. Sau 30 ngày kể từ ngày chấm dứt hợp đồng, hai Bên không nợ nhau và không Bên nào có ý kiến khác bằng văn bản thì hợp đồng sẽ tự thanh lý;

- Khi có bất kỳ sự thay đổi, bổ sung nội dung của Hợp đồng, thì hai Bên sẽ tiến hành ký kết Phụ lục Hợp đồng. Mọi sự thay đổi nội dung cam kết của Hợp đồng này, nếu có, sẽ cùng được thảo luận và đồng thuận, trên tinh thần hợp tác, tôn trọng lợi ích của nhau;

- Nếu có tranh chấp giữa các Bên liên quan đến Hợp đồng, thì sẽ được giải quyết thông qua thương lượng và hòa giải. Trường hợp không giải quyết được, sẽ đưa ra Tòa án có thẩm quyền giải quyết, án phí do Bên thua chịu;

- Hợp đồng được lập thành 02 (hai) bản tiếng Việt, mỗi Bên giữ 01 (một) bản và có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
GIÁM ĐỐC	**GIÁM ĐỐC**
M.S.D.N: 3600648510 - C.T.T.P - CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN - TỈNH ĐỒNG NAI	S.G.C.N: 4720430000096 - Đ.T.N.N - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN WHA IL VINA - H. NHƠN TRẠCH - T. ĐỒNG NAI
TỐNG QUÝ KHIÊM	**KIM KABHWAN**

CÔNG TY TNHH
TÂN DUY TOÀN
Số: 07-2026/HĐKT-TMPL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 02 tháng 01 năm 2026

HỢP ĐỒNG THU MUA PHẾ LIỆU

- Căn cứ vào Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 đã được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam ban hành ngày 24/11/2015.
- Căn cứ vào Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 đã được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam ban hành ngày 14/06/2005.
- Căn cứ vào Luật Bảo Vệ Môi Trường ngày 23/06/2014;
- Căn cứ vào Nghị định 19/2015/NĐCP ngày 14/02/2015 của Chính phủ;
- Căn cứ nghị định 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 về quản lý chất thải và phế liệu;
- Căn cứ vào nhu cầu của các bên.

Hôm nay, ngày 02 tháng 01 năm 2026, tại Công ty TNHH Tân Duy Toàn, chúng tôi gồm:

BÊN A: **CÔNG TY TNHH TÂN DUY TOÀN**
Địa chỉ : Số 175, KP4, Đường Trần Quốc Toản, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai
Điện thoại : 0916 772 027
Mã số thuế: 3602241417
Tài khoản : 6720292328 – NH TMCP DT&PTVN – Chi nhánh Nam Đồng Nai
Đại diện : **Bà TRẦN THỊ LIÊN** Chức vụ: **Giám đốc**

BÊN B : **CÔNG TY TNHH WHA IL VINA**
Địa chỉ : Đường số 2, KCN Nhơn Trạch 1, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai
Điện thoại : 0251 3568 032 Fax: 0251 3568 032
Mã số thuế : 3600753794
Người đại diện : **Ông KIM KABHWAN** Chức vụ: Giám đốc

Hai bên đã cùng nhau tiến hành bàn bạc thoả thuận và thống nhất ký kết hợp đồng mua bán loại phế liệu theo những điều khoản sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

Bên A đồng mua và bên B đồng ý bán các loại phế liệu theo danh mục.

ĐIỀU 2: TRÁCH NHIỆM HAI BÊN

2.1 Trách nhiệm của bên A:

- Bên A có trách nhiệm thực hiện việc vận chuyển theo yêu cầu của bên B để tránh tình trạng ứ đọng kho bãi, bảo đảm các loại phế liệu được tái sử dụng theo đúng quy định hiện hành của Chính phủ Việt Nam về bảo vệ môi trường.
- Xe và công nhân của bên A khi ra vào phải chịu sự kiểm tra của bên B và thực hiện tốt nội quy của công ty.
- Phải lấy phế liệu ra khỏi nhà máy khi đủ chuyến và chỉ chở loại hàng trong hợp đồng.

2.2 Trách nhiệm của bên B:

- Bên B có trách nhiệm thu gom tập trung các loại phế liệu vào một kho riêng biệt của bên B, để thuận tiện cho bên A thu nhận mà không ảnh hưởng tới sản xuất của bên B. Đồng thời tạo mọi điều kiện cho bên A trong quá trình ra vào nhà máy của bên B để thu gom phế liệu theo hợp đồng này.

ĐIỀU 3: GIÁ CẢ THU MUA, ĐỊA ĐIỂM VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

3.1 Giá cả thu mua phế liệu sau xử lý:

STT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Đơn giá (VNĐ)
1	Giấy phế liệu	Kg	Tính giá theo thỏa thuận hai bên
2	Sắt thép phế liệu	Kg	
3	Nhựa phế liệu	Kg	
Đơn giá trên đã bao gồm thuế VAT			

Các loại phế liệu này không nhiễm CTNH theo danh mục CTNH thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài Nguyên và Môi Trường quy định.

3.2 Địa điểm thu gom: CÔNG TY TNHH WHA IL VINA

- Địa chỉ cơ sở: Xưởng 1- Đường số 2, KCN Nhơn Trạch I, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai
  Địa chỉ cơ sở: Xưởng 2- Đường số 5C, KCN Nhơn Trạch II, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai

3.3 Phương thức thanh toán: Bên A có trách nhiệm thanh toán tiền phế liệu cho bên B bằng chuyển khoản hoặc tiền mặt trong vòng 07 ngày kể từ ngày nhận được hóa đơn tài chính do bên B cung cấp.

ĐIỀU 4: THỜI HẠN VÀ ĐIỀU KIỆN CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

4.1 Thời hạn hợp đồng

Hợp đồng này có hiệu lực từ **ngày ký đến hết 31/12/2026**. Ngày hết hạn hợp đồng cũng là ngày thanh lý hợp đồng.

4.2 Điều kiện chấm dứt hợp đồng

- Một trong hai bên không thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm của mình nêu tại điều 2 của hợp đồng này
- Hai bên thoả thuận chấm dứt hợp đồng trước thời hạn. Bên chấm dứt hợp đồng thông báo cho bên còn lại bằng văn bản trước một tháng.
- Hợp đồng hết thời hạn hiệu lực nêu tại điều 4.1 mà không được hai bên gia hạn tiếp.

ĐIỀU 5: CAM KẾT CHUNG

- Hai bên cam kết thực hiện đúng theo những điều khoản đã nêu trong hợp đồng này trên tinh thần thiện chí và hợp tác. Mọi tranh chấp phát sinh đều được ưu tiên giải quyết bằng con đường thương lượng, trường hợp không tự giải quyết được thì vấn đề sẽ được đưa ra giải quyết theo quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành và theo quyết định của Toà án nhân dân hoặc Toà án kinh tế có thẩm quyền.
- Mọi sửa đổi, bổ sung hợp đồng đều phải lập thành văn bản có sự xác nhận của hai bên.
- Hợp đồng này được lập thành 02 (hai) bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 (một) bản để thực hiện.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
TRẦN THỊ LIÊN	KIM KABHWAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Về việc thu gom, vận chuyển và chuyển giao xử lý chất thải công nghiệp thông thường

Số: 03/2025/HĐ/TDT-WHA IL

- *Căn cứ vào Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 đã được Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24/11/2015 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017.*
- *Căn cứ Luật Bảo Vệ Môi Trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020*
- *Căn cứ Nghị định số:08/2022/NĐ-CP về quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường.*
- *Căn cứ Thông tư số:02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài Nguyên Môi Trường*

Hôm nay, ngày 27 tháng 10 năm 2025 tại văn phòng **CÔNG TY TNHH TÂN DUY TOÀN**, *chúng tôi gồm:*

BÊN A: CÔNG TY TNHH WHA IL VINA

Địa chỉ : Đường số 2, KCN Nhơn Trạch 1, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai

Điện thoại : 0251 3568 032 Fax: 0251 3568 032

Mã số thuế : 3600753794

Người đại diện : **Ông KIM KABHWAN** Chức vụ: Giám đốc

BÊN B: CÔNG TY TNHH TÂN DUY TOÀN

Địa chỉ : Số 175, khu phố 4, đường Trần Quốc Toản, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai

Điện thoại : 0918565479/0916772027

Mã số thuế : 3602241417

Tài khoản : 6720292328 tại Ngân Hàng TMCP ĐT & PTVN - Chi nhánh Nam Đồng Nai

Đại diện : Bà **TRẦN THỊ LIÊN** Chức vụ: Giám Đốc

Sau khi bàn bạc, hai bên cùng thỏa thuận ký kết hợp đồng với các điều khoản như sau:

ĐIỀU 1:NỘI DUNG HỢP ĐỒNG:

Bên A đồng ý thuê và Bên B đồng ý thực hiện công việc thu gom, vận chuyển và chuyển giao xử lý rác thải công nghiệp mà bên B được phép vận chuyển.

ĐIỀU 2: ĐỊA ĐIỂM

- Địa điểm giao nhận chất thải tại : **CÔNG TY TNHH WHA IL VINA**, địa chỉ: Đường số 2, KCN Nhơn Trạch 1, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai và Xưởng 2 - Đường 5C, KCN Nhơn Trạch II, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.
- Địa điểm xử lý chất thải: Nhà máy xử lý chất thải công nghiệp và nguy hại CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN địa chỉ: Ấp 7, Xã Long Phước, Tỉnh Đồng Nai

ĐIỀU 3: THỜI GIAN HỢP ĐỒNG

Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày 27/10/2025 đến 31/12/2026 và tự thanh lý cho tới khi hai Bên hoàn thành hết nghĩa vụ của mình.

ĐIỀU 4: ĐƠN GIÁ THU GOM, XỬ LÝ

STT	Tên chất thải	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	Chất thải công nghiệp thông thường (Tro Củi)	Kg	1.000	

Ghi chú:

- *Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển, thu gom và xử lý.*
- *Tần suất thu gom: Do 02(hai) bên thỏa thuận .*
- *Đơn giá trên chưa bao gồm % thuế VAT.*
- *Số lượng: Tùy theo kế hoạch sản xuất.*

ĐIỀU 5: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

Bên A thanh toán cho Bên B bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản (bên A sẽ chịu phí chuyển khoản) trong vòng 10 ngày sau khi nhận được hóa đơn GTGT.

Nếu quá thời hạn trên mà Bên A không thanh toán cho bên B thì Bên A phải chịu phạt với mức lãi suất tín dụng quá hạn của Ngân hàng nhà nước tại thời điểm thanh toán đối với phần chưa thanh toán.

Đồng tiền thanh toán: Việt Nam đồng.

ĐIỀU 6: TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN

1.Trách nhiệm Bên A:

- Có trách nhiệm phân loại và lưu giữ các loại chất thải theo quy định.

- Khi có chất thải, bên A thông báo bằng văn bản hoặc điện thoại cho bên B, để bên B có kế hoạch thu gom, vận chuyển chất thải về nơi xử lý.

- Tạo điều kiện cho bên B vào địa điểm tập kết chất thải để nhận chất thải thuận tiện.

- Cam kết bàn giao đúng và đầy đủ các chất thải cho bên B, không để thất thoát ra ngoài gây ô nhiễm môi trường.

- Cử cán bộ có chuyên môn phối hợp giải quyết các vấn đề liên quan với bên B. Tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ của Bên B thực hiện hợp đồng.

- Sau khi vận chuyển chất thải đại diện các Bên phải cùng nhau ký vào Biên bản xác nhận để làm cơ sở thanh toán và thanh lý hợp đồng.

- Tuân thủ các yêu cầu của Nhà Nước về luật Môi trường và các văn bản dưới luật khác đối với trách nhiệm của chủ nguồn thải.

2.Trách nhiệm Bên B:

- Khi nhận được yêu cầu thu gom, xử lý chất thải công nghiệp bên B phải lập kế hoạch thu gom, vận chuyển.

- Chịu trách nhiệm vận chuyển chất thải của Bên A và xử lý đúng quy định hiện hành.

- Cán bộ, nhân viên của bên B khi ra vào làm việc tại khu vực của bên A phải chấp hành quy định tại nơi làm việc của bên A. Thực hiện theo đúng hệ thống quản lý an toàn và bảo vệ môi trường của bên A. Nhân viên của bên B phải tuyệt đối chấp hành mọi chỉ dẫn của người đại diện bên A về việc đi lại, vị trí thu gom chất thải.

- Hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện vận chuyển, xử lý chất thải nếu để chất thải rò rỉ ra môi trường hoặc xử lý không đúng quy định sau khi chất thải đã được vận chuyển ra khỏi kho của Bên A.

- Sau khi vận chuyển chất thải đại diện các Bên phải cùng nhau ký vào Biên bản xác nhận để làm cơ sở thanh toán và thanh lý hợp đồng.

ĐIỀU 7: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Không được đơn phương chấm dứt hợp đồng. Trường hợp một trong hai bên muốn chấm dứt hợp đồng thì phải có lý do chính đáng và phải báo trước cho bên còn lại bằng văn bản trong thời hạn tối thiểu 30 ngày và được sự đồng thuận của cả Bên A và Bên B.

- Khi hiệu lực hợp đồng kết thúc và khi các Bên đã thực hiện đầy đủ các cam kết như đã thỏa thuận thì Hợp đồng được tự gia hạn thêm thời gian là 01 năm.

- Trong trường hợp bất khả kháng như: chiến tranh, bão lụt, động đất, chính sách quốc gia…nằm ngoài khả năng kiểm soát của mỗi bên mà hợp đồng không thực hiện được thì các bên phải thông báo ngay bằng văn bản cho bên kia trong vòng 5 ngày và các bên sẽ được miễn trách nhiệm thực hiện hợp đồng.

- Hai Bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng. Nếu có tranh chấp giữa các Bên liên quan đến hợp đồng, thì sẽ được giải quyết thông qua thương lượng và hòa giải. Trường hợp không giải quyết được, sẽ đưa ra Tòa án kinh tế tỉnh Đồng Nai giải quyết, quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng. Chi phí tòa án do bên có lỗi phải chịu.

- Hợp đồng được lập thành 02 (hai) bản với đầy đủ các chữ ký và con dấu của hai Bên. Bên A giữ 01 (một) bản, Bên B giữ 01 (một) bản có giá trị pháp lý như nhau./.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
KIM KABHWAN	TRẦN THỊ LIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Về việc thu gom, vận chuyển và chuyển giao xử lý rác thải sinh hoạt

Số: 41/2026/HĐ/LP-WHA IL

- *Căn cứ vào Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 đã được Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24/11/2015 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017.*
- *Căn cứ Luật Bảo Vệ Môi Trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020*
- *Căn cứ Nghị định số:08/2022/NĐ-CP về quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường.*
- *Căn cứ Thông tư số:02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài Nguyên Môi Trường*

Hôm nay, ngày 02 tháng 01 năm 2026 tại văn phòng **CÔNG TY TNHH MTV TM DV TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG LONG PHƯỚC**, *chúng tôi gồm:*

BÊN A: CÔNG TY TNHH WHA IL VINA

Địa chỉ : Đường số 2, KCN Nhơn Trạch 1, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại : 0251 3568 032 Fax: 0251 3568 032

Mã số thuế : 3 6 0 0 7 5 3 7 9 4

Người đại diện : **Ông KIM KABHWAN** Chức vụ: Giám đốc

BÊN B: CÔNG TY TNHH MTV TM DV TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG LONG PHƯỚC

Địa chỉ : Tổ 15, Ấp Tập Phước, Xã Long Phước, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại : 0251 3558394 Fax : 0251 3558394

Mã số thuế : 3 6 0 3 4 1 8 6 3 5

Tài khoản : 116606008668 tại ngân hàng Vietinbank chi nhánh BRVT.

Đại diện : Ông **NGUYỄN QUANG VINH** Chức vụ: Phó Giám Đốc

(Theo giấy ủy quyền số 01/UQ/MTLP/2024, ngày 02/01/2024)

Sau khi bàn bạc, hai bên cùng thỏa thuận ký kết hợp đồng với các điều khoản như sau:

ĐIỀU 1:NỘI DUNG HỢP ĐỒNG:

Bên A đồng ý thuê và Bên B đồng ý thực hiện công việc thu gom, vận chuyển và chuyển giao xử lý rác thải sinh hoạt mà bên B được phép vận chuyển trong giấy phép kinh doanh.

ĐIỀU 2: ĐỊA ĐIỂM

- Địa điểm giao nhận chất thải tại: Đường số 2, KCN Nhơn Trạch 1, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam và Xưởng 2 - Đường 5C, KCN Nhơn Trạch II, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
- Địa điểm xử lý chất thải: tổ 11, ấp 7, xã Xuân Tâm, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai & ấp Nhân Hòa, xã Hưng Thịnh, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

ĐIỀU 3: THỜI GIAN HỢP ĐỒNG

Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày 02/01/2026 đến 31/12/2026 và tự thanh lý cho tới khi hai Bên hoàn thành hết nghĩa vụ của mình.

ĐIỀU 4: ĐƠN GIÁ THU GOM, XỬ LÝ

STT	Tên chất thải	ĐVT	Đơn giá xử lý (VNĐ/Xưởng)	Ghi chú
1	Rác thải sinh hoạt	Tháng	3.000.000	

Ghi chú:

- *Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển, thu gom và xử lý.*
- *Khối lượng rác thải sinh hoạt phát sinh dưới 1 tấn/tháng, nếu khối lượng vượt 1 tấn/tháng thì khối lượng vượt tính giá 2.000đ/kg.*
- *Tần suất thu gom: 1 lần/tuần.*
- *Đơn giá trên chưa bao gồm % thuế VAT.*

ĐIỀU 5: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

Bên A thanh toán vệ sinh thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải cho Bên B bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản (bên A sẽ chịu phí chuyển khoản) trong vòng 10 ngày sau khi nhận được bộ hồ sơ thanh toán hoàn chỉnh gồm: Giấy đề nghị thanh toán, hóa đơn tài chính hợp lệ.

Nếu quá thời hạn trên mà Bên A không thanh toán cho bên B thì Bên A phải chịu phạt với mức lãi suất tín dụng quá hạn của Ngân hàng nhà nước tại thời điểm thanh toán đối với phần chưa thanh toán.

Đồng tiền thanh toán: Việt Nam đồng.

ĐIỀU 6: TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN

1.Trách nhiệm Bên A:

- Có trách nhiệm phân loại và lưu giữ các loại chất thải theo quy định.

- Khi có chất thải, bên A thông báo bằng văn bản hoặc điện thoại cho bên B, để bên B có kế hoạch thu gom, vận chuyển chất thải về nơi xử lý.

- Tạo điều kiện cho bên B vào địa điểm tập kết chất thải để nhận chất thải thuận tiện.

- Cam kết bàn giao đúng và đầy đủ các chất thải cho bên B, không để thất thoát ra ngoài gây ô nhiễm môi trường.

- Cử cán bộ có chuyên môn phối hợp giải quyết các vấn đề liên quan với bên B. Tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ của Bên B thực hiện hợp đồng.

- Sau khi vận chuyển chất thải đại diện các Bên phải cùng nhau ký vào Biên bản xác nhận để làm cơ sở thanh toán và thanh lý hợp đồng.

- Tuân thủ các yêu cầu của Nhà Nước về luật Môi trường và các văn bản dưới luật khác đối với trách nhiệm của chủ nguồn thải.

2.Trách nhiệm Bên B:

- Khi nhận được yêu cầu thu gom, xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp bên B phải lập kế hoạch thu gom, vận chuyển.

- Chịu trách nhiệm vận chuyển chất thải của Bên A và xử lý đúng quy định hiện hành.

- Cán bộ, nhân viên của bên B khi ra vào làm việc tại khu vực của bên A phải chấp hành quy định tại nơi làm việc của bên A. Thực hiện theo đúng hệ thống quản lý an toàn và bảo vệ môi trường của bên A. Nhân viên của bên B phải tuyệt đối chấp hành mọi chỉ dẫn của người đại diện bên A về việc đi lại, vị trí thu gom chất thải.

- Hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện vận chuyển, xử lý chất thải nếu để chất thải rò rỉ ra môi trường hoặc xử lý không đúng quy định sau khi chất thải đã được vận chuyển ra khỏi kho của Bên A.

- Sau khi vận chuyển chất thải đại diện các Bên phải cùng nhau ký vào Biên bản xác nhận để làm cơ sở thanh toán và thanh lý hợp đồng.

ĐIỀU 7: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Tất cả các thông tin , bí quyết kỹ thuật và bất cứ lài liệu kỹ thuật bảo mật nào xuất phát từ hợp đồng này sẽ là tài sản của cả hai bên và trong bất kỳ hoàn cảnh nào cùng không tiết lộ cho Bên thứ ba biết.

- Thời gian thu gom chất thải sẽ được thực hiện theo thỏa thuận giữa hai Bên bằng văn bản hoặc điện thoại.

- Không được đơn phương chấm dứt hợp đồng. Trường hợp một trong hai bên muốn chấm dứt hợp đồng thì phải có lý do chính đáng và phải báo trước cho bên còn lại bằng văn bản trong thời hạn tối thiểu 30 ngày và được sự đồng thuận của cả Bên A và Bên B.

- Khi hiệu lực hợp đồng kết thúc và khi các Bên đã thực hiện đầy đủ các cam kết như đã thỏa thuận thì Hợp đồng coi như đã được thanh lý.

- Những gì không được quy định trong Hợp đồng này, hai Bên sẽ tuân thủ theo pháp luật hiện hành của Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.

- Trong trường hợp bất khả kháng như: chiến tranh, bão lụt, động đất, chính sách quốc gia…nằm ngoài khả năng kiểm soát của mỗi bên mà hợp đồng không thực hiện được thì các bên phải thông báo ngay bằng văn bản cho bên kia trong vòng 5 ngày và các bên sẽ được miễn trách nhiệm thực hiện hợp đồng.

- Hai Bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng. Nếu có tranh chấp giữa các Bên liên quan đến hợp đồng, thì sẽ được giải quyết thông qua thương lượng và hòa giải. Trường hợp không giải quyết được, sẽ đưa ra Tòa án kinh tế tỉnh Đồng Nai giải quyết, quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng. Chi phí tòa án do bên có lỗi phải chịu.

- Hợp đồng được lập thành 03 (ba) bản với đầy đủ các chữ ký và con dấu của hai Bên. Bên A giữ 02 (hai) bản, Bên B giữ 01 (một) bản có giá trị pháp lý như nhau./.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
Giám Đốc	**Phó Giám Đốc**
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN WHA IL VINA	CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG LONG PHƯỚC
KIM KABHWAN	**NGUYỄN QUANG VINH**

TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330
Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội
Địa chỉ PTN: Số 52, đường số 6, Phường Phú Hữu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT : (84-24) 3237 3961 Http: //www.ceca.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01437/2025/PKQ

Khách hàng : **CÔNG TY TNHH ĐÔ THỊ XANH**
Địa chỉ : Số 222, đường Đồng Khởi, KP 1, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : CÔNG TY TNHH WHA IL VINA - Đường số 2, KCN Nhơn Trạch 1, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
Mã đơn hàng : 25.640
Loại mẫu : Khí thải
Thời gian lấy mẫu : 11/04/2025 **Thời gian thử nghiệm** : 11/04/2025 - 22/04/2025

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2009/ BTNMT
				KT1	Cột B
1	Lưu lượng	US EPA Method 2	m^3/h	54.720	-
2	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 5	mg/Nm^3	38	***200***

- Vị trí lấy mẫu:
- ***KT1***: Khí thải sau hệ thống xử lý bụi số 1.
Tọa độ: X= 1188064, Y= 408729
- ***QCVN 19:2009/BTNMT***: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- ***Cột B***: Quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 04 năm 2025

XÁC NHẬN CỦA PTN **TL. GIÁM ĐỐC**

Vũ Thanh Thảo

TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG

PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Ngọc

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
3. "-": Không quy định *4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp*

TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330
Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội
Địa chỉ PTN: Số 52, đường số 6, Phường Phú Hữu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT : (84-24) 3237 3961 Http: //www.ceca.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01438/2025/PKQ

Khách hàng : **CÔNG TY TNHH ĐÔ THỊ XANH**
Địa chỉ : Số 222, đường Đồng Khởi, KP 1, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : CÔNG TY TNHH WHA IL VINA - Đường số 2, KCN Nhơn Trạch 1, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
Mã đơn hàng : 25.640
Loại mẫu : Khí thải
Thời gian lấy mẫu : 11/04/2025 **Thời gian thử nghiệm** : 11/04/2025 - 22/04/2025

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2009/ BTNMT
				KT2	Cột B
1	Lưu lượng	US EPA Method 2	m^3/h	45.780	-
2	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 5	mg/Nm^3	35	***200***

- Vị trí lấy mẫu:
- ***KT2***: Khí thải sau hệ thống xử lý bụi số 2.
Tọa độ: X= 1188135, Y= 408772
- ***QCVN 19:2009/BTNMT***: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- ***Cột B***: Quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 04 năm 2025

XÁC NHẬN CỦA PTN **TL. GIÁM ĐỐC**

Vũ Thanh Thảo

PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Ngọc

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
3. "-": Không quy định *4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp*

TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330
Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội
Địa chỉ PTN: Số 52, đường số 6, Phường Phú Hữu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT : (84-24) 3237 3961 Http: //www.ceca.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01437/2025/PKQ

Khách hàng : **CÔNG TY TNHH ĐÔ THỊ XANH**
Địa chỉ : Số 222, đường Đồng Khởi, KP 1, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : CÔNG TY TNHH WHA IL VINA - Đường số 2, KCN Nhơn Trạch 1, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
Mã đơn hàng : 25.640
Loại mẫu : Khí thải
Thời gian lấy mẫu : 11/04/2025 **Thời gian thử nghiệm** : 11/04/2025 - 22/04/2025

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2009/ BTNMT
				KT1	Cột B
1	Lưu lượng	US EPA Method 2	m^3/h	54.720	-
2	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 5	mg/Nm^3	38	***200***

- Vị trí lấy mẫu:
- ***KT1***: Khí thải sau hệ thống xử lý bụi số 1.
Tọa độ: X= 1188064, Y= 408729
- ***QCVN 19:2009/BTNMT***: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- ***Cột B***: Quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 04 năm 2025

XÁC NHẬN CỦA PTN

Vũ Thanh Thảo

TL. GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG

PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Ngọc

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
3. "-": Không quy định *4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp*

TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330
Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội
Địa chỉ PTN: Số 52, đường số 6, Phường Phú Hữu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT : (84-24) 3237 3961 Http: //www.ceca.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01438/2025/PKQ

Khách hàng : **CÔNG TY TNHH ĐÔ THỊ XANH**
Địa chỉ : Số 222, đường Đồng Khởi, KP 1, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : CÔNG TY TNHH WHA IL VINA - Đường số 2, KCN Nhơn Trạch 1, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
Mã đơn hàng : 25.640
Loại mẫu : Khí thải
Thời gian lấy mẫu : 11/04/2025 **Thời gian thử nghiệm** : 11/04/2025 - 22/04/2025

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2009/ BTNMT
				KT2	Cột B
1	Lưu lượng	US EPA Method 2	m^3/h	45.780	-
2	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 5	mg/Nm^3	35	*200*

- Vị trí lấy mẫu:
- ***KT2***: Khí thải sau hệ thống xử lý bụi số 2.
Tọa độ: X= 1188135, Y= 408772
- ***QCVN 19:2009/BTNMT***: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- ***Cột B***: Quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 04 năm 2025

XÁC NHẬN CỦA PTN **TL. GIÁM ĐỐC**

Vũ Thanh Thảo

TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG

PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Ngọc

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
3. "-": Không quy định *4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp*

TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330
Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội
Địa chỉ PTN: Số 52, đường số 6, Phường Phú Hữu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT : (84-24) 3237 3961 Http: //www.ceca.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03300/2025/PKQ

Khách hàng : **Công ty TNHH Đô Thị Xanh**
Địa chỉ : Số 222, đường Đồng Khởi, KP 1, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : CÔNG TY TNHH WHA IL VINA - Đường số 2, KCN Nhơn Trạch 1, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
Mã đơn hàng : 25.1147
Loại mẫu : Khí thải
Thời gian lấy mẫu : 31/05/2025 **Thời gian thử nghiệm** : 31/05/2025 - 16/06/2025

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2009/ BTNMT
				KT1	Cột B
1	Lưu lượng	US EPA Method 2	m^3/h	10.380	-
2	NO_2	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm^3	109,66	***850***
3	Lưu huỳnh dioxit (SO_2)	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm^3	KPH (MDL=2,62)	***500***
4	Cacbon monoxit (CO)	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm^3	516,04	***1.000***
5	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 5	mg/Nm^3	67	***200***

- Vị trí lấy mẫu:
- ***KT1***: Khí thải tại ống khói lò hơi.
Tọa độ: X= 1188114, Y= 408600
- ***QCVN 19:2009/BTNMT***: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- ***Cột B***: Quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 06 năm 2025

XÁC NHẬN CỦA PTN **TL. GIÁM ĐỐC**

Vũ Thanh Thảo

PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Ngọc

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
3. "-": Không quy định *4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp*

TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330
Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Giảng Võ - TP. Hà Nội
Địa chỉ PTN: 52, đường số 6, Phường Long Trường, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT : (84-24) 3237 3961 Http: //www.ceca.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 05241/2025/PKQ

Khách hàng : **Công ty TNHH Đô Thị Xanh**
Địa chỉ : Số 222, đường Đồng Khởi, KP 1, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : CÔNG TY TNHH WHA IL VINA - Đường số 2, KCN Nhơn Trạch 1, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
Mã đơn hàng : 25.1611
Loại mẫu : Khí thải
Thời gian lấy mẫu : 28/06/2025 **Thời gian thử nghiệm** : 28/06/2025 - 18/07/2025

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2009/ BTNMT
				KT01	Cột B
1	Lưu lượng	US EPA Method 2	m^3/h	4.680	-
2	Lưu huỳnh dioxit (SO_2)	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm^3	36,68	***500***
3	Cacbon monoxit (CO)	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm^3	365,94	***1.000***
4	Nitơ oxit (NO_x), (tính theo NO_2)	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm^3	41,36	***850***
5	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 5	mg/Nm^3	52	***200***

- Vị trí lấy mẫu:
- *KT01*: Khí thải tại ống khói lò hơi.
Tọa độ: X= 1188114, Y= 408600
- *QCVN 19:2009/BTNMT*: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- *Cột B*: Quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2025

XÁC NHẬN CỦA PTN

Vũ Thanh Thảo

TL. GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG

PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Ngọc

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
3. "-": Không quy định *4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp*

TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330
Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Giảng Võ - TP. Hà Nội
Địa chỉ PTN: 52, đường số 6, Phường Long Trường, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT : (84-24) 3237 3961 Http: //www.ceca.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 05242/2025/PKQ

Khách hàng : **Công ty TNHH Đô Thị Xanh**
Địa chỉ : Số 222, đường Đồng Khởi, KP 1, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : CÔNG TY TNHH WHA IL VINA - Đường số 2, KCN Nhơn Trạch 1, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
Mã đơn hàng : 25.1611
Loại mẫu : Khí thải
Thời gian lấy mẫu : 28/06/2025 **Thời gian thử nghiệm** : 28/06/2025 - 18/07/2025

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2009/ BTNMT
				KT02	Cột B
1	Lưu lượng	US EPA Method 2	m^3/h	27360	-
2	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 5	mg/Nm^3	39	***200***

- Vị trí lấy mẫu:
- KT02: Khí thải tại ống thải hệ thống xử lý bụi 1.
Tọa độ: X= 1188066, Y= 408726
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B: Quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2025

XÁC NHẬN CỦA PTN

Vũ Thanh Thảo

TL. GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG

PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Ngọc

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
3. "-": Không quy định *4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp*

TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330
Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Giảng Võ - TP. Hà Nội
Địa chỉ PTN: 52, đường số 6, Phường Long Trường, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT : (84-24) 3237 3961 Http: //www.ceca.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 05243/2025/PKQ

Khách hàng : **Công ty TNHH Đô Thị Xanh**
Địa chỉ : Số 222, đường Đồng Khởi, KP 1, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : CÔNG TY TNHH WHA IL VINA - Đường số 2, KCN Nhơn Trạch 1, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
Mã đơn hàng : 25.1611
Loại mẫu : Khí thải
Thời gian lấy mẫu : 28/06/2025 **Thời gian thử nghiệm** : 28/06/2025 - 18/07/2025

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2009/ BTNMT
				KT03	Cột B
1	Lưu lượng	US EPA Method 2	m^3/h	10.860	-
2	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 5	mg/Nm^3	37	***200***

- Vị trí lấy mẫu:
- KT03: Khí thải tại ống thải tại hệ thống xử lý bụi số 2.
Tọa độ: X= 1188139, Y= 408726
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B: Quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2025

XÁC NHẬN CỦA PTN

Vũ Thanh Thảo

TL. GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG

PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Ngọc

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
3. "-": Không quy định *4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp*

TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330
Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Giảng Võ - TP. Hà Nội
Địa chỉ PTN: 52, đường số 6, Phường Long Trường, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT : (84-24) 3237 3961 Http: //www.ceca.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 05244/2025/PKQ

Khách hàng : **Công ty TNHH Đô Thị Xanh**
Địa chỉ : Số 222, đường Đồng Khởi, KP 1, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : CÔNG TY TNHH WHA IL VINA - Đường số 2, KCN Nhơn Trạch 1, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
Mã đơn hàng : 25.1611
Loại mẫu : Nước thải
Thời gian lấy mẫu : 28/06/2025 **Thời gian thử nghiệm** : 28/06/2025 - 18/07/2025

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	Quy định chất lượng nước thải trước khi xả vào hệ thống thoát nước thải Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1
				NT	
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,1	*6 - 8*
2	Độ màu	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	*Pt/Co*	134	*300*
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)[(a)]	TCVN 6625:2000	*mg/L*	192	*200*
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)[(a)]	TCVN 6001-1:2021	*mg/L*	240	*300*
5	Nhu cầu oxi hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2023	*mg/L*	475	*500*
6	Amoni (NH_4^+ tính theo N)[(a)]	TCVN 6179-1:1996	*mg/L*	14	*15*
7	Tổng Nitơ[(a)]	TCVN 6638:2000	*mg/L*	57	*60*
8	Tổng Phospho[(a)]	TCVN 6202:2008	*mg/L*	7,2	*8*
9	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	*mg/L*	4,8	*5*
10	Coliform	SMEWW 9221B:2023	*MPN/ 100 mL*	$12x10^3$	-

- Vị trí lấy mẫu:
- NT: Nước thải tại điểm đấu nối vào KCN.
Tọa độ: X= 1187921, Y= 409670
- Quy định chất lượng nước thải trước khi xả vào hệ thống thoát nước thải Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1
- [(a)]: Chỉ tiêu được công nhận theo Vilas 1330;

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2025

XÁC NHẬN CỦA PTN **TL. GIÁM ĐỐC**

Vũ Thanh Thảo

TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG

PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Ngọc

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
3. "-": Không quy định *4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp*

TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330
Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Giảng Võ – TP.Hà Nội
Địa chỉ PTN: 52, đường số 6, Phường Long Trường, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT : (84-24) 3237 3961 Http: //www.ceca.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 08429/2025/PKQ

Khách hàng : **CÔNG TY TNHH ĐÔ THỊ XANH**
Địa chỉ : Số 222, đường Đồng Khởi, KP 1, Phường Trảng Dài, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : CÔNG TY TNHH WHA IL VINA - Đường số 2, KCN Nhơn Trạch 1, Xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
Mã đơn hàng : 25.2317
Loại mẫu : Khí thải
Thời gian lấy mẫu : 19/09/2025 **Thời gian thử nghiệm** : 19/09/2025 - 02/10/2025

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2009/ BTNMT
				KT2	Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8
1	Lưu lượng	US EPA Method 2	m^3/h	55.860	-
2	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 5	mg/Nm^3	47	*128*

- Vị trí lấy mẫu:
- ***KT2***: Khí thải tại ống thải hệ thống xử lý bụi 1.
Tọa độ: X= 1188066, Y= 408726
- ***QCVN 19:2009/BTNMT***: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- ***Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8***: Quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 10 năm 2025

XÁC NHẬN CỦA PTN

Vũ Thanh Thảo

TL. GIÁM ĐỐC

HỘI BẢO VỆ THIÊN NHIÊN VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM
TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG

PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Ngọc

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
3. "-": Không quy định *4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp*

TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330
Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Giảng Võ – TP.Hà Nội
Địa chỉ PTN: 52, đường số 6, Phường Long Trường, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT : (84-24) 3237 3961 Http: //www.ceca.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 08430/2025/PKQ

Khách hàng : **CÔNG TY TNHH ĐÔ THỊ XANH**
Địa chỉ : Số 222, đường Đồng Khởi, KP 1, Phường Trảng Dài, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : CÔNG TY TNHH WHA IL VINA - Đường số 2, KCN Nhơn Trạch 1, Xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
Mã đơn hàng : 25.2317
Loại mẫu : Khí thải
Thời gian lấy mẫu : 19/09/2025 **Thời gian thử nghiệm** : 19/09/2025 - 02/10/2025

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2009/ BTNMT
				KT3	Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8
1	Lưu lượng	US EPA Method 2	m^3/h	45.960	-
2	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 5	mg/Nm^3	44	*128*

- Vị trí lấy mẫu:
- ***KT3***: Khí thải tại ống thải tại hệ thống xử lý bụi số 2.
Tọa độ: X= 1188139, Y= 408726
- ***QCVN 19:2009/BTNMT***: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- ***Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8***: Quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 10 năm 2025

XÁC NHẬN CỦA PTN

Vũ Thanh Thảo

TL. GIÁM ĐỐC

HỘI BẢO VỆ THIÊN NHIÊN VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM
TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG

PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Ngọc

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
3. "-": Không quy định *4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp*

TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330
Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Giảng Võ – TP.Hà Nội
Địa chỉ PTN: 52, đường số 6, Phường Long Trường, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT : (84-24) 3237 3961 Http: //www.ceca.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 08431/2025/PKQ

Khách hàng : **CÔNG TY TNHH ĐÔ THỊ XANH**
Địa chỉ : Số 222, đường Đồng Khởi, KP 1, Phường Trảng Dài, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : CÔNG TY TNHH WHA IL VINA - Đường số 2, KCN Nhơn Trạch 1, Xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
Mã đơn hàng : 25.2317
Loại mẫu : Nước thải
Thời gian lấy mẫu : 19/09/2025 **Thời gian thử nghiệm** : 19/09/2025 - 02/10/2025

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	Quy định chất lượng nước thải trước khi xả vào hệ thống thoát nước thải Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1
				NT	
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,4	*6 - 8*
2	Độ màu	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	*Pt/Co*	68	*300*
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)[(a)]	TCVN 6625:2000	*mg/L*	126	*200*
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)[(a)]	TCVN 6001-1:2021	*mg/L*	93	*300*
5	Nhu cầu oxi hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2023	*mg/L*	184	*500*
6	Amoni (NH_4^+ tính theo N)[(a)]	TCVN 6179-1:1996	*mg/L*	3,88	*15*
7	Tổng Nito[(a)]	TCVN 6638:2000	*mg/L*	16	*60*
8	Tổng Phospho[(a)]	TCVN 6202:2008	*mg/L*	1,82	*8*
9	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	*mg/L*	4,5	*5*
10	Coliform	SMEWW 9221B:2023	*MPN/ 100 mL*	$4,9x10^3$	-

- Vị trí lấy mẫu:
- *NT*: Nước thải tại điểm đấu nối vào KCN.
Tọa độ: X= 1187921, Y= 409670
- Quy định chất lượng nước thải trước khi xả vào hệ thống thoát nước thải Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1:
- [(a)]: Chỉ tiêu được công nhận theo Vilas 1330

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 10 năm 2025

XÁC NHẬN CỦA PTN

Vũ Thanh Thảo

TL. GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG

PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Ngọc

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
3. "-": Không quy định *4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp*

TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330
Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh - P. Giảng Võ - TP. Hà Nội
Địa chỉ PTN: 52, đường số 6, Phường Long Trường, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: //www.ceca.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 11947/2025/PKQ

Khách hàng : **CÔNG TY TNHH ĐÔ THỊ XANH**
Địa chỉ : Số 222, đường Đồng Khởi, KP 1, Phường Trảng Dài, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : CÔNG TY TNHH WHA IL VINA - Đường số 2, KCN Nhơn Trạch 1, Xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
Mã đơn hàng : 25.3106
Loại mẫu : Khí thải
Thời gian lấy mẫu : 17/12/2025 **Thời gian thử nghiệm** : 17/12/2025 - 29/12/2025

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2009/ BTNMT
				KT01	Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8
1	Lưu lượng	US EPA Method 2	m^3/h	10.680	-
2	Lưu huỳnh dioxit (SO_2)	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm^3	KPH (MDL=2,62)	*320*
3	Cacbon monoxit (CO)	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm^3	646	*640*
4	Nitơ oxit (NO_x), (tính theo NO_2)	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm^3	25,69	*544*
5	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 5	mg/Nm^3	54	*128*

- Vị trí lấy mẫu:
*- **KT01***: Khí thải tại ống khói lò hơi.
Tọa độ: X= 1188114, Y= 408600
*- **QCVN 19:2009/BTNMT***: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
*- **Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8***: Quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 12 năm 2025

XÁC NHẬN CỦA PTN **TL. GIÁM ĐỐC**

Trương Ngọc Trâm

PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Ngọc

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
3. "-": Không quy định *4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp*

TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330
Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh - P. Giảng Võ - TP. Hà Nội
Địa chỉ PTN: 52, đường số 6, Phường Long Trường, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: //www.ceca.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 11948/2025/PKQ

Khách hàng : **CÔNG TY TNHH ĐÔ THỊ XANH**
Địa chỉ : Số 222, đường Đồng Khởi, KP 1, Phường Trảng Dài, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : CÔNG TY TNHH WHA IL VINA - Đường số 2, KCN Nhơn Trạch 1, Xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
Mã đơn hàng : 25.3106
Loại mẫu : Khí thải
Thời gian lấy mẫu : 17/12/2025 **Thời gian thử nghiệm** : 17/12/2025 - 29/12/2025

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2009/ BTNMT
				KT02	Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8
1	Lưu lượng	US EPA Method 2	m^3/h	63.240	-
2	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 5	mg/Nm^3	43	*128*

- Vị trí lấy mẫu:
- KT02: Khí thải tại ống thải hệ thống xử lý bụi 1.
Tọa độ: X= 1188066, Y= 408726
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8: Quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 12 năm 2025

XÁC NHẬN CỦA PTN

Trương Ngọc Trâm

TL. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Ngọc

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
3. "-": Không quy định *4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp*

TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330
Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh - P. Giảng Võ - TP. Hà Nội
Địa chỉ PTN: 52, đường số 6, Phường Long Trường, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: //www.ceca.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 11949/2025/PKQ

Khách hàng : **CÔNG TY TNHH ĐÔ THỊ XANH**
Địa chỉ : Số 222, đường Đồng Khởi, KP 1, Phường Trảng Dài, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : CÔNG TY TNHH WHA IL VINA - Đường số 2, KCN Nhơn Trạch 1, Xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
Mã đơn hàng : 25.3106
Loại mẫu : Nước thải
Thời gian lấy mẫu : 17/12/2025 **Thời gian thử nghiệm** : 17/12/2025 - 29/12/2025

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	Quy định chất lượng nước thải trước khi xả vào hệ thống thoát nước thải Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1
				NT	
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,4	*6 - 8*
2	Độ màu	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	*Pt/Co*	79	*300*
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)[(a)]	TCVN 6625:2000	*mg/L*	57	*200*
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)[(a)]	TCVN 6001-1:2021	*mg/L*	43	*300*
5	Nhu cầu oxi hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2023	*mg/L*	101	*500*
6	Amoni (NH_4^+ tính theo N)[(a)]	TCVN 6179-1:1996	*mg/L*	8,9	*15*
7	Tổng Nito[(a)]	TCVN 6638:2000	*mg/L*	35	*60*
8	Tổng Phospho[(a)]	TCVN 6202:2008	*mg/L*	1,4	*8*
9	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	*mg/L*	3,7	*5*
10	Coliform	SMEWW 9221B:2023	*MPN/ 100 mL*	$4x10^3$	-

- Vị trí lấy mẫu:
- *NT*: Nước thải tại điểm đấu nối vào KCN.
Tọa độ: X= 1187921, Y= 409670
- Quy định chất lượng nước thải trước khi xả vào hệ thống thoát nước thải Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1:
- [(a)]: Chỉ tiêu được công nhận theo Vilas 1330;

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 12 năm 2025

XÁC NHẬN CỦA PTN

Trương Ngọc Trâm

TL. GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG

PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Ngọc

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
3. "-": Không quy định *4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp*

Lần ban hành: 03 **Ngày sửa đổi: 16/07/2025**

IDICO-UDICO

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO

IDICO URBAN AND HOUSE DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT - STOCK COMPANY

Mã số thuế *(Tax code)*: **3 6 0 0 4 8 6 1 0 8**

Địa chỉ *(Address)*: Đường số 4, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Tel: (0251) 3560 614 Fax: (0251) 3560 610

Email: ketoan@udico.com.vn Website: www.udico.com.vn

Số tài khoản: 6710000418 tại NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Đông Đồng Nai

Mã của Cơ quan thuế: **009EFD5ACADE28408C838A8D68DC4E4FF7**

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Mẫu số - Ký hiệu *(Serial)*: **1C25TDC**

Số *(No.)*: **00015952**

Ngày *(Date)* **11** tháng *(month)* **06** năm *(year)* **2025**

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*: .....

Tên đơn vị *(Company)*: **CÔNG TY TNHH WHA IL VINA**.....

Mã số thuế *(Tax code)*: **3 6 0 0 7 5 3 7 9 4**.....

Địa chỉ *(Address)*: Đường số 2, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.....

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: Tiền mặt/Chuyển khoản..... Số tài khoản *(Account No.)*: .....

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description of goods, services)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit Price)*	**Thành tiền chưa VAT** *(Amount not included VAT)*	**Thuế suất GTGT** *(VAT Rate)*	**Tiền thuế GTGT** *(VAT Amount)*	**Thành tiền** *(Amount)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8=6x7)	(9=6+8)
1	Điện kỳ 1/3 tháng 6/2025 bình thường	KWH	89.434	1.833	163.932.522	8%	13.114.602	177.047.124
2	Điện kỳ 1/3 tháng 6/2025 cao điểm	KWH	33.902	3.398	115.198.996	8%	9.215.920	124.414.916
3	Điện kỳ 1/3 tháng 6/2025 thấp điểm	KWH	38.547	1.190	45.870.930	8%	3.669.674	49.540.604
	Tổng cộng *(Total)*:				325.002.448		26.000.196	351.002.644

TỔNG HỢP *(Summary)*	**Thuế suất** *(VAT Rate)*	**Tổng chưa thuế GTGT** *(Sub total)*	**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*	**Giá trị thanh toán** *(Total)*
Hàng hóa không chịu thuế GTGT	KCT	**0**	**0**	**0**
Hàng hóa chịu thuế suất	0%	**0**	**0**	**0**
Hàng hóa chịu thuế suất	5%	**0**	**0**	**0**
Hàng hóa chịu thuế suất	8%	**325.002.448**	**26.000.196**	**351.002.644**
Hàng hóa chịu thuế suất	10%	**0**	**0**	**0**
Tổng cộng tiền thanh toán		**325.002.448**	**26.000.196**	**351.002.644**

Số tiền viết bằng chữ:**Ba trăm năm mươi mốt triệu không trăm lẻ hai nghìn sáu trăm bốn mươi tư đồng chẵn./.**

Người mua hàng *(Customer)*
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Signature & fullname)

Người bán hàng *(Seller)*
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
(Signature, stamp & fullname)

Đã được ký điện tử bởi
(Signed digitally by)
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO
Ngày ký: 11/06/2025

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Giải pháp Hóa đơn Điện tử được cung cấp bởi **Công ty Cổ phần Bkav** - MST 0101360697 - ĐT 1900 545414 - **http://ehoadon.vn**
Hóa đơn Điện tử (HĐĐT) được tra cứu trực tuyến tại **http://tracuu.ehoadon.vn**. Mã tra cứu HĐĐT này: **PIDCD89S6IA**

IDICO-UDICO

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO

IDICO URBAN AND HOUSE DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT - STOCK COMPANY

Mã số thuế *(Tax code)*: **3 6 0 0 4 8 6 1 0 8**

Địa chỉ *(Address)*: Đường số 4, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Tel: (0251) 3560 614 Fax: (0251) 3560 610

Email: ketoan@udico.com.vn Website: www.udico.com.vn

Số tài khoản: 6710000418 tại NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Đông Đồng Nai

Mã của Cơ quan thuế: **00C32D83E78ABF4932885F6B308F11F33C**

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Mẫu số - Ký hiệu *(Serial)*: **1C25TDC**

Số *(No.)*: **00015951**

Ngày *(Date)* **11** tháng *(month)* **06** năm *(year)* **2025**

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*: .....

Tên đơn vị *(Company)*: **CÔNG TY TNHH WHA IL VINA**.....

Mã số thuế *(Tax code)*: **3 6 0 0 7 5 3 7 9 4**.....

Địa chỉ *(Address)*: Đường số 2, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.....

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: Tiền mặt/Chuyển khoản..... Số tài khoản *(Account No.)*: .....

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description of goods, services)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit Price)*	**Thành tiền chưa VAT** *(Amount not included VAT)*	**Thuế suất GTGT** *(VAT Rate)*	**Tiền thuế GTGT** *(VAT Amount)*	**Thành tiền** *(Amount)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8=6x7)	(9=6+8)
1	Điện kỳ 1/3 tháng 6/2025 bình thường	KWH	213.364	1.833	391.096.212	8%	31.287.697	422.383.909
2	Điện kỳ 1/3 tháng 6/2025 cao điểm	KWH	71.734	3.398	243.752.132	8%	19.500.170	263.252.302
3	Điện kỳ 1/3 tháng 6/2025 thấp điểm	KWH	92.894	1.190	110.543.860	8%	8.843.509	119.387.369
Tổng cộng *(Total)*:					745.392.204		59.631.376	805.023.580

TỔNG HỢP *(Summary)*	**Thuế suất** *(VAT Rate)*	**Tổng chưa thuế GTGT** *(Sub total)*	**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*	**Giá trị thanh toán** *(Total)*
Hàng hóa không chịu thuế GTGT	KCT	**0**	**0**	**0**
Hàng hóa chịu thuế suất	0%	**0**	**0**	**0**
Hàng hóa chịu thuế suất	5%	**0**	**0**	**0**
Hàng hóa chịu thuế suất	8%	**745.392.204**	**59.631.376**	**805.023.580**
Hàng hóa chịu thuế suất	10%	**0**	**0**	**0**
Tổng cộng tiền thanh toán		**745.392.204**	**59.631.376**	**805.023.580**

Số tiền viết bằng chữ:**Tám trăm lẻ năm triệu không trăm hai mươi ba nghìn năm trăm tám mươi đồng chẵn./.**

Người mua hàng *(Customer)*
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Signature & fullname)

Người bán hàng *(Seller)*
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
(Signature, stamp & fullname)

Đã được ký điện tử bởi
(Signed digitally by)
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO
Ngày ký: 11/06/2025

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Giải pháp Hóa đơn Điện tử được cung cấp bởi **Công ty Cổ phần Bkav** - MST 0101360697 - ĐT 1900 545414 - **http://ehoadon.vn**
Hóa đơn Điện tử (HĐĐT) được tra cứu trực tuyến tại **http://tracuu.ehoadon.vn**. Mã tra cứu HĐĐT này: **WIDCD84HBK3**

IDICO-UDICO

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO

IDICO URBAN AND HOUSE DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT - STOCK COMPANY

Mã số thuế *(Tax code)*: **3 6 0 0 4 8 6 1 0 8**

Địa chỉ *(Address)*: Đường số 4, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Tel: (0251) 3560 614 Fax: (0251) 3560 610

Email: ketoan@udico.com.vn Website: www.udico.com.vn

Số tài khoản: 6710000418 tại NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Đông Đồng Nai

Mã của Cơ quan thuế: **0055C4D18863B24B078C7272D8E12D3D20**

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Mẫu số - Ký hiệu *(Serial)*: **1C25TDC**

Số *(No.)*: **00016298**

Ngày *(Date)* **23** tháng *(month)* **06** năm *(year)* **2025**

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*: ..... CCCD *(Citizen ID No.)*: .....

Tên đơn vị *(Company)*: **CÔNG TY TNHH WHA IL VINA**.....

Mã số thuế *(Tax code)*: **3 6 0 0 7 5 3 7 9 4**.....

Địa chỉ *(Address)*: **Đường số 2, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam**.....

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: **Tiền mặt/Chuyển khoản**..... Số tài khoản *(Account No.)*: .....

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description of goods, services)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit Price)*	**Thành tiền chưa VAT** *(Amount not included VAT)*	**Thuế suất GTGT** *(VAT Rate)*	**Tiền thuế GTGT** *(VAT Amount)*	**Thành tiền** *(Amount)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8=6x7)	(9=6+8)
1	Điện kỳ 2/3 tháng 6/2025 bình thường	KWH	99.299	1.833	182.015.067	8%	14.561.205	196.576.272
2	Điện kỳ 2/3 tháng 6/2025 cao điểm	KWH	37.656	3.398	127.955.088	8%	10.236.407	138.191.495
3	Điện kỳ 2/3 tháng 6/2025 thấp điểm	KWH	42.790	1.190	50.920.100	8%	4.073.608	54.993.708
Tổng cộng *(Total)*:					360.890.255		28.871.220	389.761.475

TỔNG HỢP *(Summary)*	**Thuế suất** *(VAT Rate)*	**Tổng chưa thuế GTGT** *(Sub total)*	**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*	**Giá trị thanh toán** *(Total)*
Hàng hóa không chịu thuế GTGT	KCT	**0**	**0**	**0**
Hàng hóa chịu thuế suất	0%	**0**	**0**	**0**
Hàng hóa chịu thuế suất	5%	**0**	**0**	**0**
Hàng hóa chịu thuế suất	8%	**360.890.255**	**28.871.220**	**389.761.475**
Hàng hóa chịu thuế suất	10%	**0**	**0**	**0**
Tổng cộng tiền thanh toán		**360.890.255**	**28.871.220**	**389.761.475**

Số tiền viết bằng chữ:**Ba trăm tám mươi chín triệu bảy trăm sáu mươi mốt nghìn bốn trăm bảy mươi lăm đồng chẵn./.**

Người mua hàng *(Customer)*
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Signature & fullname)

Người bán hàng *(Seller)*
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
(Signature, stamp & fullname)

Đã được ký điện tử bởi
(Signed digitally by)
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO
Ngày ký: 23/06/2025

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Giải pháp Hóa đơn Điện tử được cung cấp bởi **Công ty Cổ phần Bkav** - MST 0101360697 - ĐT 1900 545414 - **http://ehoadon.vn**
Hóa đơn Điện tử (HĐĐT) được tra cứu trực tuyến tại **http://tracuu.ehoadon.vn**. Mã tra cứu HĐĐT này: **SIOO908N9K7**

IDICO-UDICO

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO

IDICO URBAN AND HOUSE DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT - STOCK COMPANY

Mã số thuế *(Tax code)*: **3 6 0 0 4 8 6 1 0 8**

Địa chỉ *(Address)*: Đường số 4, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Tel: (0251) 3560 614 Fax: (0251) 3560 610

Email: ketoan@udico.com.vn Website: www.udico.com.vn

Số tài khoản: 6710000418 tại NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Đông Đồng Nai

Mã của Cơ quan thuế: **00B9A89718E2714EA28B13FFD2058E847D**

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Mẫu số - Ký hiệu *(Serial)*: **1C25TDC**

Số *(No.)*: **00016299**

Ngày *(Date)* **23** tháng *(month)* **06** năm *(year)* **2025**

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*: ..... CCCD *(Citizen ID No.)*: .....

Tên đơn vị *(Company)*: **CÔNG TY TNHH WHA IL VINA**.....

Mã số thuế *(Tax code)*: **3 6 0 0 7 5 3 7 9 4**.....

Địa chỉ *(Address)*: **Đường số 2, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam**.....

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: **Tiền mặt/Chuyển khoản**..... Số tài khoản *(Account No.)*: .....

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description of goods, services)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit Price)*	**Thành tiền chưa VAT** *(Amount not included VAT)*	**Thuế suất GTGT** *(VAT Rate)*	**Tiền thuế GTGT** *(VAT Amount)*	**Thành tiền** *(Amount)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8=6x7)	(9=6+8)
1	Điện kỳ 2/3 tháng 6/2025 bình thường	KWH	242.128	1.833	443.820.624	8%	35.505.650	479.326.274
2	Điện kỳ 2/3 tháng 6/2025 cao điểm	KWH	81.217	3.398	275.975.366	8%	22.078.029	298.053.395
3	Điện kỳ 2/3 tháng 6/2025 thấp điểm	KWH	107.623	1.190	128.071.370	8%	10.245.710	138.317.080
Tổng cộng *(Total)*:					847.867.360		67.829.389	915.696.749

TỔNG HỢP *(Summary)*	**Thuế suất** *(VAT Rate)*	**Tổng chưa thuế GTGT** *(Sub total)*	**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*	**Giá trị thanh toán** *(Total)*
Hàng hóa không chịu thuế GTGT	KCT	**0**	**0**	**0**
Hàng hóa chịu thuế suất	0%	**0**	**0**	**0**
Hàng hóa chịu thuế suất	5%	**0**	**0**	**0**
Hàng hóa chịu thuế suất	8%	**847.867.360**	**67.829.389**	**915.696.749**
Hàng hóa chịu thuế suất	10%	**0**	**0**	**0**
Tổng cộng tiền thanh toán		**847.867.360**	**67.829.389**	**915.696.749**

Số tiền viết bằng chữ:**Chín trăm mười lăm triệu sáu trăm chín mươi sáu nghìn bảy trăm bốn mươi chín đồng chẵn./.**

Người mua hàng *(Customer)*
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Signature & fullname)

Người bán hàng *(Seller)*
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
(Signature, stamp & fullname)

Đã được ký điện tử bởi
(Signed digitally by)
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO
Ngày ký: 23/06/2025

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Giải pháp Hóa đơn Điện tử được cung cấp bởi **Công ty Cổ phần Bkav** - MST 0101360697 - ĐT 1900 545414 - **http://ehoadon.vn**
Hóa đơn Điện tử (HĐĐT) được tra cứu trực tuyến tại **http://tracuu.ehoadon.vn**. Mã tra cứu HĐĐT này: **NIOO92BQQ3C**

IDICO-UDICO

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO

IDICO URBAN AND HOUSE DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT - STOCK COMPANY

Mã số thuế *(Tax code)*: **3 6 0 0 4 8 6 1 0 8**

Địa chỉ *(Address)*: Đường số 4, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Tel: (0251) 3560 614 Fax: (0251) 3560 610

Email: ketoan@udico.com.vn Website: www.udico.com.vn

Số tài khoản: 6710000418 tại NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Đông Đồng Nai

Mã của Cơ quan thuế: **0028AAA001464F42318672F87C389CF2BA**

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Mẫu số - Ký hiệu *(Serial)*: **1C25TDC**

Số *(No.)*: **00018363**

Ngày *(Date)* **01** tháng *(month)* **07** năm *(year)* **2025**

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*: ..... CCCD *(Citizen ID No.)*: .....

Tên đơn vị *(Company)*: **CÔNG TY TNHH WHA IL VINA**.....

Mã số thuế *(Tax code)*: **3 6 0 0 7 5 3 7 9 4**.....

Địa chỉ *(Address)*: **Đường số 2, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam**.....

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: **Tiền mặt/Chuyển khoản**..... Số tài khoản *(Account No.)*: .....

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description of goods, services)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit Price)*	**Thành tiền chưa VAT** *(Amount not included VAT)*	**Thuế suất GTGT** *(VAT Rate)*	**Tiền thuế GTGT** *(VAT Amount)*	**Thành tiền** *(Amount)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8=6x7)	(9=6+8)
1	Điện kỳ 3/3 tháng 6/2025 bình thường	KWH	92.598	1.833	169.732.134	8%	13.578.570	183.310.704
2	Điện kỳ 3/3 tháng 6/2025 cao điểm	KWH	34.271	3.398	116.452.858	8%	9.316.229	125.769.087
3	Điện kỳ 3/3 tháng 6/2025 thấp điểm	KWH	38.969	1.190	46.373.110	8%	3.709.849	50.082.959
4	Tiền thuê bao đồng hồ				200.000	8%	16.000	216.000
	Tổng cộng *(Total)*:				332.758.102		26.620.648	359.378.750

TỔNG HỢP *(Summary)*	**Thuế suất** *(VAT Rate)*	**Tổng chưa thuế GTGT** *(Sub total)*	**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*	**Giá trị thanh toán** *(Total)*
Hàng hóa không chịu thuế GTGT	KCT	**0**	**0**	**0**
Hàng hóa chịu thuế suất	0%	**0**	**0**	**0**
Hàng hóa chịu thuế suất	5%	**0**	**0**	**0**
Hàng hóa chịu thuế suất	8%	**332.758.102**	**26.620.648**	**359.378.750**
Hàng hóa chịu thuế suất	10%	**0**	**0**	**0**
Tổng cộng tiền thanh toán		**332.758.102**	**26.620.648**	**359.378.750**

Số tiền viết bằng chữ:**Ba trăm năm mươi chín triệu ba trăm bảy mươi tám nghìn bảy trăm năm mươi đồng chẵn./.**

Người mua hàng *(Customer)*
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Signature & fullname)

Người bán hàng *(Seller)*
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
(Signature, stamp & fullname)

Đã được ký điện tử bởi
(Signed digitally by)
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO
Ngày ký: 01/07/2025

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Giải pháp Hóa đơn Điện tử được cung cấp bởi **Công ty Cổ phần Bkav** - MST 0101360697 - ĐT 1900 545414 - **http://ehoadon.vn**
Hóa đơn Điện tử (HĐĐT) được tra cứu trực tuyến tại **http://tracuu.ehoadon.vn**. Mã tra cứu HĐĐT này: **LIXHGPZOXAE**

IDICO-UDICO

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO

IDICO URBAN AND HOUSE DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT - STOCK COMPANY

Mã số thuế *(Tax code)*: **3 6 0 0 4 8 6 1 0 8**

Địa chỉ *(Address)*: Đường số 4, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Tel: (0251) 3560 614 Fax: (0251) 3560 610

Email: ketoan@udico.com.vn Website: www.udico.com.vn

Số tài khoản: 6710000418 tại NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Đông Đồng Nai

Mã của Cơ quan thuế: **005952CBD61BE44E16915C09E37DB40266**

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Mẫu số - Ký hiệu *(Serial)*: **1C25TDC**

Số *(No.)*: **00018362**

Ngày *(Date)* **01** tháng *(month)* **07** năm *(year)* **2025**

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*: ..... CCCD *(Citizen ID No.)*: .....

Tên đơn vị *(Company)*: **CÔNG TY TNHH WHA IL VINA**.....

Mã số thuế *(Tax code)*: **3 6 0 0 7 5 3 7 9 4**.....

Địa chỉ *(Address)*: **Đường số 2, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam**.....

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: **Tiền mặt/Chuyển khoản**..... Số tài khoản *(Account No.)*: .....

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description of goods, services)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit Price)*	**Thành tiền chưa VAT** *(Amount not included VAT)*	**Thuế suất GTGT** *(VAT Rate)*	**Tiền thuế GTGT** *(VAT Amount)*	**Thành tiền** *(Amount)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8=6x7)	(9=6+8)
1	Điện kỳ 3/3 tháng 6/2025 bình thường	KWH	249.692	1.833	457.685.436	8%	36.614.835	494.300.271
2	Điện kỳ 3/3 tháng 6/2025 cao điểm	KWH	72.123	3.398	245.073.954	8%	19.605.916	264.679.870
3	Điện kỳ 3/3 tháng 6/2025 thấp điểm	KWH	106.331	1.190	126.533.890	8%	10.122.711	136.656.601
4	Tiền thuê bao đồng hồ				200.000	8%	16.000	216.000
	Tổng cộng *(Total)*:				829.493.280		66.359.462	895.852.742

TỔNG HỢP *(Summary)*	**Thuế suất** *(VAT Rate)*	**Tổng chưa thuế GTGT** *(Sub total)*	**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*	**Giá trị thanh toán** *(Total)*
Hàng hóa không chịu thuế GTGT	KCT	**0**	**0**	**0**
Hàng hóa chịu thuế suất	0%	**0**	**0**	**0**
Hàng hóa chịu thuế suất	5%	**0**	**0**	**0**
Hàng hóa chịu thuế suất	8%	**829.493.280**	**66.359.462**	**895.852.742**
Hàng hóa chịu thuế suất	10%	**0**	**0**	**0**
Tổng cộng tiền thanh toán		**829.493.280**	**66.359.462**	**895.852.742**

Số tiền viết bằng chữ:**Tám trăm chín mươi lăm triệu tám trăm năm mươi hai nghìn bảy trăm bốn mươi hai đồng chẵn./.**

Người mua hàng *(Customer)*
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Signature & fullname)

Người bán hàng *(Seller)*
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
(Signature, stamp & fullname)

Đã được ký điện tử bởi
(Signed digitally by)
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO
Ngày ký: 01/07/2025

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Giải pháp Hóa đơn Điện tử được cung cấp bởi **Công ty Cổ phần Bkav** - MST 0101360697 - ĐT 1900 545414 - **http://ehoadon.vn**
Hóa đơn Điện tử (HĐĐT) được tra cứu trực tuyến tại **http://tracuu.ehoadon.vn**. Mã tra cứu HĐĐT này: **YIXHGPVFZ41**

IDICO-UDICO

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO

IDICO URBAN AND HOUSE DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT - STOCK COMPANY

Mã số thuế *(Tax code)*: **3 6 0 0 4 8 6 1 0 8**

Địa chỉ *(Address)*: Đường số 4, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Tel: (0251) 3560 614 Fax: (0251) 3560 610

Email: ketoan@udico.com.vn Website: www.udico.com.vn

Số tài khoản: 6710000418 tại NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Đông Đồng Nai

Mã của Cơ quan thuế: **00D3D9FA529CE34C8D8DC89DD258074386**

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Mẫu số - Ký hiệu *(Serial)*: **1C25TDC**

Số *(No.)*: **00019139**

Ngày *(Date)* **11** tháng *(month)* **07** năm *(year)* **2025**

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*: ..... CCCD *(Citizen ID No.)*: .....

Tên đơn vị *(Company)*: **CÔNG TY TNHH WHA IL VINA**.....

Mã số thuế *(Tax code)*: **3 6 0 0 7 5 3 7 9 4**.....

Địa chỉ *(Address)*: **Đường số 2, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam**.....

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: **Tiền mặt/Chuyển khoản**..... Số tài khoản *(Account No.)*: .....

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description of goods, services)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit Price)*	**Thành tiền chưa VAT** *(Amount not included VAT)*	**Thuế suất GTGT** *(VAT Rate)*	**Tiền thuế GTGT** *(VAT Amount)*	**Thành tiền** *(Amount)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8=6x7)	(9=6+8)
1	Điện kỳ 1/3 tháng 7/2025 bình thường	KWH	100.567	1.833	184.339.311	8%	14.747.145	199.086.456
2	Điện kỳ 1/3 tháng 7/2025 cao điểm	KWH	38.651	3.398	131.336.098	8%	10.506.888	141.842.986
3	Điện kỳ 1/3 tháng 7/2025 thấp điểm	KWH	44.152	1.190	52.540.880	8%	4.203.270	56.744.150
	Tổng cộng *(Total)*:				368.216.289		29.457.303	397.673.592

TỔNG HỢP *(Summary)*	**Thuế suất** *(VAT Rate)*	**Tổng chưa thuế GTGT** *(Sub total)*	**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*	**Giá trị thanh toán** *(Total)*
Hàng hóa không chịu thuế GTGT	KCT	**0**	**0**	**0**
Hàng hóa chịu thuế suất	0%	**0**	**0**	**0**
Hàng hóa chịu thuế suất	5%	**0**	**0**	**0**
Hàng hóa chịu thuế suất	8%	**368.216.289**	**29.457.303**	**397.673.592**
Hàng hóa chịu thuế suất	10%	**0**	**0**	**0**
Tổng cộng tiền thanh toán		**368.216.289**	**29.457.303**	**397.673.592**

Số tiền viết bằng chữ:**Ba trăm chín mươi bảy triệu sáu trăm bảy mươi ba nghìn năm trăm chín mươi hai đồng chẵn./.**

Người mua hàng *(Customer)*
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Signature & fullname)

Người bán hàng *(Seller)*
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
(Signature, stamp & fullname)

Đã được ký điện tử bởi
(Signed digitally by)
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO
Ngày ký: 11/07/2025

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Giải pháp Hóa đơn Điện tử được cung cấp bởi **Công ty Cổ phần Bkav** - MST 0101360697 - ĐT 1900 545414 - **http://ehoadon.vn**
Hóa đơn Điện tử (HĐĐT) được tra cứu trực tuyến tại **http://tracuu.ehoadon.vn**. Mã tra cứu HĐĐT này: **YJ7MJ870XX1**

IDICO-UDICO

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO

IDICO URBAN AND HOUSE DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT - STOCK COMPANY

Mã số thuế *(Tax code)*: **3 6 0 0 4 8 6 1 0 8**

Địa chỉ *(Address)*: Đường số 4, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Tel: (0251) 3560 614 Fax: (0251) 3560 610

Email: ketoan@udico.com.vn Website: www.udico.com.vn

Số tài khoản: 6710000418 tại NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Đông Đồng Nai

Mã của Cơ quan thuế: **0004668E38D486432BAB8331F04D866ED9**

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Mẫu số - Ký hiệu *(Serial)*: **1C25TDC**

Số *(No.)*: **00019141**

Ngày *(Date)* **11** tháng *(month)* **07** năm *(year)* **2025**

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*: ..... CCCD *(Citizen ID No.)*: .....

Tên đơn vị *(Company)*: **CÔNG TY TNHH WHA IL VINA**.....

Mã số thuế *(Tax code)*: **3 6 0 0 7 5 3 7 9 4**.....

Địa chỉ *(Address)*: **Đường số 2, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam**.....

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: **Tiền mặt/Chuyển khoản**..... Số tài khoản *(Account No.)*: .....

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description of goods, services)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit Price)*	**Thành tiền chưa VAT** *(Amount not included VAT)*	**Thuế suất GTGT** *(VAT Rate)*	**Tiền thuế GTGT** *(VAT Amount)*	**Thành tiền** *(Amount)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8=6x7)	(9=6+8)
1	Điện kỳ 1/3 tháng 7/2025 bình thường	KWH	208.132	1.833	381.505.956	8%	30.520.476	412.026.432
2	Điện kỳ 1/3 tháng 7/2025 cao điểm	KWH	80.445	3.398	273.352.110	8%	21.868.169	295.220.279
3	Điện kỳ 1/3 tháng 7/2025 thấp điểm	KWH	96.265	1.190	114.555.350	8%	9.164.428	123.719.778
	Tổng cộng *(Total)*:				769.413.416		61.553.073	830.966.489

TỔNG HỢP *(Summary)*	**Thuế suất** *(VAT Rate)*	**Tổng chưa thuế GTGT** *(Sub total)*	**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*	**Giá trị thanh toán** *(Total)*
Hàng hóa không chịu thuế GTGT	KCT	**0**	**0**	**0**
Hàng hóa chịu thuế suất	0%	**0**	**0**	**0**
Hàng hóa chịu thuế suất	5%	**0**	**0**	**0**
Hàng hóa chịu thuế suất	8%	**769.413.416**	**61.553.073**	**830.966.489**
Hàng hóa chịu thuế suất	10%	**0**	**0**	**0**
Tổng cộng tiền thanh toán		**769.413.416**	**61.553.073**	**830.966.489**

Số tiền viết bằng chữ:**Tám trăm ba mươi triệu chín trăm sáu mươi sáu nghìn bốn trăm tám mươi chín đồng chẵn./.**

Người mua hàng *(Customer)*
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Signature & fullname)

Người bán hàng *(Seller)*
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
(Signature, stamp & fullname)

Đã được ký điện tử bởi
(Signed digitally by)
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO
Ngày ký: 11/07/2025

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Giải pháp Hóa đơn Điện tử được cung cấp bởi **Công ty Cổ phần Bkav** - MST 0101360697 - ĐT 1900 545414 - **http://ehoadon.vn**
Hóa đơn Điện tử (HĐĐT) được tra cứu trực tuyến tại **http://tracuu.ehoadon.vn**. Mã tra cứu HĐĐT này: **TJ7MJ9A4Q66**

IDICO-UDICO

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO

IDICO URBAN AND HOUSE DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT - STOCK COMPANY

Mã số thuế *(Tax code)*: **3 6 0 0 4 8 6 1 0 8**

Địa chỉ *(Address)*: Đường số 4, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Tel: (0251) 3560 614 Fax: (0251) 3560 610

Email: ketoan@udico.com.vn Website: www.udico.com.vn

Số tài khoản: 6710000418 tại NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Đông Đồng Nai

Mã của Cơ quan thuế: **00F95D493D70834B70B7E66151A1F271FA**

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Mẫu số - Ký hiệu *(Serial)*: **1C25TDC**

Số *(No.)*: **00019368**

Ngày *(Date)* **21** tháng *(month)* **07** năm *(year)* **2025**

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*: ..... CCCD *(Citizen ID No.)*: .....

Tên đơn vị *(Company)*: **CÔNG TY TNHH WHA IL VINA**.....

Mã số thuế *(Tax code)*: **3 6 0 0 7 5 3 7 9 4**.....

Địa chỉ *(Address)*: **Đường số 2, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam**.....

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: **Tiền mặt/Chuyển khoản**..... Số tài khoản *(Account No.)*: .....

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description of goods, services)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit Price)*	**Thành tiền chưa VAT** *(Amount not included VAT)*	**Thuế suất GTGT** *(VAT Rate)*	**Tiền thuế GTGT** *(VAT Amount)*	**Thành tiền** *(Amount)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8=6x7)	(9=6+8)
1	Điện kỳ 2/3 tháng 7/2025 bình thường	KWH	98.977	1.833	181.424.841	8%	14.513.988	195.938.829
2	Điện kỳ 2/3 tháng 7/2025 cao điểm	KWH	34.172	3.398	116.116.456	8%	9.289.316	125.405.772
3	Điện kỳ 2/3 tháng 7/2025 thấp điểm	KWH	41.929	1.190	49.895.510	8%	3.991.641	53.887.151
Tổng cộng *(Total)*:					347.436.807		27.794.945	375.231.752

TỔNG HỢP *(Summary)*	**Thuế suất** *(VAT Rate)*	**Tổng chưa thuế GTGT** *(Sub total)*	**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*	**Giá trị thanh toán** *(Total)*
Hàng hóa không chịu thuế GTGT	KCT	**0**	**0**	**0**
Hàng hóa chịu thuế suất	0%	**0**	**0**	**0**
Hàng hóa chịu thuế suất	5%	**0**	**0**	**0**
Hàng hóa chịu thuế suất	8%	**347.436.807**	**27.794.945**	**375.231.752**
Hàng hóa chịu thuế suất	10%	**0**	**0**	**0**
Tổng cộng tiền thanh toán		**347.436.807**	**27.794.945**	**375.231.752**

Số tiền viết bằng chữ:**Ba trăm bảy mươi lăm triệu hai trăm ba mươi mốt nghìn bảy trăm năm mươi hai đồng chẵn./.**

Người mua hàng *(Customer)*
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Signature & fullname)

Người bán hàng *(Seller)*
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
(Signature, stamp & fullname)

Đã được ký điện tử bởi
(Signed digitally by)
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO
Ngày ký: 21/07/2025

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Giải pháp Hóa đơn Điện tử được cung cấp bởi **Công ty Cổ phần Bkav** - MST 0101360697 - ĐT 1900 545414 - **http://ehoadon.vn**
Hóa đơn Điện tử (HĐĐT) được tra cứu trực tuyến tại **http://tracuu.ehoadon.vn**. Mã tra cứu HĐĐT này: **LJH503D8LSE**

IDICO-UDICO

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO

IDICO URBAN AND HOUSE DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT - STOCK COMPANY

Mã số thuế *(Tax code)*: **3 6 0 0 4 8 6 1 0 8**

Địa chỉ *(Address)*: Đường số 4, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Tel: (0251) 3560 614 Fax: (0251) 3560 610

Email: ketoan@udico.com.vn Website: www.udico.com.vn

Số tài khoản: 6710000418 tại NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Đông Đồng Nai

Mã của Cơ quan thuế: **00E9825C608D754D99A92E86A61D478850**

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Mẫu số - Ký hiệu *(Serial)*: **1C25TDC**

Số *(No.)*: **00019439**

Ngày *(Date)* **21** tháng *(month)* **07** năm *(year)* **2025**

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*: ..... CCCD *(Citizen ID No.)*: .....

Tên đơn vị *(Company)*: **CÔNG TY TNHH WHA IL VINA**.....

Mã số thuế *(Tax code)*: **3 6 0 0 7 5 3 7 9 4**.....

Địa chỉ *(Address)*: **Đường số 2, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam**.....

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: **Tiền mặt/Chuyển khoản**..... Số tài khoản *(Account No.)*: .....

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description of goods, services)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit Price)*	**Thành tiền chưa VAT** *(Amount not included VAT)*	**Thuế suất GTGT** *(VAT Rate)*	**Tiền thuế GTGT** *(VAT Amount)*	**Thành tiền** *(Amount)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8=6x7)	(9=6+8)
1	Điện kỳ 2/3 tháng 7/2025 bình thường	KWH	247.594	1.833	453.839.802	8%	36.307.184	490.146.986
2	Điện kỳ 2/3 tháng 7/2025 cao điểm	KWH	72.789	3.398	247.337.022	8%	19.786.962	267.123.984
3	Điện kỳ 2/3 tháng 7/2025 thấp điểm	KWH	107.685	1.190	128.145.150	8%	10.251.612	138.396.762
Tổng cộng *(Total)*:					829.321.974		66.345.758	895.667.732

TỔNG HỢP *(Summary)*	**Thuế suất** *(VAT Rate)*	**Tổng chưa thuế GTGT** *(Sub total)*	**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*	**Giá trị thanh toán** *(Total)*
Hàng hóa không chịu thuế GTGT	KCT	**0**	**0**	**0**
Hàng hóa chịu thuế suất	0%	**0**	**0**	**0**
Hàng hóa chịu thuế suất	5%	**0**	**0**	**0**
Hàng hóa chịu thuế suất	8%	**829.321.974**	**66.345.758**	**895.667.732**
Hàng hóa chịu thuế suất	10%	**0**	**0**	**0**
Tổng cộng tiền thanh toán		**829.321.974**	**66.345.758**	**895.667.732**

Số tiền viết bằng chữ:**Tám trăm chín mươi lăm triệu sáu trăm sáu mươi bảy nghìn bảy trăm ba mươi hai đồng chẵn./.**

Người mua hàng *(Customer)*
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Signature & fullname)

Người bán hàng *(Seller)*
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
(Signature, stamp & fullname)

Đã được ký điện tử bởi
(Signed digitally by)
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO
Ngày ký: 21/07/2025

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Giải pháp Hóa đơn Điện tử được cung cấp bởi **Công ty Cổ phần Bkav** - MST 0101360697 - ĐT 1900 545414 - **http://ehoadon.vn**
Hóa đơn Điện tử (HĐĐT) được tra cứu trực tuyến tại **http://tracuu.ehoadon.vn**. Mã tra cứu HĐĐT này: **QJH9TK58MX9**

IDICO-UDICO

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO

IDICO URBAN AND HOUSE DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT - STOCK COMPANY

Mã số thuế *(Tax code)*: **3 6 0 0 4 8 6 1 0 8**

Địa chỉ *(Address)*: Đường số 4, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Tel: (0251) 3560 614 Fax: (0251) 3560 610

Email: ketoan@udico.com.vn Website: www.udico.com.vn

Số tài khoản: 6710000418 tại NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Đông Đồng Nai

Mã của Cơ quan thuế: **00790F0304A55C4FEF91727AE69E6F603F**

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Mẫu số - Ký hiệu *(Serial)*: **1C25TDC**

Số *(No.)*: **00021533**

Ngày *(Date)* **01** tháng *(month)* **08** năm *(year)* **2025**

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*: ..... CCCD *(Citizen ID No.)*: .....

Tên đơn vị *(Company)*: **CÔNG TY TNHH WHA IL VINA**.....

Mã số thuế *(Tax code)*: **3 6 0 0 7 5 3 7 9 4**.....

Địa chỉ *(Address)*: **Đường số 2, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam**.....

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: **Tiền mặt/Chuyển khoản**..... Số tài khoản *(Account No.)*: .....

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description of goods, services)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit Price)*	**Thành tiền chưa VAT** *(Amount not included VAT)*	**Thuế suất GTGT** *(VAT Rate)*	**Tiền thuế GTGT** *(VAT Amount)*	**Thành tiền** *(Amount)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8=6x7)	(9=6+8)
1	Điện kỳ 3/3 tháng 7/2025 bình thường	KWH	108.824	1.833	199.474.392	8%	15.957.951	215.432.343
2	Điện kỳ 3/3 tháng 7/2025 cao điểm	KWH	42.188	3.398	143.354.824	8%	11.468.387	154.823.211
3	Điện kỳ 3/3 tháng 7/2025 thấp điểm	KWH	44.862	1.190	53.385.780	8%	4.270.862	57.656.642
4	Thuê bao đồng hồ				200.000	8%	16.000	216.000
	Tổng cộng *(Total)*:				396.414.996		31.713.200	428.128.196

TỔNG HỢP *(Summary)*	**Thuế suất** *(VAT Rate)*	**Tổng chưa thuế GTGT** *(Sub total)*	**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*	**Giá trị thanh toán** *(Total)*
Hàng hóa không chịu thuế GTGT	KCT	**0**	**0**	**0**
Hàng hóa chịu thuế suất	0%	**0**	**0**	**0**
Hàng hóa chịu thuế suất	5%	**0**	**0**	**0**
Hàng hóa chịu thuế suất	8%	**396.414.996**	**31.713.200**	**428.128.196**
Hàng hóa chịu thuế suất	10%	**0**	**0**	**0**
Tổng cộng tiền thanh toán		**396.414.996**	**31.713.200**	**428.128.196**

Số tiền viết bằng chữ:**Bốn trăm hai mươi tám triệu một trăm hai mươi tám nghìn một trăm chín mươi sáu đồng chẵn./.**

Người mua hàng *(Customer)*
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Signature & fullname)

Người bán hàng *(Seller)*
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
(Signature, stamp & fullname)

Đã được ký điện tử bởi
(Signed digitally by)
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO
Ngày ký: 01/08/2025

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Giải pháp Hóa đơn Điện tử được cung cấp bởi **Công ty Cổ phần Bkav** - MST 0101360697 - ĐT 1900 545414 - **http://ehoadon.vn**
Hóa đơn Điện tử (HĐĐT) được tra cứu trực tuyến tại **http://tracuu.ehoadon.vn**. Mã tra cứu HĐĐT này: **RJSMX6O1HD8**

IDICO-UDICO

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO

IDICO URBAN AND HOUSE DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT - STOCK COMPANY

Mã số thuế *(Tax code)*: **3 6 0 0 4 8 6 1 0 8**

Địa chỉ *(Address)*: Đường số 4, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Tel: (0251) 3560 614 Fax: (0251) 3560 610

Email: ketoan@udico.com.vn Website: www.udico.com.vn

Số tài khoản: 6710000418 tại NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Đông Đồng Nai

Mã của Cơ quan thuế: **00BD27ACED858142A09A11118685A93742**

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Mẫu số - Ký hiệu *(Serial)*: **1C25TDC**

Số *(No.)*: **00021608**

Ngày *(Date)* **01** tháng *(month)* **08** năm *(year)* **2025**

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*: ..... CCCD *(Citizen ID No.)*: .....

Tên đơn vị *(Company)*: **CÔNG TY TNHH WHA IL VINA**.....

Mã số thuế *(Tax code)*: **3 6 0 0 7 5 3 7 9 4**.....

Địa chỉ *(Address)*: **Đường số 2, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam**.....

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: **Tiền mặt/Chuyển khoản**..... Số tài khoản *(Account No.)*: .....

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description of goods, services)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit Price)*	**Thành tiền chưa VAT** *(Amount not included VAT)*	**Thuế suất GTGT** *(VAT Rate)*	**Tiền thuế GTGT** *(VAT Amount)*	**Thành tiền** *(Amount)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8=6x7)	(9=6+8)
1	Điện kỳ 3/3 tháng 7/2025 bình thường	KWH	204.085	1.833	374.087.805	8%	29.927.025	404.014.830
2	Điện kỳ 3/3 tháng 7/2025 cao điểm	KWH	69.545	3.398	236.313.910	8%	18.905.113	255.219.023
3	Điện kỳ 3/3 tháng 7/2025 thấp điểm	KWH	91.247	1.190	108.583.930	8%	8.686.714	117.270.644
4	Thuê bao đồng hồ				200.000	8%	16.000	216.000
	Tổng cộng *(Total)*:				719.185.645		57.534.852	776.720.497

TỔNG HỢP *(Summary)*	**Thuế suất** *(VAT Rate)*	**Tổng chưa thuế GTGT** *(Sub total)*	**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*	**Giá trị thanh toán** *(Total)*
Hàng hóa không chịu thuế GTGT	KCT	**0**	**0**	**0**
Hàng hóa chịu thuế suất	0%	**0**	**0**	**0**
Hàng hóa chịu thuế suất	5%	**0**	**0**	**0**
Hàng hóa chịu thuế suất	8%	**719.185.645**	**57.534.852**	**776.720.497**
Hàng hóa chịu thuế suất	10%	**0**	**0**	**0**
Tổng cộng tiền thanh toán		**719.185.645**	**57.534.852**	**776.720.497**

Số tiền viết bằng chữ:**Bảy trăm bảy mươi sáu triệu bảy trăm hai mươi nghìn bốn trăm chín mươi bảy đồng chẵn./.**

Người mua hàng *(Customer)*
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Signature & fullname)

Người bán hàng *(Seller)*
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
(Signature, stamp & fullname)

Đã được ký điện tử bởi
(Signed digitally by)
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO
Ngày ký: 01/08/2025

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Giải pháp Hóa đơn Điện tử được cung cấp bởi **Công ty Cổ phần Bkav** - MST 0101360697 - ĐT 1900 545414 - **http://ehoadon.vn**
Hóa đơn Điện tử (HĐĐT) được tra cứu trực tuyến tại **http://tracuu.ehoadon.vn**. Mã tra cứu HĐĐT này: **MJSW2TJZAJD**

IDICO-UDICO

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO

IDICO URBAN AND HOUSE DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT - STOCK COMPANY

Mã số thuế *(Tax code)*: **3 6 0 0 4 8 6 1 0 8**

Địa chỉ *(Address)*: Đường số 4, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Tel: (0251) 3560 614 Fax: (0251) 3560 610

Email: ketoan@udico.com.vn Website: www.udico.com.vn

Số tài khoản: 6710000418 tại NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Đông Đồng Nai

Mã của Cơ quan thuế: **00A782109313B9470AA56D525D4A31400A**

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Mẫu số - Ký hiệu *(Serial)*: **1C25TDC**

Số *(No.)*: **00022071**

Ngày *(Date)* **11** tháng *(month)* **08** năm *(year)* **2025**

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*: ..... CCCD *(Citizen ID No.)*: .....

Tên đơn vị *(Company)*: **CÔNG TY TNHH WHA IL VINA**.....

Mã số thuế *(Tax code)*: **3 6 0 0 7 5 3 7 9 4**.....

Địa chỉ *(Address)*: **Đường số 2, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam**.....

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: **Tiền mặt/Chuyển khoản**..... Số tài khoản *(Account No.)*: .....

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description of goods, services)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit Price)*	**Thành tiền chưa VAT** *(Amount not included VAT)*	**Thuế suất GTGT** *(VAT Rate)*	**Tiền thuế GTGT** *(VAT Amount)*	**Thành tiền** *(Amount)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8=6x7)	(9=6+8)
1	Điện kỳ 1/3 tháng 8/2025 bình thường	KWH	123.032	1.833	225.517.656	8%	18.041.413	243.559.069
2	Điện kỳ 1/3 tháng 8/2025 cao điểm	KWH	35.972	3.398	122.232.856	8%	9.778.628	132.011.484
3	Điện kỳ 1/3 tháng 8/2025 thấp điểm	KWH	50.120	1.190	59.642.800	8%	4.771.424	64.414.224
	Tổng cộng *(Total)*:				407.393.312		32.591.465	439.984.777

TỔNG HỢP *(Summary)*	**Thuế suất** *(VAT Rate)*	**Tổng chưa thuế GTGT** *(Sub total)*	**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*	**Giá trị thanh toán** *(Total)*
Hàng hóa không chịu thuế GTGT	KCT	**0**	**0**	**0**
Hàng hóa chịu thuế suất	0%	**0**	**0**	**0**
Hàng hóa chịu thuế suất	5%	**0**	**0**	**0**
Hàng hóa chịu thuế suất	8%	**407.393.312**	**32.591.465**	**439.984.777**
Hàng hóa chịu thuế suất	10%	**0**	**0**	**0**
Tổng cộng tiền thanh toán		**407.393.312**	**32.591.465**	**439.984.777**

Số tiền viết bằng chữ:**Bốn trăm ba mươi chín triệu chín trăm tám mươi bốn nghìn bảy trăm bảy mươi bảy đồng chẵn./.**

Người mua hàng *(Customer)*
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Signature & fullname)

Người bán hàng *(Seller)*
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
(Signature, stamp & fullname)

Đã được ký điện tử bởi
(Signed digitally by)
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO
Ngày ký: 11/08/2025

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Giải pháp Hóa đơn Điện tử được cung cấp bởi **Công ty Cổ phần Bkav** - MST 0101360697 - ĐT 1900 545414 - **http://ehoadon.vn**
Hóa đơn Điện tử (HĐĐT) được tra cứu trực tuyến tại **http://tracuu.ehoadon.vn**. Mã tra cứu HĐĐT này: **SK3OXI3EO97**

IDICO-UDICO

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO

IDICO URBAN AND HOUSE DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT - STOCK COMPANY

Mã số thuế *(Tax code)*: **3 6 0 0 4 8 6 1 0 8**

Địa chỉ *(Address)*: Đường số 4, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Tel: (0251) 3560 614 Fax: (0251) 3560 610

Email: ketoan@udico.com.vn Website: www.udico.com.vn

Số tài khoản: 6710000418 tại NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Đông Đồng Nai

Mã của Cơ quan thuế: **003B35A154387D40C485C6B26108BDC060**

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Mẫu số - Ký hiệu *(Serial)*: **1C25TDC**

Số *(No.)*: **00022072**

Ngày *(Date)* **11** tháng *(month)* **08** năm *(year)* **2025**

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*: ..... CCCD *(Citizen ID No.)*: .....

Tên đơn vị *(Company)*: **CÔNG TY TNHH WHA IL VINA**.....

Mã số thuế *(Tax code)*: **3 6 0 0 7 5 3 7 9 4**.....

Địa chỉ *(Address)*: **Đường số 2, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam**.....

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: **Tiền mặt/Chuyển khoản**..... Số tài khoản *(Account No.)*: .....

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description of goods, services)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit Price)*	**Thành tiền chưa VAT** *(Amount not included VAT)*	**Thuế suất GTGT** *(VAT Rate)*	**Tiền thuế GTGT** *(VAT Amount)*	**Thành tiền** *(Amount)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8=6x7)	(9=6+8)
1	Điện kỳ 1/3 tháng 8/2025 bình thường	KWH	260.576	1.833	477.635.808	8%	38.210.864	515.846.672
2	Điện kỳ 1/3 tháng 8/2025 cao điểm	KWH	74.334	3.398	252.586.932	8%	20.206.955	272.793.887
3	Điện kỳ 1/3 tháng 8/2025 thấp điểm	KWH	111.158	1.190	132.278.020	8%	10.582.242	142.860.262
	Tổng cộng *(Total)*:				862.500.760		69.000.061	931.500.821

TỔNG HỢP *(Summary)*	**Thuế suất** *(VAT Rate)*	**Tổng chưa thuế GTGT** *(Sub total)*	**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*	**Giá trị thanh toán** *(Total)*
Hàng hóa không chịu thuế GTGT	KCT	**0**	**0**	**0**
Hàng hóa chịu thuế suất	0%	**0**	**0**	**0**
Hàng hóa chịu thuế suất	5%	**0**	**0**	**0**
Hàng hóa chịu thuế suất	8%	**862.500.760**	**69.000.061**	**931.500.821**
Hàng hóa chịu thuế suất	10%	**0**	**0**	**0**
Tổng cộng tiền thanh toán		**862.500.760**	**69.000.061**	**931.500.821**

Số tiền viết bằng chữ:**Chín trăm ba mươi mốt triệu năm trăm nghìn tám trăm hai mươi mốt đồng chẵn./.**

Người mua hàng *(Customer)*
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Signature & fullname)

Người bán hàng *(Seller)*
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
(Signature, stamp & fullname)

Đã được ký điện tử bởi
(Signed digitally by)
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO
Ngày ký: 11/08/2025

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Giải pháp Hóa đơn Điện tử được cung cấp bởi **Công ty Cổ phần Bkav** - MST 0101360697 - ĐT 1900 545414 - **http://ehoadon.vn**
Hóa đơn Điện tử (HĐĐT) được tra cứu trực tuyến tại **http://tracuu.ehoadon.vn**. Mã tra cứu HĐĐT này: **NK3OXIAVSKC**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO

IDICO URBAN AND HOUSE DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT - STOCK COMPANY

Mã số thuế *(Tax code)*: **3600486108**

Địa chỉ *(Address)*: Đường số 4, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Điện thoại *(Tel)*: (0251) 3560614 Fax: (0251) 3560610

Website: www.udico.com.vn Email: ketoan@udico.com.vn

Số tài khoản *(Bank account)*: 6710000418 - NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Đông Đồng Nai

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ký hiệu *(Serial)*: **1C25TID**

Số *(No.)*: **00000100**

Ngày (Date) 21 tháng (month) 08 năm (year) 2025

Mã CQT (Code): 002EBFC0FE4B28498D9B1D4B0B63578288

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*:

Tên đơn vị *(Company's name)*: **CÔNG TY TNHH WHA IL VINA**

Địa chỉ *(Address)*: Đường số 2, KCN Nhơn trạch 1, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã số thuế *(Tax code)*: **3600753794** MSĐVCQHVNS *(Budgetary unit code)*:

CCCD người mua *(Buyer's ID)*: Số hộ chiếu *(Passport number)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK Số tài khoản *(Bank account)*:

STT *(No)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Name of goods and services)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
1	Điện kỳ 2/3 tháng 8/2025 bình thường	kWh	154.412	1.833	283.037.196
2	Điện kỳ 2/3 tháng 8/2025 cao điểm	kWh	52.075	3.398	176.950.850
3	Điện kỳ 2/3 tháng 8/2025 thấp điểm	kWh	67.013	1.190	79.745.470
				Cộng tiền hàng *(Total amount excl. VAT)*:	**539.733.516**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*:		**8 %**		Tiền thuế GTGT *(VAT amount)*:	**43.178.681**
				Tổng tiền thanh toán *(Total amount)*:	**582.912.197**

Số tiền viết bằng chữ *(Total amount in words)*: ***Năm trăm tám mươi hai triệu chín trăm mười hai nghìn một trăm chín mươi bảy đồng chẵn.***

Người mua hàng *(Buyer)*

(Chữ ký số (nếu có))

(Digital signature (if any))

Người bán hàng *(Seller)*

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

(E-signature, Digital signature)

Signature Valid

***Ký bởi (Signed By)*: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO**

***Ký ngày (Signing Date)*: 21/08/2025**

Tra cứu tại Website *(Search in website)*: https://www.meinvoice.vn/tra-cuu - Mã tra cứu *(Invoice code)*: **LJH9IAGX_XRX**

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn) *(You need to check invoice when issuing, delivering and receiving)*

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO

IDICO URBAN AND HOUSE DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT - STOCK COMPANY

Mã số thuế *(Tax code)*: **3600486108**

Địa chỉ *(Address)*: Đường số 4, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Điện thoại *(Tel)*: (0251) 3560614 Fax: (0251) 3560610

Website: www.udico.com.vn Email: ketoan@udico.com.vn

Số tài khoản *(Bank account)*: 6710000418 - NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Đông Đồng Nai

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ký hiệu *(Serial)*: **1C25TID**

Số *(No.)*: **00000101**

Ngày (Date) 21 tháng (month) 08 năm (year) 2025

Mã CQT (Code): 00C596F95214FA4EE182925A46AFC9E36F

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*:

Tên đơn vị *(Company's name)*: **CÔNG TY TNHH WHA IL VINA**

Địa chỉ *(Address)*: Đường số 2, KCN Nhơn trạch 1, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã số thuế *(Tax code)*: **3600753794** MSĐVCQHVNS *(Budgetary unit code)*:

CCCD người mua *(Buyer's ID)*: Số hộ chiếu *(Passport number)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK Số tài khoản *(Bank account)*:

STT *(No)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Name of goods and services)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
1	Điện kỳ 2/3 tháng 8/2025 bình thường	kWh	219.476	1.833	402.299.508
2	Điện kỳ 2/3 tháng 8/2025 cao điểm	kWh	72.612	3.398	246.735.576
3	Điện kỳ 2/3 tháng 8/2025 thấp điểm	kWh	95.974	1.190	114.209.060
				Cộng tiền hàng *(Total amount excl. VAT)*:	**763.244.144**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*:		**8 %**		Tiền thuế GTGT *(VAT amount)*:	**61.059.532**
				Tổng tiền thanh toán *(Total amount)*:	**824.303.676**
Số tiền viết bằng chữ *(Total amount in words)*: ***Tám trăm hai mươi bốn triệu ba trăm linh ba nghìn sáu trăm bảy mươi sáu đồng chẵn.***					

Người mua hàng *(Buyer)*

(Chữ ký số (nếu có))

(Digital signature (if any))

Người bán hàng *(Seller)*

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

(E-signature, Digital signature)

Signature Valid

***Ký bởi (Signed By)*: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO**

***Ký ngày (Signing Date)*: 21/08/2025**

Tra cứu tại Website *(Search in website)*: https://www.meinvoice.vn/tra-cuu - Mã tra cứu *(Invoice code)*: **B1HDI7JBWAEW**

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn) *(You need to check invoice when issuing, delivering and receiving)*

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO

IDICO URBAN AND HOUSE DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT - STOCK COMPANY

Mã số thuế *(Tax code)*: **3600486108**

Địa chỉ *(Address)*: Đường số 4, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Điện thoại *(Tel)*: (0251) 3560614 Fax: (0251) 3560610

Website: www.udico.com.vn Email: ketoan@udico.com.vn

Số tài khoản *(Bank account)*: 6710000418 - NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Đông Đồng Nai

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ký hiệu *(Serial)*: **1C25TID**

Số *(No.)*: **00001944**

Ngày (Date) 03 tháng (month) 09 năm (year) 2025

Mã CQT (Code): 00CB72D5AD5276425686B0D40525903565

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*:

Tên đơn vị *(Company's name)*: **CÔNG TY TNHH WHA IL VINA**

Địa chỉ *(Address)*: Đường số 2, KCN Nhơn trạch 1, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã số thuế *(Tax code)*: **3600753794** MSĐVCQHVNS *(Budgetary unit code)*:

CCCD người mua *(Buyer's ID)*: Số hộ chiếu *(Passport number)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK Số tài khoản *(Bank account)*:

STT *(No)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Name of goods and services)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
1	Điện kỳ 3/3 tháng 8/2025 bình thường	kWh	184.749	1.833	338.644.917
2	Điện kỳ 3/3 tháng 8/2025 cao điểm	kWh	54.783	3.398	186.152.634
3	Điện kỳ 3/3 tháng 8/2025 thấp điểm	kWh	78.219	1.190	93.080.610
4	Tiền thuê bao đồng hồ	Cái	1	200.000	200.000
				Cộng tiền hàng *(Total amount excl. VAT)*:	**618.078.161**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*:		**8 %**		Tiền thuế GTGT *(VAT amount)*:	**49.446.253**
				Tổng tiền thanh toán *(Total amount)*:	**667.524.414**
Số tiền viết bằng chữ *(Total amount in words)*: ***Sáu trăm sáu mươi bảy triệu năm trăm hai mươi bốn nghìn bốn trăm mười bốn đồng chẵn.***					

Người mua hàng *(Buyer)*

(Chữ ký số (nếu có))

(Digital signature (if any))

Người bán hàng *(Seller)*

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

(E-signature, Digital signature)

Signature Valid

***Ký bởi (Signed By)*: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO**

***Ký ngày (Signing Date)*: 03/09/2025**

Tra cứu tại Website *(Search in website)*: https://www.meinvoice.vn/tra-cuu - Mã tra cứu *(Invoice code)*: **6XHKT7B8XZZD**

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn) *(You need to check invoice when issuing, delivering and receiving)*

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO

IDICO URBAN AND HOUSE DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT - STOCK COMPANY

Mã số thuế *(Tax code)*: **3600486108**

Địa chỉ *(Address)*: Đường số 4, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Điện thoại *(Tel)*: (0251) 3560614 Fax: (0251) 3560610

Website: www.udico.com.vn Email: ketoan@udico.com.vn

Số tài khoản *(Bank account)*: 6710000418 - NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Đông Đồng Nai

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ký hiệu *(Serial)*: **1C25TID**

Số *(No.)*: **00001945**

Ngày (Date) 03 tháng (month) 09 năm (year) 2025

Mã CQT (Code): 0007A8C1C4997742C4A1440DCC66C64986

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*:

Tên đơn vị *(Company's name)*: **CÔNG TY TNHH WHA IL VINA**

Địa chỉ *(Address)*: Đường số 2, KCN Nhơn trạch 1, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã số thuế *(Tax code)*: **3600753794** MSĐVCQHVNS *(Budgetary unit code)*:

CCCD người mua *(Buyer's ID)*: Số hộ chiếu *(Passport number)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK Số tài khoản *(Bank account)*:

STT *(No)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Name of goods and services)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
1	Điện kỳ 3/3 tháng 8/2025 bình thường	kWh	248.190	1.833	454.932.270
2	Điện kỳ 3/3 tháng 8/2025 cao điểm	kWh	73.269	3.398	248.968.062
3	Điện kỳ 3/3 tháng 8/2025 thấp điểm	kWh	106.665	1.190	126.931.350
4	Tiền thuê bao đồng hồ	Cái	1	200.000	200.000
				Cộng tiền hàng *(Total amount excl. VAT)*:	**831.031.682**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*:		**8 %**		Tiền thuế GTGT *(VAT amount)*:	**66.482.535**
				Tổng tiền thanh toán *(Total amount)*:	**897.514.217**
Số tiền viết bằng chữ *(Total amount in words)*: ***Tám trăm chín mươi bảy triệu năm trăm mười bốn nghìn hai trăm mười bảy đồng chẵn.***					

Người mua hàng *(Buyer)*

(Chữ ký số (nếu có))

(Digital signature (if any))

Người bán hàng *(Seller)*

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

(E-signature, Digital signature)

Signature Valid

***Ký bởi (Signed By)*: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO**

***Ký ngày (Signing Date)*: 03/09/2025**

Tra cứu tại Website *(Search in website)*: https://www.meinvoice.vn/tra-cuu - Mã tra cứu *(Invoice code)*: **1PHRTMKZWJ3K**

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn) *(You need to check invoice when issuing, delivering and receiving)*

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

IDICO-URBIZ
ĐẦU TƯ ĐỂ PHÁT TRIỂN

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO
IDICO URBAN AND INDUSTRIAL ZONE DEVELOPMENT COMPANY LIMITED
Mã số thuế *(Tax code)*: **3 6 0 0 2 5 7 7 7 1**
Địa chỉ: Đường Tôn Đức Thắng, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai
Address: Ton Duc Thang St., Nhon Trach 1 Industrial Zone, Phuoc Thien Ward, Nhon Trach Dist, Dong Nai Province
Tel: (0251) 3560 475 Fax: (0251) 3560 477 Email: Website:

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ký hiệu *(Serial)*: **1C25TID**
Số *(No.)*: **15236**

Ngày *(Date)* **25** tháng *(month)* **06** năm *(year)* **2025**

Họ tên người mua hàng (*Buyer*):
Căn cước công dân(*ID*):
Tên đơn vị (*Company*): **CÔNG TY TNHH WHA IL VINA**
Mã số thuế (*Tax code*): **3600753794**
Mã số ĐVQHNS (*Budget Code*):
Địa chỉ (*Address*): **Đường số 2, KCN Nhơn Trạch I, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam**
Hình thức thanh toán (*Payment method*): **Chuyển khoản** Số tài khoản (*Account No.*):

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description of goods, services)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit Price)*	Thành tiền chưa VAT *(Amount not invcluded VAT)*	Thuế suất GTGT *(VAT Rate)*	Tiền thuế GTGT *(VAT Amount)*	Thành tiền *(Amount)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8 = 6 x 7)	(9 = 6 + 8)
1	Thuê bao đồng hồ đo lưu lượng nước kỳ tháng 06/2025	CÁI	1	500.000	500.000	8%	40.000	540.000
2	Nước sử dụng kỳ tháng 06/2025	M3	5.729	11.500	65.883.500	5%	3.294.175	69.177.675
	Tổng cộng *(Total)*:				**66.383.500**		**3.334.175**	**69.717.675**

IDICO-URBIZ
ĐẦU TƯ ĐỂ PHÁT TRIỂN

TỔNG HỢP *(Summary)*	Thuế suất *(VAT Rate)*	Tổng chưa thuế GTGT *(Sub total)*	Tiền thuế GTGT *(VAT amount)*	Giá trị thanh toán *(Total)*
Hàng hóa chịu thuế suất	5%	65.883.500	3.294.175	69.177.675
Hàng hóa chịu thuế suất	8%	500.000	40.000	540.000
Tổng cộng tiền thanh toán		66.383.500	3.334.175	69.717.675

Số tiền viết bằng chữ : *Sáu mươi chín triệu bảy trăm mười bảy nghìn sáu trăm bảy mươi lăm đồng*

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Buyer, sign and full name)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Seller, sign and full name)

Ký điện tử bởi: **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO**
Ký ngày **25** tháng **06** năm **2025**

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
Mã của cơ quan thuế: ***009713EEFC86254502B1CB96A368D918CC***
(Hóa đơn Điện tử được tra cứu trực tuyến tại http://tracuu.evat.vn , mã tra cứu: ***C4S6MWW9EQ*** *, mã công ty:* ***3600257771*** *)*
(Cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Công Ty TNHH Win Tech Solution - MST: 0312303803 - www.win-tech.vn)

IDICO-URBIZ
ĐẦU TƯ ĐỂ PHÁT TRIỂN

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO
IDICO URBAN AND INDUSTRIAL ZONE DEVELOPMENT COMPANY LIMITED
Mã số thuế *(Tax code)*: **3 6 0 0 2 5 7 7 7 1**
Địa chỉ: Đường Tôn Đức Thắng, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai
Address: Ton Duc Thang St., Nhon Trach 1 Industrial Zone, Phuoc Thien Ward, Nhon Trach Dist, Dong Nai Province
Tel: (0251) 3560 475 Fax: (0251) 3560 477 Email: Website:

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ký hiệu *(Serial)*: **1C25TID**
Số *(No.)*: **15348**

Ngày *(Date)* **25** tháng *(month)* **06** năm *(year)* **2025**

Họ tên người mua hàng (*Buyer*):
Căn cước công dân(*ID*):
Tên đơn vị (*Company*): **Công ty TNHH Wha IL Vina**
Mã số thuế (*Tax code*): **3600753794**
Mã số ĐVQHNS (*Budget Code*):
Địa chỉ (*Address*): **Đường số 2, KCN Nhơn Trạch 1, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam**
Hình thức thanh toán (*Payment method*): **Chuyển khoản** Số tài khoản (*Account No.*):

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description of goods, services)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit Price)*	**Thành tiền chưa VAT** *(Amount not invcluded VAT)*	**Thuế suất GTGT** *(VAT Rate)*	**Tiền thuế GTGT** *(VAT Amount)*	**Thành tiền** *(Amount)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8 = 6 x 7)	(9 = 6 + 8)
1	Phí xử lý nước thải kỳ tháng 06/2025	M3	4.583,2	8.138	37.298.082	8%	2.983.847	40.281.929
Tổng cộng *(Total)*:					**37.298.082**		**2.983.847**	**40.281.929**

TỔNG HỢP *(Summary)*	**Thuế suất** *(VAT Rate)*	**Tổng chưa thuế GTGT** *(Sub total)*	**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*	**Giá trị thanh toán** *(Total)*
Hàng hóa chịu thuế suất	8%	37.298.082	2.983.847	40.281.929
Tổng cộng tiền thanh toán		37.298.082	2.983.847	40.281.929

Số tiền viết bằng chữ : *Bốn mươi triệu hai trăm tám mươi mốt nghìn chín trăm hai mươi chín đồng*

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Buyer, sign and full name)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Seller, sign and full name)

Ký điện tử bởi: **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO**
Ký ngày **25** tháng **06** năm **2025**

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
Mã của cơ quan thuế: ***0069883B1980134BCD9332DE4D056281F5***
(Hóa đơn Điện tử được tra cứu trực tuyến tại http://tracuu.evat.vn , mã tra cứu: ***E6QVXCWTBJ*** *, mã công ty:* ***3600257771*** *)*
(Cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Công Ty TNHH Win Tech Solution - MST: 0312303803 - www.win-tech.vn)

IDICO-URBIZ
ĐẦU TƯ ĐỂ PHÁT TRIỂN

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO
IDICO URBAN AND INDUSTRIAL ZONE DEVELOPMENT COMPANY LIMITED
Mã số thuế *(Tax code)*: **3 6 0 0 2 5 7 7 7 1**
Địa chỉ: Đường Tôn Đức Thắng, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Address: Ton Duc Thang St., Nhon Trach 1 Industrial Zone, Nhon Trach Ward, Dong Nai Province
Tel: (0251) 3560 475 Fax: (0251) 3560 477 Email: Website:

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ký hiệu *(Serial)*: **1C25TID**
Số *(No.)*: **15562**

Ngày *(Date)* **24** tháng *(month)* **07** năm *(year)* **2025**

Họ tên người mua hàng (*Buyer*):
Căn cước công dân(*ID*):
Tên đơn vị (*Company*): **CÔNG TY TNHH WHA IL VINA**
Mã số thuế (*Tax code*): **3600753794**
Mã số ĐVQHNS (*Budget Code*):
Địa chỉ (*Address*): **Đường số 2, KCN Nhơn Trạch 1, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam**
Hình thức thanh toán (*Payment method*): **Chuyển khoản** Số tài khoản (*Account No.*):

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description of goods, services)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit Price)*	**Thành tiền chưa VAT** *(Amount not invcluded VAT)*	**Thuế suất GTGT** *(VAT Rate)*	**Tiền thuế GTGT** *(VAT Amount)*	**Thành tiền** *(Amount)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8 = 6 x 7)	(9 = 6 + 8)
1	Nước sử dụng kỳ tháng 07/2025	M3	5.165	11.500	59.397.500	5%	2.969.875	62.367.375
2	Thuê bao đồng hồ đo lưu lượng nước kỳ tháng 07/2025	CÁI	1	500.000	500.000	8%	40.000	540.000
	Tổng cộng *(Total)*:				**59.897.500**		**3.009.875**	**62.907.375**

IDICO-URBIZ
ĐẦU TƯ ĐỂ PHÁT TRIỂN

TỔNG HỢP *(Summary)*	**Thuế suất** *(VAT Rate)*	**Tổng chưa thuế GTGT** *(Sub total)*	**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*	**Giá trị thanh toán** *(Total)*
Hàng hóa chịu thuế suất	5%	59.397.500	2.969.875	62.367.375
Hàng hóa chịu thuế suất	8%	500.000	40.000	540.000
Tổng cộng tiền thanh toán		59.897.500	3.009.875	62.907.375
Số tiền viết bằng chữ : *Sáu mươi hai triệu chín trăm lẻ bảy nghìn ba trăm bảy mươi lăm đồng*				

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Buyer, sign and full name)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Seller, sign and full name)

Ký điện tử bởi: **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO**
Ký ngày **24** tháng **07** năm **2025**

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
Mã của cơ quan thuế: ***00292185CE5C834D0AAE32E3D39DC133BA***
(Hóa đơn Điện tử được tra cứu trực tuyến tại http://tracuu.evat.vn , mã tra cứu: ***JVFI3AS1DO*** *, mã công ty:* ***3600257771*** *)*
(Cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Công Ty TNHH Win Tech Solution - MST: 0312303803 - www.win-tech.vn)

IDICO-URBIZ
ĐẦU TƯ ĐỂ PHÁT TRIỂN

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO
IDICO URBAN AND INDUSTRIAL ZONE DEVELOPMENT COMPANY LIMITED
Mã số thuế *(Tax code)*: **3 6 0 0 2 5 7 7 7 1**
Địa chỉ: Đường Tôn Đức Thắng, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Address: Ton Duc Thang St., Nhon Trach 1 Industrial Zone, Nhon Trach Ward, Dong Nai Province
Tel: (0251) 3560 475 Fax: (0251) 3560 477 Email: Website:

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ký hiệu *(Serial)*: **1C25TID**
Số *(No.)*: **15677**

Ngày *(Date)* **24** tháng *(month)* **07** năm *(year)* **2025**

Họ tên người mua hàng (*Buyer*):
Căn cước công dân(*ID*):
Tên đơn vị (*Company*): **Công ty TNHH Wha IL Vina**
Mã số thuế (*Tax code*): **3600753794**
Mã số ĐVQHNS (*Budget Code*):
Địa chỉ (*Address*): **Đường số 2, KCN Nhơn Trạch 1, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam**
Hình thức thanh toán (*Payment method*): **Chuyển khoản** Số tài khoản (*Account No.*):

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description of goods, services)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit Price)*	Thành tiền chưa VAT *(Amount not invcluded VAT)*	Thuế suất GTGT *(VAT Rate)*	Tiền thuế GTGT *(VAT Amount)*	Thành tiền *(Amount)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8 = 6 x 7)	(9 = 6 + 8)
1	Phí xử lý nước thải kỳ tháng 07/2025	M3	4.132	8.138	33.626.216	8%	2.690.097	36.316.313
	Tổng cộng *(Total)*:				**33.626.216**		**2.690.097**	**36.316.313**

IDICO-URBIZ
ĐẦU TƯ ĐỂ PHÁT TRIỂN

TỔNG HỢP *(Summary)*	Thuế suất *(VAT Rate)*	Tổng chưa thuế GTGT *(Sub total)*	Tiền thuế GTGT *(VAT amount)*	Giá trị thanh toán *(Total)*
Hàng hóa chịu thuế suất	8%	33.626.216	2.690.097	36.316.313
Tổng cộng tiền thanh toán		33.626.216	2.690.097	36.316.313

Số tiền viết bằng chữ : *Ba mươi sáu triệu ba trăm mười sáu nghìn ba trăm mười ba đồng*

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Buyer, sign and full name)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Seller, sign and full name)

Ký điện tử bởi: **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO**
Ký ngày **24** tháng **07** năm **2025**

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
Mã của cơ quan thuế: ***007EA20DD12EB44833B3BC7FAF1A3D6A9E***
(Hóa đơn Điện tử được tra cứu trực tuyến tại http://tracuu.evat.vn , mã tra cứu: ***BPT3DQG8K5*** *, mã công ty:* ***3600257771*** *)*
(Cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Công Ty TNHH Win Tech Solution - MST: 0312303803 - www.win-tech.vn)

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO

Mã số thuế *(Tax code)*: 3600257771

Địa chỉ *(Address)*: Đường Tôn Đức Thắng, Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 1, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Điện thoại *(Tel)*: 02513560475 Fax: 02513560477 Email: ketoan@idico.vn

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ký hiệu *(Serial)*: 1C25TUB

Số *(No.)*: **00008537**

Ngày (Date) 26 tháng (month) 08 năm (year) 2025

Mã CQT (Code): 0075245E9E626D474AB24FDB8DF3128C98

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*:

Mã số thuế *(Tax code)*: 3600753794 MSĐVCQHVNS *(Budgetary unit code)*:

Tên đơn vị *(Company's name)*: CÔNG TY TNHH WHA IL VINA

Địa chỉ *(Address)*: Đường số 2, KCN Nhơn Trạch 1, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Căn cước công dân *(Citizen identification)*: Số hộ chiếu *(Passport number)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: Chuyển khoản Số tài khoản *(Bank account)*:

STT *(No)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Name of goods and services)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*	Thuế suất GTGT *(VAT rate)*	Tiền thuế GTGT *(VAT Amount)*
1	Nước sử dụng kỳ tháng 08/2025	m3	6.609,00	11.500,00	76.003.500	5%	3.800.175
2	Thuê bao đồng hồ đo lưu lượng nước kỳ tháng 08/2025	Cái	1,00	500.000,00	500.000	8%	40.000

Tổng hợp *(In summary)*	Thành tiền trước thuế GTGT *(Total before VAT)*	Tiền thuế GTGT *(VAT amount)*	Cộng tiền thanh toán *(Total amount)*
Không chịu thuế GTGT *(VAT exemption)*:			
Thuế suất 0% *(VAT rate 0%)*:			
Thuế suất 5% *(VAT rate 5%)*:	76.003.500	3.800.175	79.803.675
Thuế suất 8% *(VAT rate 8%)*:	500.000	40.000	540.000
Thuế suất 10% *(VAT rate 10%)*:			
Tổng cộng *(Total)*:	**76.503.500**	**3.840.175**	**80.343.675**

Số tiền viết bằng chữ *(Total amount in words)*: ***Tám mươi triệu ba trăm bốn mươi ba nghìn sáu trăm bảy mươi lăm đồng.***

Người mua hàng *(Buyer)*

(Chữ ký số (nếu có))

(Digital signature (if any))

Người bán hàng *(Seller)*

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

(E-signature, Digital signature)

Signature Valid

***Ký bởi (Signed By)*: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO**

***Ký ngày (Signing Date)*: 26/08/2025**

Tra cứu tại Website *(Search in website)*: https://www.meinvoice.vn/tra-cuu - Mã tra cứu *(Invoice code)*: **7ZH6IGN30KQB**

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn) *(You need to check invoice when issuing, delivering and receiving)*

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO

Mã số thuế *(Tax code)*: 3600257771

Địa chỉ *(Address)*: Đường Tôn Đức Thắng, Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 1, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Điện thoại *(Tel)*: 02513560475 Fax: 02513560477 Email: ketoan@idico.vn

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ký hiệu *(Serial)*: 1C25TUB

Số *(No.)*: **00008652**

Ngày (Date) 26 tháng (month) 08 năm (year) 2025

Mã CQT (Code): 0011B53F6A93454D41937F0F7C2A23C3C7

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*:

Mã số thuế *(Tax code)*: 3600753794 MSĐVCQHVNS *(Budgetary unit code)*:

Tên đơn vị *(Company's name)*: Công ty TNHH Wha IL Vina

Địa chỉ *(Address)*: Đường số 2, KCN Nhơn Trạch 1, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Căn cước công dân *(Citizen identification)*: Số hộ chiếu *(Passport number)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: Chuyển khoản Số tài khoản *(Bank account)*:

STT *(No)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Name of goods and services)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*	Thuế suất GTGT *(VAT rate)*	Tiền thuế GTGT *(VAT Amount)*
1	Phí xử lý nước thải kỳ tháng 08/2025	m3	5.287,20	8.138,00	43.027.234	8%	3.442.179

Tổng hợp *(In summary)*	Thành tiền trước thuế GTGT *(Total before VAT)*	Tiền thuế GTGT *(VAT amount)*	Cộng tiền thanh toán *(Total amount)*
Không chịu thuế GTGT *(VAT exemption)*:			
Thuế suất 0% *(VAT rate 0%)*:			
Thuế suất 5% *(VAT rate 5%)*:			
Thuế suất 8% *(VAT rate 8%)*:	43.027.234	3.442.179	46.469.413
Thuế suất 10% *(VAT rate 10%)*:			
Tổng cộng *(Total)*:	**43.027.234**	**3.442.179**	**46.469.413**

Số tiền viết bằng chữ *(Total amount in words)*: ***Bốn mươi sáu triệu bốn trăm sáu mươi chín nghìn bốn trăm mười ba đồng.***

Người mua hàng *(Buyer)*

(Chữ ký số (nếu có))

(Digital signature (if any))

Người bán hàng *(Seller)*

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

(E-signature, Digital signature)

Signature Valid

***Ký bởi (Signed By)*: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO**

***Ký ngày (Signing Date)*: 26/08/2025**

Tra cứu tại Website *(Search in website)*: https://www.meinvoice.vn/tra-cuu - Mã tra cứu *(Invoice code)*: **1PHXIMWD5_9P**

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn) *(You need to check invoice when issuing, delivering and receiving)*

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

NLMTB306 - X1

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

62742

BIÊN BẢN NGHIỆM THU BÀN GIAO MMTB

Số: 01/23 /NTMMTB

Về việc: Nghiệm thu Máy móc thiết bị đưa vào hoạt động sản xuất.

Hôm nay, ngày 30 tháng 12 năm 2023 chúng tôi gồm có:

- Ông, bà: Lê Đức Minh chức vụ: Chuyên gia Kỹ thuật_VN
- Ông, bà: Phạm Thái Ngọc chức vụ: Chuyên gia Kỹ thuật_VN
- Ông, bà: Đỗ Việt Cường chức vụ: Chuyên gia Kỹ thuật_VN
- Ông, bà: Võ Công Thành chức vụ: Cán bộ Quản lý nhà máy Sợi (MMTB)

Đã tiến hành lắp đặt phần cơ: 18/12//2023

Lập trình máy: 21/12/2023

Vận hành chạy thử trong thời gian từ: 29/12/2023 đến 30 /12/2023

Thiết bị/máy: JYFO – CENTRIFUGAL VENTILATOR (Máy lọc sô bông)

Xuất xứ: YING YA - TRUNG QUỐC (Hàng mới 100%, đồng bộ tháo rời)

Model: SFF232-12 Công suất: 55KW

Số lượng: 01

Địa điểm đặt máy: Nhà máy 1 Bộ phận: Sợi

Các bên thống nhất kết luận: Đạt ☑

Không đạt ☐

Sau thời gian lắp đặt, vận hành chạy thử.Máy hoạt động bình thường và được chính thức đưa vào sản xuất từ Ngày 30 tháng 12 năm 2023.

CHINA CTEXIC CORPORATION 中国纺织对外经济技术合作有限公司 (2)

Chuyên gia Kỹ thuật (1)
(Ký, ghi rõ họ tên)

Lê Đức Minh

Chuyên gia Kỹ thuật (2)
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phạm Thái Ngọc

Cán bộ Quản lý xưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Võ Công Thành

Sơn

MMTB 305 - X1

62742

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU BÀN GIAO MMTB

Số: 01/23 /NTMMTB

Về việc: Nghiệm thu Máy móc thiết bị đưa vào hoạt động sản xuất.

Hôm nay, ngày 30 tháng 12 năm 2023 chúng tôi gồm có:

- Ông, bà: Lê Đức Minh chức vụ: Chuyên gia Kỹ thuật_VN
- Ông, bà: Phạm Thái Ngọc chức vụ: Chuyên gia Kỹ thuật_VN
- Ông, bà: Đỗ Việt Cường chức vụ: Chuyên gia Kỹ thuật_VN
- Ông, bà: Võ Công Thành chức vụ: Cán bộ Quản lý nhà máy Sợi (MMTB)

Đã tiến hành lắp đặt phần cơ: 18/12//2023

Lập trình máy: 21/12/2023

Vận hành chạy thử trong thời gian từ: 29/12/2023 đến 30 /12/2023

Thiết bị/máy: JWF1213A - CARDING (Máy chải Bông)

Xuất xứ: JINGWEI - TRUNG QUỐC Hàng mới 100%, đồng bộ tháo rời)

Model: N°0358N°03057 Công suất: 14,55KW

Số lượng: 02

Địa điểm đặt máy: Nhà máy 1 Bộ phận: Sợi

Các bên thống nhất kết luận: Đạt ☑

Không đạt ☐

Sau thời gian lắp đặt, vận hành chạy thử.Máy hoạt động bình thường và được chính thức đưa vào sản xuất từ Ngày 30 tháng 12 năm 2023.

CHINA CTEXIC CORPORATION 中国 纺织对外经济技术合作有限公司 (2)

Chuyên gia Kỹ thuật (1)
(Ký, ghi rõ họ tên)

Lê Đức Minh

Chuyên gia Kỹ thuật (2)
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phạm Thái Ngọc

Cán bộ Quản lý xưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Võ Công Thành

Sơn

<IMP>

15

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **105947838250** Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 1 Mã loại hình A12 2 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8445
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai NTRACHDN Mã bộ phận xử lý tờ khai 00
Ngày đăng ký 11/12/2023 10:03:47 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

Người nhập khẩu
Mã 3600753794
Tên CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN WHA IL VINA
Mã bưu chính (+84)43
Địa chỉ Đường số 2, KCN Nhơn Trạch 1, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
Số điện thoại 0251 35680324
Người ủy thác nhập khẩu
Mã
Tên

Người xuất khẩu
Mã
Tên WHA IL INDUSTRIAL CO.LTD.
Mã bưu chính
Địa chỉ 5, GONGDAN-GIL, GONGJU-SI, CHUNGCHEONGNAM-DO, SOUTH KOREA
Mã nước KR
Người ủy thác xuất khẩu

Đại lý Hải quan Mã nhân viên Hải quan

Số vận đơn
1 301123TAOOHCM3468JHL3
2
3
4
5
Số lượng 21 PK
Tổng trọng lượng hàng (Gross) 22.264 KGM
Số lượng container 3

Địa điểm lưu kho 02CIS01 TONG CTY TAN CANG SG
Địa điểm dỡ hàng VNCLI CANG CAT LAI (HCM)
Địa điểm xếp hàng CNTAO QINGDAO
Phương tiện vận chuyển 9999 YM CERTAINTY 049S
Ngày hàng đến 08/12/2023
Ký hiệu và số hiệu

Ngày được phép nhập kho đầu tiên
Mã văn bản pháp quy khác MO

Số hóa đơn A - WHICHINA/WHV 23-04
Số tiếp nhận hóa đơn điện tử
Ngày phát hành 30/11/2023
Phương thức thanh toán KC
Tổng trị giá hóa đơn A - CFR - USD - 175.780
Tổng trị giá tính thuế 4.234.540.200
Tổng hệ số phân bổ trị giá 175.780 -
Mã kết quả kiểm tra nội dung

Giấy phép nhập khẩu
1 - 2 - 3 -
4 - 5 -
Mã phân loại khai trị giá 7
Khai trị giá tổng hợp - -
Các khoản điều chỉnh
Phí vận chuyển - -
Phí bảo hiểm D - -

	Mã tên	Mã phân loại	Trị giá khoản điều chỉnh	Tổng hệ số phân bổ
1	-	-	-	
2	-	-	-	
3	-	-	-	
4	-	-	-	
5	-	-	-	

Chi tiết khai trị giá
NGH: CHINA TEXMATECH CO.LIMITED. TGVC: 12-13/12/2023.TDVC:CAT LAI -QL 51-KHO CTY.

	Tên sắc thuế	Tổng tiền thuế		Số dòng tổng
1	V Thuế GTGT	338.763.216	VND	2
2			VND	
3			VND	
4			VND	
5			VND	
6			VND	

Tổng tiền thuế phải nộp 338.763.216 VND
Số tiền bảo lãnh VND
Tỷ giá tính thuế USD - 24.090
- -
Mã xác định thời hạn nộp thuế D Người nộp thuế 1
Mã lý do đề nghị BP Phân loại nộp thuế A
Tổng số trang của tờ khai 4 Tổng số dòng hàng của tờ khai 2

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **105947838250** Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 1 Mã loại hình A12 2 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8445
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai NTRACHDN Mã bộ phận xử lý tờ khai 00
Ngày đăng ký 11/12/2023 10:03:47 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất
Số đính kèm khai báo điện tử 1 ETC - 722041937210 2 - 3 -
Phần ghi chú HĐ: WHICHINA/WHV 23-04. DDVCBT: 47NGC59, PTTT:T/T

Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp Số quản lý người sử dụng 00181
Phân loại chỉ thị của Hải quan

	Ngày	Tên	Nội dung
1	/ /		
2	/ /		
3	/ /		
4	/ /		
5	/ /		
6	/ /		
7	/ /		
8	/ /		
9	/ /		
10	/ /		

Mục thông báo của Hải quan
Tên trưởng đơn vị Hải quan CCT CC HQ Nhơn Trạch Đồng Nai
Ngày cấp phép 11/12/2023 14:33:20
Ngày hoàn thành kiểm tra 11/12/2023 10:03:47
Phân loại thẩm tra sau thông quan
Ngày phê duyệt BP / /
Ngày hoàn thành kiểm tra BP / /
Số ngày mong đợi đến khi cấp phép nhập khẩu
Tổng số tiền thuế chậm nộp

Dành cho VAT hàng hóa đặc biệt

Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành)

		Địa điểm	Ngày đến		Ngày khởi hành
Thông tin trung chuyển	1		/ /	~	/ /
	2		/ /	~	/ /
	3		/ /	~	/ /
Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế			/ /		

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **105947838250** Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 1 Mã loại hình A12 2 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8445
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai NTRACHDN Mã bộ phận xử lý tờ khai 00
Ngày đăng ký 11/12/2023 10:03:47 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<01>

Mã số hàng hóa 84451110 Mã quản lý riêng 147NG Mã phân loại tái xác nhận gi [ ]
Mô tả hàng hóa Máy chải bông , Model JWF1213A, công suất 17.49KW, đồng bộ tháo rời theo chi tiết đính kèm - CARDING MACHINE. Hàng mới 100%

Số của mục khai khoản điều chỉnh
Trị giá hóa đơn 144.980
Thuế nhập khẩu
Trị giá tính thuế(S) 3.492.568.200 VND
Số lượng tính thuế
Thuế suất A 0% -
Số tiền thuế VND
Số tiền miễn giảm VND
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Danh mục miễn thuế nhập khẩu -
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Số lượng (1) 2 SET
Số lượng (2) 2 PCE
Đơn giá hóa đơn 72.490 USD SET
Trị giá tính thuế(M) -
Đơn giá tính thuế 1.746.284.100 - VND - SET
Mã áp dụng thuế tuyệt đô
Nước xuất xứ CN - CHINA - B01
Mã ngoài hạn ngạch

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB205
	Trị giá tính thuế	3.492.568.200	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	8%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	279.405.456	VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **105947838250** Số tờ khai đầu tiên /

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra 1 Mã loại hình A12 2 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8445

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai NTRACHDN Mã bộ phận xử lý tờ khai 00

Ngày đăng ký 11/12/2023 10:03:47 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<02>

Mã số hàng hóa 84451940 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận gi [ ]

Mô tả hàng hóa Máy lọc xơ bông, hỗ trợ chuẩn bị xơ sợi dệt - DUST FILTER MACHINE, Model: JYF0-III-8 , công suất: 55 KW, đồng bộ tháo rời theo chi tiết đính kèm. Hàng mới 100%

Số của mục khai khoản điều chỉnh

Số lượng (1) 1 SET

Số lượng (2) 1 PCE

Trị giá hóa đơn 30.800 Đơn giá hóa đơn 30.800 USD SET

Thuế nhập khẩu

Trị giá tính thuế(S) 741.972.000 VND Trị giá tính thuế(M) -

Số lượng tính thuế Đơn giá tính thuế 741.972.000 - VND - SET

Thuế suất A 0% - Mã áp dụng thuế tuyệt đô

Số tiền thuế VND Nước xuất xứ CN - CHINA - B01

Số tiền miễn giảm VND Mã ngoài hạn ngạch

Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Danh mục miễn thuế nhập khẩu -

Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB205
	Trị giá tính thuế	741.972.000	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	8%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	59.357.760	VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

Cục Hải quan Đồng Nai
CC HQ Nhơn Trạch Đồng Nai

Ngày 11 tháng 12 năm 2023

DANH SÁCH CONTAINER
ĐỦ ĐIỀU KIỆN QUA KHU VỰC GIÁM SÁT HẢI QUAN
Tờ khai không phải niêm phong

1. Chi cục hải quan giám sát: CC HQ CK Cảng Sài Gòn KV I - 02CIS01: TONG CTY TAN CANG SG - 2
2. Đơn vị XNK: CôNG TY TRáCH NHIệM HữU HạN WHA IL VINA
3. Mã số thuế: 3600753794
4. Số tờ khai: 105947838250
5. Trạng thái tờ khai: Thông quan
6. Ngày tờ khai: 11/12/2023 - 08/12/2023
7. Loại hình: Nhập kinh doanh sản xuất
8. Luồng: Xanh
9. Số quản lý hàng hóa: 301123TAOOHCM3468JHL3

STT	SỐ HIỆU CONTAINER (1)	SỐ SEAL CONTAINER (nếu có) (2)	SỐ SEAL HẢI QUAN (nếu có) (3)	XÁC NHẬN CỦA BỘ PHẬN GIÁM SÁT HẢI QUAN (4)	MÃ VẠCH (5)
1	FCIU9995971	OOLJHJ2226			
2	OOCU8350710	OOLJHJ2491			
3	OOLU9771789	OOLJHJ2494			

Kết xuất dữ liệu lúc: 11/12/2023 02:43 PM

Lưu bảng kê

Ghi chú:
- Cột số (1):
  + Đối với hàng nhập khẩu: lấy từ Danh sách container do người khai hải quan gửi đến hệ thống.
  + Đối với hàng xuất khẩu: lấy từ tiêu chí "Số container" trên tờ khai xuất.

  Trường hợp có sự thay đổi số container đã khai báo, căn cứ chứng từ do người khai hải quan nộp, xuất trình, công chức hải quan cập nhật số container vào Hệ thống để in lại danh sách container.
- Cột số (2): Đối với hàng nhập khẩu: lấy từ Danh sách container do người khai hải quan gửi đến hệ thống.

WHA IL INDUSTRIAL CO.,LTD

MANUFACTURER & EXPORTER
5, GONGDAN-GIL, GONGJU-SI, CHUNGCHEONGNAM-DO, SOUTH KOREA
Tel : (82) 2 553 4930 Fax : (82) 2 553 4944

CONTRACT

NO : WHICHINA/WHV 23-04
DATE : OCT - 27 - 2023

MESSRS : WHA IL VINA CO.,LTD

Description of goods	Quantity (SET)	Unit Price (USD)	Total Price (USD)
JWF1213A CARDING MACHINE	2	67,210.00	134,420.00
AMP119-AII FIRE DETECTOR	4	2,640.00	10,560.00
JYFO-III-8 DUST FITER MACHINE	1	30,800.00	30,800.00
Total	**CFR HCM PORT, HO CHI MINH, VIETNAM**		**175,780.00**

We are pleased to offer to you above-described goods on the terms and conditions below:

Origin : China
Packing : Standard export packing
Lading : Prompt
Port of Loading : Any port in China
Departure : CHINA TEXMATECH CO.LIMITED
18TH FLOOR, CHINA GARMENTS MANSION
99 JIANGUO ROAD, CHAOYANG DISTRICT, BEJING-100020, CHINA.
Destination : HCM Port, Ho Chi Minh, Vietnam.
Terms Of Payment : By T/T 365 days after delivery as following details:

Account name : WHA IL INDUSTRIAL CO., LTD
Account No. : 180-000-311777
Bank name : SHINHAN BANK
Address : 891 DAECHI-DONG, GANGNAM-GU, SEOUL 135-280, KOREA, TEHERANNO JUNG-ANG MIDDLE MARKET BANKING CENTER.
Swift code : SHBKKRSE
Account name : WHA IL INDUSTRIAL CO., LTD
Account No. : 212968-04-100024
Bank name : KOOKMIN BANK, SEONREUNG YEOK CORPORATE
Address : 890 DEACHI- DONG, GANGNAM- GU, SEOUL 135-280, KOREA.
Swift code : CZNBKRSE

Accepted and confirmed by WHA IL VINA CO.,LTD

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN WHA IL VINA
GIÁM ĐỐC
KIM KABHWAN

WHA IL INDUSTRIAL CO.,LTD

WHA IL INDUSTRIAL CO., LTD.
Y. M. Park.
Y. M. PARK / PRESIDENT

COMMERCIAL INVOICE

1) SHIPPER : CHINA TEXMATECH CO.LIMITED 18TH FLOOR, CHINA GARMENTS MANSION 99 JIANGUO ROAD, CHAOYANG DISTRICT, BEJING-100020, CHINA.	**6) No.& date of invoice :** No. : WHICHINA/WHV 23-04 Date : NOV 30 2023
2) SELLER : WHA IL INDUSTRIAL CO.,LTD 5, GONGDAN-GIL, GONGJU-SI, CHUNGCHEONGNAM-DO, SOUTH KOREA	**7) TERMS OF PAYMENT:** By T/T
3) BUYER : WHA IL VINA CO., LTD NO. 02 ROAD, NHON TRACH 1 INDUSTRIAL ZONE, PHU HOI COMMUNE, NHON TRACH DISTRICT, DONG NAI PROVINCE, VIETNAM	**8) B/L NO.:** TAOOHCM3468JHL3 **9) FINAL DESTINATION:** Ho Chi Minh, Vietnam

Description of Goods	Quantity (Set)	Unit Price	Amount (USD)
JWF1213A CARDING MACHINE	2	67,210.00	134,420.00
AMP119-AII FIRE DETECTOR	4	2,640.00	10,560.00
JYFO-III-8 DUST FITER MACHINE	1	30,800.00	30,800.00
TOTAL	**CFR HCM PORT, HO CHI MINH, VIETNAM**		**175,780.00**

TOTAL: US DOLLARS ONE HUNDRED SEVENTY FIVE THOUSAND SEVEN HUNDRED EIGHTY ONLY.

TEMRM OF PRICE: CFR HCM PORT, HO CHI MINH, VIETNAM

COUNTRY OF ORIGIN: CHINA

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN WHA IL VINA
GIÁM ĐỐC
KIM KABHWAN

WHA IL INDUSTRIAL CO., LTD.
Y. M. Park.
Y. M. PARK / PRESIDENT

PACKING LIST

1) SHIPPER : CHINA TEXMATECH CO.LIMITED 99 JIANGUO ROAD, CHAOYANG DISTRICT, BEJING-100020,	**6) No.& date of invoice :** No. : WHICHINA/WHV 23-04 Date : NOV 30 2023
2) SELLER : WHA IL INDUSTRIAL CO.,LTD 5, GONGDAN-GIL, GONGJU-SI, CHUNGCHEONGNAM-DO, SOUTH KOREA	**7) TERMS OF PAYMENT:** By T/T
3) BUYER : WHAIL VINA CO., LTD NO. 02 ROAD, NHON TRACH 1 INDUSTRIAL ZONE, PHU HOI NHON TRACH DISTRICT, DONG NAI PROVINCE, VIETNAM	**8) B/L NO.:** TAOOHCM3468JHL3 **9) FINAL DESTINATION:** HOCHIMINH, VIETNAM

PKGS NO.	NAME OF COMMODITY	Quantity (PKGS)	Total Net Weight (KGS)	Total Gross Weight (KGS)
	JWF1213A CARDING MACHINE			
B1 - B2	JWF1213A MAIN MACHINE	2	10,000.00	10,400.00
B3 - B4	COILER	2	2,200.00	2,500.00
B5 - B6	WORKING FLAT	2	600.00	650.00
B9 - B10	SAFETY COVER	2	1,360.00	1,560.00
B7 - B8	SUCTION PIPES	2	60.00	120.00
B11 - B12	ELECTRICAL CABINET	2	490.00	600.00
B13	CHUTE FEEDER (1/2)	1	800.00	850.00
B14	CHUTE FEEDER (2/2)	1	220.00	370.00
B15	PIPE	1	300.00	350.00
	AMP119-AII FIRE DETECTOR			
1/1	AMP119-AII FIRE DETECTOR	4	280.00	440.00
	JYFO-III-8 DUST FITER MACHINE			
JHYW-01	MAIN MACHINE	1	2,795.00	3,114.00
JHYW-02	MAIN FAN MODEL 11.2E	1	1,310.00	1,310.00
TOTAL		**21**	**20,415.00**	**22,264.00**

TOTAL: 21 PACKAGES
N.W: 20,415.00 KGS
G.W: 22,264.00 KGS

CONTAINER/ SEAL NO.:
FCIU9995971/ OOLJHJ2226
OOCU8350710/ OOLJHJ2491
OOLU9771789/ OOLJHJ2494

GIÁM ĐỐC
KIM KABHWAN

Shipper
CHINA TEXMATECH CO., LTD.
18TH FLOOR, CHINA GARMENTS MANSION,
99 JIANGUO ROAD, CHAOYANG DISTRICT,
BEIJING-100020, CHINA

B/L No. TAOOHCM3468JHL3

PORT-TO-PORT OR COMBINED TRANSPORT BILL OF LADING

TO THE ORDER OF KOOKMIN BANK SEOUL

JOINTHOPE
JOINT HOPE LINE LTD

Notify
TAX CODE: 3600 753 794
WHA IL VINA CO., LTD.
NO. 02 ROAD, NHON TRACH 1 INDUSTRIAL ZONE, PHU HOI COMMUNE,
NHON TRACH DISTRICT, DONG NAI PROVINCE, VIETNAM
TEL (84) 251 3568 033 FAX (84) 251 3568 031

Received in apparent good order and condition except as otherwise noted the total number of containers or other packages or units shown below for transportation from the place ofreceipt or the port of loading to the place of destination or the port of discharge subject to the terms hereof One of the original Combined Transport Bills of Lading must be surrendered duly endorsed in exchange for the Goods or Delivery Order.In accepting this Bill of lading,the Merchant (as defined by Article on the back hereof)agrees to be bound by all the stipulations,exceptions, terms,and conditions on the face and back hereof,whether written,typed,stmped, dat a processed or printed, as fully sa if signed by the Merchant, any local custom or privilege to the contrary notwithstanding, and agrees that all agreements or freight engagements for and in connection with the transport of the Goods are superseded by this Bill of Lading.

Pre-carriage by	Place of receipt
Vessel & Voyage No. YM CERTAINTY 049S	Port of loading QINGDAO PORT, CHINA
Port of discharge HOCHIMINH CITY PORT, VIETNAM	Place of delivery HOCHIMINH CITY PORT, VIETNAM

Final destination for the Merchant's reference only

Particulars furnished by Merchant,All descriptions containde herein considerde unknown to the Carrier

Container No Seal No Marks and Numbers	Number of Containers or pkes	Kind of packages:Description of Goods	Gross Weight	Measurement
SHIPPING MARKS: WHAIL VINA 23CVN0592 HCMC PORT, VIETNAM FCIU9995971/00LJHJ2226 00CU8350710/00LJHJ2491 00LU9771789/00LJHJ2494	21PACKAGES	"SHIPPER'S LOAD, COUNT & SEAL" JWF1213A CARDING MACHINE QUANTITY: 2SET HS CODE: 84451110 AMP119-AII FIRE DETECTOR QUANTITY: 4SET HS CODE: 90303310 JYFO-III-8 DUST FILTER MACHINE QUANTITY: 1LOT HS CODE: 84451940 L/C NUMBER: M07KT2310XU00300 DATE OF ISSUE: 231031 SHIPPED ON BOARD. FREIGHT REPPAID. CY-CY 40' HC*3 FREIGHT PREPAID	22264KGS	116.447CBM
JOINT HOPE LINE VIET NAM COMPANY LIMITED ROOM 05.55, 5TH FLOOR THE EVERRICH INFINITY AN DUONG VUONG STREET, WARD 4, DISTRICT 5, HO CHI MINH CITY, VIET NAM TEL: 84-028-36366653 FAX: 84-028-36366643	290	SAY:TWENTY-ONE PACKAGES ONLY.		

ORIGINAL

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN WHA IL VINA
S.G.C.N: 4720430000096 - Đ.I.N.G
H.NHƠN TRẠCH - T. ĐỒNG NAI

GIÁM ĐỐC
KIM KABHWAN

Merchant' Declared Value(See Clauses 18&23):

Note:
The Merchant's attention is called to the fact according to Clauses 18&23 of this Bill of Lading the liability of the Carrier is,in most cases,Lumited in respect ofloss of or damage to the Goods.

Exchange rate	Prepaid at QINGDAO CHINA	Payable at	Place and Date ofIssue QINGDAO Nov. 30, 2023
	Total Prepaid in Local Currency	No. of original B(s)/L THREE	In witness whereof,the undersigned has signed the number of Bill (s) of Lading stated herein all of this tenor and date,one of which being accomplished,the others to stand void.

LADEN ON BOARD THE VESSEL

Vessel

Port of Loading

Date Nov. 30, 2023

By

For and on behalf of
JOINT HOPE LINE LIMITED
JOINT HOPE LINE LTD

Authorized Signature _____ AS CARRIER
AS CARRIER

An enlarged copy of clauses is available from the Carrier upon request

(TERMS CONTINUED ON BACK HEREOF)
JIFFA MODEL FROM(98-9)

JOINT HOPE LINE VIET NAM CO., LTD

Room 5.55 The Everrich Infinity, 290 An Duong Vuong Street
Ward 4, District 5, Ho Chi Minh City.
TEL: 84-028-38396652 FAX: 84-028-36366643

ARRIVAL NOTICE

B/L:TAOOHCM3468JHL3

SHIPPER CHINA TEXMATECH CO.,LTD. 18TH FLOOR,CHINA GARMENTS MANSION, 99 JIANGUO ROAD, CHAOYANG DISTRICT, BEIJING-100020, CHINA	REFERENCE NO 2023-IM1237	DATE Dec.06, 2023
CONSIGNEE TO THE ORDER OF KOOKMIN BANK SEOUL	B/L NO TAOOHCM3468JHL3	PREPARED BY operation2@jointhopeline.com
	ETD Nov.30, 2023	ETA Dec.08, 2023
NOTIFY PARTY TAX CODE: 3600 753 794 WHA IL VINA CO.,LTD. NO.02 ROAD, NHON TRACH 1 INDUSTRIAL ZONE,PHU HOI COMMUNE, NHON TRACH DISTRICT,DONG NAI PROVINCE, VIETNAM TEL (84) 251 3568 033 FAX (84) 251 3568 031	VESSEL YM CERTAINTY	VOY NO 049S
	PORT OF LOADING QINGDAO , CHINA	PORT OF DISCHARGE HOCHIMINH CITY, CAT LAI

CONTAINER/SEAL	NO.OF PKG.	DESCRIPTION	G.W	MEASUREMENT
FCIU9995971/OOLJHJ2226 OOCU8350710/OOLJHJ2491 OOLU9771789/OOLJHJ2494	21PACKAGES	JWF1213A CARDING MACHINE QUANTITY: 2SET HS CODE: 84451110 AMP119-AII FIRE DETECTOR QUANTITY: 4SET HS CODE: 90303310 JYFO-III-8 DUST FILTER MACHINE QUANTITY: 1LOT HS CODE: 84451940 L/C NUMBER: M07KT2310XU00300 DATE OF ISSUE: 231031 SHIPPED ON BOARD. FREIGHT REPPAID. CY-CY 40'HC*3	22264KGS	116.447CBM

Remark: PLACE OF RECEVING SHIPMENT AT CAT LAI

***Please kindly TT to our BANK A/C with as below:

CTY TNHH JOINT HOPE LINE VIETNAM

TAXCODE: 0314833884

BANK: NGAN HANG TMCP A CHAU, CN NGUYEN TRAI

VND A/C: 93388 --- USD A/C: 53388

**Quý khách hàng vui lòng thanh toán tất cả chi phí của lô hàng trước ngày lấy bộ lệnh giao hàng. Trong nội dung chuyển khoản vui lòng ghi rõ Số vận đơn và tên công ty. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn quý khách.

Original

1. Products consigned from (Exporter's business name, address, country)

JIANGSU JINGYA IMPORT AND EXPORT CO., LTD.
NO. 96, HEXI RD., XINQIAO TOWN, JIANGYIN CITY,
JIANGSU PROVINCE, CHINA

Reference No. E25MA1YG3DAX0054

ASEAN-CHINA FREE TRADE AREA
PREFERENTIAL TARIFF
CERTIFICATE OF ORIGIN
(Combined Declaration and Certificate)

FORM E

Issued in THE PEOPLE'S REPUBLIC OF CHINA
(Country)

See Overleaf Notes

2. Products consigned to (Consignee's name, address, country)

WHA IL VINA CO., LTD
NO. 02 ROAD, NHON TRACH 1 INDUSTRIAL ZONE,
NHON TRACH COMMUNE, DONG NAI PROVINCE, VIETNAM
TEL: 0251 3568 033
TAX CODE: 3600 753 794

3. Means of transport and route (as far as known)

Departure date NOV. 12, 2025

Vessel's name / Aircraft etc. ZHOU YUE YUAN YANG 0HO2CS

Port of Discharge CAT LAI PORT, HOCHIMINH, VIETNAM

FROM SHANGHAI, CHINA TO CAT LAI PORT, HOCHIMINH, VIETNAM BY SEA

4. For Official Use

Verification:origin.customs.gov.cn

☐ Preferential Treatment Given

☐ Preferential Treatment Not Given (Please state reason/s)

Signature of Authorised Signatory of the Importing Party

5. Item Number	6. Marks and numbers on packages	7. Number and type of packages, description of products (including quantity where appropriate and HS number in six digit code)	8. Origin criteria (see Overleaf Notes)	9. Gross weight or net weight or other quantity, and value (FOB) only when RVC criterion is applied	10. Number, date of Invoices
1	WHA IL VINA	THIRTEEN (13) PACKAGES OF AUXILIARY MACHINE FOR PROCESSING COTTON(ANNEX 01 MACHINE LIST) QUANTITY: 1LOT (TERMS OF PRICE) CIF INCOTERMS 2020 (PLACE OF TERMS OF PRICE) CAT LAI PORT, HOCHIMINH, VIETNAM (COUNTRY OF ORIGIN) CHINA HS CODE: 8448.19 *** *** *** *** *** THIRD-PARTY OPERATOR:WHA IL INDUSTRIAL CO ., LTD. 5, GONGDAN-GIL, GONGJU-SI, CHUNGCHEONGNAM-DO, REPUBLIC OF KOREA MANUFACTURER: JIANGSU JINGYA ENVIRONMENT TECHNOLOGY CO., LTD.	"PE"	13041KGS G.W.	JY251021WAL OCT. 21, 2025

11. Declaration by the exporter

The undersigned hereby declares that the above details and statement are correct; that all the products were produced in

CHINA
(Country)

and that they comply with the origin requirements specified for those products in the Rules of Origin for the ACFTA for the products exported to

VIETNAM
(Importing Country)

Nanjing, China, NOV. 17, 2025

Place and date, signature of authorised signatory

12. Certification

It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct.

2523000838214

Nanjing, China, NOV. 17, 2025

Place and date, signature and stamp of certifying authority

13.

☑ Issued Retroactively ☐ Exhibition

☐ Movement Certificate ☑ Third Party Invoicing

252312007389773

Original

1. Products consigned from (Exporter's business name, address, country)

****

Reference No. E25MA1YG3DAX0054

ASEAN-CHINA FREE TRADE AREA
PREFERENTIAL TARIFF
CERTIFICATE OF ORIGIN
(Combined Declaration and Certificate)

FORM E

Issued in THE PEOPLE'S REPUBLIC OF CHINA
(Country)

See Overleaf Notes

2. Products consigned to (Consignee's name, address, country)

****

3. Means of transport and route (as far as known)

Departure date

Vessel's name / Aircraft etc. **********

Port of Discharge

4. For Official Use

Verification:origin.customs.gov.cn

☐ Preferential Treatment Given

☐ Preferential Treatment Not Given (Please state reason/s)

Signature of Authorised Signatory of the Importing Party

5. Item Number	6. Marks and numbers on packages	7. Number and type of packages, description of products (including quantity where appropriate and HS number in six digit code)	8. Origin criteria (see Overleaf Notes)	9. Gross weight or net weight or other quantity, and value (FOB) only when RVC criterion is applied	10. Number, date of Invoices
	JYIE-2025-111 HCMC PORT, VIETNAM MADE IN CHINA				

11. Declaration by the exporter

The undersigned hereby declares that the above details and statement are correct; that all the products were produced in

CHINA
(Country)

and that they comply with the origin requirements specified for those products in the Rules of Origin for the ACFTA for the products exported to

VIETNAM
(Importing Country)

Nanjing, China, NOV. 17, 2025

Place and date, signature of authorised signatory

12. Certification

It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct.

NANJING CUSTOMS · 中华人民共和国 南京 ORIGIN 海关 · THE PEOPLE'S REPUBLIC OF CHINA

2523000838214

Nanjing, China, NOV. 17, 2025

Place and date, signature and stamp of certifying authority

13.

☑ Issued Retroactively ☐ Exhibition

☐ Movement Certificate ☑ Third Party Invoicing

252312007389773

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NHƠN TRẠCH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2835/QĐ-XPHC	*Nhơn Trạch, ngày 18 tháng 6 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Xử phạt vi phạm hành chính

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NHƠN TRẠCH

Căn cứ Điều 57, Điều 68, Điều 70, Điều 78, Điều 85 Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020);

Căn cứ Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 68/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

Căn cứ Biên bản vi phạm hành chính số 39/BB-VPHC do ông Trần Hoàng Ân – Chức vụ: Chuyên viên Phòng Nông nghiệp và Môi trường lập ngày 06 tháng 6 năm 2025 tại Phòng Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 7459/QĐ-GQXP ngày 02/12/2024 của Chủ tịch UBND huyện về việc giao quyền xử phạt vi phạm hành chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Xử phạt vi phạm hành chính đối với tổ chức có tên sau đây:

Tên tổ chức: Công ty TNHH Wha IL ViNa

Địa chỉ trụ sở chính: Đường số 2, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Mã số doanh nghiệp: 3600753794

Số GCN đăng ký đầu tư/doanh nghiệp hoặc GP thành lập/đăng ký hoạt động: 1075575225 chứng nhận lần đầu: ngày 08 tháng 9 năm 2005, chứng nhận thay đổi lần thứ mười ba: ngày 17 tháng 01 năm 2025.

Người đại diện theo pháp luật: PARK JI WOON Giới tính: Nam.

Chức danh: Chủ tịch kiêm Tổng giám đốc.

2. Đã thực hiện các hành vi vi phạm hành chính sau:

a) Không có giấy phép môi trường theo quy định đối với cơ sở đã đi vào hoạt động phải có giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

b) Thực hiện không đúng, không đầy đủ một trong các nội dung quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định.

3. Quy định tại:

a). Điểm c khoản 2 Điều 14 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ. Mức phạt 65.000.000 đồng.

b). Điểm d khoản 1 Điều 10 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ. Mức phạt 70.000.000 đồng.

4. Các tình tiết tăng nặng: Không.

5. Các tình tiết giảm nhẹ: Không.

6. Bị áp dụng hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả như sau:

a) Hình thức xử phạt chính: Phạt tiền với tổng số tiền 135.000.000 đồng *(Bằng chữ: Một trăm ba mươi lăm triệu đồng)*.

b) Hình thức xử phạt bổ sung: Không.

c) Biện pháp khắc phục hậu quả: Không.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Quyết định này được:

1. Giao cho ông PARK JI WOON là người đại diện của tổ chức bị xử phạt có tên tại Điều 1 Quyết định này để chấp hành.

Công ty TNHH Wha IL ViNa phải nghiêm chỉnh chấp hành Quyết định xử phạt này. Nếu quá thời hạn mà Công ty TNHH Wha IL ViNa không tự nguyện chấp hành sẽ bị cưỡng chế thi hành theo quy định của pháp luật và cứ mỗi ngày chậm nộp tiền phạt thì tổ chức vi phạm phải nộp thêm 0,05% tính trên tổng số tiền phạt chưa nộp.

a) Công ty TNHH Wha IL ViNa phải nộp số tiền vào tài khoản số 7111; chương 605; mã NDKT 4299; mã QHNS 1053055 tại Phòng Giao dịch số 18 Kho bạc Nhà nước Khu vực XV/Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chi nhánh Nhơn Trạch/Ngân hàng công thương chi nhánh Nhơn Trạch

trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày nhận được Quyết xử phạt *(gửi bảo photo chứng từ, biên lai về Phòng Nông nghiệp và Môi trường để theo dõi).*

b) Công ty TNHH Wha IL ViNa có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện hành chính đối với Quyết định này theo quy định của pháp luật.

2. Gửi cho Phòng Giao dịch số 18 Kho bạc Nhà nước Khu vực XV/Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chi nhánh Nhơn Trạch/Ngân hàng Công thương chi nhánh Nhơn Trạch để thu tiền phạt

3. Gửi cho Phòng Nông nghiệp và Môi trường để tổ chức thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT.UBND huyện;
- Chánh- PVP HĐND và UBND huyện;
- Phòng Tư pháp;
- Lưu: VT,TH (Ti,S).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Quốc Tân

Mẫu số: C1-02/NS
(Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2016/TT-BTC của Bộ Tài Chính)

Không ghi vào khu vực này

GIẤY NỘP TIỀN VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tiền mặt ☐ Chuyển khoản ☐ Mã hiệu: .....
Loại tiền: VND ☐ USD ☐ Khác: ..... Số:.....
Số tham chiếu:.....

Người nộp thuế: **CÔNG TY TNHH WHA IL VINA** **Mã số thuế: 3600753794**
Địa chỉ: **ĐƯỜNG SỐ 2 KHU CÔNG NGHIỆP 1, XÃ PHÚ HỘI, NHƠN TRẠCH - ĐỒNG NAI**
Huyện: **NHƠN TRẠCH** Tỉnh: **ĐỒNG NAI**
Người nộp thay..... ..... Mã số thuế .....
Địa chỉ:..... .....
Huyện..... ..... Tỉnh, TP: .....
Đề nghị NH (KBNN): **VIETCOMBANK CN NHƠN TRẠCH** Trích TK số: **0121001231146**
hoặc nộp tiền mặt để :chuyển cho phòng GD số 18 - KBNN khu vực XV Tỉnh, TP: **ĐỒNG NAI**
Nộp vào NSNN☐ TK tạm thu☒ **7111-1053055** TK thu hồi hoàn thuế GTGT ☐
Tại phòng GD số 18 - KBNN khu vực XV
Mở tại NHTM ủy nhiệm thu:.....
Trường hợp nộp theo văn bản của cơ quan có thẩm quyền (1):
Kiểm toán NN ☐ Thanh tra TC ☐
Thanh tra CP ☐ CQ có thẩm quyền khác ☒ ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NHƠN TRẠCH
Tên Cơ quan quản lý thu: **PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH HUYỆN NHƠN TRẠCH**

Phần dành cho NNT ghi khi nộp tiền vào NSNN (*)						**Phần dành cho NH ủy nhiệm thu/NH PHT/KBNN ghi khi thu tiền (**)**	
STT	**Nội dung các khoản nộp NS**					**Mã Tiểu mục**	**Mã chương**
	Số tờ khai/ Số quyết định / Số thông báo	**Kỳ thuế/ Ngày quyết định/ Ngày thông báo**	**Nội dung các khoản nộp NSNN**	**Số nguyên tệ**	**Số tiền VND**		
01	2835/QĐ-XPHC	18/06/2025	NỘP PHẠT XỬ PHẠT VPHC		135,000,000	4299	605
Tổng cộng					**135,000,000**		

Tổng số tiền bằng chữ: Một trăm ba mươi lăm triệu đồng chẵn.

PHẦN KBNN GHI KHI HẠCH TOÁN:
Mã CQ thu:..... Nợ TK:.....
Mã ĐBHC:..... Có TK:.....
Mã nguồn NSNN:.....

ĐỐI TƯỢNG NỘP TIỀN
Ngày 20 tháng 06 năm 2025
Người nộp tiền Kế toán trưởng (3) Thủ trưởng (3)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN WHA IL VINA
GIÁM ĐỐC
KIM KABHWAN

NGÂN HÀNG (KBNN)
Ngày tháng năm
Kế Toán Kế Toán Trưởng

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /GPMT-BTNMT	*Hà Nội, ngày tháng năm 2023*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 19/CV-D2D-KCN ngày 21 tháng 02 năm 2023 của Công ty Cổ phần Phát triển đô thị công nghiệp số 2 về việc chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Phát triển đô thị công nghiệp số 2, địa chỉ tại H22, đường Võ Thị Sáu, phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Đồng Nai có địa chỉ tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Đồng Nai.

1.2. Địa điểm hoạt động: Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600259560 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 03 tháng 01 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 20 tháng 5 năm 2021.

1.4. Mã số thuế: 3600259560.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khu công nghiệp, các ngành nghề được phép thu hút đầu tư bao gồm: Các ngành công nghiệp nhẹ (Nhà máy dệt nhuộm, tẩy trắng, tơ sợi; Nhà máy may mặc; Nhà máy giày, da và các sản phẩm chế biến từ da; Các loại hình công nghiệp nhẹ khác sản xuất hàng xuất khẩu và hàng tiêu dùng; Các ngành công nghiệp cơ khí chế tạo (Nhà máy chế tạo ô tô, máy móc động lực; Nhà máy chế tạo thiết bị phục vụ ngành giao thông vận tải và xây dựng; Nhà máy chế tạo máy nông nghiệp; Các dạng nhà máy cơ khí chế tạo khác); Các ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng (Nhà máy gạch, sành sứ, fibro cement, bê tông tươi và bê tông đúc sẵn; Nhà máy gia công kết cấu thép, sản xuất tấm lợp mạ kẽm; Nhà máy sản xuất trang thiết bị nội thất; Các nhà máy sản xuất các sản phẩm phục vụ xây dựng khác); Các ngành công nghiệp sản xuất chế biến sản phẩm từ gỗ; Các ngành công nghiệp thực phẩm (Nhà máy chế biến thịt, hải sản các loại; Nhà máy sản

xuất rượu, bia, nước giải khát; Các loại nhà máy chế biến thực phẩm khác); Các ngành công nghiệp hóa chất, mỹ phẩm (Nhà máy hóa chất cơ bản và hóa chất tiêu dùng; Nhà máy sản xuất hương liệu; Nhà máy sản xuất hóa mỹ phẩm: kem đánh răng, dầu gội đầu, bột giặt…; Nhà máy sản xuất dược phẩm; Nhà máy sản xuất vật tư y tế); Các ngành công nghiệp điện gia dụng, điện tử, điện lạnh; Các ngành dịch vụ (Bưu điện, Ngân hàng, Viễn thông; Các dịch vụ giải trí; Các dịch vụ cung ứng lương thực, thực phẩm, xăng dầu, vật liệu xây dựng; các dịch vụ Vệ sinh công cộng, xử lý chất thải; Các dịch vụ kho bãi, nhà xưởng cho thuê); Dự án xây dựng cơ sở sản xuất văn phòng phẩm; Dự án xây dựng cơ sở sản xuất bao bì các tông; Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, sửa chữa container, rơ móc; Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, lắp ráp xe máy, ô tô; Dự án xây dựng cơ sở chế tạo máy móc, thiết bị công cụ; Dự án xây dựng cơ sở sản xuất nhôm định hình; Dự án sản xuất dây, cáp điện; Dự án xây dựng cơ sở chế biến gỗ; Dự án xây dựng cơ sở sản xuất dăm gỗ; Dự án xây dựng cơ sở sản xuất ván ép; Dự án xây dựng cơ sở sản xuất đồ gỗ gia dụng, xây dựng hoặc công nghiệp; Dự án xây dựng cơ sở chế biến thực phẩm; Dự án xây dựng cơ sở chế biến nông sản ngũ cốc; Dự án xây dựng cơ sở chế biến hạt điều; Dự án xây dựng cơ sở chế biến chè, ca cao; Dự án xây dựng cơ sở chế biến cà phê; Dự án xây dựng cơ sở sản xuất đường; Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, chế biến sữa; Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, chế biến dầu ăn; Dự án xây dựng cơ sở sản xuất bánh, kẹo; Dự án xây dựng cơ sở sản xuất nước đá; Dự án xây dựng cơ sở sản xuất nước lọc, nước tinh khiết đóng chai; Dự án xây dựng kho chứa hóa chất, kho chứa thuốc bảo vệ thực vật; Dự án xây dựng kho chứa phân bón; Dự án xây dựng cơ sở sản xuất dược phẩm thuốc thú y; Dự án xây dựng cơ sở sản xuất các sản phẩm nhựa; Dự án xây dựng cơ sở sản xuất các sản phẩm trang thiết bị y tế từ nhựa và cao su y tế; Dự án sản xuất các thiết bị điện, điện tử; Dự án sản xuất linh kiện điện, điện tử; Dự án xây dựng trạm phát, trạm thu - phát vô tuyến; dự án trạm phát, trạm thu - phát viễn thông; Dự án xây dựng cơ sở sản xuất hàng mỹ nghệ; Dự án xây dựng cơ sở sản xuất thủy tinh, gốm sứ; Dự án xây dựng cơ sở sản xuất sứ vệ sinh; Dự án xây dựng cơ sở sản xuất bóng đèn, phích nước; Dự án xây dựng cơ sở cán thép; Dự án xây dựng cơ sở sản xuất các thiết bị, sản phẩm chữa cháy; Dự án sản xuất bê tông nhựa nóng; Dự án xây dựng cơ sở sản xuất thuốc lá điếu; Dự án xây dựng cơ sở chế biến nguyên liệu thuốc lá; Dự án xây dựng cơ sở sản xuất săm lốp cao su các loại; Dự án xây dựng cơ sở sản xuất mực in, vật liệu ngành in khác; Dự án xây dựng cơ sở sản xuất gas CO_2 chiết nạp hóa lỏng, khí công nghiệp; Dự án xây dựng cơ sở mạ, phun phủ và đánh bóng kim loại (không thu hút dự án đầu tư mới); Dự án xây dựng cơ sở sản xuất ắc quy, pin (không thu hút dự án đầu tư mới).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích: 331,4184 ha.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Phát triển đô thị công nghiệp số 2:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Phát triển đô thị công nghiệp số 2 có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**.

(từ ngày tháng năm 2023 đến ngày tháng năm 2030).

Các Giấy phép môi trường thành phần (bao gồm: Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 43/GXN-TCMT ngày 07 tháng 10 năm 2013 của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường; Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 42/GXN-TCMT ngày 05 tháng 3 năm 2018 của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường; Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 179/GXN-BTNMT ngày 22 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường) hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- PTTgCP, Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Đồng Nai (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở TN&MT tỉnh Đồng Nai;
- Ban Quản lý các KCN Đồng Nai;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- Văn phòng TN&TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty Cổ phần Phát triển đô thị công nghiệp số 2;
- Lưu: VT, KSONMT, CN&NH, Liem.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nguồn số 01: Nước thải từ Văn phòng điều hành của Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Đồng Nai.

1.2. Nguồn số 02: Nước thải từ khu văn phòng Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Đồng Nai.

1.3. Nguồn số 03: Nước thải từ các cơ sở đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Đồng Nai đấu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Đồng Nai.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Hệ thống thoát nước chung trên đường Trần Phú (đường 319B cũ), xả ra rạch Miễu, sau đó dẫn ra sông Thị Vải đoạn thuộc xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1185182; Y = 410363

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 107°45' múi chiếu 3°)

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 15.000 m^3/ngày (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý từ Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Đồng Nai từ mương quan trắc nước thải sau xử lý (nằm trong khuôn viên Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Đồng Nai) tự chảy trong cống dọc theo đường Nguyễn Ái Quốc (đường 25C cũ) ra hố ga (có nắp kín) của hệ thống cống thoát nước chung, bên ngoài hàng rào Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Đồng Nai, trên đường Trần Phú (đường 319B cũ), sau đó xả ra rạch Miễu dẫn ra sông Thị Vải.

- Hình thức xả: Xả mặt, xả ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24/24 giờ.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả ra nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột B, hệ số K_q = 0,9 và K_f = 0,9) và QCVN 13-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm (Cột B; hệ số K_q = 0,9 và K_f = 0,9), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	^oC	40	03 tháng/lần	Đã lắp đặt
2	pH	-	5,5-9		Đã lắp đặt
3	COD	mg/l	121,5		Đã lắp đặt
4	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	81		Đã lắp đặt
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	8,1		Đã lắp đặt
6	Màu (theo đề nghị của Công ty)	Pt/Co	121,5		Đã lắp đặt
7	BOD_5	mg/l	40,5		-
8	Asen (As)	mg/l	0,081		-
9	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,0081		-
10	Chì (Pb)	mg/l	0,405		-
11	Cadmi (Cd)	mg/l	0,081		-
12	Crom VI (Cr^{6+})	mg/l	0,081		-
13	Crom III (Cr^{3+})	mg/l	0,81		-
14	Đồng (Cu)	mg/l	1,62		-
15	Kẽm (Zn)	mg/l	2,43		-
16	Niken (Ni)	mg/l	0,405		-
17	Mangan (Mn)	mg/l	0,81		-
18	Sắt (Fe)	mg/l	4,05		-
19	Tổng xianua (CN^-)	mg/l	0,081		-
20	Tổng phenol	mg/l	0,405		-
21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	8,1		-
22	Sunfua (S^{2-})	mg/l	0,405		-
23	Florua (F^-)	mg/l	8,1		-
24	Tổng Nitơ	mg/l	32,4		-
25	Tổng phốt pho	mg/l	4,86		-
26	Clorua (Cl^-)	mg/l	810		-
27	Clo dư	mg/l	1,62		-
28	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	8,1		-
29	Tổng Coliform	MPN/100ml	5.000		-
30	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1		-
31	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0		-
32	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,081	01 năm/lần	-
33	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	0,81		-
34	Tổng Polychlorinated Biphenyl (PCB)	mg/l	0,0081		-

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Nước thải phát sinh (nguồn số 01, 02 và 03) được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Đồng Nai có tổng công suất thiết kế 15.000 m^3/ngày để xử lý trước khi xả ra nguồn tiếp nhận nước thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình xử lý nước thải số 01 (mô đun 01):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể gom chung → Bể điều hòa → Bể keo tụ, tạo bông → Bể lắng hóa lý 1 → Bể aerotank → Bể lắng sinh học (→ bể trung gian khi cần thiết) → Bể khử màu, tạo bông (thuộc mô đun 2).

- Công suất thiết kế: 5.000 m^3/ngày (24 giờ).

1.2.2. Công trình xử lý nước thải số 02 (mô đun 02):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể gom chung → Bể điều hòa → Bể keo tụ, tạo bông → Bể lắng hoá lý 1 → Bể selector → Bể aerotank → Bể lắng sinh học → Bể khử màu, tạo bông (tiếp nhận nước thải từ mô đun 01) → Bể lắng hoá lý 2 → Bể khử trùng → Hồ hoàn thiện → Mương quan trắc → Nguồn tiếp nhận nước thải.

- Công suất thiết kế: 5.000 m^3/ngày (24 giờ).

1.2.3. Công trình xử lý nước thải số 03 (mô đun 03 - phân kỳ 1):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể gom chung → Bể điều hòa → Bể keo tụ 1 → Bể tạo bông 1 → Bể lắng hoá lý 1 → Bể trung hoà 1 → Bể anoxic → Bể aerotank → Bể lắng sinh học → Bể khử màu 2 → Bể tạo bông 2 → Bể lắng hoá lý 2 → Bể trung hoà 2 → Bể khử trùng → Hồ hoàn thiện → Mương quan trắc → Nguồn tiếp nhận nước thải.

- Công suất thiết kế: 5.000 m^3/ngày (24 giờ).

1.2.4. Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, H_2SO_4, Polyme anion, Polime cation, Phèn nhôm, Chất khử màu, NaClO (hoặc các hóa chất khác tương đương, bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm.

- Vị trí lắp đặt: Tại mương quan trắc, sau hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN, trước khi xả ra nguồn tiếp nhận nước thải.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni, Màu, Nitrat, DO (trong đó, các thông số Nitrat, DO do Công ty tự nguyện lắp đặt thêm để tự theo dõi, giám sát).

- Thiết bị lấy mẫu tự động: Có.

- Camera theo dõi: Đã lắp camera giám sát.

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai để theo dõi, giám sát (đã được xác nhận kết nối truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục tại Công văn số 9292/STNMT-CCBVMT ngày 28/11/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

Đã xây dựng hồ sự cố có dung tích thiết kế 28.000 m^3 để lưu chứa nước thải khi hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN gặp sự cố.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý nước thải.

- Thường xuyên kiểm tra các đường ống, thiết bị để kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Quy trình ứng phó sự cố:

+ Trường hợp xảy ra sự cố nhưng vẫn còn mô đun của hệ thống xử lý nước thải tập trung hoạt động và có thể đáp ứng khả năng xử lý, nước thải được phân phối về mô đun không bị sự cố để xử lý.

+ Trường hợp hệ thống xử lý nước thải không đáp ứng khả năng xử lý (cả 3 mô đun xảy ra sự cố, hoặc mô đun của hệ thống xử lý nước thải hoạt động nhưng không đáp ứng khả năng xử lý), nước thải được bơm ra hồ sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải từ hồ sự cố được bơm quay trở lại hệ thống để xử lý.

+ Trường hợp phát hiện nước thải từ hồ hoàn thiện (dung tích thiết kế 10.000 m^3) ra mương quan trắc vượt quy chuẩn, phải khoá van xả nước thải từ hồ hoàn thiện ra mương quan trắc, bơm toàn bộ nước trong hồ hoàn thiện về hồ sự cố và hệ thống xử lý nước thải để xử lý lại bảo đảm đạt yêu cầu trước khi xả ra nguồn tiếp nhận. Trong thời gian không xả nước thải sau xử lý từ các mô đun xử lý nước thải ra hồ hoàn thiện, nước thải sau khi được xử lý đạt yêu cầu từ hệ thống xử lý nước thải được dẫn ra mương quan trắc bằng hệ thống bơm lưu động.

1.5. Tiêu chuẩn nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
1	pH	-	5 -10
2	Màu	Pt-Co	150
3	BOD_5 (20^oC)	mg/l	200
4	COD	mg/l	400
5	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	200
6	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
7	Tổng Phốt pho	mg/l	8
8	Tổng Nitơ	mg/l	40
9	Amoni (tính theo N)	mg/l	20
10	Sunfua (S^{2-})	mg/l	0,405
11	Nhiệt độ	^oC	32
12	Asen (As)	mg/l	0,081
13	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,0081
14	Chì (Pb)	mg/l	0,405
15	Cadmi (Cd)	mg/l	0,081

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
16	Crom (VI)	mg/l	0,081
17	Crom (III)	mg/l	0,81
18	Đồng (Cu)	mg/l	1,62
19	Kẽm (Zn)	mg/l	2,43
20	Niken (Ni)	mg/l	0,405
21	Mangan (Mn)	mg/l	0,81
22	Sắt (Fe)	mg/l	4,05
23	Tổng xianua	mg/l	0,081
24	Tổng phenol	mg/l	0,405
25	Clo dư	mg/l	1,62
26	Tổng PCB	mg/l	0,0081
27	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,1
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	1
29	Florua (F^-)	mg/l	10
30	Clorua (Cl^-)	mg/l	810
31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
33	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	8,1

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không phải vận hành thử nghiệm lại do Công ty đã hoàn thành vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai xác nhận tại Công văn số 1751/STNMT-CCBVMT ngày 24 tháng 3 năm 2022.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Khu công nghiệp, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đấu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của Khu công nghiệp.

3.3. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ nước thải đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.5. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn, tách váng dầu trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực; thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để bảo đảm luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Cụm máy thổi khí của mô đun 01;
- Nguồn số 02: Cụm máy thổi khí của mô đun 02;
- Nguồn số 03: Cụm máy thổi khí của mô đun 03;
- Nguồn số 04: Máy phát điện dự phòng số 01;
- Nguồn số 05: Máy phát điện dự phòng số 02;
- Nguồn số 06: Máy phát điện dự phòng số 03;

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 1185079; Y = 409877.
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 1185168; Y = 410039.
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 1185225; Y = 409986.
- Nguồn số 04: Tọa độ X = 1185088; Y = 409875.
- Nguồn số 05: Tọa độ X = 1185071; Y = 409874.
- Nguồn số 06: Tọa độ X = 1185218; Y = 409985.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 107º45' múi chiếu 3º)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	*Khu vực thông thường*

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	*Khu vực thông thường*

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

- Định kỳ bảo dưỡng, vệ sinh máy móc, thiết bị, bảo đảm các động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

Phụ lục 3

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp mực in thải	08 02 04	12
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	15
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	68
4	Bao bì mềm thải	18 01 01	13,5
5	Chất hấp phụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	4
6	Ắc quy chì thải	19 06 01	4
	TỔNG KHỐI LƯỢNG		**116,5**

1.2 Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn nạo vét từ hệ thống thoát nước mưa	190.000
2	Bùn hút hầm cầu, bể tự hoại	1.000
	TỔNG KHỐI LƯỢNG	191.000

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	0,48
	TỔNG KHỐI LƯỢNG	**0,48**

1.4. Chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Đồng Nai	12 06 05	1.800.000
	TỔNG KHỐI LƯỢNG		**1.800.000**

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng có nắp đậy, bao bì.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 50 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kết cấu nhà cấp 4, lợp mái tôn, tường xây gạch trát vữa xi măng, nền bê tông.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Công ty có 03 thùng đựng chất thải từ máy tách rác của 03 mô đun xử lý nước thải.

2.2.2. Kho lưu chứa:

Không có kho lưu chứa riêng chất thải rắn công nghiệp thông thường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng có nắp đậy, bao bì.

2.3.2. Kho lưu chứa:

Không có kho lưu chứa riêng chất thải rắn sinh hoạt.

2.4. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát:

2.4.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng, bao bì.

2.4.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho:

+ Kho lưu giữ bùn thải từ mô đun 1 và mô đun 2: 150 m^2.

+ Kho lưu giữ bùn thải từ mô đun 3: 100,1 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo của kho: kết cấu khung thép, có tường bao và mái che, nền bê tông, có rãnh thu gom nước phát sinh về hố ga.

2.5. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 4

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

1. Đã hoàn thành các hạng mục, công trình và các yêu cầu về bảo vệ môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định số 2917/QĐ-MTg ngày 21 tháng 12 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường về việc phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án xây dựng Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Đồng Nai với diện tích 331,4184 ha, trong đó một số nội dung thay đổi so với Quyết định số 2917/QĐ-MTg nêu trên đã được nêu trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Công ty Cổ phần Phát triển đô thị công nghiệp số 2.

2. Các nội dung tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường, bao gồm các nội dung như sau:

Xây dựng, lắp đặt các mô đun của Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Đồng Nai (tổng công suất không vượt quá 80.000 m^3/ngày) theo tiến độ đầu tư và nhu cầu đấu nối nước thải của các cơ sở đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp với quy trình công nghệ tóm tắt: Nước thải → Bể gom chung → Bể điều hòa → Bể keo tụ 1 → Bể tạo bông 1 → Bể lắng hoá lý 1 → Bể trung hoà 1 → Bể anoxic → Bể aerotank → Bể lắng sinh học → Bể khử màu 2 → Bể tạo bông 2 → Bể lắng hoá lý 2 → Bể trung hoà 2 → Bể khử trùng → Hồ hoàn thiện → Mương quan trắc → Nguồn tiếp nhận nước thải.

3. Sau khi hoàn thành việc xây dựng, Công ty có trách nhiệm báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường để được xem xét cấp giấy phép môi trường theo quy định pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của KCN bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định pháp luật.

3. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của khu công nghiệp phù hợp yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật theo quy định tại điểm k khoản 4 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường.

5. Bụi, khí thải từ 03 máy phát điện dự phòng (sử dụng nhiên liệu là dầu DO, công suất 500 kVA (01 máy) và 250 kVA (02 máy), chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện) không kiểm soát như nguồn khí thải công nghiệp, nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

6. Diện tích cây xanh phải bảo đảm tỷ lệ theo quy định của pháp luật về xây dựng.

7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.

JYFO-III-FT1

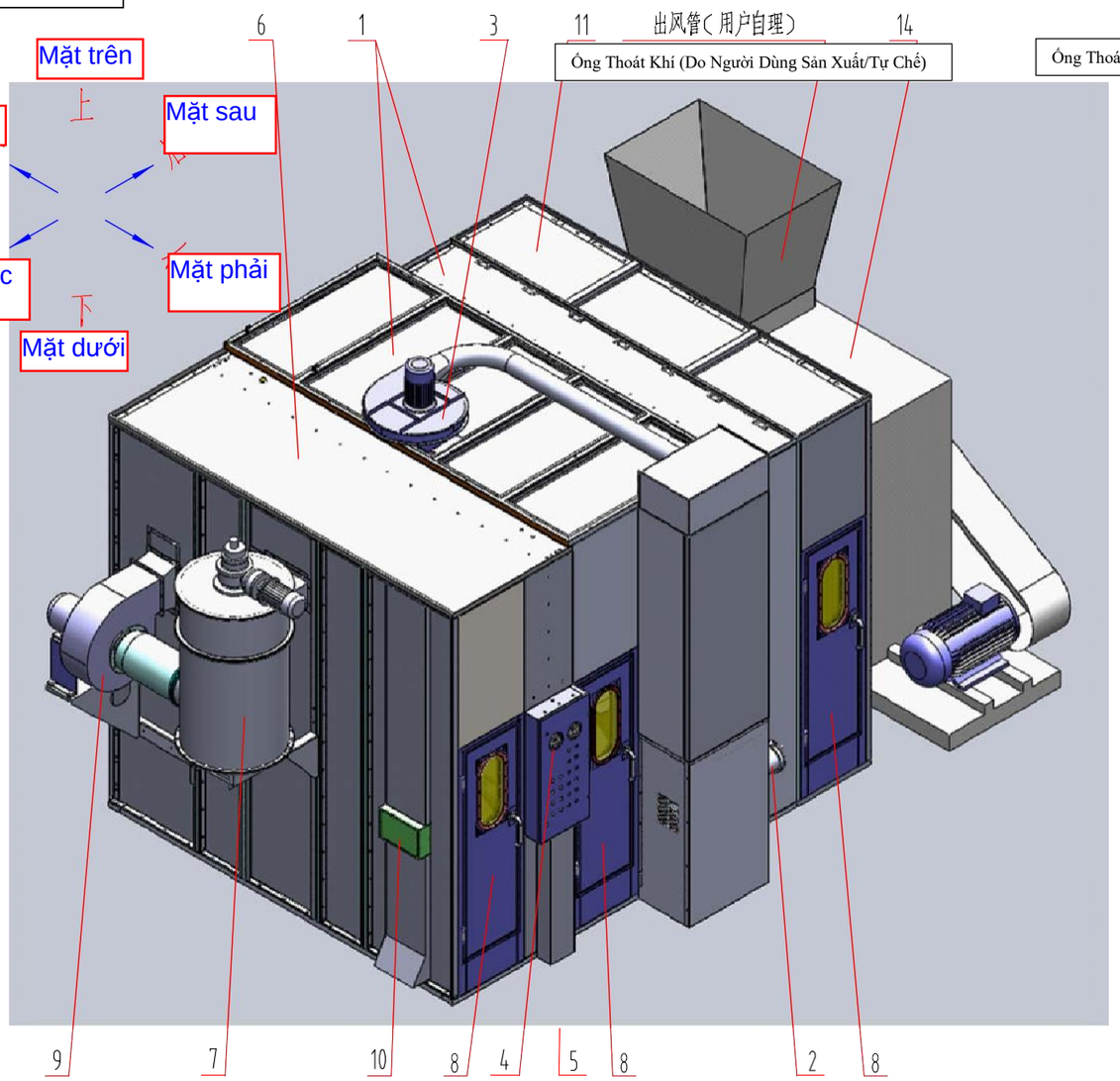

右式机组正面

Mặt trước của Thiết bị tay phải

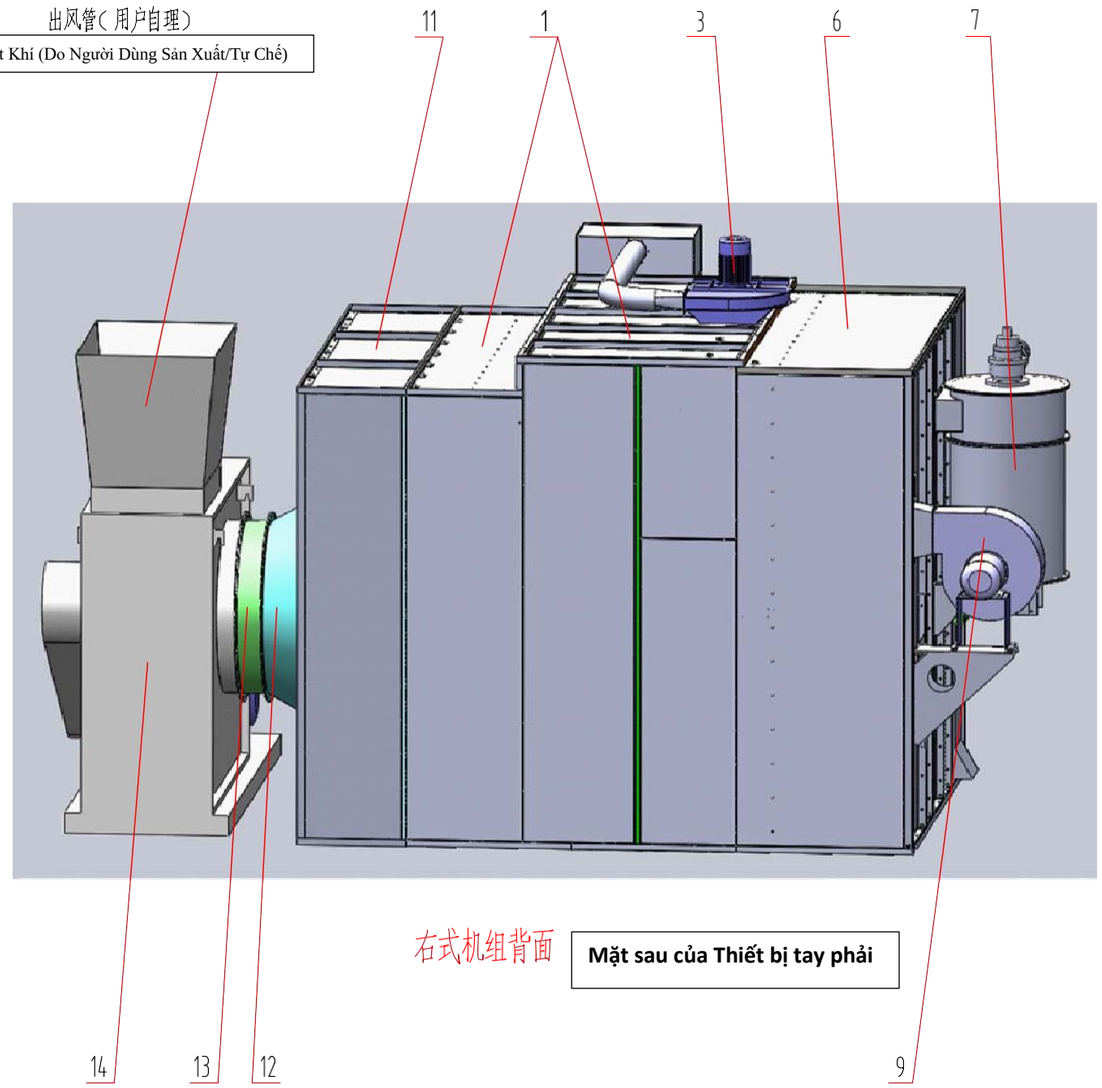

右式机组背面

Mặt sau của Thiết bị tay phải

1. 二级蜂窝滤尘器 2. 粉尘压实器 3. 集尘风机 4. 测压表 5. 操作箱 6. 一级圆盘过滤器 7. 纤维压紧器 8. 检修门 9. 排尘风机 10. 接线盒 11.后方箱 12.出风锥筒 13.软接头 14.主风机

1. **Bộ lọc bụi dạng tổ ong (Giai đoạn thứ hai)** 2. **Máy nén bụi** 3. **Quạt hút bụi** 4. **Đồng hồ đo áp suất** 5. **Bảng điều khiển** 6. **Bộ lọc (giai đoạn đầu)** 7. **Máy nén sợi** 8. **Cửa tiếp cận** 9. **Quạt xả bụi** 10. **Hộp nối** 11.Rear **Tủ phía sau** 12.Pric **Hộp chứa vật liệu vụn** 13.Main **Kết nối mềm của Quạt chính** 14.Main **Quạt chính**

安装说明

★ 本图为右式机组，站在滤尘机组进风端看，检修门在滤尘设备右侧。
左式机组检修门在滤尘设备左侧，其它辅机、附件与右式对称布置。
★ 本图主风机为左90°，右90°风机与本图左右对称。
★ 机组和主风机的型号规格由滤尘系统设计确定。

Hướng dẫn lắp đặt

- **Hình ảnh này hiển thị Thiết bị tay phải, trong đó khi nhìn từ đầu vào không khí của Thiết bị, cửa tiếp cận nằm ở phía bên phải của thiết bị lọc bụi, trong khi trong trường hợp Thiết bị tay trái, cửa tiếp cận nằm ở bên trái của thiết bị lọc bụi. Các máy móc và phụ kiện phụ trợ khác được bố trí đối xứng với Thiết bị tay trái.**
- **Hình ảnh ở đây hiển thị Quạt chính tay trái góc 90°, đối xứng với Quạt chính tay phải góc 90°**
- **Kiểu máy và thông số kỹ thuật của thiết bị và Quạt chính sẽ được xác định bởi thiết kế thực tế của hệ thống lọc bụi.**

标记	处数	更改文件号			签名	年月日
设计				工艺		
制图	仲瑞龙	21.9.18		标准化		
校对	张宇涛	21.10.8		审定		
审核				批准		

JYFO-III
蜂窝式滤尘机组
Bộ lọc bụi dạng tổ ong

阶段标记	重量	比例
		1:1

共 张 第 张

江苏精亚集团

外形结构示意图
Sơ đồ cấu trúc hình dạng

JYFO-III-FT1

JYFO-III-FT2

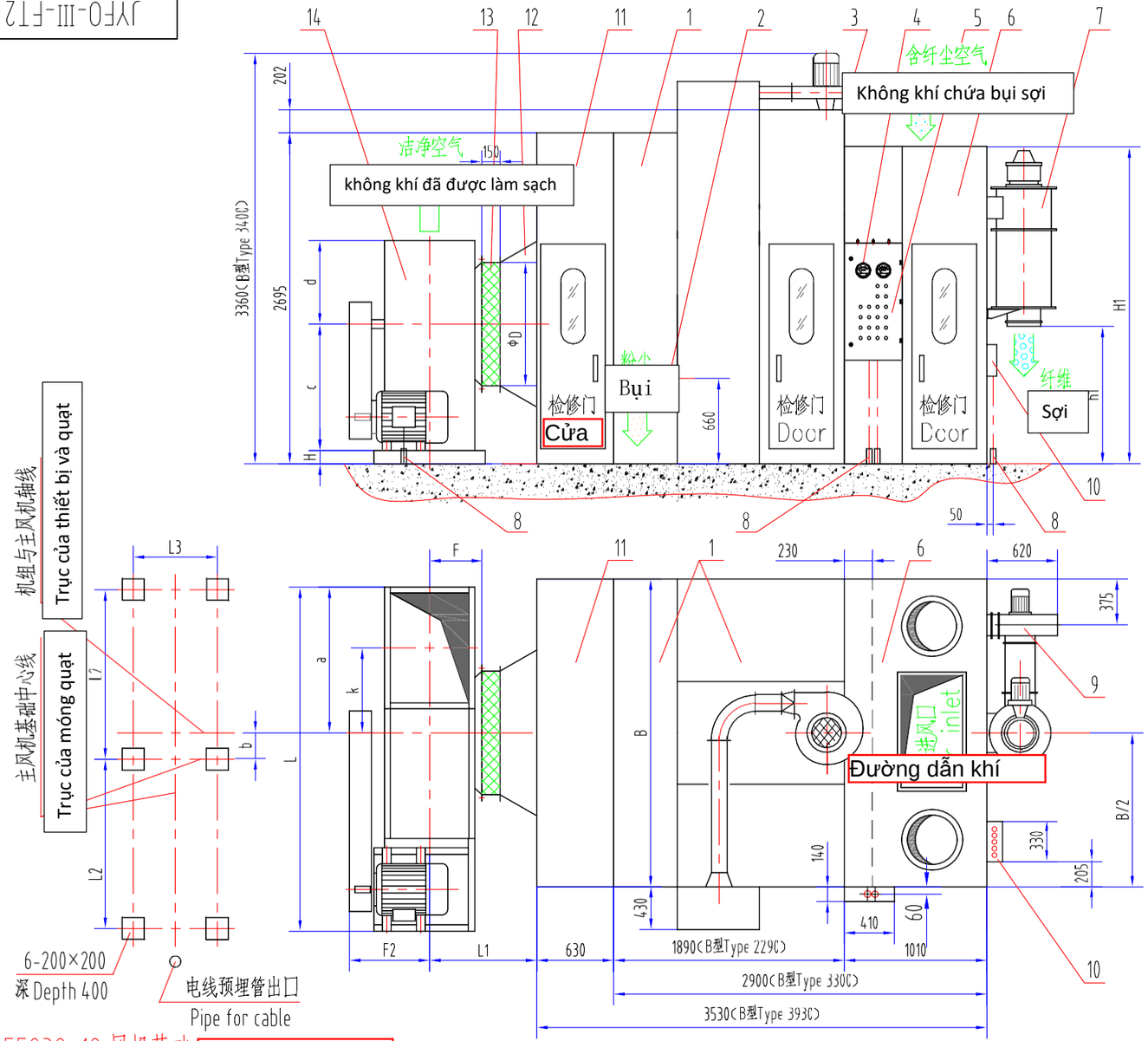

SFF232-12 风机基础 Móng quạt

1. 二级蜂窝滤尘器 2. 粉尘压实器 3. 集尘风机 4. 测压表 5. 操作箱 6. 一级圆盘过滤器 7. 纤维压紧器 8. 电线预埋管 9. 排尘风机 10. 接线盒 11.后方箱 12.出风锥筒 13.软接头 14.主风机

1. Bộ lọc bụi dạng tổ ong (Giai đoạn thứ hai) 2. Máy nén bụi 3. Quạt hút bụi 4. Đồng hồ đo áp suất 5. Bảng điều khiển 6. Bộ lọc (giai đoạn đầu) 7. Máy nén sợi 8. Ống luồn cáp 9. Quạt xả bụi 10. Hộp nối 11.Rear Tủ phía sau 12.Pric Hộp chứa vật liệu vụn 13.Main Kết nối mềm của Quạt chính 14.Main Quạt chính

安装说明

★ 本图为左式机组，站在滤尘机组进风端看，检修门在滤尘设备左侧。右式机组检修门在滤尘设备右侧，其它辅机、附件与左式对称布置。
★ 机组安装在水泥地坪上，无需固定螺栓，地坪平整度必须≤2/1000。
★ 主风机安装在深度至少400mm水泥混凝土基础上，与地面螺栓固定。
★ 本图主风机为右90°，左90°风机及基础与本图左右对称。
★ 机组和主风机的型号规格由滤尘系统设计确定。
★ 参照本图、机组安装位置及预埋管线示意图、电气图，预埋电气管线。
★ 本机组处理的含尘空气可以从一级箱体的顶、底部或侧面进入。
★ 机组进风口的尺寸、位置、数量由用户或滤尘系统设计确定。

★ image dust-filtering

Hướng dẫn lắp đặt

- **Hình ảnh này hiển thị Thiết bị tay phải, trong đó khi nhìn từ đầu vào không khí của Thiết bị, cửa tiếp cận nằm ở phía bên phải của thiết bị lọc bụi, trong khi trong trường hợp Thiết bị tay trái, cửa tiếp cận nằm ở bên trái của thiết bị lọc bụi. Các máy móc và phụ kiện phụ trợ khác được bố trí đối xứng với Thiết bị tay trái.**
- **Hình ảnh ở đây hiển thị Quạt chính tay trái góc 90°, đối xứng với Quạt chính tay phải góc 90°.**
- **Kiểu máy và thông số kỹ thuật của thiết bị và Quạt chính sẽ được xác định bởi thiết kế thực tế của hệ thống lọc bụi.**

机组外形尺寸 OVERALL DIMENSIONS OF UNIT

机组型号 MẪU THIẾT BỊ	JYFO-III-5	JYFO-III-6	JYFO-III-7	JYFO-III-8	JYFOB-III-8
B	2130	2520	2910	3300	3300
H_1	2580		2855		
h_1	1125		1400		

一、二级滤尘机组装机功率表（主风机除外）

TABLE ONE INSTALLED POWERS OF I-STAGE & II-STAGE (EXCEPT THAT OF MAIN FAN)

机组型号 MẪU THIẾT BỊ	JYFO-III-4～8	JYFO（B）-III-8
功率 CÔNG SUẤT / kW	6.69	7.49

主风机装机功率表（一、二级滤尘机组除外）

BẢNG CÔNG SUẤT LẮP ĐẶT QUẠT CHÍNH (NGOẠI TRỪ CÁC GIAI ĐOẠN I VÀ II)

主风机型号 MẪU QUẠT CHÍNH	功率 CÔNG SUẤT / kW
SFF232-12 №7.1E	7.5/11/15/18.5/22
SFF232-12 №8E	7.5/11/15/18.5/22
SFF232-12 №9E	7.5/11/15/18.5/22/30
SFF232-12 №10E	7.5/11/15/18.5/22/30/37
SFF232-12 №11.2E	11/15/18.5/22/30/37/45
SFF232-12 №12.5E	15/18.5/22/30/37/45/55/75

主风机外形尺寸 OVERALL DIMENSIONS OF MAIN FAN

KÍCH THƯỚC QUẠT CHÍNH

主风机型号 MẪU QUẠT CHÍNH	a	c	d	D	F	F2	H	L	L1	L2	L3	b
SFF232-12-7.1E	850	725	560	710	350	560	80	2160	800	1060	510	235
SFF232-12-8E	963	830	600	800	380	600	120	2390	830	1170	570	232
SFF232-12-9E	1076	920	670	900	406	640	120	2660	856	1305	625	254
SFF232-12-10E	1193	1030	730	1000	435	700	120	2880	885	1415	690	247
SFF232-12-11.2E	1326	1150	760	1120	475	730	120	3130	925	1540	765	239
SFF232-12-12.5E	1475	1260	840	1250	514	760	120	3650	964	1800	850	350

标记	处数	更改文件号		签名	年月日
设计			工艺		
制图	仲瑞龙	21.9.18	标准化		
校对	张宇涛	21.10.8	审定		
审核			批准		

JYFO-III
蜂窝式滤尘机组
Honeycomb Dust-Filtering Unit

阶段标记	重量	比例
		1:1

共 张 第 张

江苏精亚集团

外形尺寸与基础示意图
Foundation and Overall Dimensions

JYFO-III-FT2

JYFO-III-FT3

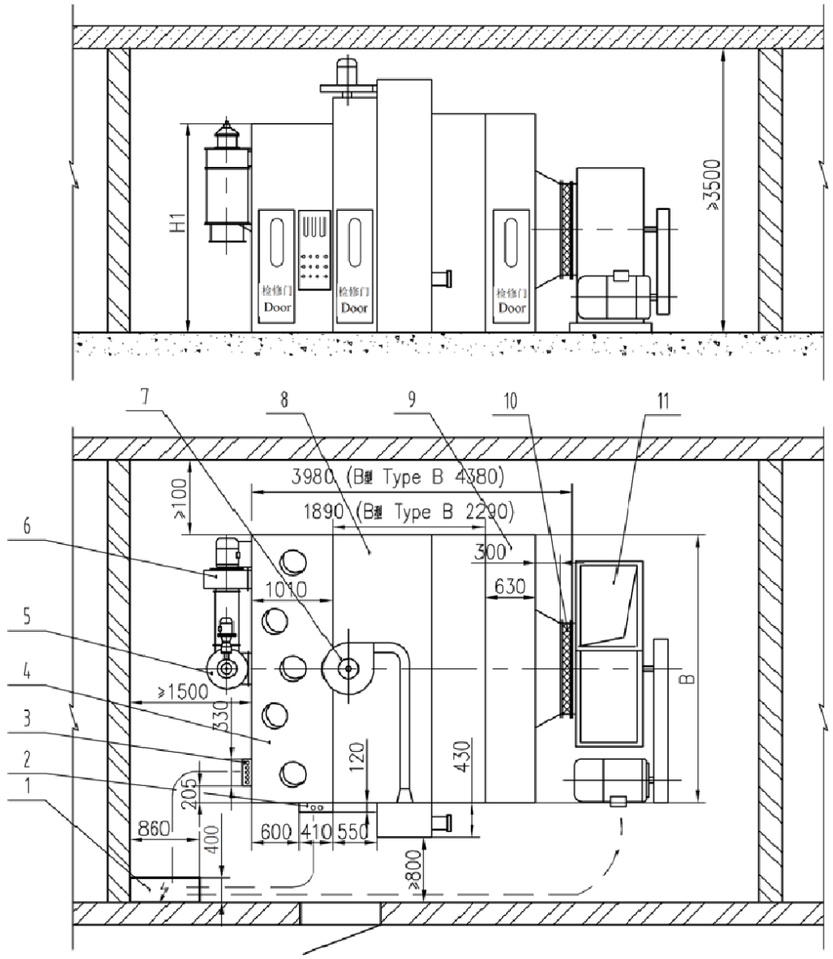

1.电控柜 **Tủ điều khiển điện**

2.操作箱 Bảng điều khiển

3.接线盒 Hộp nối x

4.一级圆盘过滤器（First stage）

Bộ lọc đĩa (Giai đoạn đầu)

5.纤维压紧器 Máy nén sợi

6.排尘风机 Quạt xả bụi

7.集尘风机 Quạt hút bụi

8. **Bộ lọc bụi dạng tổ ong (Giai đoạn thứ hai)**

9.后方箱 Tủ phía sau

10. Kết nối mềm của quạt chính

11.主 Quạt chính

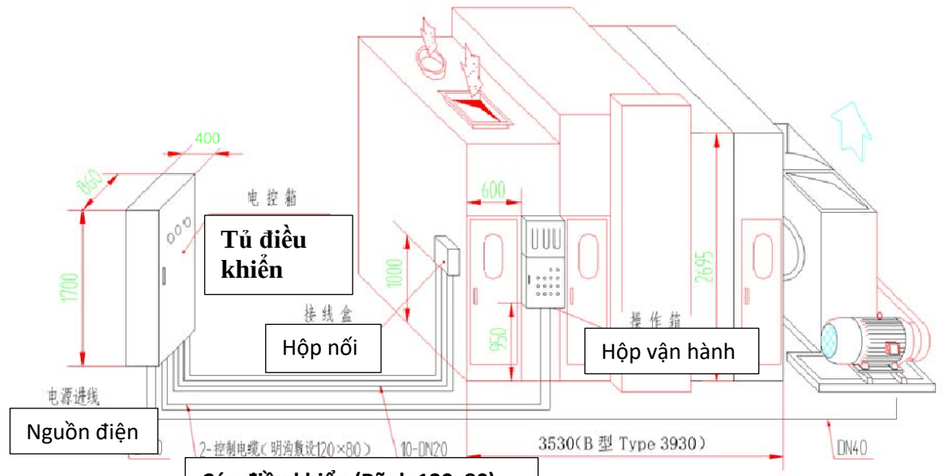

机组外部电器管线示意 Ống luồn dây cáp điện bên ngoài thiết bị

机组型 / MẪU QUẠT CHÍNH	JYFO-III-5	JYFO-III-6	JYFO-III-7	JYFO-III-8	JYFOB-III-8
B	2130	2520	2910	3300	3300
H_1	2580		2855		
h_1	1125		1400		

1、安装位置

★ 本图为右式机组，站在滤尘机组进风端看，检修门在滤尘设备右侧。
左式机组检修门在滤尘设备左侧，其它辅机、附件与右式对称布置。

★ 为方便人员进出操作和检修维护，机组周围应有合适的空间距离（见本图）。

2、安装注意事项

★ 了解滤尘机组应用场合与工艺条件，滤尘系统和滤尘室及滤尘设备布置情况，应符合本机组使用说明。

★ 检查安装滤尘机组的地面平整度，地面平整度必须≤2/1000。机组可以直接安装在水泥地坪上，无需固定螺栓。主风机应安装在深度至少400mm水泥混凝土基础，与地面螺栓固定。

★ 安装前，根据滤尘机组规格和滤尘设备布置图，实地测量放线定位，划出定位基准线。

★ 参照说明书和本图及有关图纸，预埋好电控柜至机组接线盒的电线管，做好电控柜至操作箱的控制电缆沟敷设（B×H=120㎜×80㎜），上加盖板。

★ 根据设计要求和现场情况预埋好主风机及其它电气线管并穿好电线。

★ 滤尘器安装应遵守JB/T 8471-2010《袋式除尘器安装技术要求与技术规范》和AQ4241-2015《纺织工业除尘设备防爆技术规范》的相关规定。

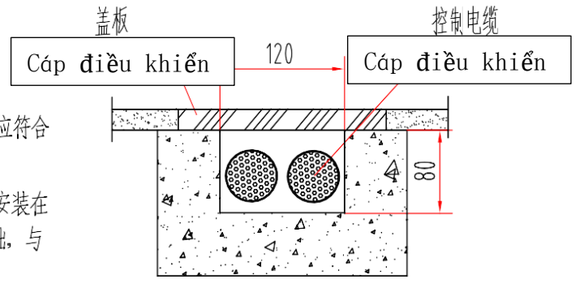

电缆沟示意图 Rãnh cáp điều khiển

1、 Vị trí lắp đặt

- Hình ảnh này thể hiện Thiết bị Tay phải, trong đó khi nhìn từ phía đầu vào không khí của Thiết bị, cửa tiếp cận nằm ở phía bên phải của thiết bị lọc bụi. Trong trường hợp Thiết bị Tay trái, cửa tiếp cận nằm ở phía bên trái của thiết bị lọc bụi. Các máy móc và phụ kiện phụ trợ khác được bố trí đối xứng với Thiết bị Tay trái.
- Để tiếp cận và bảo trì, cần để một khoảng trống thích hợp xung quanh Thiết bị (xem hình ảnh kèm theo).

2、 Lưu ý khi lắp đặt

- Người lắp đặt cần kiểm tra và đảm bảo rằng các tình huống sử dụng và điều kiện quy trình cho thiết bị lọc bụi, và bố cục của hệ thống lọc bụi và phòng bụi, đều tuân thủ các điều kiện tiên quyết được liệt kê trong các hướng dẫn này.
- Người lắp đặt cần kiểm tra và đảm bảo độ phẳng của nền móng mà thiết bị lọc bụi sẽ được lắp đặt lên, nhỏ hơn hoặc bằng 2/1000. Nếu Thiết bị được lắp đặt trên nền xi măng, không cần bu lông cố định.
- Quạt Chính phải được lắp đặt trên nền bê tông xi măng có độ dày ít nhất 400mm và nó phải được bắt bu lông với nền móng.
- Trước khi lắp đặt, theo thông số kỹ thuật của thiết bị lọc bụi và bố cục của thiết bị lọc bụi, người lắp đặt cần đo và đánh dấu các đường chuẩn tại chỗ, để đặt các đường định vị chuẩn.
- Các ống dây kéo dài từ tủ điều khiển điện đến hộp nối của thiết bị cần được đặt sẵn, và rãnh (Rộng×Cao=120mm×80mm) của cáp điều khiển có tấm che trên đó cần được chuẩn bị theo hướng dẫn sử dụng và hình ảnh này và các sơ đồ liên quan khác.
- □Các ống dẫn cho Quạt Chính và các thiết bị điện khác cần được đặt sẵn và được luồn dây theo thiết kế và điều kiện tại chỗ.
- □Việc lắp đặt bộ lọc bụi phải tuân thủ các quy định tương ứng của JB/T 8471-2010 "Yêu cầu Kỹ thuật và Thông số Kỹ thuật Lắp đặt Bộ lọc Túi" và AQ 4241-2015 "Thông số Kỹ thuật về Chống cháy nổ của Thiết bị Khử Bụi trong Ngành Dệt may"

标记	处数	更改文件号		签名	年月日
设计			工艺		
制图	仲瑞龙	21.9.18	标准化		
校对	张宇涛	21.10.8	审定		
审核			批准		

JYFO-III 蜂窝滤尘机组 Honeycomb Dust-Filtering Unit

江苏精亚集团

安装位置及预埋管线示意图 Installation Position and Embedded Pipeline

阶段标记	重量	比例
		1:1

共 张 第 张

JYFO-III-FT3

JYFO-III-8-FT4

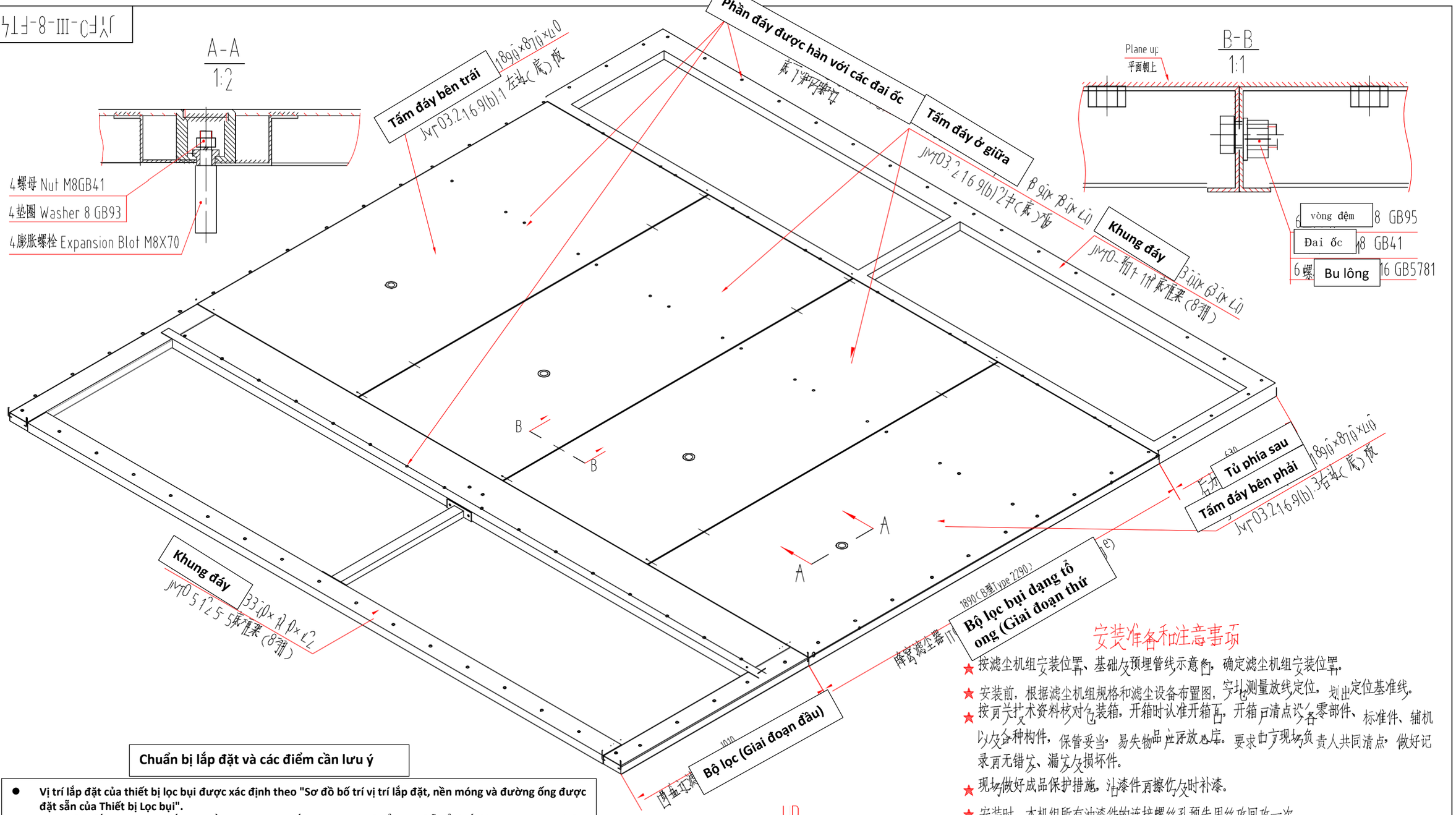

Chuẩn bị lắp đặt và các điểm cần lưu ý

- Vị trí lắp đặt của thiết bị lọc bụi được xác định theo "Sơ đồ bố trí vị trí lắp đặt, nền móng và đường ống được đặt sẵn của Thiết bị Lọc bụi".
- Trước khi lắp đặt, người lắp đặt cần đo và đánh dấu các đường chuẩn tại chỗ để thiết lập các đường định vị chuẩn theo thông số kỹ thuật của thiết bị lọc bụi và bố cục của thiết bị lọc bụi.
- Yêu cầu kiểm tra bao bì so với các tài liệu kỹ thuật liên quan, và việc mở kiện phải được thực hiện từ phía mở kiện, và người quản lý công trường được yêu cầu có mặt tại chỗ trong khi các bộ phận và linh kiện, các bộ phận tiêu chuẩn, máy móc phụ trợ và tất cả các cụm lắp ráp của thiết bị được đếm sau khi mở kiện. Cần lập biên bản về việc giao hàng sai, thiếu hụt hoặc các bộ phận bị hư hỏng để tham khảo sau này.
- Cần thực hiện các biện pháp bảo vệ tại chỗ đối với thiết bị đã hoàn thành. Các vết trầy xước của các bộ phận được sơn cần được khắc phục ngay lập tức.
- Trong quá trình lắp đặt, tất cả các mối nối của các tấm vỏ phải được dán bằng các dải niêm phong tự dính để đảm bảo độ kín khí của thiết bị.
- Trong quá trình lắp đặt, tất cả các mối nối của các tấm vỏ phải được dán bằng các dải niêm phong tự dính để đảm bảo độ kín khí của thiết bị.
- Các bộ phận tiêu chuẩn cần được đặt theo các thông số kỹ thuật khác nhau và được sử dụng đúng theo sơ đồ, với lựa chọn chiều dài và hướng lắp đặt thích hợp.
- Sau khi lắp đặt, tất cả các tấm vỏ phải được kiểm tra xem có bị đặt sai vị trí hay không, sai số không được lớn hơn 2mm.

安装准备和注意事项

★ 按滤尘机组安装位置、基础及预埋管线示意图，确定滤尘机组安装位置。

★ 安装前，根据滤尘机组规格和滤尘设备布置图，安排测量放线定位，划出定位基准线。

★ 按有关技术资料核对包装箱，开箱时认准开箱口，开箱后清点设备零部件、标准件、辅机以及各种构件，保管妥当，易失物品严防丢失。要求由现场负责人共同清点，做好记录有无错发、漏发及损坏件。

★ 现场做好成品保护措施，油漆件有擦伤及时补漆。

★ 安装时，本机组所有油漆件的连接螺丝孔预先用丝攻回攻一次。

★ 安装时，本机组所有箱板连接处粘贴不干胶密封条3×20，以确保机组密封不漏尘。

★ 注意标准件规格分类摆放，按图示要求规范使用，长短合适，安装方向一致。

★ 安装后，所有箱板外观应平整，错位不大于2mm。

						JYFO-III 蜂窝式滤尘机组 Honeycomb Dust-Filtering Unit		江苏精亚集团
标记	处数	更改文件号		签名	年月日			
设计			工艺			阶段标记	重量	比例
制图	张宇涛	21.9.18	标准化					1:10
校对	仲瑞龙	21.10.8	审定			共 张	第 张	JYFO-III-8-FT4
审核			批准					

底框架和底板安装示意图 Bottom Frame and Bottom Plate

JYFO-III-FT5

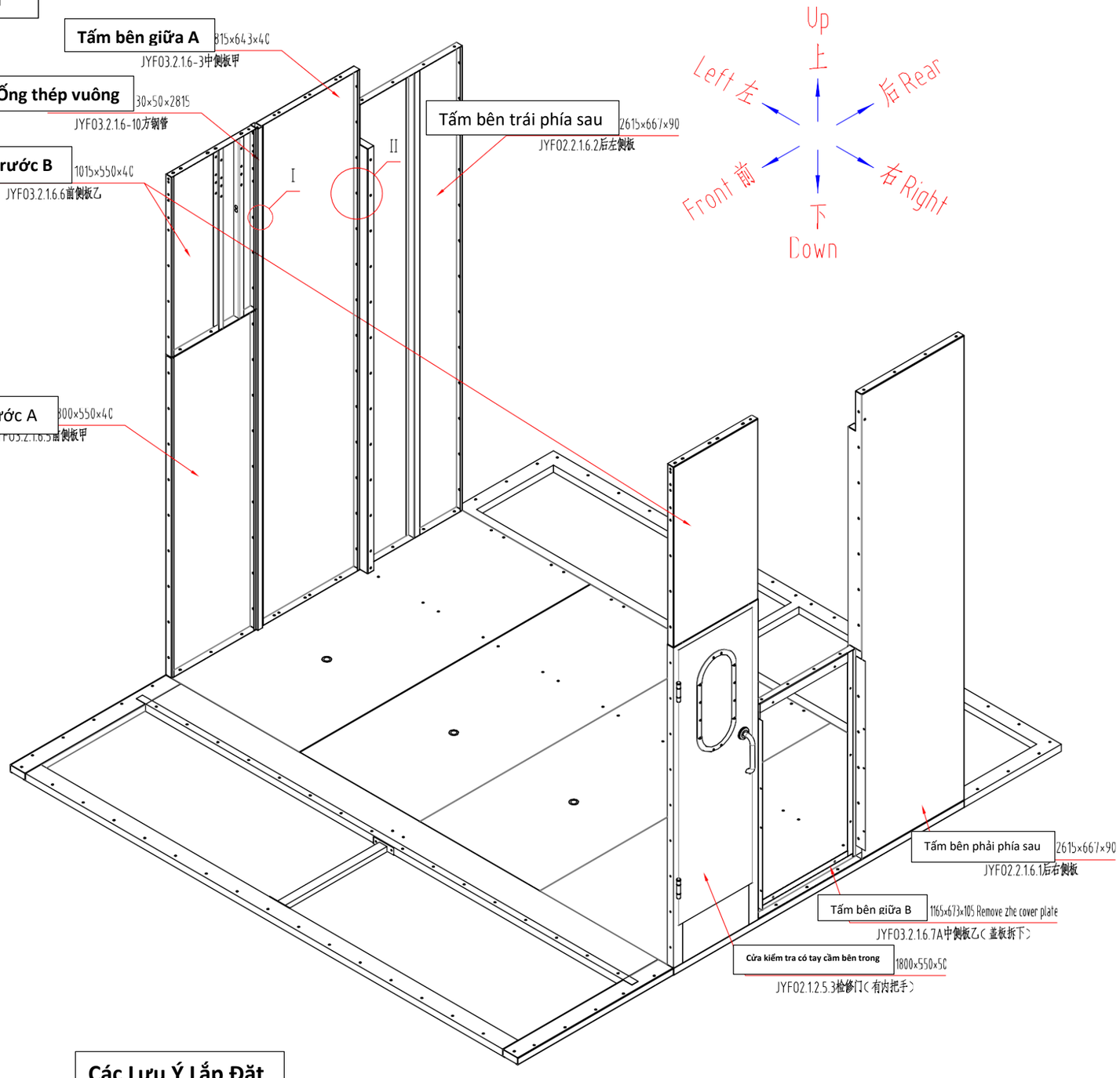

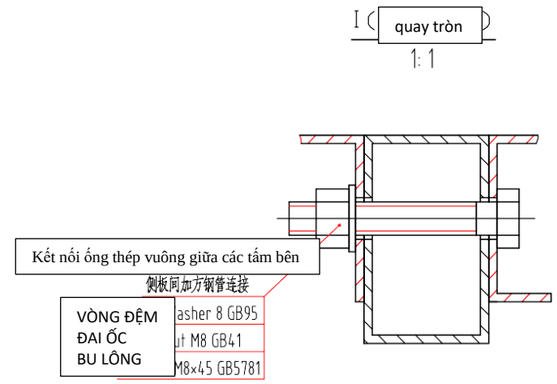

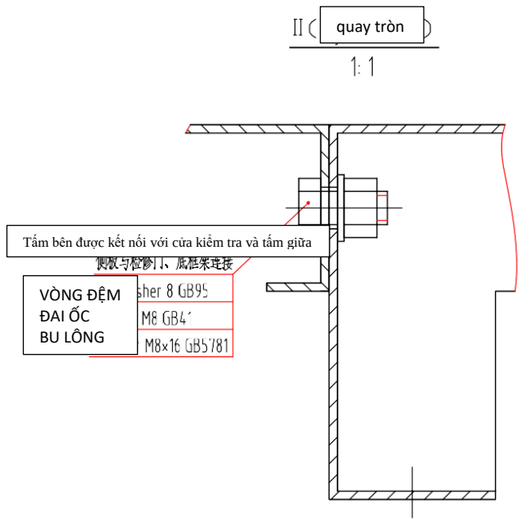

安装说明

★ 安装时，所有箱板连接处粘贴不干胶密封条3×20，以确保机组密封不漏尘。
★ 注意标准件规格分类摆放，按图示要求规范使用，长短合适，安装方向一致。
★ 安装后，所有箱板外观应平整，错位不大于2mm。
★ JYF03.2.1.6.7A中侧板乙将盖板拆下(用内六角螺栓M8×45连接的板)，便于安装，机组安装完后再装上去。
★ 本图为右式，左式对称安装。

Các Lưu Ý Lắp Đặt

- **Trong quá trình lắp đặt, tất cả các mối nối của các tấm vỏ phải được dán bằng các dải niêm phong tự dính để đảm bảo độ kín khí của thiết bị.**
- **Các bộ phận tiêu chuẩn cần được đặt theo các thông số kỹ thuật khác nhau và được sử dụng đúng theo sơ đồ, với lựa chọn chiều dài và hướng lắp đặt thích hợp.**
- **Sau khi lắp đặt, tất cả các tấm vỏ phải được kiểm tra xem có bị đặt sai vị trí hay không, sai số không được lớn hơn 2mm**
- **Để thuận tiện cho việc lắp đặt, tấm che (được kết nối bằng bu lông lục giác trong M8×45) của Tấm Bên Giữa B (mã số bộ phận JYF03 2.16.7A), cần được tháo ra trước tiên và được lắp lại sau khi lắp đặt xong thiết bị.**
- **Hình ảnh này ở đây thể hiện cách lắp đặt bên phải, đối xứng với cách lắp đặt bên trái.**

标记	处数	更改文件号		签名	年月日
设计			工艺		
制图	张宇涛	21.9.18	标准化		
校对	仲瑞龙	21.10.8	审定		
审核			批准		

JYFO-III
蜂窝式滤尘机组
Honeycomb Dust-Filtering Unit

江苏精亚集团

二级侧板安装示意图
Side Plate of Second Stage

阶段标记	重量	比例
		1:15

共 张 第 张

JYFO-III-FT5

JYFO-III-8-FT6

Tấm bên trái 2615×550×35
JYFO-附1-03左侧板

Ray dẫn hướng lớn 3220×150×140
JYFO2.2.1.2.2大导轨(8排)

Thép vuông 615×50×30
JYFO-附1-10加强方管

Tấm điều chỉnh và Bộ giảm chấn phía ngoài
JYFO2.2.1.2.1调整板(含大车越位缓冲器)

Ray dẫn hướng nhỏ 3296×37×100
JYFO2.2.1.2.3小导轨(8排)

Tấm bên A 975×960×40
JYFO5.1.2.5-2侧板甲(8排)

Vòng chặn hướng về phía trước
止口圈向前(一级方向)

Tấm đục lỗ 2340×390×55
JYFO2.2.1.1.3.2方圆板(8排8件)

Tấm bên phải 815×550×35
JYFO-附1-04右侧板

Ray dẫn hướng lớn được kết nối với tấm bên
与侧板连接

Điều chỉnh chiều cao của ray dẫn hướng lớn
调节大导轨高度

Bu lông
Đai ốc
M8×25 GB5781
GB41

Ray dẫn hướng nhỏ được kết nối với tấm bên
小轨道与侧板连接(螺母在内侧)

Bu lông
Đai ốc
Vòng đệm
M6×20 GB5781
GB41
8 GB95

Bottom slotware L=3120
JYFO2.2.1.1.3.1底槽钢(8排)

Short-side plate 975×550×40
JYFO5.1.2.5-4短侧板(8排)

Cửa kiểm tra có tay cầm bên trong 1800×550×50
JYFO2.1.2.5.3检修门(有内把手)

Tấm bên B 975×410×40
JYFO5.1.2.5-3B侧板乙(8排)

Cửa kiểm tra không có tay cầm bên trong 1800×550×50
JYFO2.1.2.5.3检修门(无内把手)

Tấm hình vuông và hình tròn, chi tiết có khe ở dưới và tấm bên được liên kết với nhau.
方圆板、底槽钢、侧板相互连接

Bu lông
Đai ốc
Vòng đệm
M6×16 GB5781
GB41
8 GB95

Up 上
Left 左
后 Rear
Front 前
右 Right
下 Down

Hướng A
A向 1:3

Lỗ eo dài hướng về phía sau
长腰孔向后(二级方向)

Bộ giảm chấn bên phải
大车越位缓冲器

Hướng B
B向1:3

Hướng C
C向 1:3

D-D
1:3

Ray dẫn nhỏ được kết nối với tấm vuông và tròn
方圆板与前轨道连接

Vòng đệm
Đai ốc
Bu lông
M8×20 GB5781
M8 GB41
8 GB853

安装说明

★ 安装时，所有箱板连接处粘贴不干胶密封条3×20，以确保机组密封不漏尘。
★ 注意标准件规格分类摆放，按图示要求规范使用，长短合适，安装方向一致。
★ 安装后，所有箱板外观应平整，错位不大于2mm。
★ 组装方圆板时从中间向两侧逐步进行，必须平整对齐，保证方圆板和小导轨顶部水平，必要时在底部加垫薄板。
★ 整组方圆板对角线误差不大于4mm，左右箱板与方圆板连接处相互垂直度允差不大于2/1000。
★ 安装门把手时注意，其中有一扇无内把手的安装在一级圆盘过滤器。
★ 本图为右式，左式对称安装。

Các Lưu Ý Lắp Đặt

- Trong quá trình lắp đặt, tất cả các mối nối của các tấm vỏ phải được dán bằng các dải niêm phong tự dính để đảm bảo độ kín khí của thiết bị.
- Các bộ phận tiêu chuẩn cần được đặt theo các thông số kỹ thuật khác nhau và được sử dụng đúng theo sơ đồ, với lựa chọn chiều dài và hướng lắp đặt thích hợp.
- Sau khi lắp đặt, tất cả các tấm vỏ phải được kiểm tra xem có bị đặt sai vị trí hay không, sai số không được lớn hơn 2mm.
- Khi lắp ráp các tấm vuông đục lỗ, thứ tự là từ hai đầu vào giữa. Và chúng phải được lắp ráp đều và phẳng sao cho chúng ngang bằng với đỉnh của ray nhỏ, nếu cần, thêm tấm kim loại vào phía dưới chúng.
- Sai số đường chéo của toàn bộ các tấm đục lỗ không được lớn hơn 4mm. Sai số vuông góc tại các mối nối của các tấm vỏ bên và các tấm đục lỗ không được lớn hơn 2/1000 (tức 0.2%).
- Khi lắp các cửa niêm phong, hãy chú ý đến một cửa đặc biệt không có tay cầm bên trong; cửa này phải được lắp vào Bộ lọc Khí Đĩa Tròn của giai đoạn đầu tiên của thiết bị.
- Hình ảnh này ở đây thể hiện cách lắp đặt bên phải, đối xứng với cách lắp đặt bên trái.

标记	处数	更改文件号		签名	年月日
设计			工艺		
制图	张宇涛	21.9.18	标准化		
校对	仲瑞克	21.10.8	审定		
审核			批准		

JYFO-III
蜂窝式滤尘机组
Honeycomb Dust-Filtering Unit

阶段标记	重量	比例
		1:15

共 张 第 张

江苏精亚集团

侧板、方圆板、大车轨道安装示意图
Side Plate, Perforated Plate and Big Carriage Rail

JYFO-III-8-FT6

JYFO-III-FT7

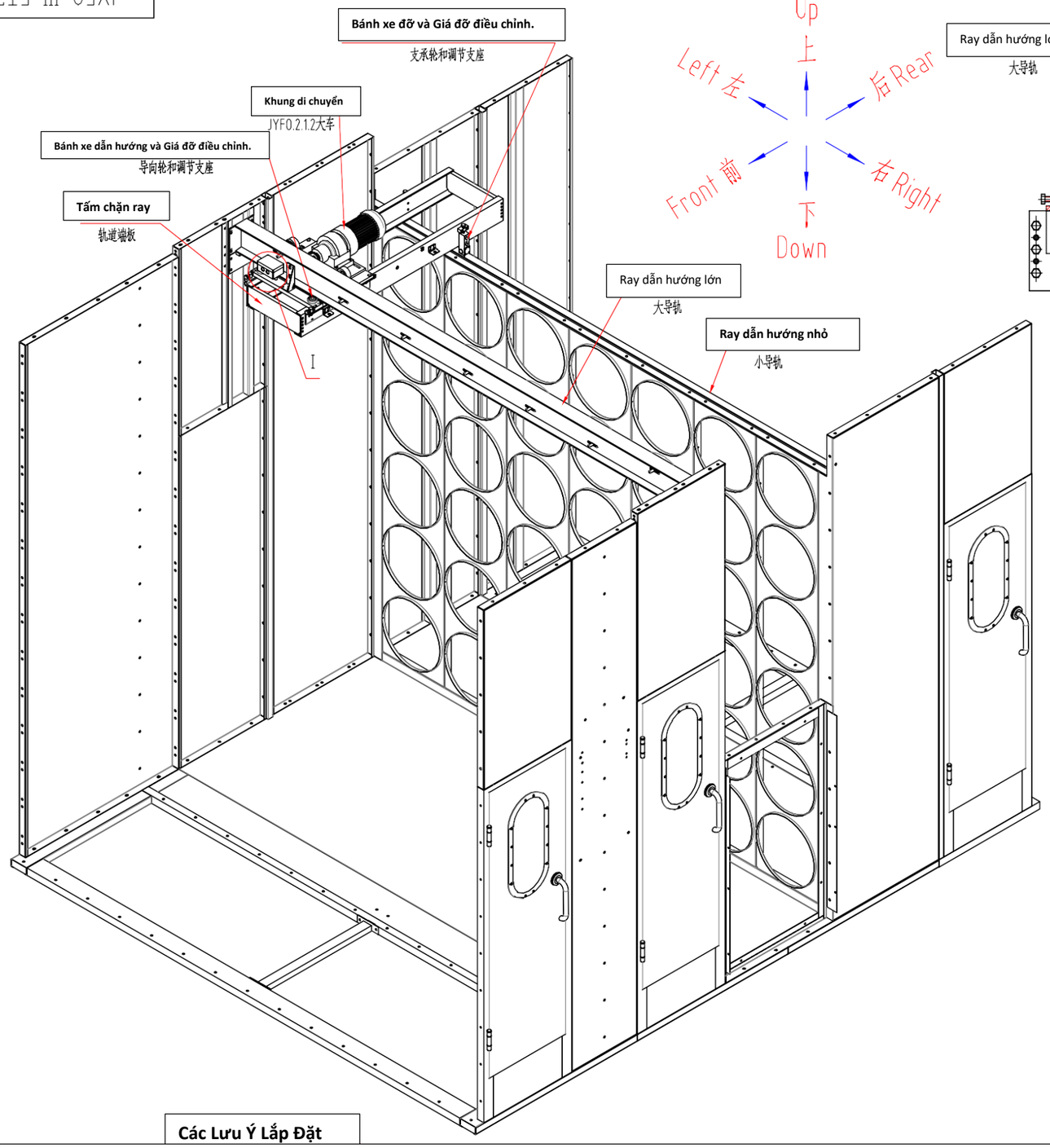

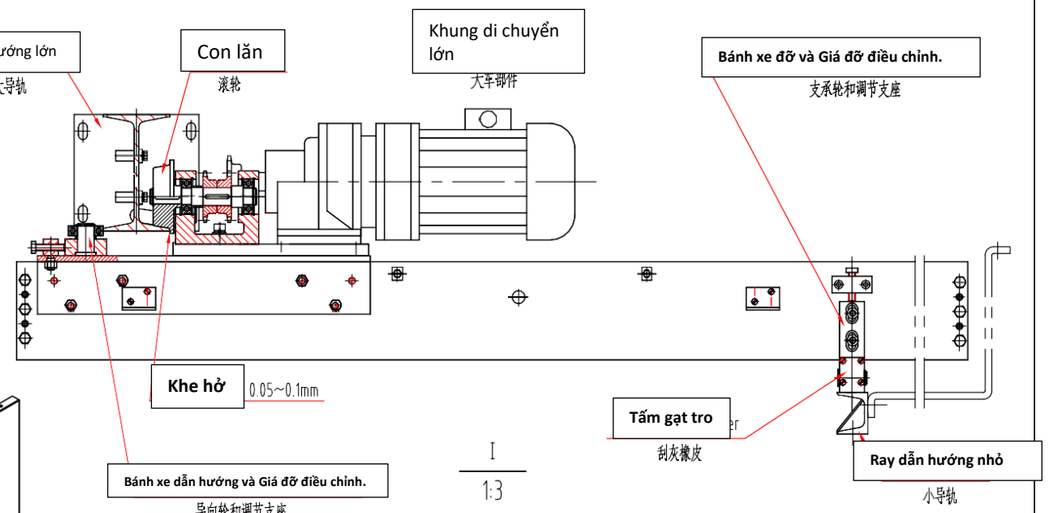

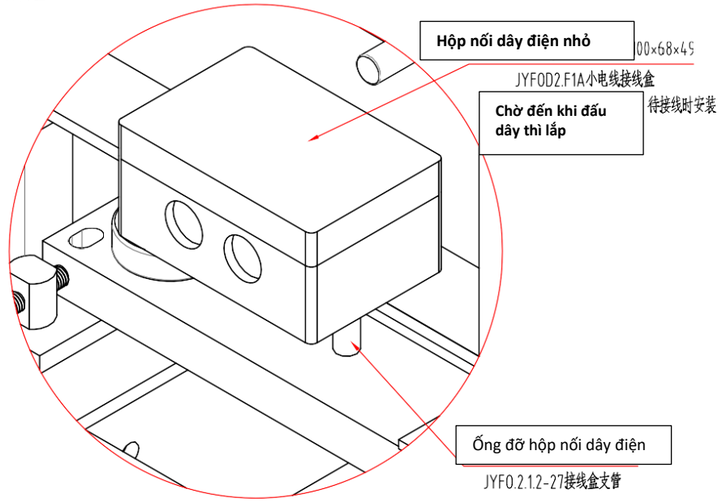

安装说明

★ 安装大车前，可以先安装二级顶部的后顶板、后竖板和骨架（见图FT13顶板安装）。

★ 调整大车链条，使其适度张紧，松脱大车轨道端板及导向轮调节支座。

★ 起吊大车（确保安全），当一端的两只支承轮搭在小导轨上，另一端的两只滚轮充分搭接到大导轨运动面上后，立即装上导向轮调节支座，并适度调整导向轮，使滚轮止口面到大导轨侧面留有0.05~0.1mm间隙。紧固两端的螺钉，确保大车稳固，滚轮与导轨接触良好，运动灵活。

★ 调整大车前后左右二侧的刮灰橡皮，使刮灰橡皮与导轨面接触并有适当的预压力。

Các Lưu Ý Lắp Đặt

- **Trước khi lắp Khung di chuyển lớn, tấm trên phía sau, tấm đứng phía sau và khung trên đỉnh của tầng thứ hai của thiết bị có thể được lắp trước (vui lòng tham khảo Hình FT13).**
- **Xích của Khung di chuyển lớn cần được điều chỉnh độ căng thích hợp, và tấm cuối ray của Khung di chuyển lớn và giá đỡ của ròng rọc dẫn hướng cần được nới lỏng.**
- **Để lắp Khung di chuyển lớn, trước tiên hãy nâng nó lên (trong điều kiện an toàn) và ngay khi hai con lăn đỡ hoặc một đầu của nó nằm trên ray nhỏ và hai con lăn ở đầu kia khớp chắc chắn vào mặt chuyển động của ray lớn, hãy lắp giá đỡ điều chỉnh của ròng rọc dẫn hướng và điều chỉnh ròng rọc dẫn hướng cho đến khi khe hở từ phần mép của nó đến cạnh của ray lớn nằm trong khoảng từ 0.05mm đến 0.1mm. Sau đó siết chặt các ốc vít ở cả hai bên để cố định Khung di chuyển lớn sao cho con lăn và các ray tiếp xúc tốt và chúng cùng nhau di chuyển trơn tru.**
- Tấm gạt bụi bằng cao su được lắp ở bốn mặt của Khung di chuyển lớn cần được điều chỉnh sao cho chúng tiếp xúc và có một lực nén trước thích hợp lên mặt ray.

标记	处数	更改文件号		签名	年月日
设计			工艺		
制图	张宇涛	21.9.18	标准化		
校对	仲瑞龙	21.10.8	审定		
审核			批准		

JYFO-III 蜂窝式滤尘机组 Honeycomb Dust-Filtering Unit

阶段标记	重量	比例
		1:15

共 张 第 张

江苏精亚集团

大车部件安装示意图 Big Carriage Assembly

JYFO-III-FT7

JYFO-III-FT8

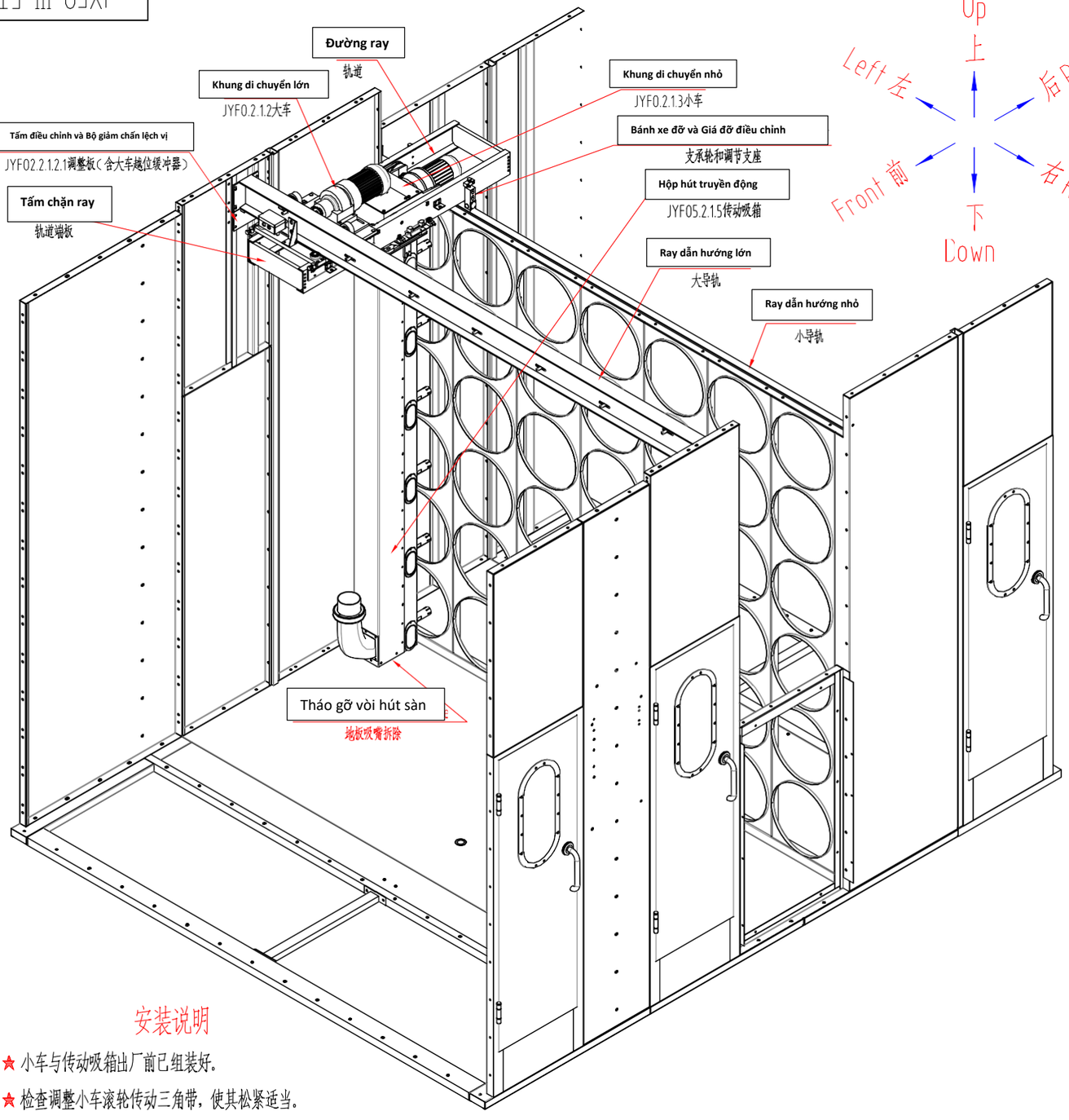

安装说明

- ★ 小车与传动吸箱出厂前已组装好。
- ★ 检查调整小车滚轮传动三角带，使其松紧适当。
- ★ 将传动吸箱底部的地板吸嘴拆下，以防碰坏，小车推进轨道后复原。
- ★ 将大车的轨道端板拆下，小车推进轨道后复原。
- ★ 起吊小车（确保安全），将小车从大车的轨道端板处推入轨道内，再装回大车的轨道端板，调节四只导向轮，使小车置于轨道正中，轨道与导向轮单面间隙不大于0.1mm。
- ★ 调整大导轨两端调整板下方的螺栓和大车支承轮高度，大、小导轨应平行，使小车传动吸箱前板面及侧板面的铅垂度误差≤2/1000，并与方圆板铅垂度误差方向一致。待小吸嘴安装时（见图FT17二级集尘零部件安装），左右平移大车，使小吸嘴的旋转中心与方圆板止口圈中心的高度差不大于3mm。
- ★ 调整小车前后二侧的刮灰橡皮，使刮灰橡皮与导轨面接触并有适当的预压力。

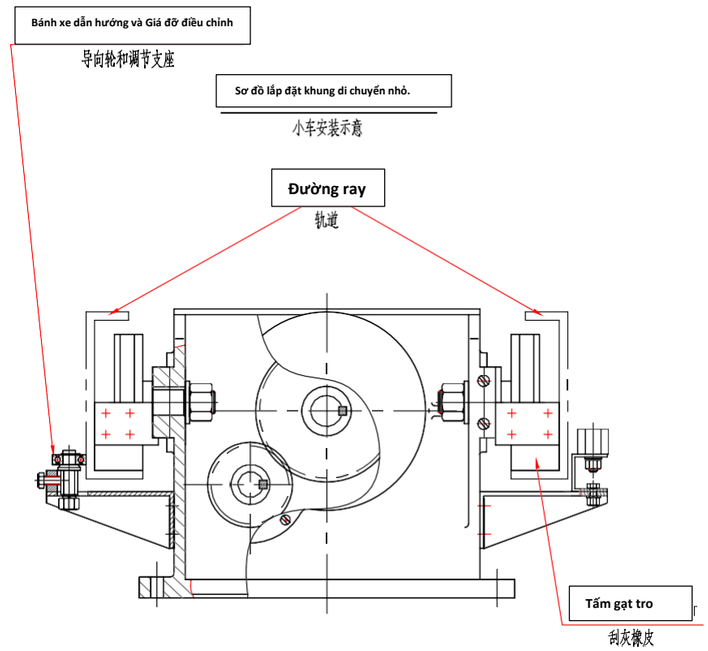

Các Lưu Ý Lắp Đặt

- **Khung di chuyển nhỏ và hộp hút truyền động đã được lắp ráp hoàn chỉnh trước khi xuất xưởng.**
- **Dây curoa tam giác của khung di chuyển nhỏ cần được kiểm tra và điều chỉnh độ căng thích hợp.**
- **Vòi hút sàn ở đáy hộp hút truyền động cần được tháo rời để tránh bị hư hỏng. Nó có thể được lắp lại sau khi khung di chuyển nhỏ được đẩy vào dọc theo ray.**
- **Tấm cuối ray của khung di chuyển lớn cần được tháo tạm thời, và sau khi khung di chuyển nhỏ được đẩy vào ray thì nó được lắp lại.**
- **Để lắp khung di chuyển nhỏ, trước tiên hãy nâng nó lên (trong điều kiện an toàn), và đẩy nó vào dọc theo ray từ phía có tấm cuối ray của khung di chuyển lớn, và lắp lại tấm cuối ray của khung di chuyển lớn. Sau đó điều chỉnh bốn ròng rọc dẫn hướng sao cho khung di chuyển nhỏ được định vị ở giữa ray và khe hở giữa bất kỳ mặt nào của ròng rọc dẫn hướng và ray không lớn hơn 0.1mm.**
- **Ray nhỏ và ray lớn phải song song với nhau, nếu không, hãy điều chỉnh các bu lông trên các tấm điều chỉnh ở cả hai bên của ray lớn, và chiều cao của các con lăn đỡ của khung di chuyển lớn. Sai số độ thẳng đứng của cả tấm phía trước và phía bên của hộp hút truyền động của khung di chuyển nhỏ, không được lớn hơn 2/1000, và nếu có sai số như vậy, chúng phải cùng hướng với sai số độ thẳng đứng của tấm đục lỗ. Khi lắp vòi hút nhỏ (vui lòng tham khảo Hình +1T để lắp đặt Các Bộ Phận Thu Gom Bụi của Giai Đoạn Thứ Hai), di chuyển khung di chuyển lớn theo phương ngang cho đến khi chênh lệch chiều cao không lớn hơn 3mm, giữa tâm quay của vòi hút nhỏ và tâm của vòng chặn của các tấm đục lỗ.**
- **Tấm gạt bụi bằng cao su được lắp ở bốn mặt của khung di chuyển nhỏ cần được điều chỉnh sao cho chúng tiếp xúc và có một lực nén trước thích hợp lên mặt ray.**

						JYFO-III 蜂窝式滤尘机组 Honeycomb Dust-Filtering Unit	江苏精亚集团
标记	处数	更改文件号		签名	年月日		小车、传动吸箱安装示意图 Small Carriage and Transmission Suction Box
设计			工艺			阶段标记 重量 比例	
制图	张宇涛	21.9.18	标准化			1:15	JYFO-III-FT8
校对	仲瑞龙	21.10.8	审定				
审核			批准			共 张 第 张	

JYFO-III-8-FT9

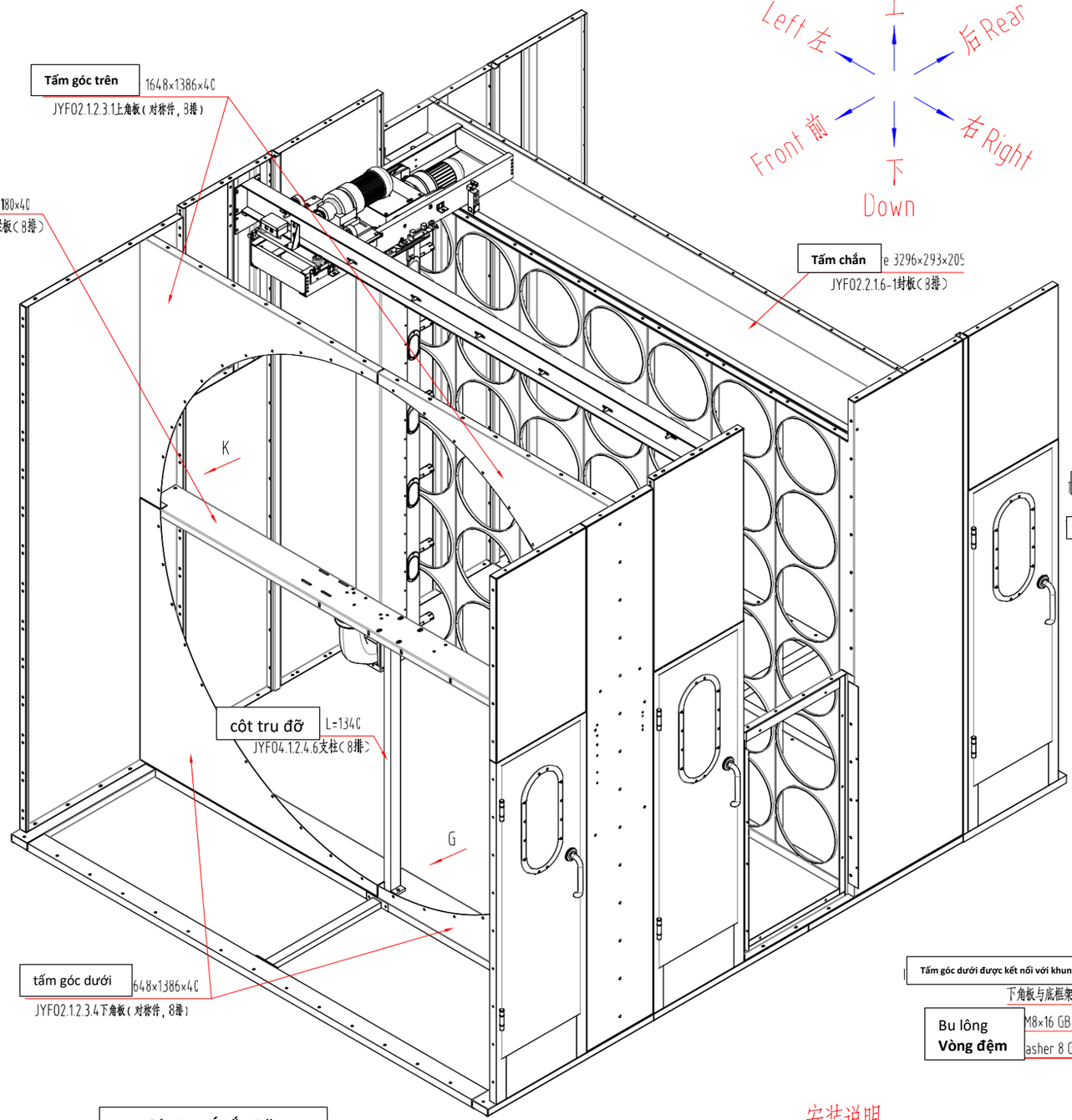

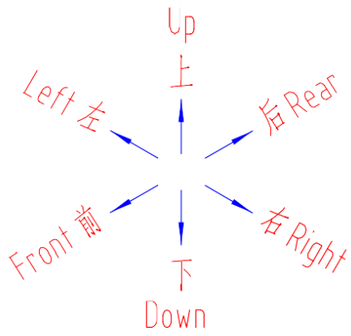

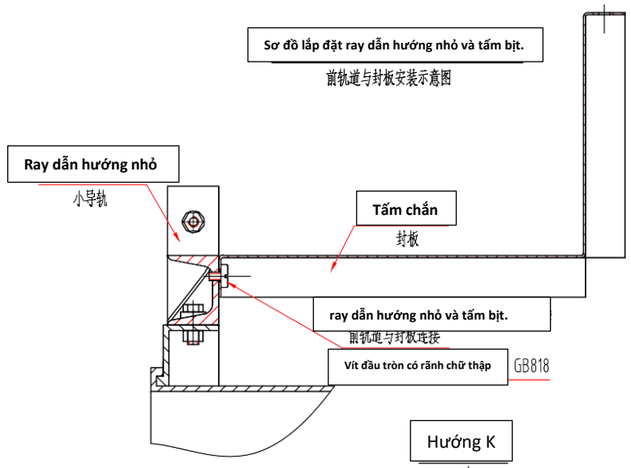

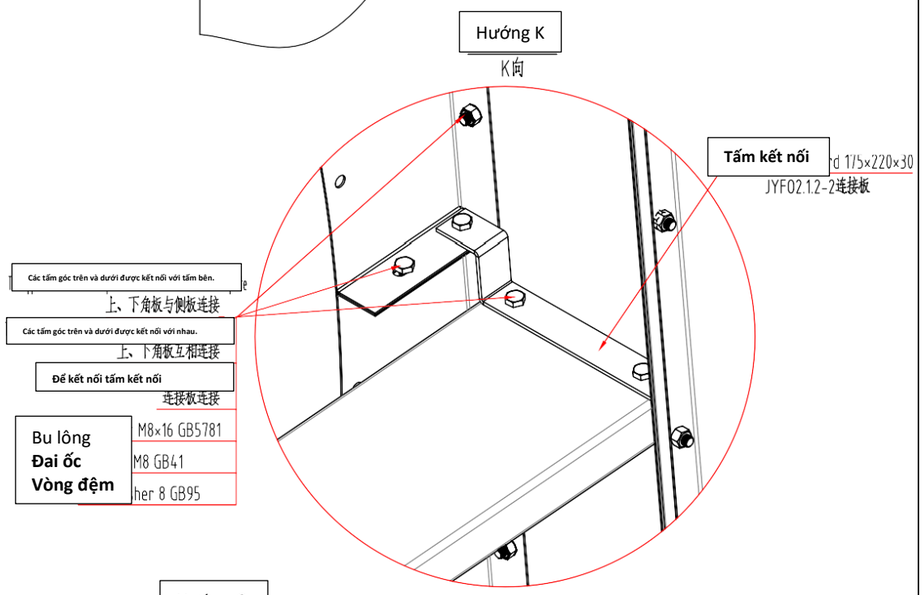

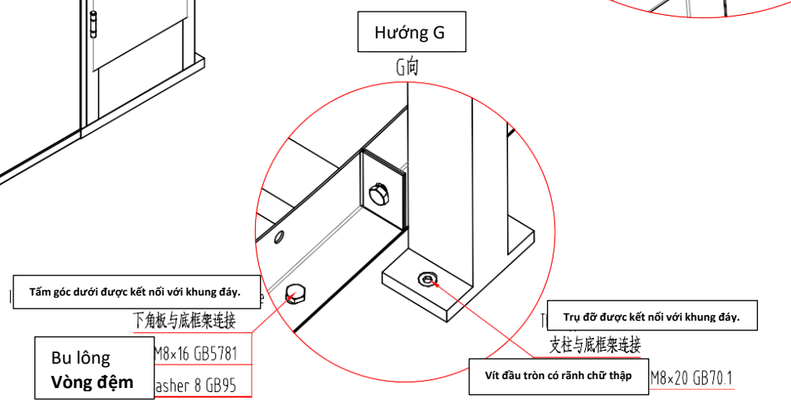

Các Lưu Ý Lắp Đặt

- Cả hai mặt của tấm bịt (mã số bộ phận JYF02.2.1.6-1) có lỗ kết nối cần được dán bằng dải bịt tự dính.
- Cả hai đầu của tấm bịt (tiếp giáp với các tấm bên) cần được dán bằng keo siêu dính, và sau đó được bịt kín bằng dải bịt.

安装说明

★ JYF02.2.1.6-1封板两头（靠侧板面）用强力胶粘牢，密封条密封。

★ JYF02.2.1.6-1封板两侧连接孔面粘贴3×20不干胶密封条。

标记	处数	更改文件号		签名	年月日
设计			工艺		
制图	张宇涛	21.9.18	标准化		
校对	仲瑞龙	21.10.8	审定		
审核			批准		

JYFO-III
蜂窝式滤尘机组
Honeycomb Dust-Filtering Unit

阶段标记	重量	比例
		1:15

共 张 第 张

江苏精亚集团

横梁板、支柱、角板、封板安装示意图
Cross Beam, Support Pole, Corner Plate, Sealing Plate

JYFO-III-8-FT9

JYFC-III-8-FT10

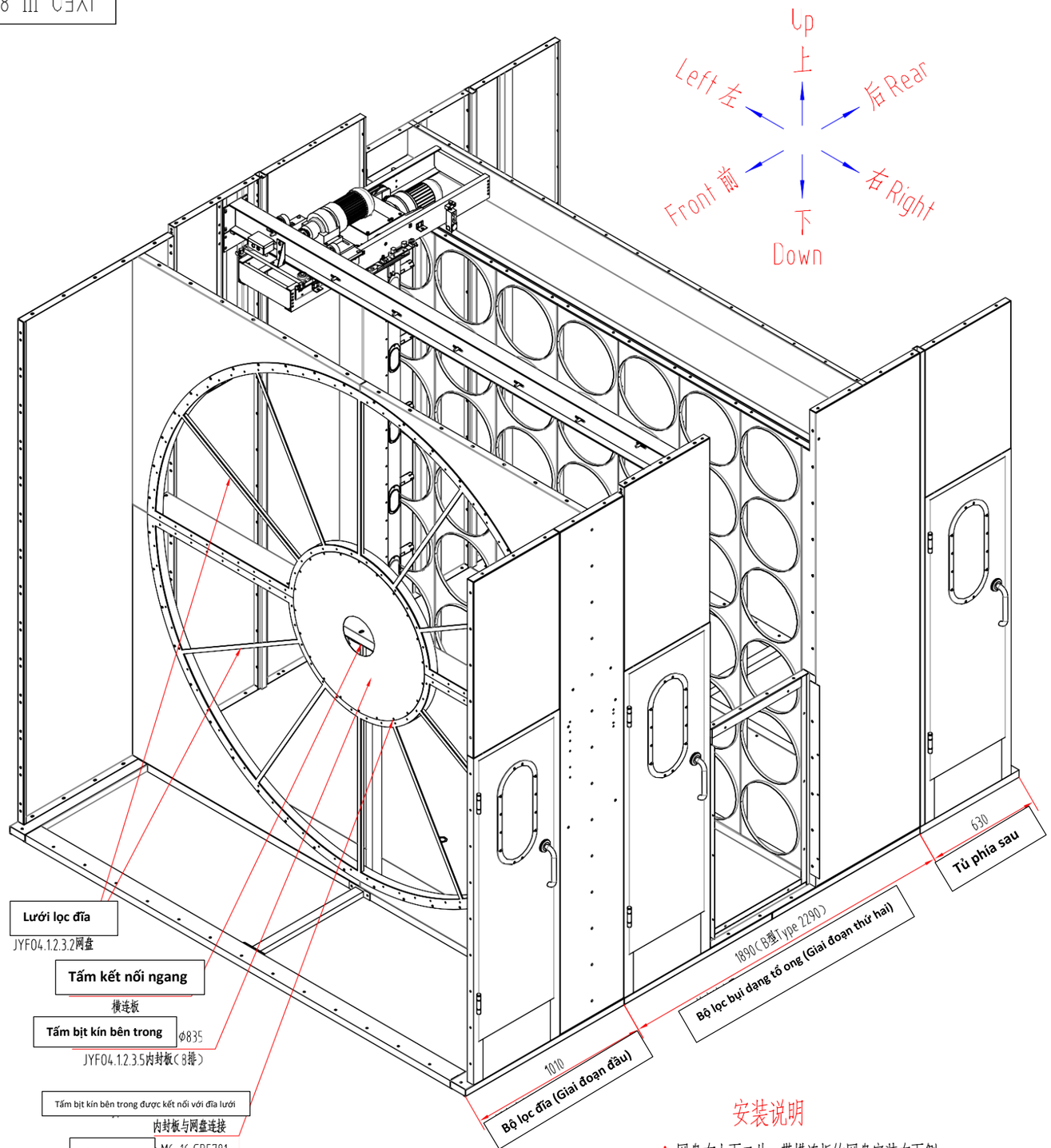

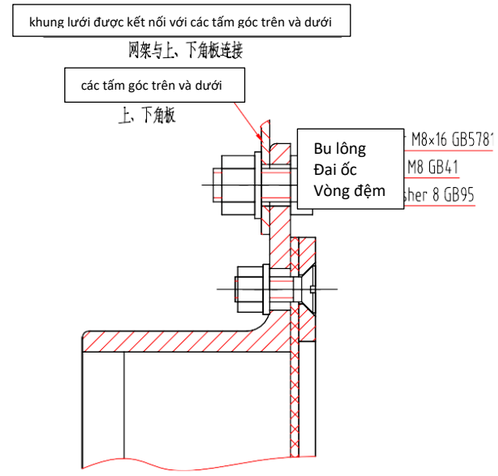

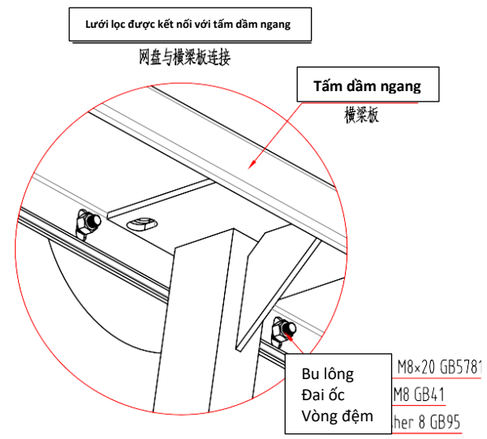

Các Lưu Ý Lắp Đặt

- **Lưới lọc đĩa được tạo thành từ hai phần trên và dưới, và phần có tấm kết nối ngang được lắp ở vị trí phía dưới.**
- **Trong một lần lắp đặt tốt, lưới lọc đĩa phải phẳng với sai số độ phẳng trong vòng 5mm.**
- **Khi lắp đặt lưới lọc đĩa, tấm vỏ và ống dẫn khí, yêu cầu các bộ phận tiêu chuẩn được sử dụng phải tuân theo các yêu cầu liên quan. Và chúng nên nhô ra ngoài hoặc ra phía sau, và theo hướng của luồng không khí, để tránh bị rối sợi.**

安装说明

★ 网盘有上下二片，带横连板的网盘安装在下侧。

★ 安装后，网盘平整，平面度允差5mm。

★ 安装圆盘过滤器的网盘、箱板和风道时，应确保标准件符合要求，螺栓向外或向后穿，顺着气流方向，避免缠绕纤维。

标记	处数	更改文件号		签名	年月日
设计			工艺		
制图	张宇涛	21.9.18	标准化		
校对	仲瑞龙	21.10.8	审定		
审核			批准		

JYFO-III
蜂窝式滤尘机组
Honeycomb Dust-Filtering Unit

阶段标记	重量	比例
		1:15

共 张 第 张

江苏精亚集团

网盘安装示意图
Disc Screer Installation Diagram

JYFC-III-8-FT10

JYFO-III-8-FT11

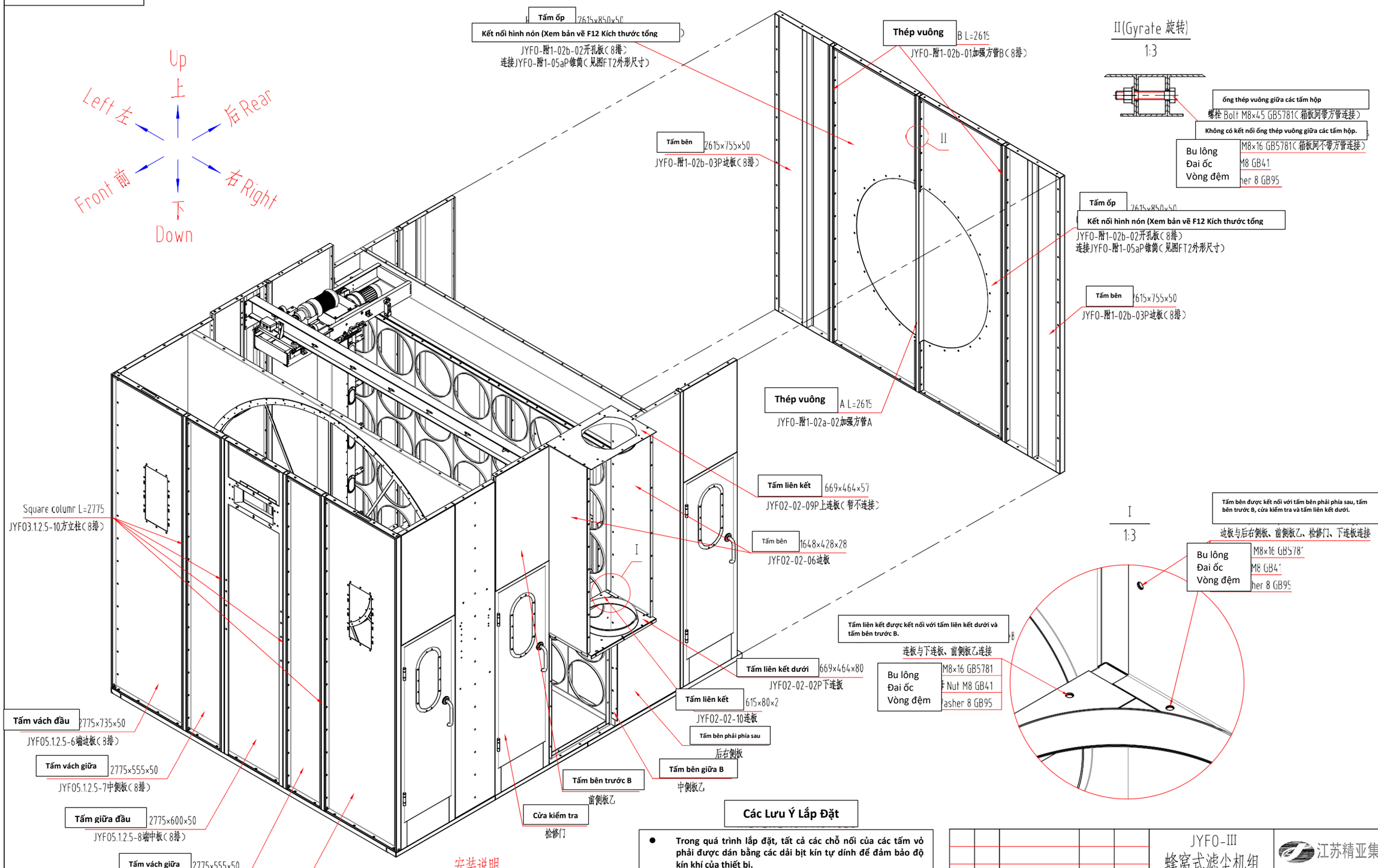

安装说明

★ 安装时，所有箱板连接处粘贴不干胶密封条3×20，以确保机组密封不漏尘。
★ 注意标准件规格分类摆放，按图示要求规范使用，长短合适，安装方向一致。
★ 安装后，所有箱板外观应平整，错位不大于2mm。
★ 本图为右式，左式对称安装。

Các Lưu Ý Lắp Đặt

- Trong quá trình lắp đặt, tất cả các chỗ nối của các tấm vỏ phải được dán bằng các dải bịt kín tự dính để đảm bảo độ kín khí của thiết bị.
- Các bộ phận tiêu chuẩn cần được đặt theo các thông số kỹ thuật khác nhau và được sử dụng đúng theo sơ đồ, với lựa chọn chiều dài và hướng lắp đặt phù hợp.
- Sau khi lắp đặt, tất cả các tấm vỏ cần được kiểm tra độ lệch, sai số không được lớn hơn 2mm.
- Hình ảnh này thể hiện cách lắp đặt bên phải, đối xứng với cách lắp đặt bên trái.

标记	处数	更改文件号		签名	年月日
设计			工艺		
制图	张宇涛	21.9.18	标准化		
校对	仲瑞龙	21.10.8	审定		
审核			批准		

JYFO-III
蜂窝式滤尘机组
Honeycomb Dust-Filtering Unit

江苏精亚集团

端板、集尘器壳体安装示意图
End Plate and Dust Collector Casing

阶段标记	重量	比例
		1:18

共 张 第 张

JYFO-III-8-FT11

JYFO-III-FT12

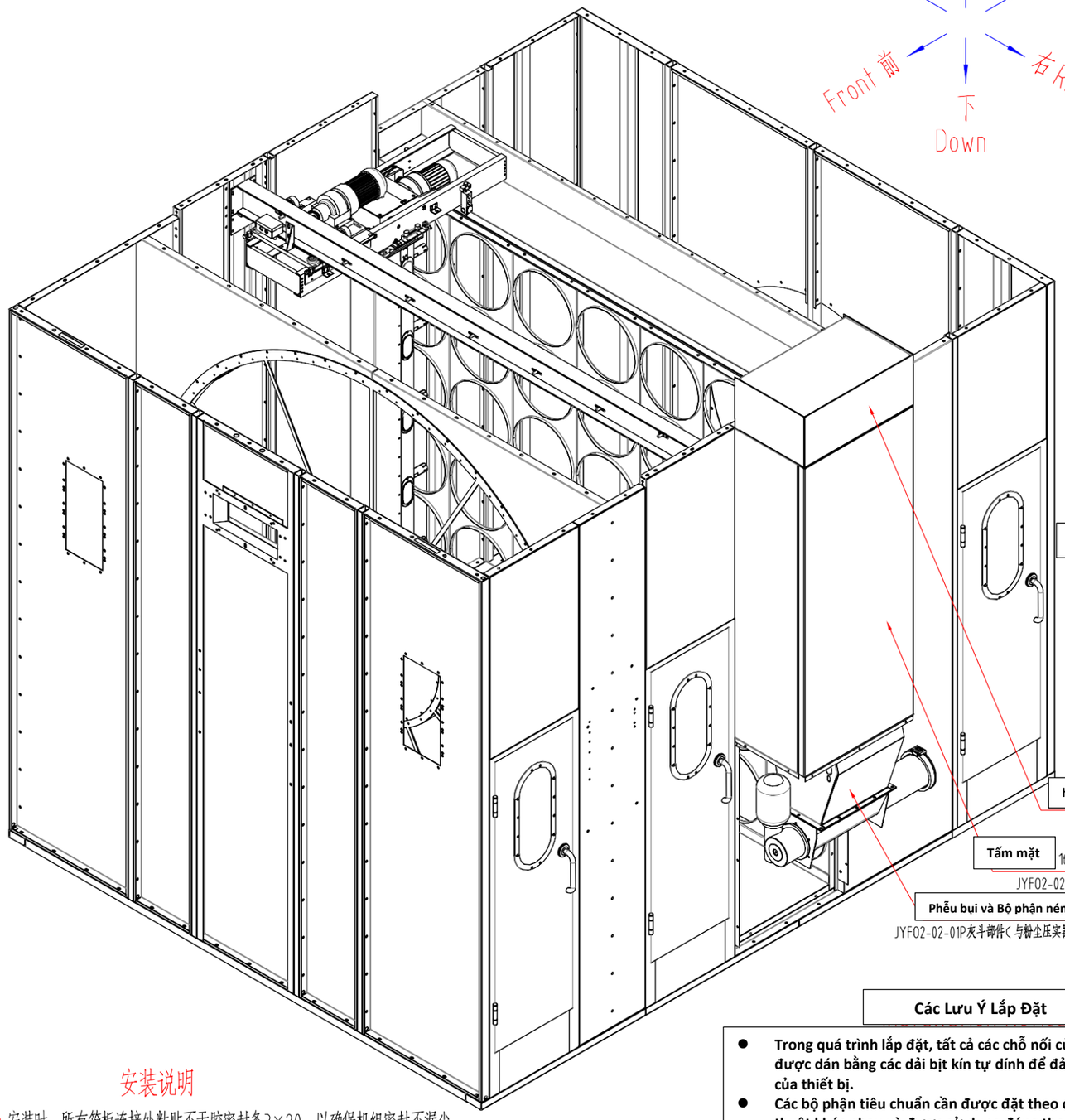

Tấm mặt được kết nối với tấm liên kết dưới và tấm bên.

面板与下连板、边板连接

Bu lông
Đai ốc
Vòng đệm

M8×16 GB5781
F Nut M8 GB41
Washer 8 GB95

Sơ đồ lắp đặt tấm mặt.

面板安装示意

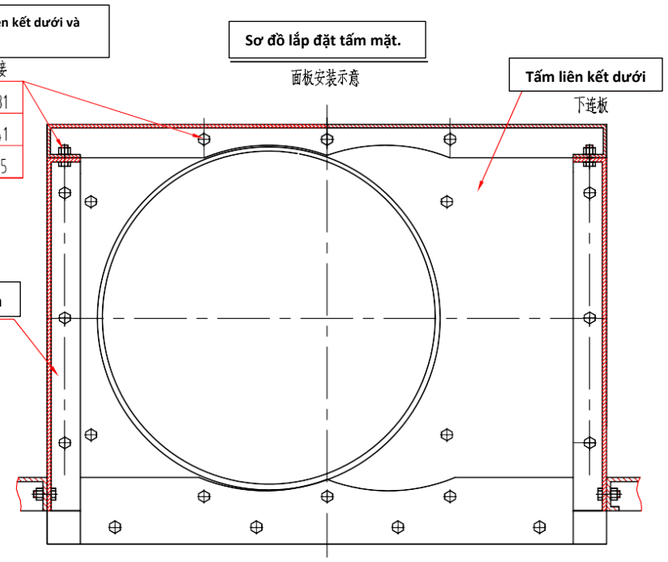

Hộp thu bụi được kết nối với tấm liên kết trên, tấm mặt và tấm bên.

集尘箱与上连板、面板、边板连接

Bu lông
Đai ốc
Vòng đệm

M8×16 GB5781
F Nut M8 GB41
Washer 8 GB95

Sơ đồ lắp đặt hộp thu bụi

集尘箱安装示意

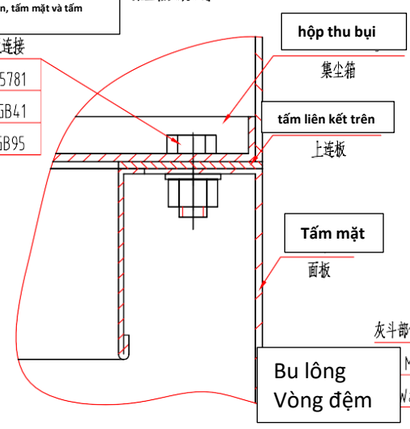

Sơ đồ lắp đặt bộ phận chứa tro

灰斗部件安装示意

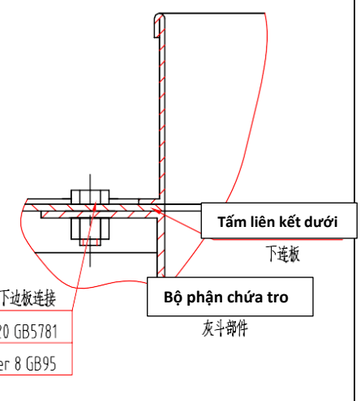

hộp thu bụi 673×425×265
JYFO2-02-05P集尘箱

Tấm mặt 1648×673×40
JYFO2-02-07面板

Phễu bụi và Bộ phận nén bụi.
JYFO2-02-01P灰斗部件（与粉尘压实器组装出厂）

Các Lưu Ý Lắp Đặt

- **Trong quá trình lắp đặt, tất cả các chỗ nối của các tấm vỏ phải được dán bằng các dải bịt kín tự dính để đảm bảo độ kín khí của thiết bị.**
- **Các bộ phận tiêu chuẩn cần được đặt theo các thông số kỹ thuật khác nhau và được sử dụng đúng theo sơ đồ, với lựa chọn chiều dài và hướng lắp đặt phù hợp.**
- **Sau khi lắp đặt, tất cả các tấm vỏ cần được kiểm tra độ lệch, sai số không được lớn hơn 2mm.**
- **Hình ảnh này thể hiện cách lắp đặt bên phải, đối xứng với cách lắp đặt bên trái.**

安装说明

★ 安装时，所有箱板连接处粘贴不干胶密封条3×20，以确保机组密封不漏尘。
★ 注意标准件规格分类摆放，按图示要求规范使用，长短合适，安装方向一致。
★ 安装后，所有箱板外观应平整，错位不大于2mm。
★ 本图为右式，左式对称安装。

标记	处数	更改文件号		签名	年月日
设计			工艺		
制图	张宇涛	21.9.18	标准化		
校对	仲瑞龙	21.10.8	审定		
审核			批准		

JYFO-III
蜂窝式滤尘机组
Honeycomb Dust-Filtering Unit

阶段标记	重量	比例
		1:15

共 张 第 张

江苏精亚集团

集尘器安装示意图
Dust Collector Installation Diagram

JYFC-III-FT12

JYFO-III-8-FT13

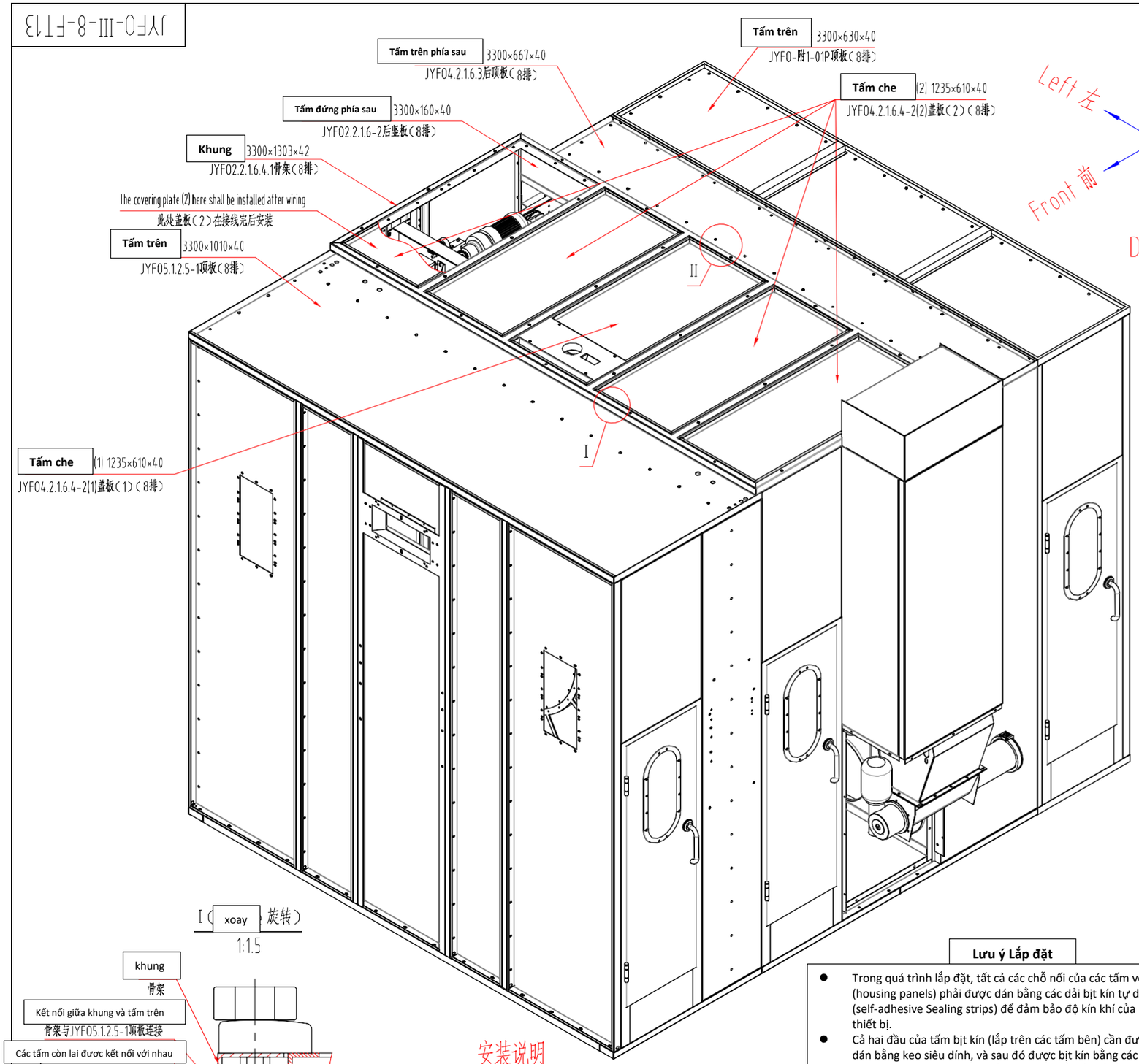

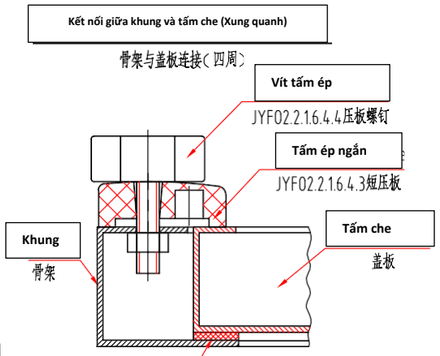

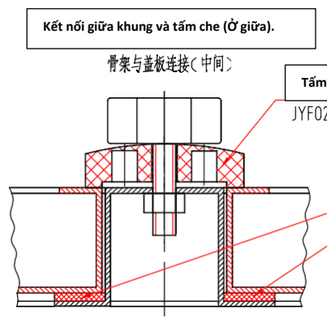

Dán dải bịt kín tự dính 3×20 or the Frame
骨架上粘贴不干胶密封条3×20

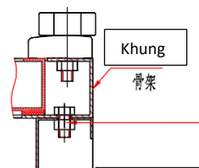

II (xoay 旋转)
1:3

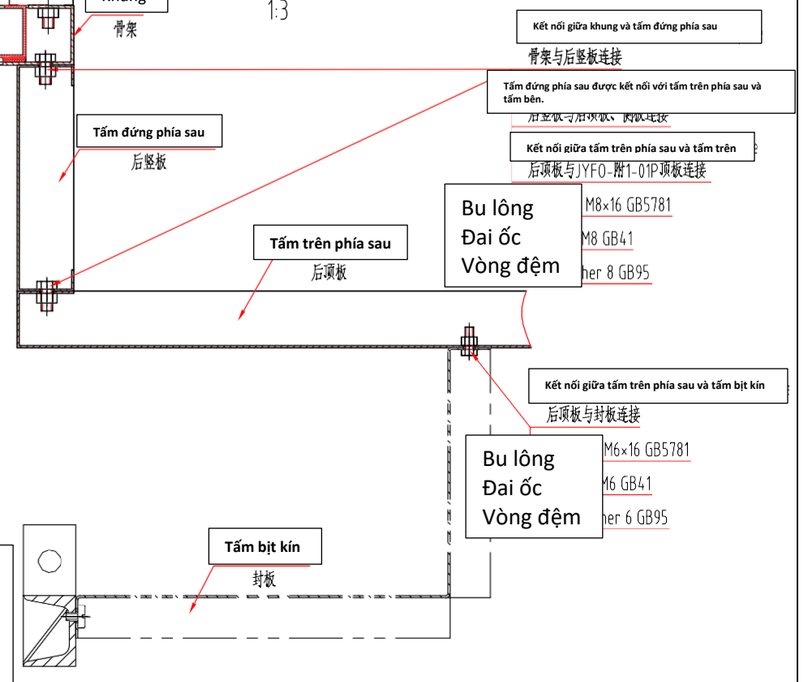

I (xoay 旋转)
1:1.5

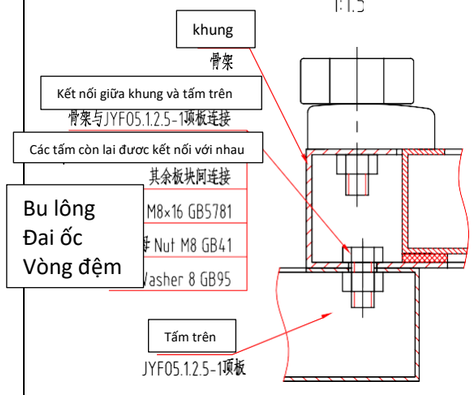

安装说明

- ★ 安装时，所有箱板连接处粘贴不干胶密封条3×20，以确保机组密封不漏尘。
- ★ 封板两头（靠侧板面）用强力胶粘牢，密封条密封。封板两侧连接孔面粘贴3×20不干胶密封条。
- ★ 注意标准件规格分类摆放，按图示要求规范使用，长短合适，安装方向一致。
- ★ 安装后，所有箱板外观应平整，错位不大于2mm。
- ★ 本图为右式，左式对称安装。

Lưu ý Lắp đặt

- Trong quá trình lắp đặt, tất cả các chỗ nối của các tấm vỏ (housing panels) phải được dán bằng các dải bịt kín tự dính (self-adhesive Sealing strips) để đảm bảo độ kín khí của thiết bị.
- Cả hai đầu của tấm bịt kín (lắp trên các tấm bên) cần được dán bằng keo siêu dính, và sau đó được bịt kín bằng các dải bịt kín. Cả hai mặt của các tấm bịt kín có lỗ kết nối cần được dán bằng các dải bịt kín tự dính.
- Các bộ phận tiêu chuẩn cần được đặt theo các thông số kỹ thuật khác nhau và được sử dụng đúng theo sơ đồ, với lựa chọn chiều dài và hướng lắp đặt phù hợp.
- Sau khi lắp đặt, tất cả các tấm vỏ cần được kiểm tra độ lệch, sai số không được lớn hơn 2mm.
- Hình ảnh này thể hiện cách lắp đặt bên phải, đối xứng với cách lắp đặt bên trái.

标记	处数	更改文件号		签名	年月日
设计			工艺		
制图	张宇涛	21.9.18	标准化		
校对	仲瑞克	21.10.8	审定		
审核			批准		

JYFO-III
蜂窝式滤尘机组
Honeycomb Dust-Filtering Unit

阶段标记	重量	比例
		1:15

共 张 第 张

江苏精亚集团

顶板安装示意图
Top Plate Installation Diagram

JYFO-III-8-FT13

JYFO-III-8-FT14

Kết nối giữa Cửa thoát khí của quạt và Tấm bên đầu
风机出风口与端边板连接

Tấm vách ở hai đầu của hệ thống
端边板

Tấm vách ở giữa
端中板

Tấm vách ở hai đầu của hệ thống
端边板

Kết nối giữa tấm bịt và tấm bên đầu
JYFO3.1.2.5-11A封板与端边板连接

Các bộ phận kết nối và bịt kín ống dẫn khí.
气管接头及并帽

Ống dẫn khí trong hệ thống
气管

Kết nối giữa hộp điều khiển và tấm hộp
电控箱体箱与箱板连接

Bu lông
Vòng đệm
M8×16 GB5781
her 8 GB95

Nắp bảo vệ dây điện
1605×330×48
JYFO2.1-6电线罩盖(8排)

Hộp chứa các thiết bị điều khiển điện cho hệ thống
FODX(II)-00蜂窝电控箱体箱(II)型

Hộp nối
334×220×100
JYFO2.14-00接线盒

Nắp bảo vệ dây điện ở phía dưới
815×330×48
JYFO3.1-7电线下罩盖

Nắp bảo vệ dây điện đi vào và ra khỏi hộp điều khiển
940×200×120
JYFO3.1-8电控箱体箱进出线罩壳

Thiết bị dùng để xả các chất thải
JYLC03-09AP出料装置

Kết nối giữa hộp nối và tấm hộp
接线盒与箱板连接

Bu lông
Đai ốc
Vòng đệm
M8×16 GB5781
M8 GB41
her 8 GB95

Thiết bị dùng để xả các chất thải
JYLC03-09AP出料装置

Giá đỡ cho quạt hút bụi.
JYFO.1-3排尘风机支架

Ống dẫn gió vào quạt, được kết nối bằng bu lông và vòng ống
JYFO(2.2)-01P排尘风机进口管L-82:(8排)

Hướng K
K向

Kết nối giữa ống hút gió vào và tấm vách giữa

Bu lông
Đai ốc
Vòng
M8×16 GB5781
M8 GB41
her 8 GB95

Máy ép sợi
JYLC03 纤维压紧器

Tấm chắn gió
215×335×200
JYFO3.1.1.1导流罩

Quạt hút bụi
排尘风机

B-B、C-C(Gyrate 旋转)

Các nắp che dây điện được gắn vào tấm vách của hộp điều khiển.
电线罩盖、电线下罩板、电控箱进出线罩壳与箱板连接

自攻螺钉 Vít tự khoan ST4.8×10 GB845
配钻 Khoan lỗ phối hợp trong quá trình lắp đặt

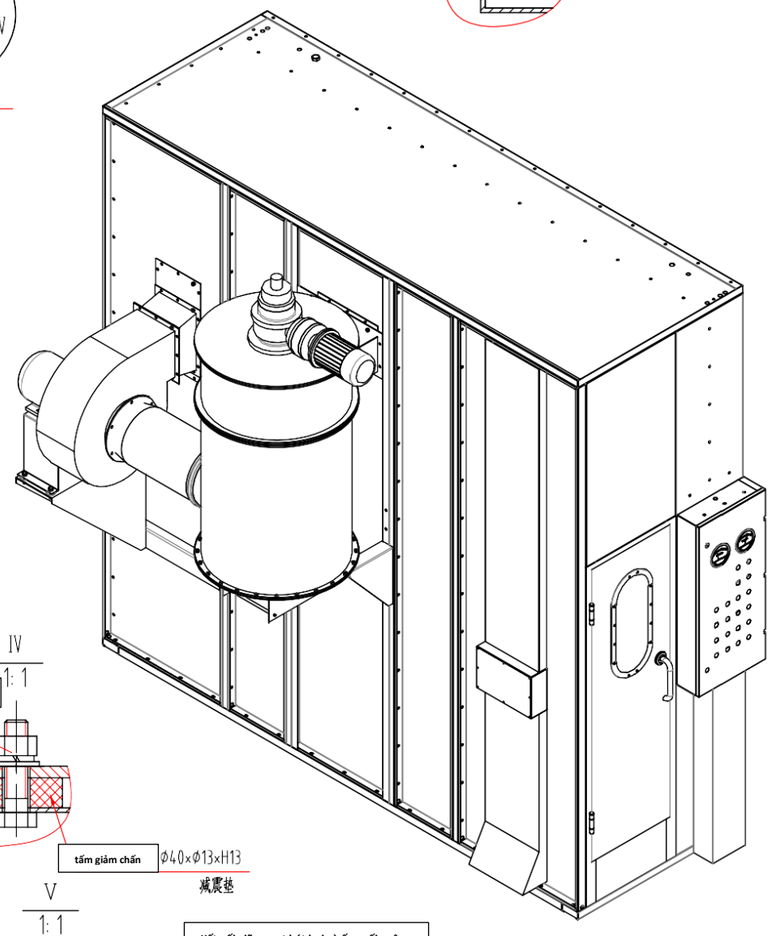

A-A
1:2

Thép máng dài
JYFO3.1.2.5-12长槽铁

Giá đỡ
JYFO(2.2)-04P支撑架

Giá đỡ được gắn vào thép máng dài
支撑架与长槽铁连接

Kết nối giữa giá đỡ và giá đỡ quạt hút bụi
支撑架与排尘风机支架连接

Bu lông
Vòng đệm
M10×20 GB5781
er 10 GB95

I
1:3

Kết nối giữa giá đỡ máy ép sợi và tấm giữa đầu
压紧器支架与端中板连接

Bu lông
Đai ốc
Vòng đệm
M10×20 GB5781
M10 GB41
her 10 GB95

Giá đỡ máy sợi
JYFO(03/2.2)-03 压紧器支架

II
1:2

Kết nối giữa thiết bị xả liệu và máy ép sợi
出料装置与纤维压紧器连接

Bu lông
Vòng đệm
Vòng đệm
M6×12 GB5781
her 6 GB95
her 6 GB93

III
1: 1

Vòng kẹp họng
T/FZ-03P抱箍

IV
1: 1

Kết nối của quạt hút bụi, tấm giảm chấn và giá đỡ quạt
排尘风机、减震垫、风机支架连接

Bu lông
Đai ốc
Vòng đệm
Vòng đệm
M10×40 GB5781
M10 GB41
her 10 GB93
her 10 GB95

tấm giảm chấn
Φ40×Φ13×H13
减震垫

V
1: 1

Kết nối giữa ống nối vuông, tấm chuyển tiếp quạt, tấm bên và tấm chắn gió
方接头管、风机过渡板、端边板、导流罩连接

Các bộ phận khác được kết nối với tấm bên
其他零部件与端边板连接

Bu lông
Đai ốc
Vòng đệm
M8×16 GB5781
M8 GB41
her 8 GB95

Tấm chắn gió
导流罩

Tấm chuyển tiếp quạt
530×276×1.5
JYFO(03/2.2)-06风机过渡板

Ống nối vuông
340×220×134
JYFO2.1.1-3方接头管

Kết nối giữa quạt hút bụi và ống nối vuông
排尘风机与方接头管连接

Bu lông
Đai ốc
Vòng đệm
M6×16 GB5781
M6 GB41
her 6 GB95

安装说明

★ 所有箱板和风道连接处粘贴不干胶密封条3×20，以确保机组密封不漏尘。

★ 注意标准件规格分类摆放，按图示要求规范使用，长短合适，安装方向一致。安装箱板和风道时，应确保标准件符合要求，螺栓向外或向后穿，顺着气流方向，避免缠绕纤维。

★ 起吊纤维压紧器（确保安全），将压紧器上侧的进风口对准端中板上的出风口，拧紧连接螺栓，再装纤维压紧器支架。

★ 风机底脚和固定支架间需加减震垫，固定牢固。

★ 本图为右式，左式对称安装。

Lưu ý Lắp đặt

- Tất cả các mối nối, dù là của các tấm vỏ (housing panels) hay của các ống dẫn khí (air conduits), đều phải được dán bằng các dải bịt kín tự dính (self-adhesive sealing strips) kích thước 3×20, để đảm bảo độ kín khí của thiết bị.
- Các bộ phận tiêu chuẩn cần được đặt theo các thông số kỹ thuật khác nhau và được sử dụng đúng theo sơ đồ, với lựa chọn chiều dài và hướng lắp đặt phù hợp. Khi lắp đặt tấm vỏ và ống dẫn khí, cần đảm bảo các bộ phận tiêu chuẩn được sử dụng theo các yêu cầu liên quan. Chúng nên nhô ra ngoài hoặc lùi vào trong, và theo hướng của luồng không khí, để tránh bị vướng sợi.
- Để lắp đặt Máy ép sợi (trong điều kiện an toàn), trước tiên hãy căn chỉnh cửa hút gió trên đỉnh của Máy ép sợi với cửa xả gió trên tấm giữa đầu, sau đó vặn chặt các bu lông kết nối và cuối cùng, lắp đặt giá đỡ của Máy ép sợi.
- Phải lắp đặt bộ giảm chấn giữa chân quạt và giá đỡ cố định của nó, và phải được siết chặt.
- Hình ảnh này thể hiện cách lắp đặt bên phải, đối xứng với cách lắp đặt bên trái.

标记	处数	更改文件号		签名	年月日
设 计			工 艺		
制 图	张宇涛	21.9.18	标准化		
校 对	仲瑞龙	21.10.8	审 定		
审 核			批 准		

JYFO-III
蜂窝式滤尘机组
Honeycomt Dust-Filtering Unit

江苏精亚集团

圆盘过滤器外部安装示意图
Disc Filter Exterior

阶段标记	重量	比例
		1:18

共 张 第 张

JYFO-III-8-FT14

JYFO-III-8-FT15

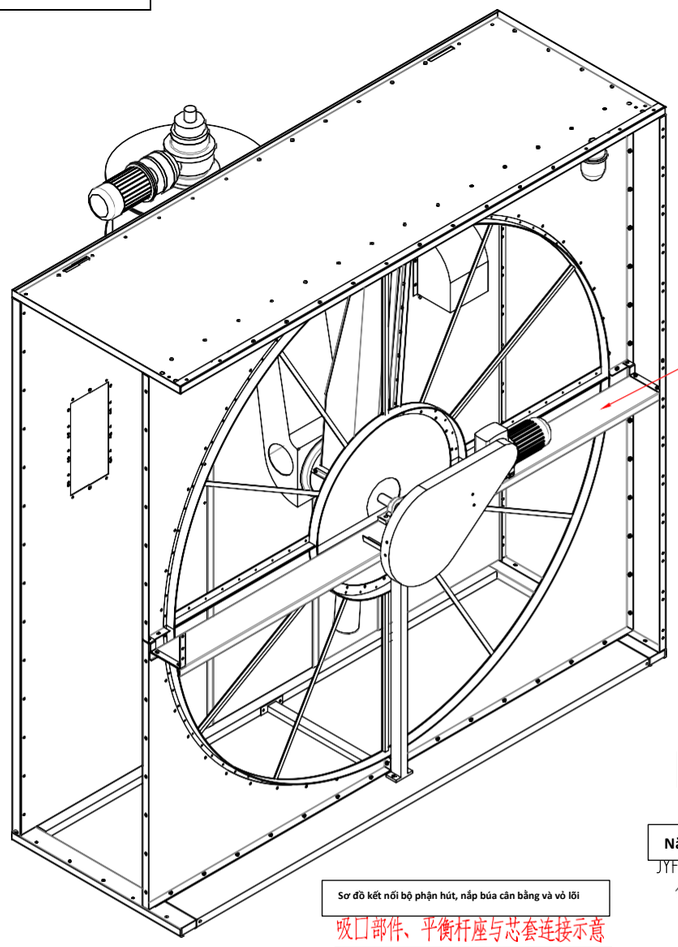

Sơ đồ kết nối bộ phận hút, nắp búa cân bằng và vỏ lõi

吸口部件、平衡杆座与芯套连接示意

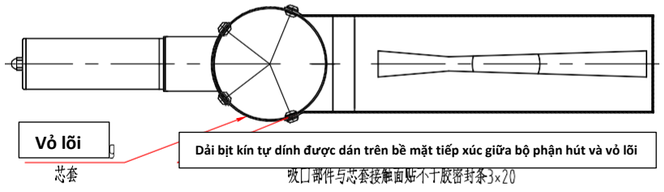

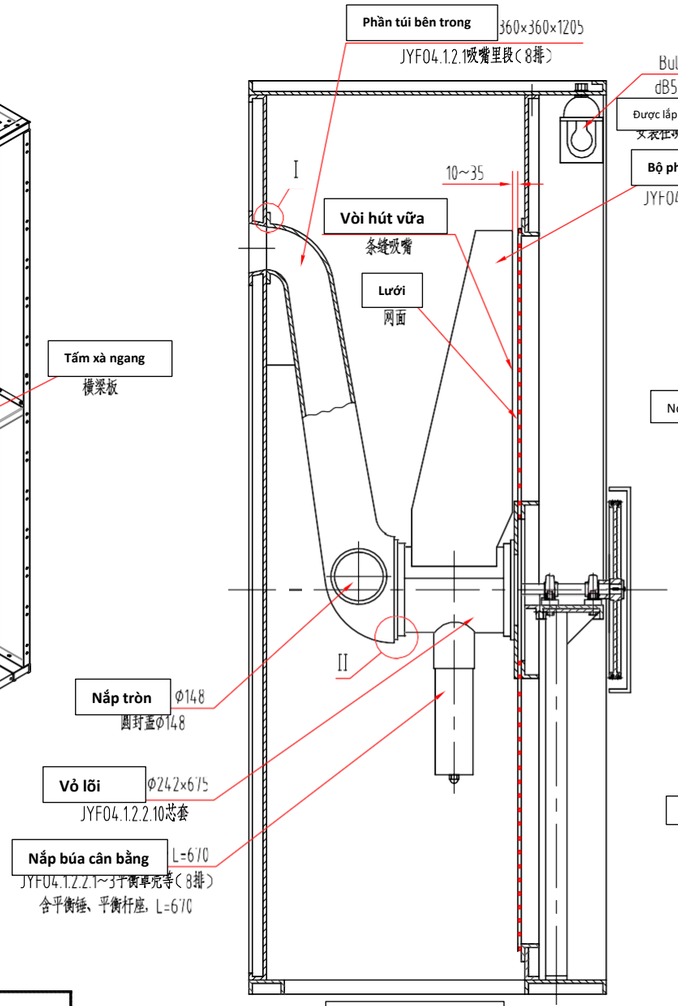

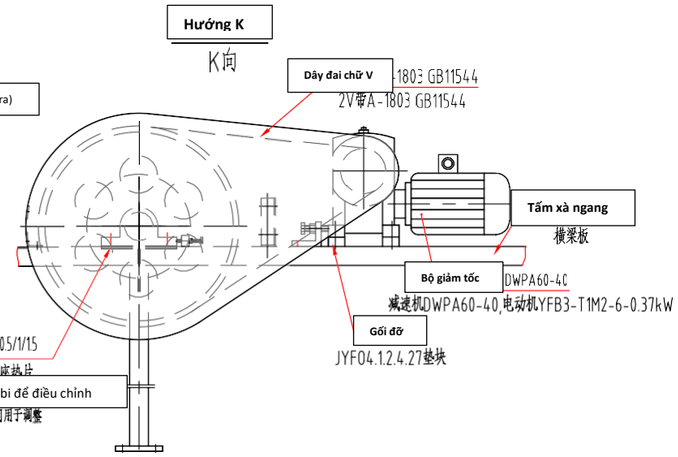

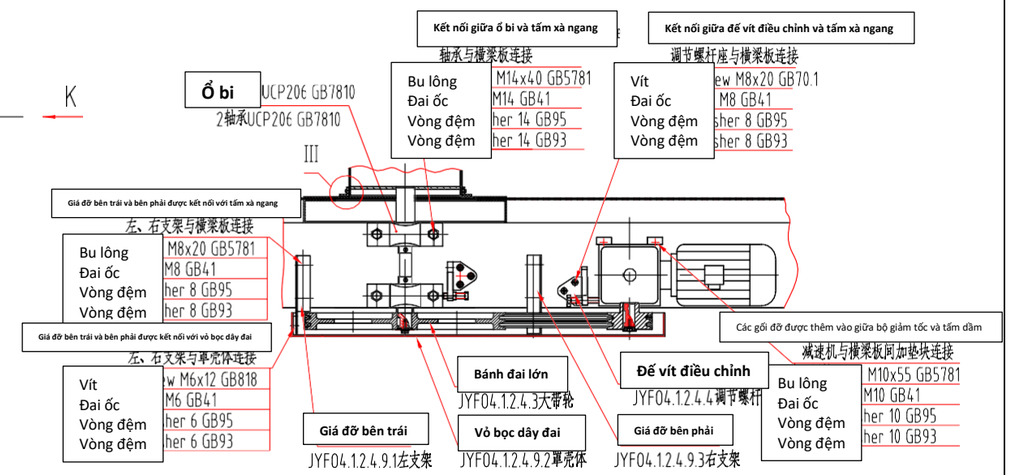

Lưu ý Lắp đặt

- Phớt làm kín và kẹp ống phải được đặt lên ống lót lõi trước, và vị trí của chúng có thể được điều chỉnh nếu cần, sau đó chúng được siết chặt sau khi làm kín.
- Để ổ bi (cùng với ổ bi) được lắp lên ống lót lõi, và sau đó chúng được lắp vào xà ngang.
- Vòi hút kiểu khe (thành phần của cửa hút) được lắp vào ống lót lõi, với các mối nối được dán bằng dải bịt kín tự dính; và sau đó từng bộ phận một, để đòn cân bằng, đối trọng, vỏ cân bằng được lắp vào ống lót lõi. Vị trí của đối trọng có thể được điều chỉnh để cân bằng với vòi hút kiểu khe.
- Khoảng cách từ vòi hút kiểu khe (thành phần của cửa hút) đến lưới lọc dạng đĩa có thể được điều chỉnh theo yêu cầu thực tế của quy trình. Các giá trị thông thường nằm trong khoảng từ 10mm đến 35mm. Giá trị sẽ nhỏ hơn đối với các quy trình chứa nhiều sợi ngắn, trong khi giá trị lớn hơn đối với các quy trình chứa sợi dài. Các bu lông kéo ở bên cạnh đế ổ bi có thể được điều chỉnh và miếng đệm điều chỉnh có thể được thêm vào dưới đế ổ bi để tạo ra các khe hở đều của vòi hút kiểu khe với các vành lưới liền kề, với dung sai không lớn hơn 5mm.
- Để lắp đặt bộ giảm tốc truyền động của vòi hút trong giai đoạn đầu, hãy đảm bảo hai puly nằm trên cùng một mặt phẳng và dây đai tam giác được căng đúng cách nếu dây đai có thể bị ấn xuống bằng hai ngón tay khoảng 10mm. Vỏ dây đai sẽ được lắp cuối cùng. Không chạm vào dây đai tam giác khi lắp vỏ dây đai.
- Khi lắp đặt phần bên trong của vòi hút, các mối nối của nó với các tấm vỏ phải được bịt kín bằng dải bịt kín tự dính và cửa hút gió của nó phải đồng tâm với cửa xả gió của ống lót lõi. Cũng cần đảm bảo rằng các khe hở xung quanh nó đồng đều và nó không chạm hoặc làm xước các vật thể khác.
- Vị trí của phớt làm kín và kẹp ống có thể được điều chỉnh để có độ kín khí tốt hơn. Để tránh kẹp ống bị sợi bám vào, hãy phủ kẹp ống bằng băng dính một mặt.

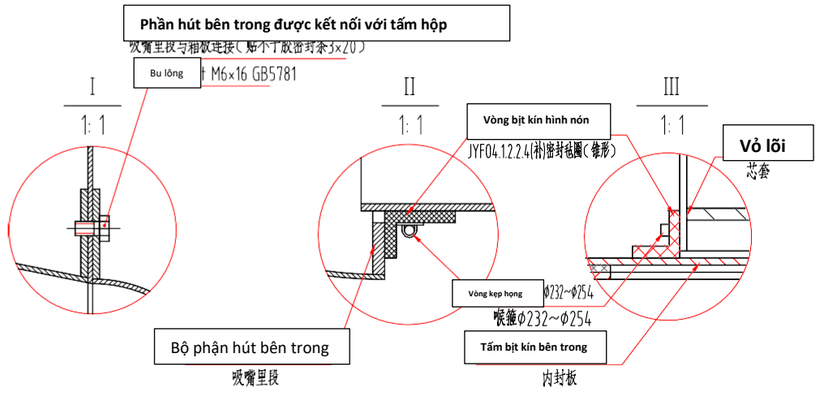

安装说明

- 将密封毡圈及喉箍先套在芯套上，之后需调整位置，密封好后再扣紧。
- 将轴承座（含轴承）装到芯套上，然后装到横梁板上。
- 将条缝吸嘴（吸口部件）装到芯套上，其连接处应粘贴不干胶密封条，再将平衡杆座、平衡锤、平衡罩壳装到芯套上，并调整平衡锤位置使其与条缝吸嘴平衡。
- 条缝吸嘴（吸口部件）与网面间距根据生产工艺需要进行调整，通常取值为10～35mm，含短绒较多的工序取小值，含长纤维较多的工序可取大值。调整轴承座侧的顶紧螺栓和轴承座下加调整垫片，使条缝吸嘴与网面周边间距均匀，偏差应≤5mm。
- 安装一级吸嘴传动减速机，两带轮应安装在同一平面内， 三角带张紧适当，两只手指在中部平压，下压量在10mm左右为宜。再安装皮带罩壳，注意不要碰到三角带。
- 安装吸嘴里段，与箱板连接处粘贴不干胶密封条，吸嘴里段进风口与芯套出风口应同心，四周间距均匀，无碰擦现象。
- 调整密封毡圈及喉箍位置，使其密封良好，并用单面不干胶封条将喉箍包覆，以防毛头牵挂纤尘。

					JYFO-III	江苏精亚集团	
					蜂窝式滤尘机组		
					Honeycomb Dust-Filtering Unit	一级传动机构安装示意图	
标记	处数	更改文件号		签名	年月日	Transmission Mechanism of First Stage	
设计			工艺			阶段标记 重量 比例	
制图	张宇靖	21.9.18	标准化			1:18	JYFC-III-8-FT15
校对	仲瑞龙	21.10.8	审定				
审核			批准			共 张 第 张	

JYFO-III-FT16

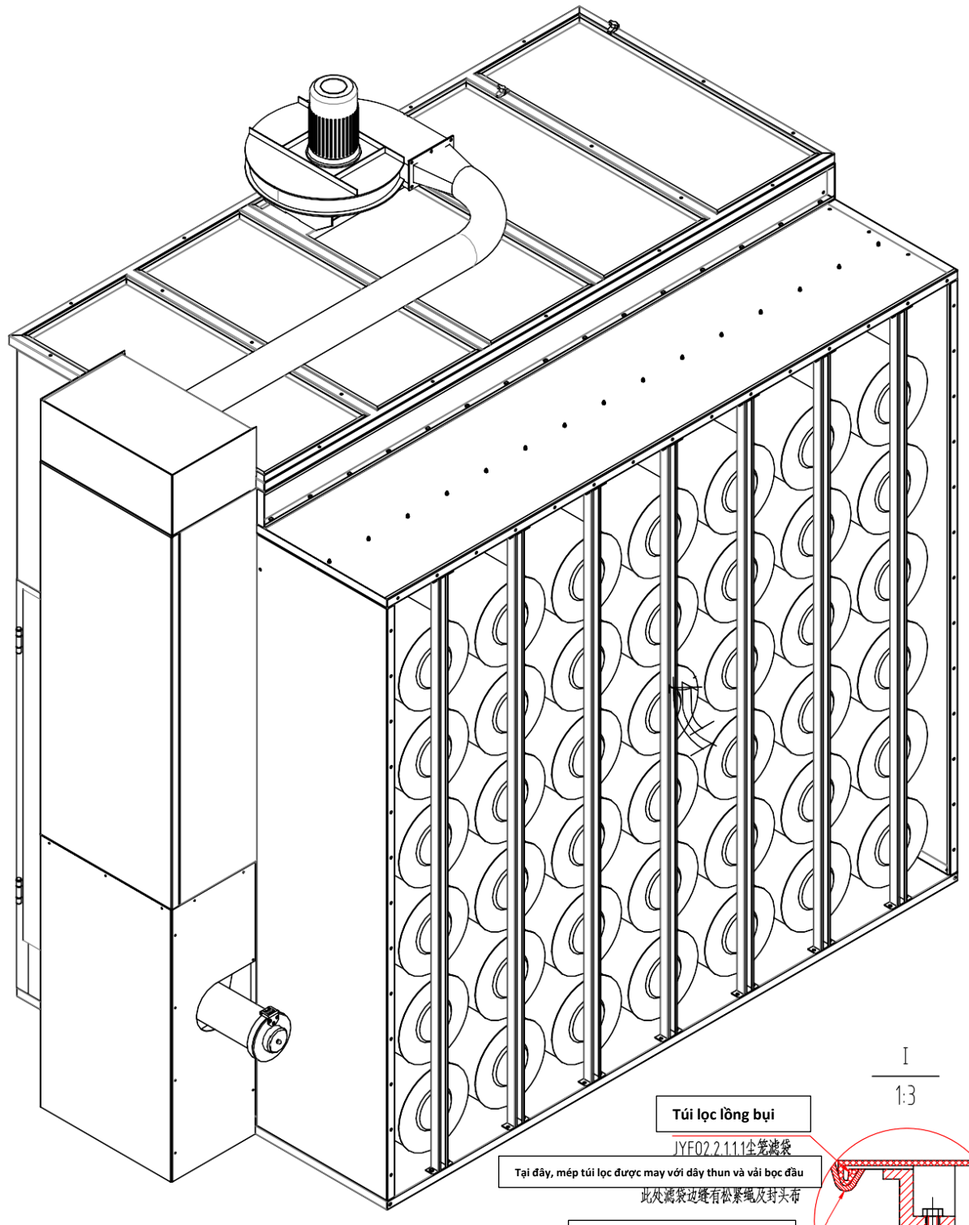

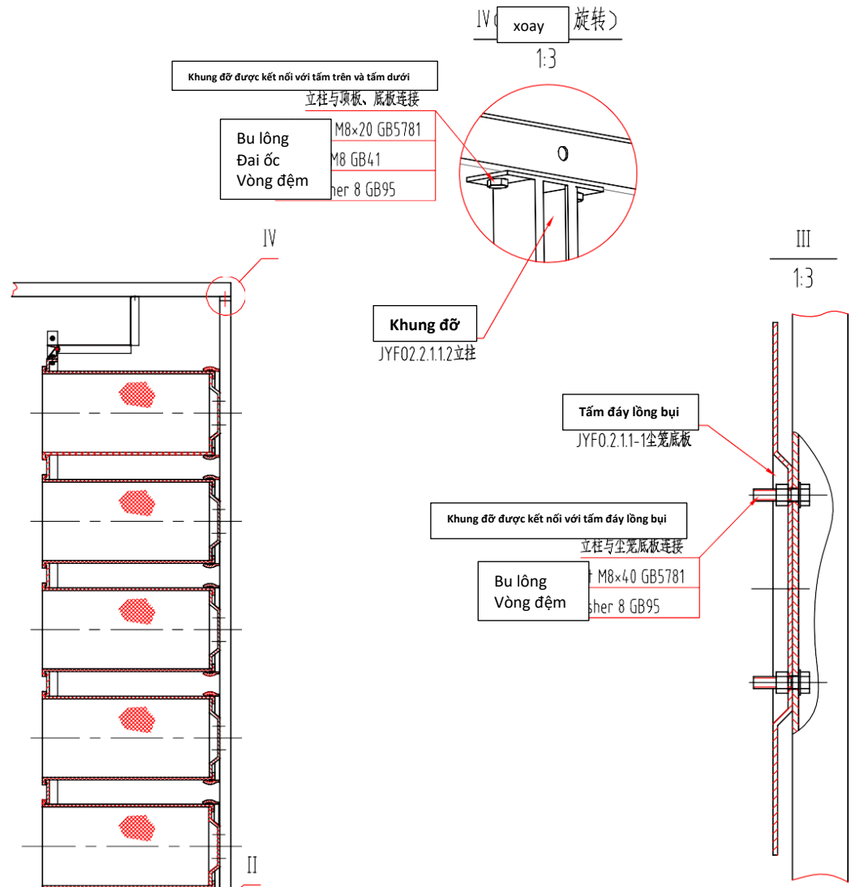

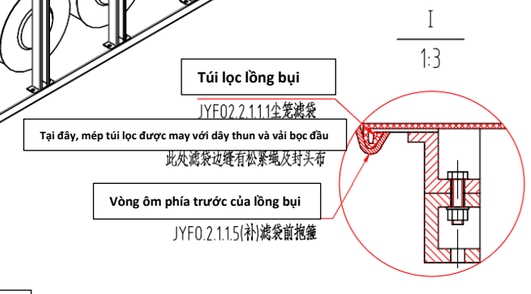

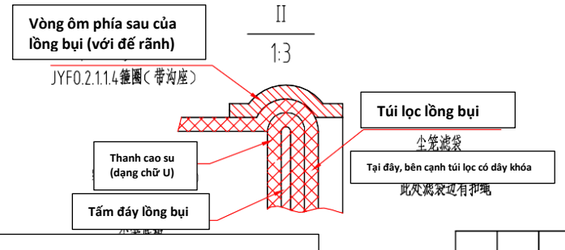

安装说明

- ★ U形橡胶条用强力胶或胶带纸粘牢在尘笼底板上。
- ★ 安装尘笼底板时，先拧上螺栓不要收紧，留15mm左右的间隙，待尘笼前后抱箍都收紧后再收紧尘笼底板。
- ★ 待大车、小车、小吸嘴调整好后（见图FT17二级集尘零部件安装），再安装尘笼滤袋。将滤袋有松紧带的一端先翻扣在止口圈上，卡上前抱箍并拧紧螺钉，拉直滤袋将另一端套在尘笼底板上，将滤袋向尘笼底板方向均匀拉紧，同时收紧扣绳后打结（注意滤袋不得有扭曲现象），并拧紧尘笼底板上的螺栓，使滤袋进一步绷紧，卡上后抱箍。

Lưu ý Lắp đặt

- Dải cao su hình chữ U được dán vào tấm đáy lồng bụi bằng keo siêu dính hoặc băng dính.
- Để lắp tấm đáy lồng bụi, hãy vặn bu lông trước nhưng không siết chặt chúng ngay lập tức, chừa một khoảng trống khoảng 15mm. Sau đó siết chặt chúng sau khi các kẹp phía trước và phía sau của lồng bụi đã được siết chặt.
- Túi lọc lồng bụi sẽ được lắp đặt sau khi điều chỉnh Xe đẩy lớn (big Carriage), Xe đẩy nhỏ (small Carriage) và vòi hút nhỏ (small suction nozzle) (vui lòng tham khảo Hình F117 để biết cách Lắp đặt các Bộ phận Thu gom Bụi của Giai đoạn Thứ hai). Để lắp túi lọc, trước tiên hãy đặt đầu túi lọc có dải đàn hồi lên Vòng chặn (Stop ring), cố định nó bằng vòng ôm và siết chặt vít. Sau đó kéo thẳng túi lọc cho đến khi đầu kia có thể trượt lên tấm đáy, sau đó kéo căng đều về phía tấm đáy, thắt nút với độ căng thích hợp của dây (không xoắn túi lọc), siết chặt các bu lông trên tấm đáy để kéo căng thêm túi lọc. Và bước cuối cùng, kẹp vòng ôm phía sau.

标记	处数	更改文件号		签名	年月日
设计			工艺		
制图	张宇涛	21.9.18	标准化		
校对	仲瑞龙	21.10.8	审定		
审核			批准		

JYFO-III
蜂窝式滤尘机组
Honeycomb Dust-Filtering Unit

阶段标记	重量	比例
		1:15

共 张 第 张

江苏精亚集团

滤袋及立柱安装示意图
Filter Bag and Support frame

JYFO-III-FT16

JYFO-III-FT17

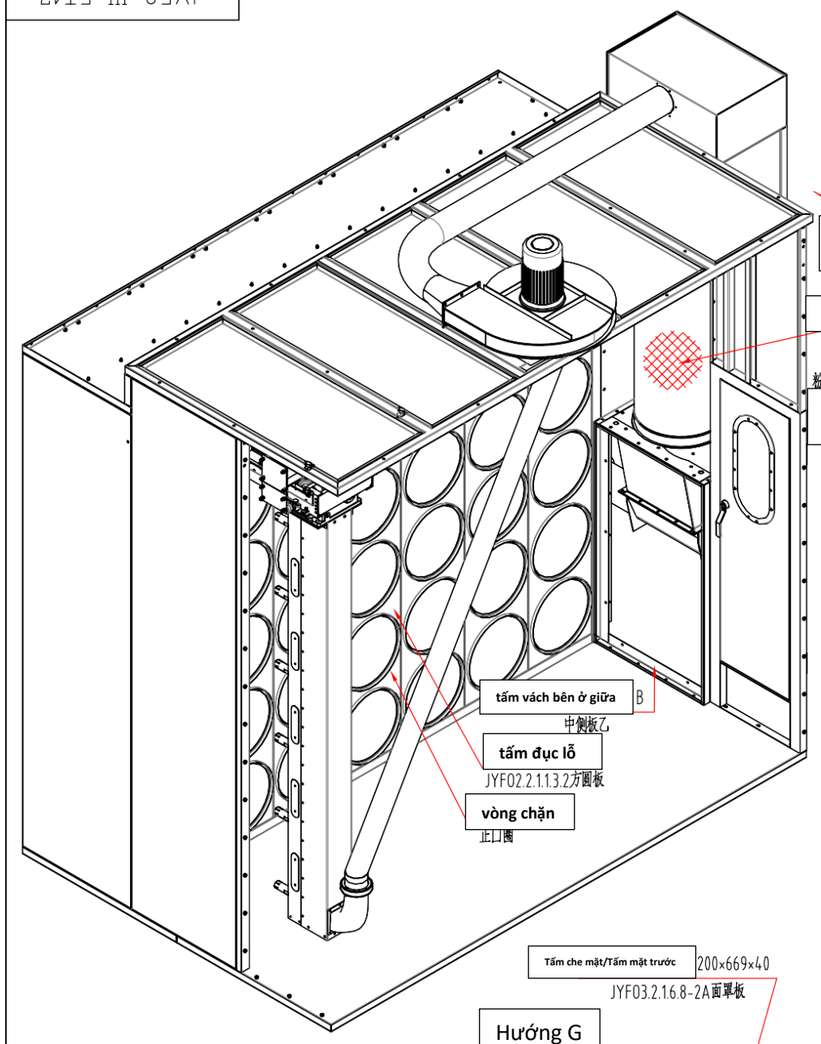

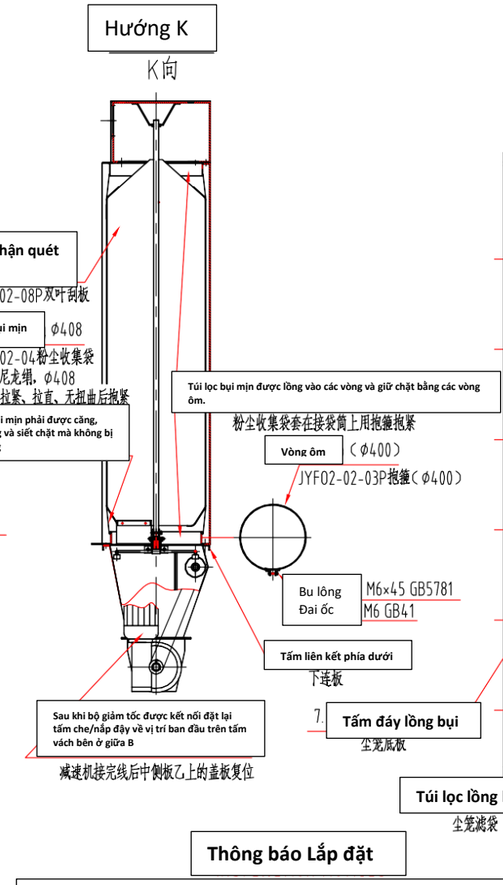

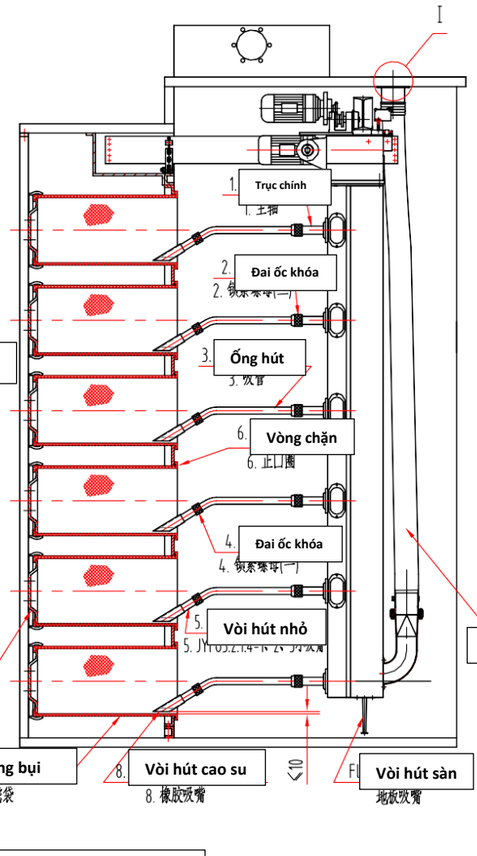

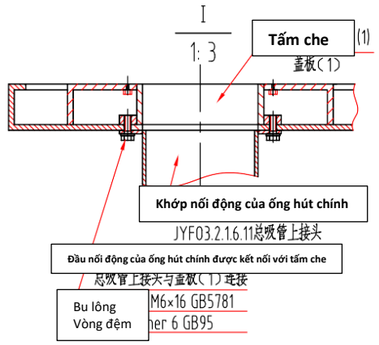

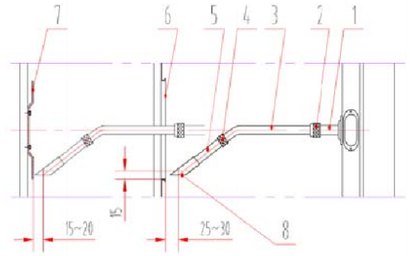

ống hút chính φ100×2900
总吸管φ100×2900
塑料软管，含抱箍2件

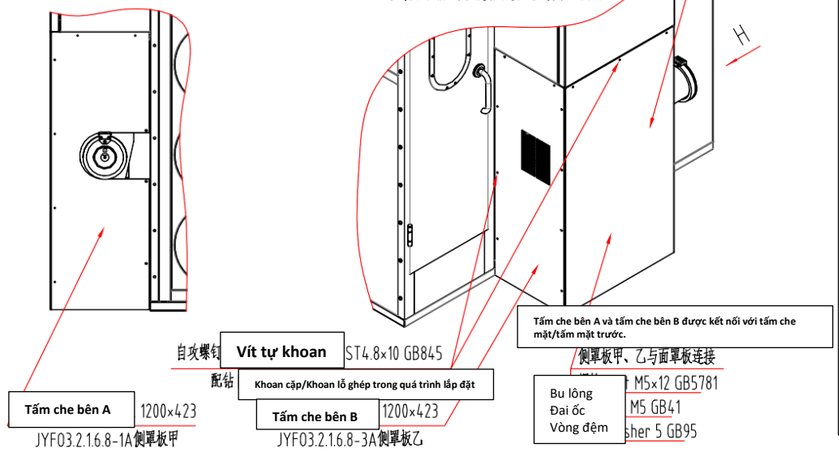

Thông báo Lắp đặt

- Các ống dẫn khí phải được bịt kín bằng các dải niêm phong tự dính tại các mối nối.
- Hai thanh ray nhỏ và lớn phải song song với nhau, nếu không, hãy điều chỉnh các bu lông trên các tấm điều chỉnh ở cả hai bên của thanh ray lớn, và chiều cao của các con lăn đỡ của Xe đẩy lớn.
- Sai số độ thẳng đứng của cả tấm mặt trước và mặt bên của hộp hút truyền động của Xe đẩy nhỏ không được lớn hơn 2/1000, và nếu có sai số như vậy, chúng phải cùng hướng với sai số độ thẳng đứng của tấm đục lỗ.
- Khi lắp đặt vòi hút nhỏ, di chuyển Xe đẩy lớn theo phương ngang cho đến khi chênh lệch chiều cao không lớn hơn 3mm, giữa tâm quay của vòi hút nhỏ và tâm của Vòng chặn của các tấm đục lỗ.
- Điều chỉnh các khối định vị trên thanh ray lớn của Xe đẩy lớn từng khối một, cho đến khi khoảng hở giữa công tắc tiệm cận và chúng nằm trong khoảng 1.5~2.5mm, và sai số phương ngang giữa tâm quay của vòi hút nhỏ và tâm của lồng bụi, không lớn hơn 3mm.
- Xoay thủ công ống hút (đai ốc khóa chưa được khóa hoàn toàn) và điều chỉnh vòi hút nhỏ, cho đến khi khoảng cách giữa Vòng chặn của lồng bụi và chúng khoảng 15mm, với sai số không lớn hơn 3mm. Sau khi điều chỉnh, khóa đai ốc khóa.
- Điều chỉnh các khối định vị trên thanh ray của Xe đẩy nhỏ cho đến khi khoảng hở giữa công tắc tiệm cận và chúng nằm trong khoảng 1.5~2.5mm, và Xe đẩy nhỏ được định vị chính xác và hành trình của nó nằm trong phạm vi thích hợp, trong đó khi vòi hút nhỏ đến vị trí trong cùng của lồng bụi, đầu vòi cách tấm đáy khoảng 15~20mm; và khi vòi hút nhỏ ở bên ngoài lồng bụi, đầu vòi cách Vòng chặn của tấm đục lỗ 25~30mm.
- Điều chỉnh Xe đẩy nhỏ bằng cách di chuyển nó tới lui cho đến khi chênh lệch chiều cao của đường trục chung của các vòi hút nhỏ, Vòng chặn và tấm đáy lồng bụi, không lớn hơn 3mm.
- Sai số đồng trục của sáu vòi hút nhỏ và Vòng chặn của lồng bụi, không được lớn hơn $6mm.
- Tấm đáy lồng bụi phải giữ đồng trục với các vòi hút nhỏ tương ứng với sai số không lớn hơn $6mm.
- Túi bụi (vui lòng tham khảo Hình FT16 để biết Sơ đồ Lắp đặt Túi Bụi) sẽ được lắp đặt sau khi điều chỉnh. Bước cuối cùng là lắp Vòi Cao su. Khoảng hở từ nó đến túi bụi không được lớn hơn 10mm.

To the dust bag should not be bigger than 10mm.

安装说明

★ 风道连接处粘贴不干胶密封条3×20。

★ 调整大导轨两端调整板下方的螺栓和大车支承轮高度，大、小导轨应平行，使小车传动吸箱前板面及侧板面的铅垂度误差≤2/1000，并与方圆板铅垂度误差方向一致。待小吸嘴安装时，左右平移大车，使小吸嘴的旋转中心与方圆板止口圈中心的高度差不大于3mm。

★ 逐一调整大车大导轨上的定位块，接近开关和定位块的间隙在1.5～2.5mm之间，使小吸嘴的旋转中心与尘笼中心的水平方向误差不大于3mm。

★ 手动旋转吸管（锁紧螺母处于非完全锁紧状态），调整小吸嘴，使之与尘笼止口圈四周的间隙保持在15mm左右，偏差不大于3mm，调整好后将锁紧螺母锁紧。

★ 调整小车导轨上的定位块，接近开关和定位块的间隙在1.5～2.5mm之间，使小车定位准确，行程适当，小吸嘴到达尘笼的最里端时，小吸嘴头部应距尘笼底板15～20mm的间距；小吸嘴出尘笼后，小吸嘴头部距方圆板止口圈的距离为25～30mm。

★ 前后平移小车，小吸嘴与方圆板止口圈和尘笼底板的公共轴线的高度差≤3mm。

★ 六只小吸嘴与尘笼止口圈的同轴度误差应≤φ6mm。

★ 尘笼底板应与对应的小吸嘴保持同轴，同轴度误差应≤φ6mm。

★ 调整好后，再安装尘笼滤袋（见图FT16滤袋安装），最后套上橡胶吸嘴，使橡胶吸嘴与尘笼滤袋间距≤10mm。

标记	处数	更改文件号		签名	年月日
设计			工艺		
制图	张宇涛	21.9.18	标准化		
校对	仲瑞龙	21.10.8	审定		
审核			批准		

JYFO-III
蜂窝式滤尘机组
Honeycomb Dust-Filtering Unit

阶段标记	重量	比例
		1:18

共 张　　第 张

江苏精亚集团

二级集尘零部件安装示意图
Dust Collecting Parts of Second Stage

JYFO-III-FT17

JYFC-III-8-FT18

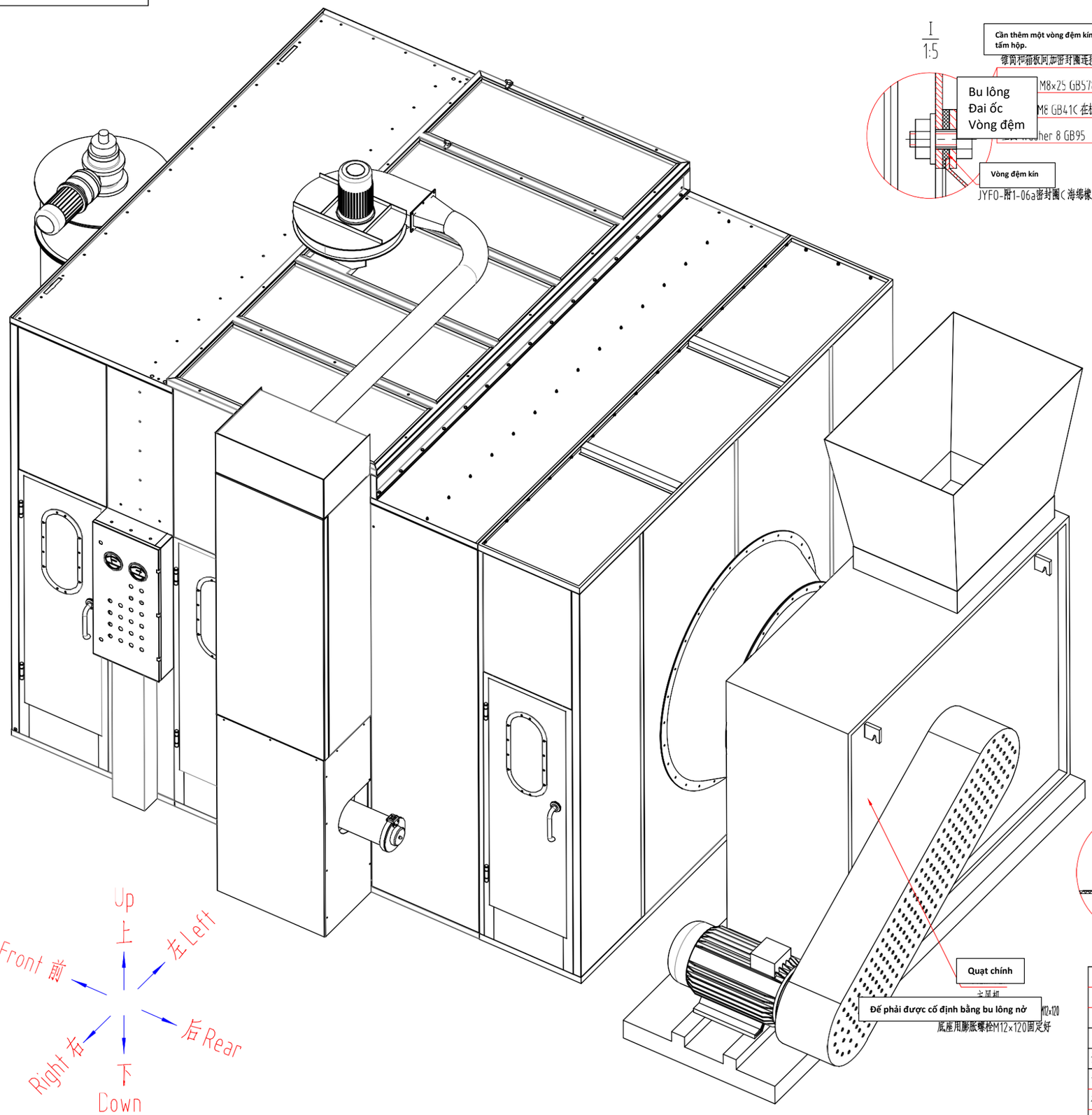

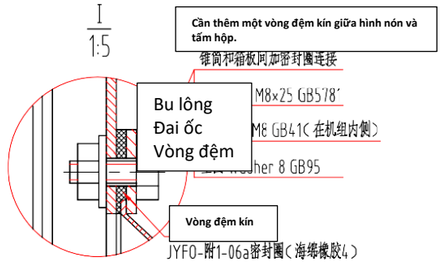

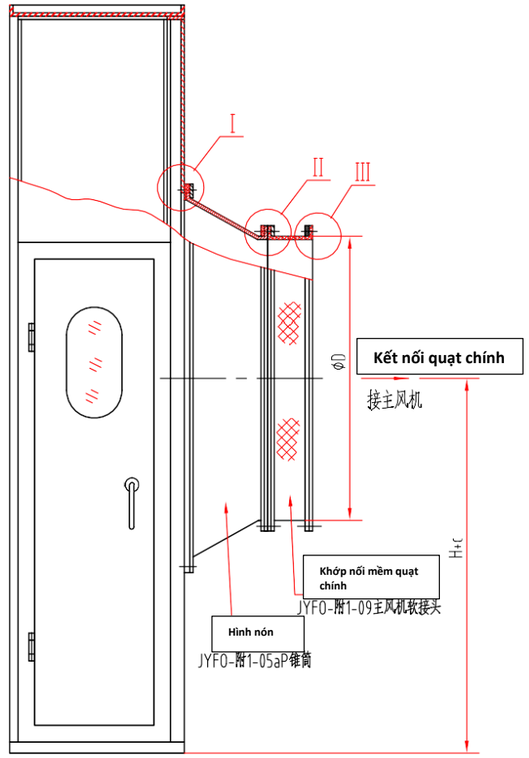

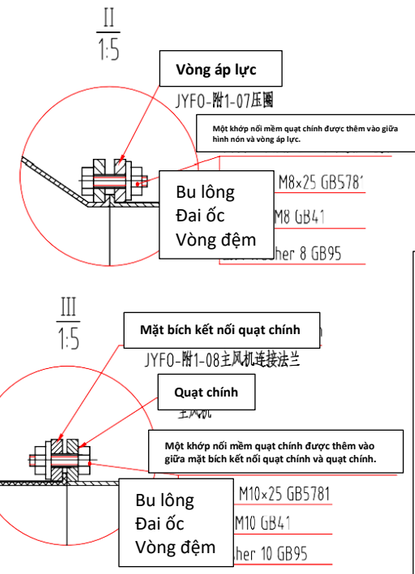

安装说明

★ 主风机型号规格由滤尘系统设计确定。
★ 本图主风机为左90°，右90°风机与本图左右对称。
★ 图中D、c、H，见图FT2外形尺寸。
★ 风道连接处粘贴不干胶密封条3×20，以确保机组密封不漏尘。

Thông báo Lắp đặt

- Mẫu mã và thông số kỹ thuật của Quạt chính sẽ được xác định bởi thiết kế thực tế của hệ thống lọc bụi.
- Hình ảnh ở đây thể hiện Quạt chính tay trái góc 90°, đối xứng với Quạt chính tay phải góc 90°.
- D, c và H được hiển thị trong hình tương ứng. Vui lòng tham khảo hình ảnh kích thước tổng thể F12.
- Các ống dẫn khí phải được bịt kín bằng các dải niêm phong tự dính tại các mối nối, để đảm bảo độ kín khí của thiết bị.

标记	处数	更改文件号		签名	年月日
设 计			工 艺		
制 图	张宇涛	21.9.18	标准化		
校 对	仲瑞龙	21.10.8	审 定		
审 核			批 准		

JYFO-III
蜂窝式滤尘机组
Honeycomt Dust-Filtering Unit

江苏精亚集团

主风机安装示意图
Main Far Installation Diagram

阶段标记	重量	比例
		1:15

共 张　　第 张

JYFC-III-8-FT18

JYFO-III-8-FT19

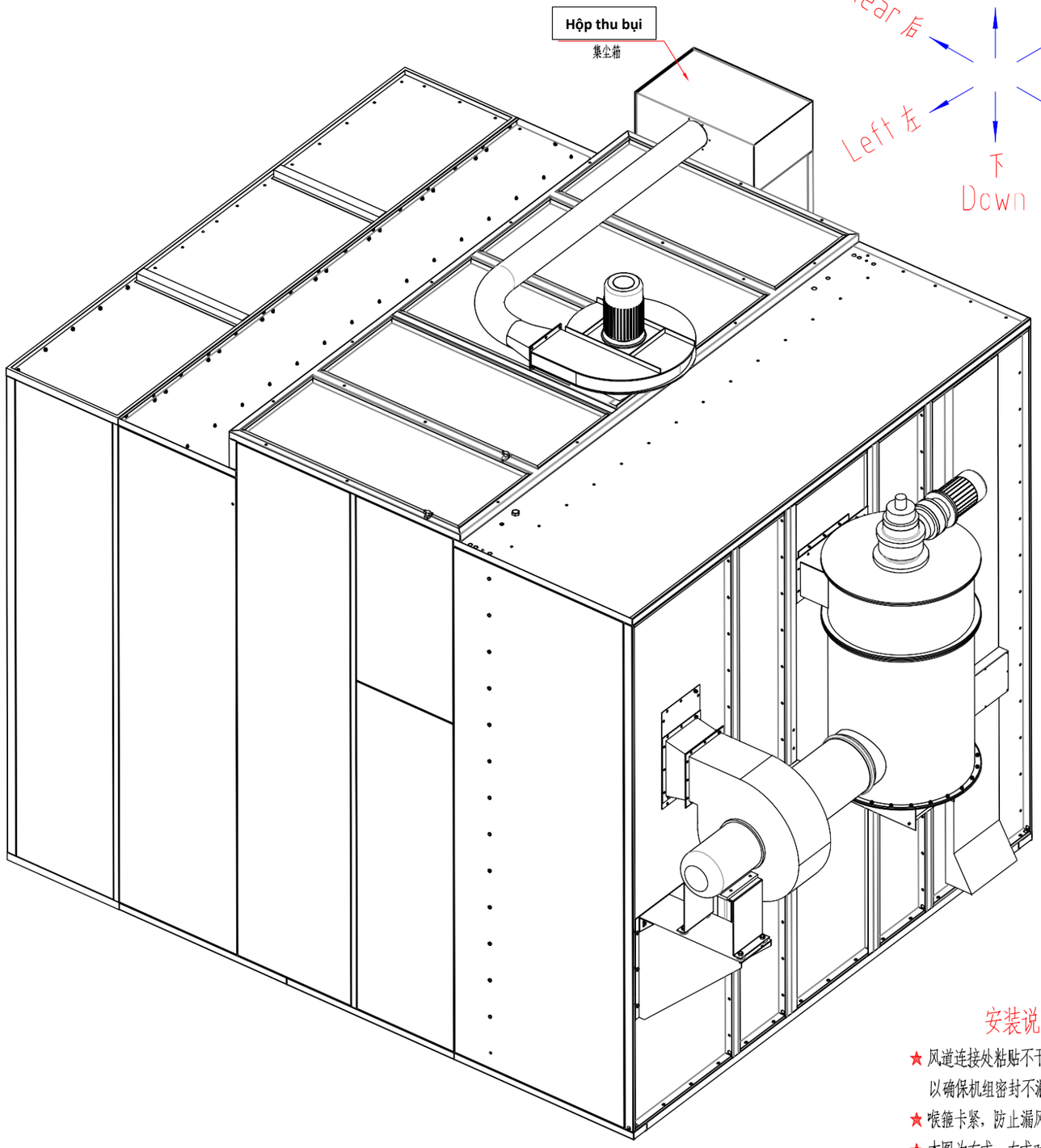

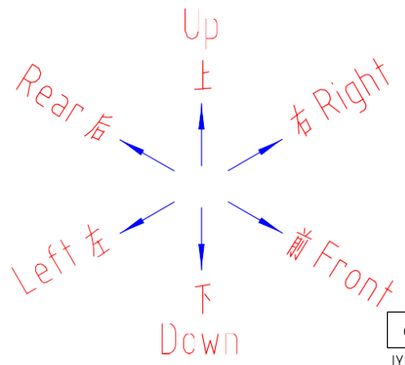

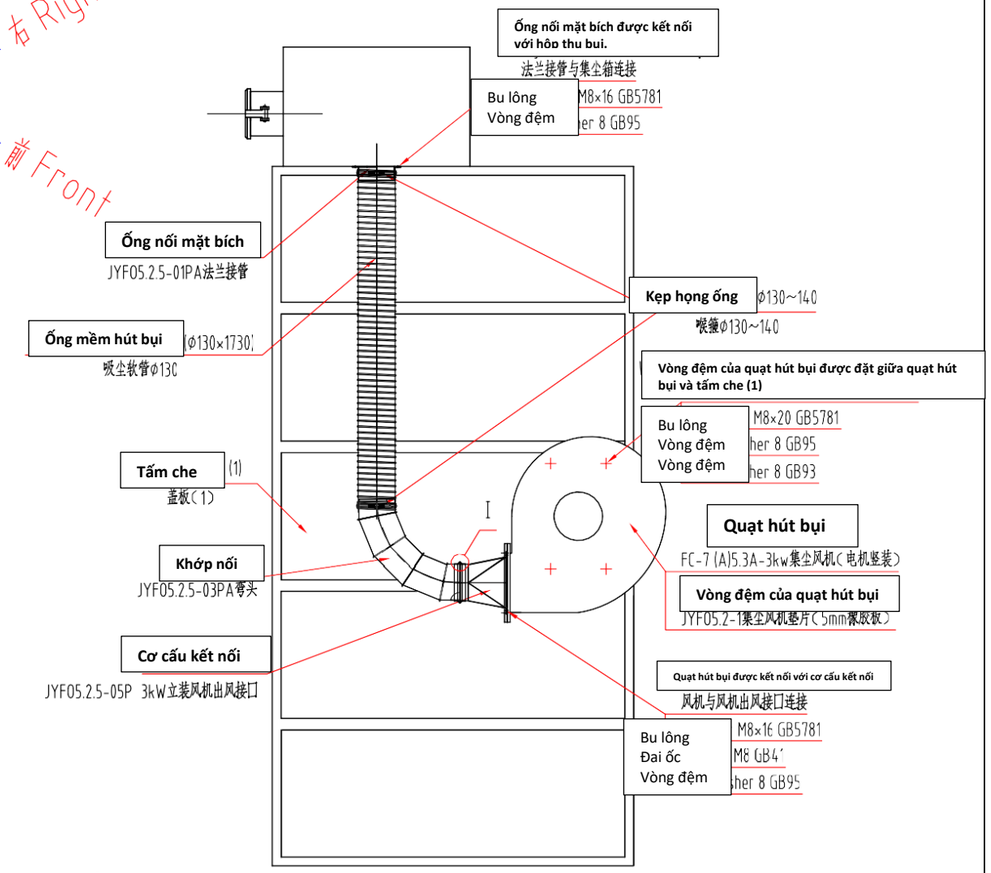

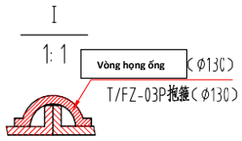

Thông báo Lắp đặt

- Các ống dẫn khí phải được bịt kín bằng các dải niêm phong tự dính tại các mối nối, để đảm bảo độ kín khí của thiết bị.
- Để ngăn ngừa rò rỉ khí, kẹp ống mềm phải được kẹp chặt.
- Hình ảnh này thể hiện việc lắp đặt bên phải, đối xứng với việc lắp đặt bên trái.

安装说明

★ 风道连接处粘贴不干胶密封条3×20，以确保机组密封不漏尘。

★ 喉箍卡紧，防止漏风。

★ 本图为右式，左式对称安装。

标记	处数	更改文件号		签名	年月日
设计			工艺		
制图	张宇涛	21.9.18	标准化		
校对	仲瑞龙	21.10.8	审定		
审核			批准		

JYFO-III
蜂窝式滤尘机组
Honeycomb Dust-Filtering Unit

阶段标记	重量	比例
		1:15

共 张 第 张

江苏精亚集团

集尘风机及管路安装示意图
Dust-Collecting Fan and its Ducting

JYFO-III-8-FT19

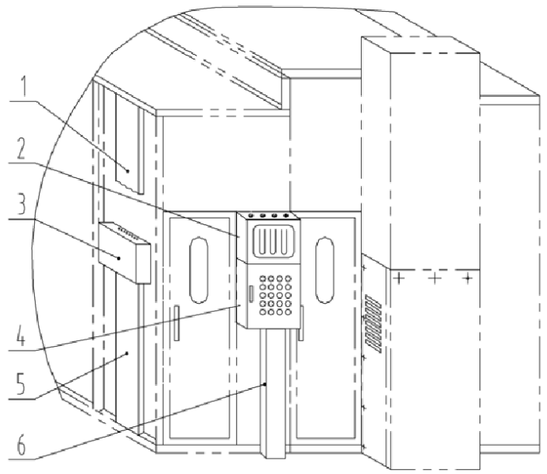

1. Nắp trên hộp dây 2. Đồng hồ đo áp suất 3. Hộp nối 4. Nắp dưới hộp dây 5. **Hộp điều khiển điện** 6. **Tấm che dây vào và ra của hộp điều khiển**

1. 接线盒上罩板 2. 测压表 3. 接线盒 4. 接线盒下罩板 5. 电控操作箱 6. 操作箱下罩板

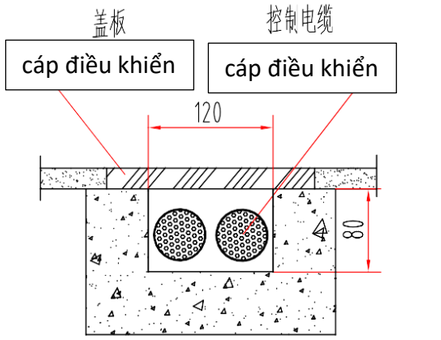

电缆沟示意图 rãnh cáp điều khiển

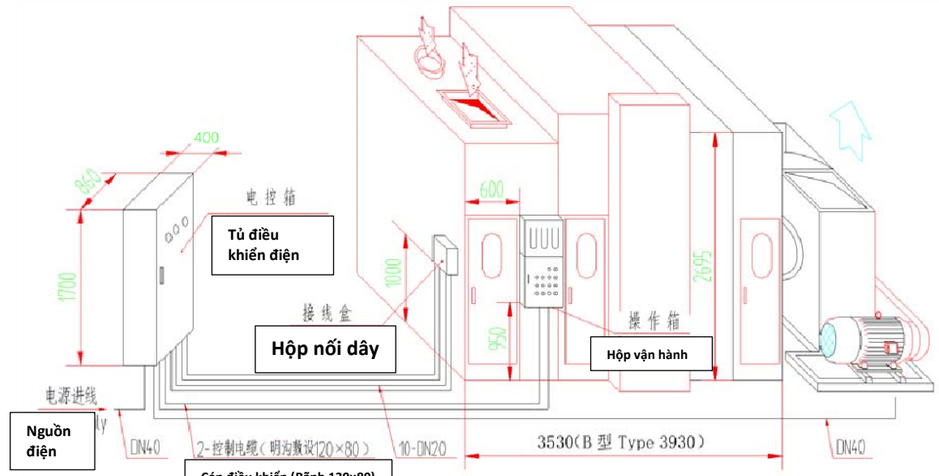

机组外部电器管线示意图 **Sơ đồ đường ống cáp điện bên ngoài**

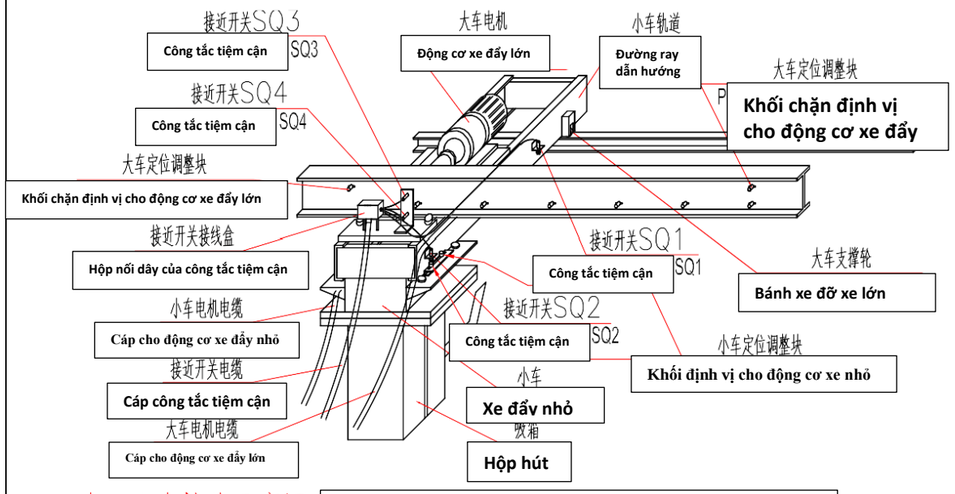

大、小车接线示意图 **Sơ đồ đi dây của xe đẩy lớn và xe đẩy nhỏ** ges

Lắp đặt Hệ thống Điện

- Khi lắp đặt Hộp Nối Dây (Junction Box) và Hộp Vận Hành (Operation Box), hướng vặn của các bu lông (M8x16) phải hướng ra ngoài để tránh xơ sợi bám vào bên trong thiết bị.
- Tủ điều khiển điện phải được lắp trên nền móng được làm sẵn (vui lòng tham khảo Hình vẽ về Sơ đồ Vị trí Lắp đặt và Đặt Ống Ngầm). Và nó được cố định bằng bu lông neo. Việc lắp đặt phải chắc chắn và vững chắc với hệ thống tiếp đất tốt.
- Việc đi dây bên trong và bên ngoài thiết bị phải được thực hiện theo sơ đồ mạch điện và sơ đồ đấu dây đi kèm. Điện áp, tần số và kiểu đường dây vào của nguồn điện chính phải tuân theo các yêu cầu được quy định trong sơ đồ của tủ điều khiển điện.
- Ống kim loại mềm được sử dụng cho tất cả các đường dây điện từ hộp nối dây đến mọi thiết bị điện. Các ống xuyên qua tấm vỏ phải được lắp vòng đệm cao su để đảm bảo độ kín khí của thiết bị. Việc đi dây phải được sắp xếp gọn gàng bên trong thiết bị và được cố định bằng kẹp cáp.
- Các đường dây điện của cả Xe Lớn và Xe Nhỏ, và các đường tín hiệu của các công tắc tiệm cận, phải được cố định vào ống hút bằng kẹp cáp để chúng di chuyển cùng với Xe Lớn, như một biện pháp để tránh bị kéo hoặc móc vào.
- Tất cả các dây phải được cố định chắc chắn, và việc lòng lẻo của chúng là không thể chấp nhận được.
- Đường tín hiệu của công tắc tiệm cận phải đi qua ống bọc chống nhiễu để tránh nhiễu tín hiệu.
- Đối với các đường dây điện để tránh tiếp xúc trực tiếp với cạnh hở của ống, chúng sẽ được đặt trong vỏ bọc cao su bảo vệ chúng khỏi bị cắt bởi các cạnh sắc tại điểm uốn của các ống kim loại đi xuống đất
- Các đường điều khiển từ tủ điều khiển điện đến hộp vận hành đi vào các ổ cắm hàng không. Các đường dây phải được gắn chặt vào các ổ cắm. Các đường điều khiển có thể đi qua rãnh hở, hoặc qua các ống được đặt ngầm.
- Khi lắp đặt tấm che đường dây, lỗ vít tự khoan được chỉ định ST4.8×10 được khoan thích ứng bằng máy khoan cầm tay tại chỗ, lắp vít theo hướng ra ngoài để tránh xơ sợi bám vào.

电气调试

- ★ 检查电气穿线、接线无误，接线螺丝已全部拧紧，接地良好。
- ★ 检查电控箱内断路器、时间继电器等电气元件整定值已全部符合电气要求。
- ★ 通电调试，将“自动/手动”旋钮旋在“手动”位置。
- ★ 分别点动集尘风机、排尘风机，确保风机转向正确。
- ★ 分别点动纤维压紧器、粉尘压实器电机，确保螺旋轴转向正确。
- ★ 点动检查一级吸嘴传动减速机转向，原则上使三角传动带下边为紧边。
- ★ 分别点动检查二级大、小车运行情况，确保大、小车的运行和操作箱的指示一致。
- ★ 检查控制系统动作是否灵敏可靠，信号灯是否完好。
- ★ 将“自动/手动”旋钮旋在“自动”位置，使大、小车自动行走一个周期，观察确保行走程序正确，大、小车运行定位准确（可调整大、小车接近开关定位块见图FT17）。

Vận hành Hệ thống Điện

- Kiểm tra ren ống và hệ thống dây điện và đảm bảo tất cả các vít được siết chặt, và chúng được tiếp đất tốt.
- Kiểm tra và đảm bảo các giá trị cài đặt của các thiết bị điện như cầu dao, rơ le thời gian bên trong tủ điều khiển điện, đều tuân theo các thông số kỹ thuật điện.
- Để bắt đầu vận hành, bật nguồn và đặt nút "Tự động/Bằng tay" ở vị trí "Bằng tay"
- Khởi động từng quạt Hút Bụi và quạt Loại Bỏ Bụi để kiểm tra xem quạt có quay đúng chiều hay không.
- Khởi động từng Bộ Nén Sợi, Bộ Nén Bụi để đảm bảo trục xoắn của chúng quay đúng chiều.
- Khởi động Bộ giảm tốc Vòi Hút của Giai đoạn Đầu tiên để kiểm tra xem nó có quay đúng chiều hay không. Về nguyên tắc, phía dưới của dây đai truyền hình tam giác là phía có độ căng cao hơn.
- Khởi động từng Xe Lớn và Xe Nhỏ để kiểm tra xem chuyển động của chúng có tương ứng với các chỉ báo trên Hộp Vận Hành hay không.
- Kiểm tra và xác nhận xem hệ thống điều khiển có hoạt động nhanh chóng và đáng tin cậy hay không, và đèn tín hiệu có còn nguyên vẹn hay không.
- Đặt nút "Tự động/Bằng tay" ở vị trí "Tự động" và để Xe Lớn và Xe Nhỏ di chuyển một chu kỳ hoàn chỉnh tự động, để đảm bảo chương trình di chuyển là chính xác và cả Xe Lớn và Xe Nhỏ di chuyển chính xác trên đường ray. Nếu không, hãy điều chỉnh các khối định vị của các công tắc tiệm cận của xe đẩy, tham khảo Hình FT17).

电气安装

- ★ 安装接线盒、操作箱，注意螺栓（M8×16）向外穿，以保证机组内不挂花。
- ★ 电控柜安装在预先做好的基础上（见FT3安装位置及预埋管线示意图），用地脚螺栓固定，保证平稳牢固，并要求接地良好。
- ★ 按随机提供的电路图和接线图完成机组内、外接线。总电源电压、频率、进线制式须符合电控柜电气图纸要求。
- ★ 由接线盒至机组内各电器的线路必须采用金属护套管，穿过箱板的管线必须装上橡胶密封圈，以保证机组不漏风。机内电气线路应布置整齐，用线夹固定。
- ★ 二级大、小车动力线、接近开关信号线因随大车移动，应用线夹固定在吸尘软管上，以免拖挂。
- ★ 所有电器接线必须牢固可靠，不得有松动现象。
- ★ 接近开关信号线必须采用屏蔽线单独穿管，防止信号干扰。
- ★ 线缆在金属穿地管口处加橡胶护套，保证电线不直接与管口相接触，以防管口锐缘划破电线绝缘皮。
- ★ 电控柜至操作箱的控制线采用航空插座连接，必须正确按号插入拧紧，不得松动。控制线一般采用明沟敷设方法，亦可采用埋管穿线方式。
- ★ 安装电线罩板，自攻螺钉孔ST4.8×10现场用手电钻配钻，螺钉向外穿，以防机内挂花。

标记	处数	更改文件号		签名	年月日
设计			工艺		
制图	仲瑞龙	21.9.18	标准化		
校对	张宇涛	21.10.8	审定		
审核			批准		

JYFO-III
蜂窝滤尘机组
Honeycomb Dust-Filtering Unit

阶段标记	重量	比例
		1:1

共 张 第 张

江苏精亚集团

电气安装及调试示意图
Electrical Installation and Commissioning

JYFO-III-FT20

JYFO-III-FT21

右式机组测压气管连接示意图

Sơ đồ kết nối ống áp suất của thiết bị kiểu tay phải

左式机组测压气管连接示意图

Sơ đồ kết nối ống áp suất của thiết bị kiểu tay trái

Lưu ý Lắp đặt

- Ống áp suất là ống nhựa dày 6mm. Nó phải được kết nối theo sơ đồ đồng thời chú ý đến kiểu tay trái/phải của Hộp Vận Hành.
- Ống áp suất không được bị bẹp hoặc uốn cong. Khi ống áp suất được kéo dài vào thiết bị, đầu ống không được hướng theo hướng của luồng không khí.
- Ống áp suất, với chiều dài thích hợp, được kết nối vào tủ thoát khí (Tủ Phía Sau) thông qua một lỗ đo áp suất kích thước Φ10mm trên Tấm Đục Lỗ. Nó phải được cố định bằng kẹp cáp. Ống áp suất phải ở vị trí không cản trở bất kỳ bộ phận chuyển động nào, bao gồm cả sự quay của Vòi Hút Nhỏ.
- Mặt đồng hồ của đồng hồ đo áp suất phải ở vị trí thẳng đứng với kim chỉ đặt ở "0". Và bề mặt của nó phải được bảo vệ khỏi trầy xước.

安装说明

★ 注意操作箱左右式，按图连接测压气管，测压气管为Φ6mm软塑料管。

★ 测压气管不得有压扁、打折现象。伸入机组内的测压气管，管口不得对准气流方向。

★ 在方圆板上有一只Φ10mm的测压孔，将测压气管接入出风箱(后方箱)，测压气管长度应适中，并采用线卡固定，测压气管不得和运动部件有磨擦现象，且不得妨碍小吸嘴转动。

★ 测压表表盘应端正，指针调至“0”，注意防护，不得有划伤现象。

标记	处数	更改文件号		签名	年月日	JYFO-III 蜂窝滤尘机组 Honeycomb Dust-Filtering Unit	江苏精亚集团
设计			工艺			阶段标记 / 重量 / 比例	测压气管连接示意图 Pressure tube Connection Diagram
制图	仲瑞龙	21.9.18	标准化			1:1	JYFO-III-FT21
校对	张宇涛	21.10.8	审定				
审核			批准			共 张 第 张	

BẢNG CÂN BẰNG ĐẤT ĐAI
LAND BALANCE SHEET

STT NO.	LOẠI ĐẤT TYPE OF SOIL	DIỆN TÍCH AREA(m²)	TỶ LỆ SCALE(%)
1	- DT XD GD 3 - Building Area Phase 3 (BUILDING AREA) : + NHÀ XƯỞNG (Factory) : + NHÀ VĂN PHÒNG (Office) : + NHÀ XE (Parking) : + NHÀ BOM (Pump room) :	7,363.60	18.38
2	- DIỆN TÍCH ĐẤT CÂY XANH (GREEN AREA)	8,039.04	20.07
3	- DIỆN TÍCH ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ + SÂN BÃI + KHU VỰC ĐẬU XE (INNER TRAFFICE AREA + OPEN YARD + PARKING)	3,854.40	9.62
4	DT XD GD 1 - Building Area Phase 1 (BUILDING AREA) :	13,759.00	34.35
5	DT XD GD 2 - Building Area Phase 2 (BUILDING AREA) :	7,038.96	17.57
TỔNG CỘNG (TOTAL)		40,055.00	100.00

① NHÀ XƯỞNG (Factory) : 6,840.00 m²

② NHÀ VĂN PHÒNG (OFFICE) : 331.1 m²

③ NHÀ XE (Bike Shed) : 182.5 m²

④ NHÀ BOM (Pump Room) : 10.0 m²

①+②+③+④ 7,363.6 m²

CỎ - GRASS

CÔNG TRÌNH HIỆN HỮU-EXISTING BUILDINGS

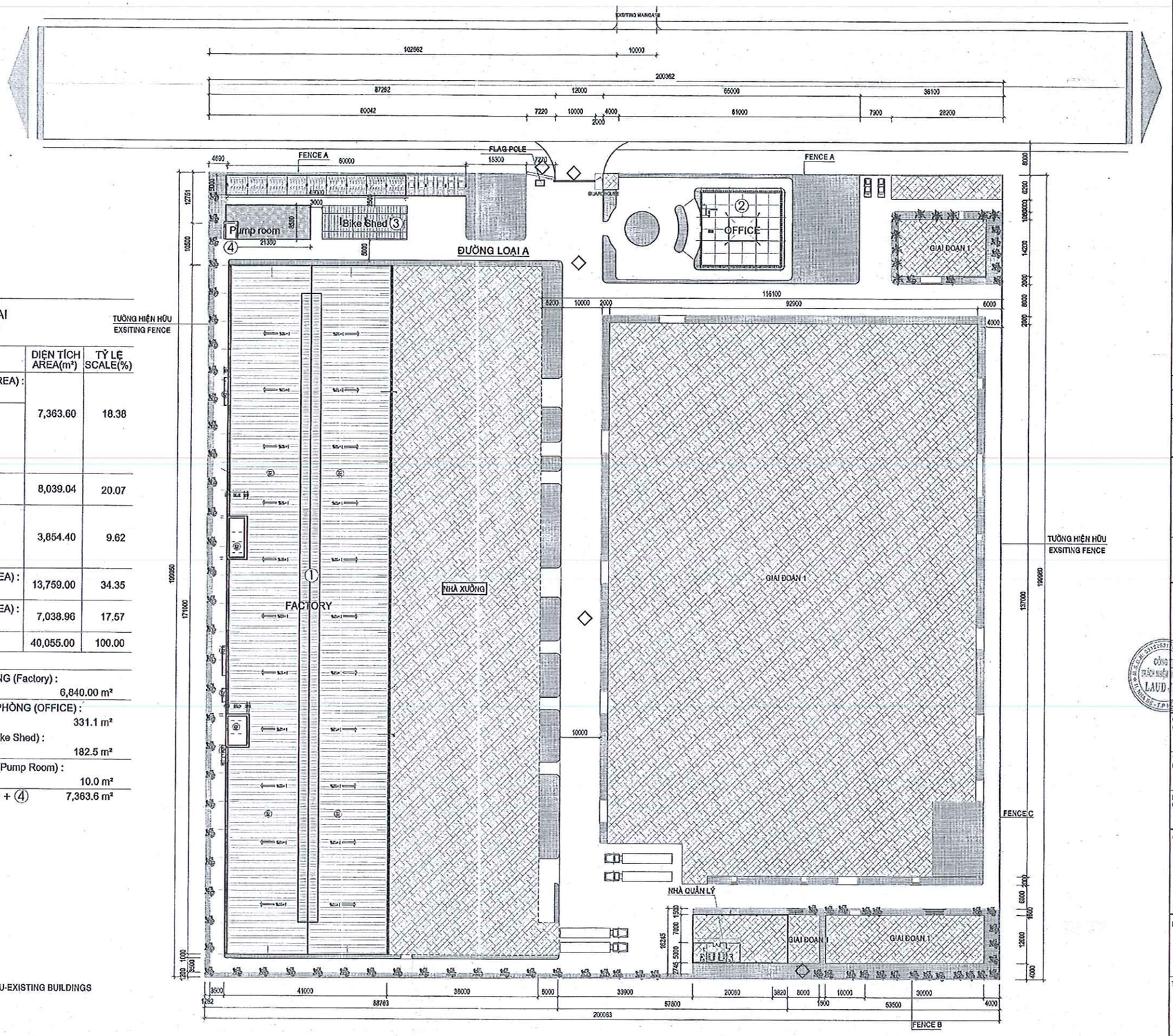

GHI CHÚ - NOTES:

SỐ NO.	NGÀY DATE	MÔ TẢ DESCRIPTION	XÁC NHẬN APPROVAL
1			

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR :

CÔNG TY TNHH WHA IL VINA

Đường N2, Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 2, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai, Việt nam

TỔNG GIÁM ĐỐC - GENERAL DIRECTOR :

PARK JI WOON

THIẾT KẾ KIẾN TRÚC - MAIN ARCHITECT :

LAUD JVC CO., LTD
ARCHITECTS & CONSULTANTS

Công ty TNHH LAUD JVC

Địa chỉ: 4th, tầng 4, Thiên Sơn Plaza, 80C Nguyễn Văn Linh, p.Tân Phú, quận 7, TP.HCM
Tel: (+84) 8.5411.1822

TỔNG GIÁM ĐỐC - GENERAL DIRECTOR :

BAEK WOOJIN

CHỦ TRÌ CHIEF ARCHITECT	KTS. BAEK WOOJIN
THIẾT KẾ DESIGNED	KTS. NGUYEN DINH KHUONG KTS. NGUYEN THI PHUC
KIỂM CHECKED	

CÔNG TRÌNH - PROJECT :

NHÀ MÁY DỆT WHA IL VINA

Đường N2, Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 2, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai, Việt nam

HẠNG MỤC - BUILDING ITEM :

TỔNG THỂ
GENERAL

TÊN BẢN VẼ - DRAWING TITLE :

MẶT BẰNG TỔNG THỂ
MASTER PLAN

TỶ LỆ - SCALE: A1-1/500 A3-1/1000	SỐ HIỆU BẢN VẼ DRAWING NO.
LOẠI HỒ SƠ - ISSUED FOR: T.K.T.C CONSTRUCTION DESIGN	A-031
NGÀY - DATE :	

BẢNG CÂN BẰNG ĐẤT ĐAI
LAND BALANCE SHEET

STT NO.	LOẠI ĐẤT TYPE OF SOIL	DIỆN TÍCH AREA(m²)	TỶ LỆ SCALE(%)
1	- DT XD GD 3 - Building Area Phase 3 (BUILDING AREA) : + NHÀ XƯỞNG (Factory) : + NHÀ VĂN PHÒNG (Office) : + NHÀ XE (Parking) : + NHÀ BOM (Pump room) :	7,363.60	18.38
2	- DIỆN TÍCH ĐẤT CÂY XANH (GREEN AREA)	8,039.04	20.07
3	- DIỆN TÍCH ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ + SÂN BÃI + KHU VỰC ĐẬU XE (INNER TRAFFICE AREA + OPEN YARD + PARKING)	3,854.40	9.62
4	DT XD GD 1 - Building Area Phase 1 (BUILDING AREA) :	13,759.00	34.35
5	DT XD GD 2 - Building Area Phase 2 (BUILDING AREA) :	7,038.96	17.57
TỔNG CỘNG (TOTAL)		40,055.00	100.00

① NHÀ XƯỞNG (Factory) : 6,840.00 m²
② NHÀ VĂN PHÒNG (OFFICE) : 331.1 m²
③ NHÀ XE (Bike Shed) : 182.5 m²
④ NHÀ BOM (Pump Room) : 10.0 m²
①+②+③+④ 7,363.6 m²

CỎ - GRASS

CÔNG TRÌNH HIỆN HỮU-EXISTING BUILDINGS

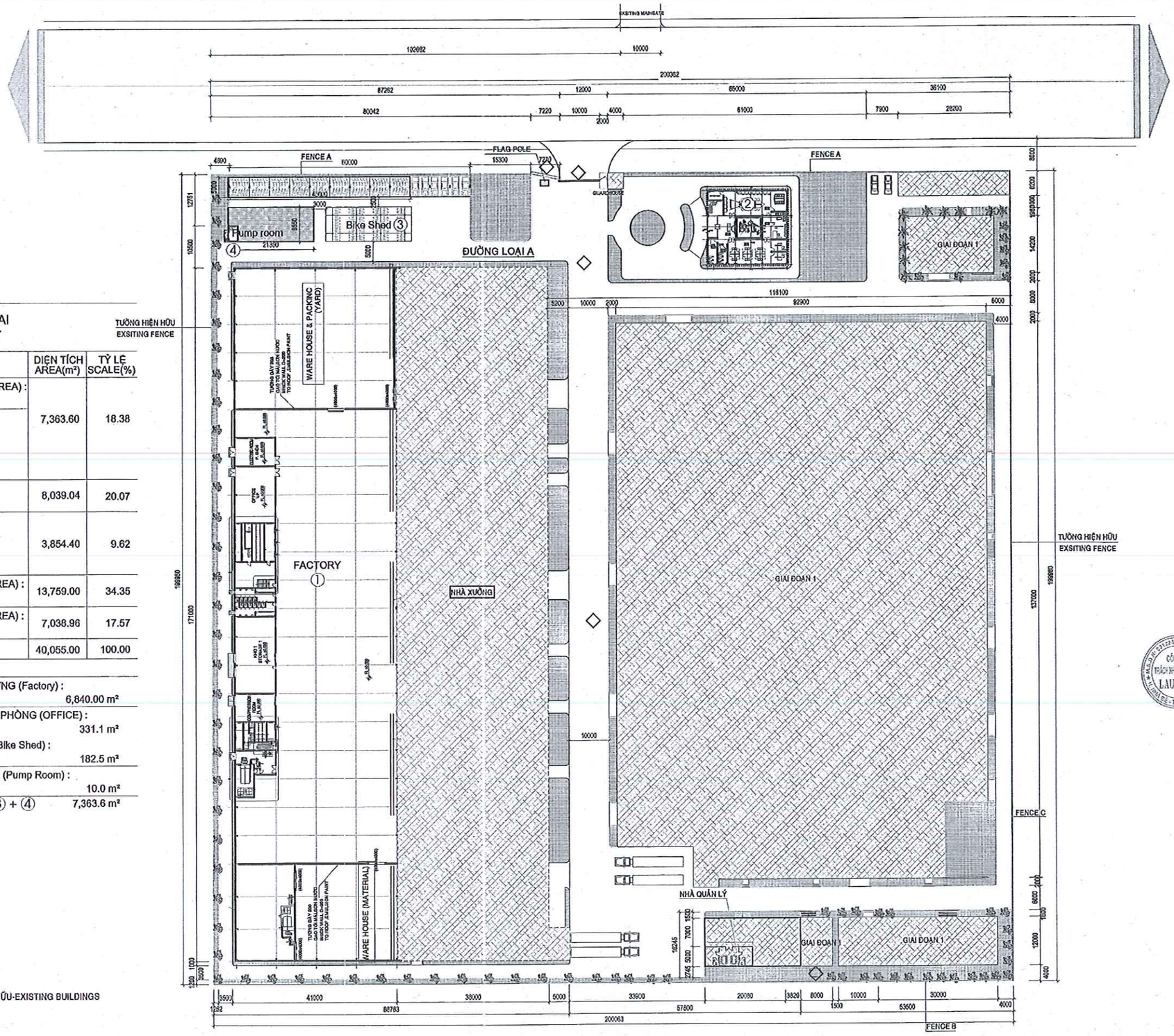

GHI CHÚ - NOTES :

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN WHA IL VINA

SỐ NO.	NGÀY DATE	MÔ TẢ DESCRIPTION	XÁC NHẬN APPROVAL
1			

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR :
CÔNG TY TNHH WHA IL VINA
TỔNG GIÁM ĐỐC - GENERAL DIRECTOR :
PARK JI WOON

THIẾT KẾ KIẾN TRÚC - MAIN ARCHITECT :
LAUD JVC CO., LTD
ARCHITECTS & CONSULTANTS
Công ty TNHH LAUD JVC
TỔNG GIÁM ĐỐC - GENERAL DIRECTOR :
BAEK WOOJIN

CHỦ TRÌ CHIEF ARCHITECT	KTS. BAEK WOOJIN
THIẾT KẾ DESIGNED	KTS. NGUYEN DINH KHUONG KTS. NGUYEN THI PHUC
KIỂM CHECKED	

CÔNG TRÌNH - PROJECT :
NHÀ MÁY DỆT WHA IL VINA

HẠNG MỤC - BUILDING ITEM :
TỔNG THỂ
GENERAL

TÊN BẢN VẼ - DRAWING TITLE :
MẶT BẰNG TRỆT TỔNG THỂ
GROUND FLOOR MASTER PLAN

TỶ LỆ - SCALE : A1-1/500 A3-1/1000	SỐ HIỆU BẢN VẼ DRAWING NO.
LOẠI HỒ SƠ - ISSUED FOR : T.K.T.C CONSTRUCTION DESIGN	A-032
NGÀY - DATE :	

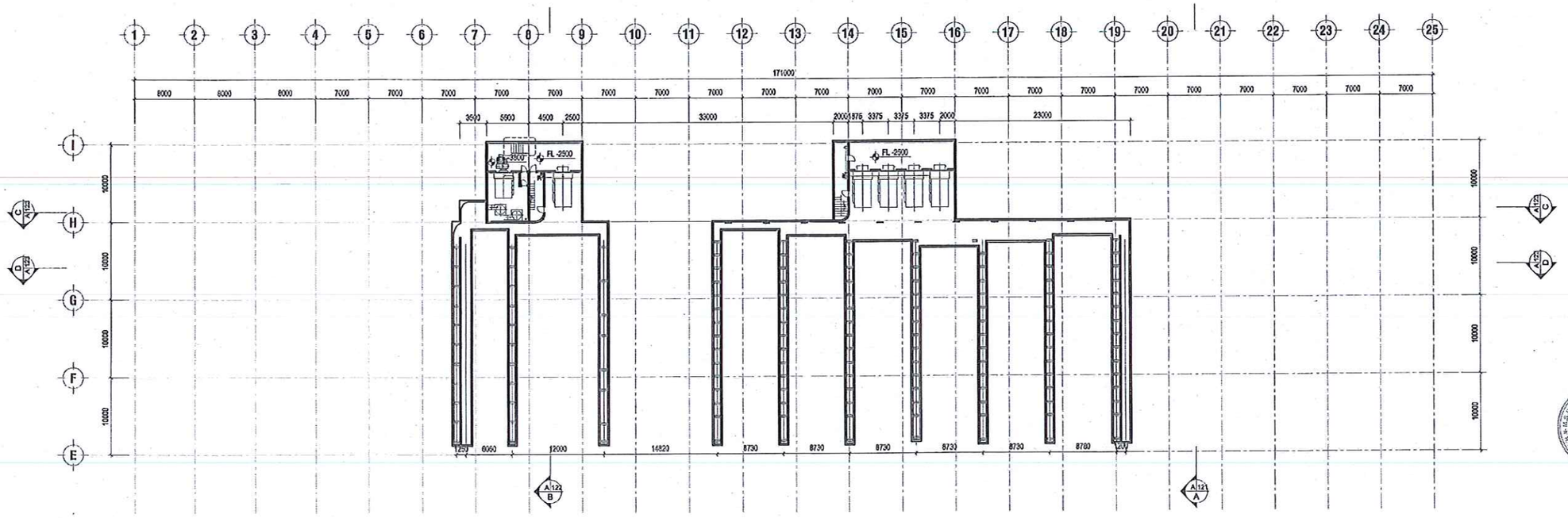

MẶT BẰNG TẦNG HẦM COTE -2.500 TI: A1-1/300, A3-1/600
BASEMENT FLOOR PLAN SC: A1-1/300, A3-1/600

GHI CHÚ - NOTES:

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN WHA IL VINA

SỐ NO.	NGÀY DATE	MÔ TẢ DESCRIPTION	XÁC NHẬN APPROVAL
1			

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR:
CÔNG TY TNHH WHA IL VINA
Đường 3C, Khu Công Nghiệp Vĩnh Tịnh 2, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai, Việt nam

TỔNG GIÁM ĐỐC - GENERAL DIRECTOR:
PARK JI WOON

THIẾT KẾ KIẾN TRÚC - MAIN ARCHITECT:
LAUD JVC CO., LTD
ARCHITECTS & CONSULTANTS
Công ty TNHH LAUD JVC
B2.5-6, 6th fl., Thảo Điền Pearl, 631 Nguyễn Văn Linh, p.Tân Phú, quận 7, TP.HCM
Tel: +84.8.5411.1522

TỔNG GIÁM ĐỐC - GENERAL DIRECTOR:
BAEK WOOJIN

CHỦ TRÌ CHIEF ARCHITECT	KTS. BAEK WOOJIN
THIẾT KẾ DESIGNED	KTS. NGUYEN DINH KHUONG KTS. NGUYEN THI PHUC
KIỂM CHECKED	

CÔNG TRÌNH - PROJECT:
NHÀ MÁY DỆT WHA IL VINA
Đường 3C, Khu Công Nghiệp Vĩnh Tịnh 2, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai, Việt nam

HẠNG MỤC - BUILDING ITEM:
NHÀ XƯỞNG
FACTORY

TÊN BẢN VẼ - DRAWING TITLE:
MẶT BẰNG TẦNG HẦM
BASEMENT FLOOR PLAN

TỶ LỆ - SCALE:	SỐ HIỆU BẢN VẼ DRAWING NO.
A1-1/300 A3-1/600	A-101

LOẠI HỒ SƠ - ISSUED FOR: T.K.T.C CONSTRUCTION DESIGN
NGÀY - DATE:

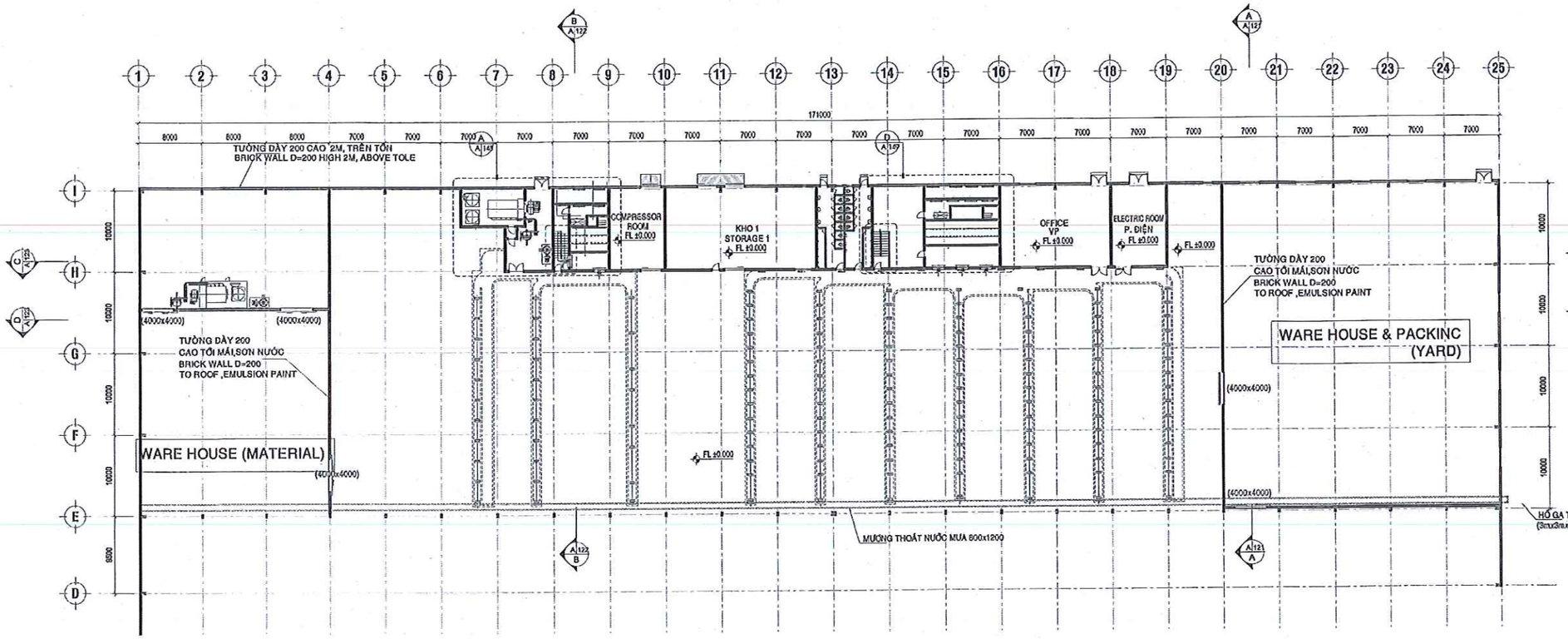

MẶT BẰNG TRỆT — TI: A1-1/300, A3-1/600
GROUND FLOOR PLAN — SC: A1-1/300, A3-1/600

GHI CHÚ - NOTES:

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN WHA IL VINA

SỐ NO.	NGÀY DATE	MÔ TẢ DESCRIPTION	XÁC NHẬN APPROVAL
1			

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR:
CÔNG TY TNHH WHA IL VINA
Đường N1, Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 2, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai, Việt nam

TỔNG GIÁM ĐỐC - GENERAL DIRECTOR:
PARK JI WOON

THIẾT KẾ KIẾN TRÚC - MAIN ARCHITECT:
LAUD JVC CO., LTD
ARCHITECTS & CONSULTANTS
Công ty TNHH LAUD JVC
Địa chỉ: 101 tầng 4, Thiên Ân Plaza, 800 Nguyễn Văn Linh, p.Tân Phú, quận 7, TP.HCM
Tel: +84.8.5411.1522

TỔNG GIÁM ĐỐC - GENERAL DIRECTOR:
BAEK WOOJIN

CHỦ TRÌ CHIEF ARCHITECT	KTS. BAEK WOOJIN
THIẾT KẾ DESIGNED	KTS. NGUYEN DINH KHUONG KTS. NGUYEN THI PHUC
KIỂM CHECKED	

CÔNG TRÌNH - PROJECT:
NHÀ MÁY DỆT WHA IL VINA
Đường N1, Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 2, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai, Việt nam

HẠNG MỤC - BUILDING ITEM:
NHÀ XƯỞNG
FACTORY

TÊN BẢN VẼ - DRAWING TITLE:
MẶT BẰNG TRỆT
GROUND FLOOR PLAN

TỶ LỆ - SCALE:	SỐ HIỆU BẢN VẼ DRAWING NO.
A1-1/300 A3-1/600	A-102

LOẠI HỒ SƠ - ISSUED FOR:
T.K.T.C
CONSTRUCTION DESIGN

NGÀY - DATE:

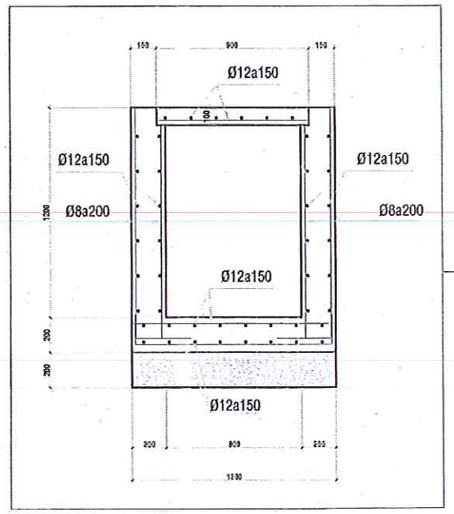

CHÚ THÍCH / LEGENDS:

SW-RC.300, I=0.5%, L=10m
- KÝ HIỆU
- TÊN ĐƯỜNG ỐNG — NAME OF PIPE
- ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA ỐNG — DIAMETER NORMINAL
- ĐỘ DỐC (%) — FALL OF PIPE
- CHIỀU DÀI ĐOẠN ỐNG — LENGTH OF PIPE

SM — HỐ GA NƯỚC MƯA — STORM WATER DRAINAGE MAINHOLE

WM — HỐ GA NƯỚC THẢI — WASTE WATER DRAINAGE MAINHOLE

RM1 — LOẠI HỐ GA — TYPE OF MAINHOLE

WW ..... ỐNG THOÁT NƯỚC THẢI — WASTE WATER DRAINAGE PIPE

RW ..... ỐNG THOÁT NƯỚC MƯA — RAIN WATER DRAINAGE PIPE

1. KÍCH THƯỚC TRONG BẢN VẼ LÀ [mm]
ALL DIMENSIONS SHOWN ON THE DRAWING ARE IN mm

2. CAO ĐỘ ỐNG LÀ [m] SO VỚI CAO ĐỘ ±0.000
ALL LEVEL OF PIPE SHOWN ON THE DRAWING ARE IN m COMPARE TO ±0.000

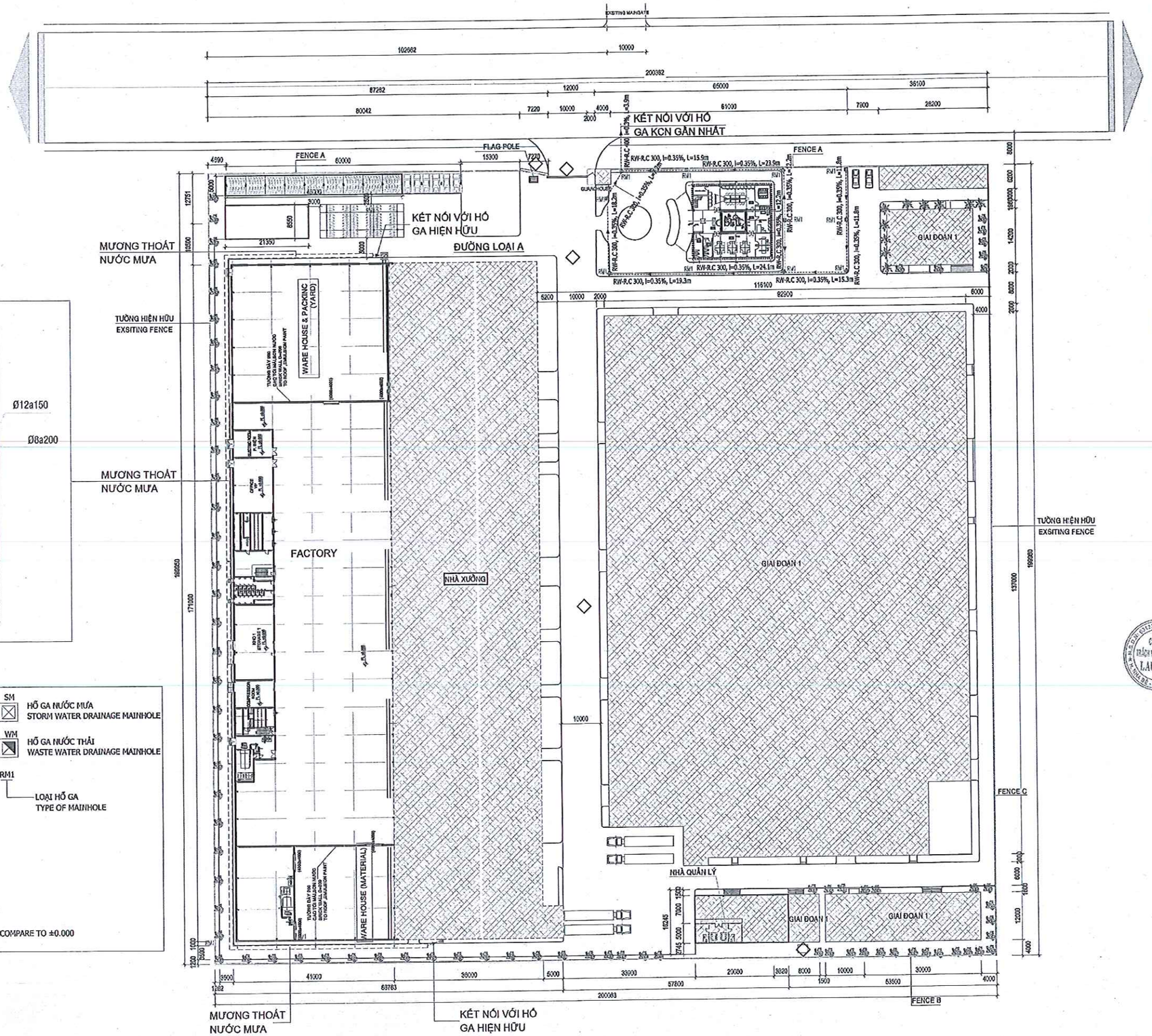

GHI CHÚ - NOTES:

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN WHA IL VINA
S.Đ.K.K.D.N: 4720430000096 - Đ.T.NAM
H.NHƠN TRẠCH - T.ĐỒNG NAI

SỐ NO.	NGÀY DATE	MÔ TẢ DESCRIPTION	XÁC NHẬN APPROVAL

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR:
CÔNG TY TNHH WHA IL VINA
Đường 3C, Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 2, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai, Việt nam
TỔNG GIÁM ĐỐC - GENERAL DIRECTOR:
PARK JI WOON

THIẾT KẾ KIẾN TRÚC - MAIN ARCHITECT:
LAUD JVC CO., LTD
ARCHITECTS & CONSULTANTS
Công ty TNHH LAUD JVC
Tel: (+84-8) 5411.1522
TỔNG GIÁM ĐỐC - GENERAL DIRECTOR:
BAEK WOOJIN

CHỦ TRÌ CHIEF ARCHITECT	KTS. BAEK WOOJIN
THIẾT KẾ DESIGNED	KTS. NGUYEN DINH KHUONG KTS. NGUYEN THI PHUC
KIỂM CHECKED	

CÔNG TRÌNH - PROJECT:
NHÀ MÁY DỆT WHA IL VINA
Đường 3C, Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 2, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai, Việt nam

HẠNG MỤC - BUILDING ITEM:
CIVIL - HẠ TẦNG

TÊN BẢN VẼ - DRAWING TITLE:
RAIN WATER DRAINAGE MASTER PLAN
MẶT BẰNG TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC MƯA

TỶ LỆ - SCALE: A1-1/500 A3-1/1000	SỐ HIỆU BẢN VẼ DRAWING NO.
LOẠI HỒ SƠ - ISSUED FOR: T.K.T.C CONSTRUCTION DESIGN	W-001
NGÀY - DATE:	

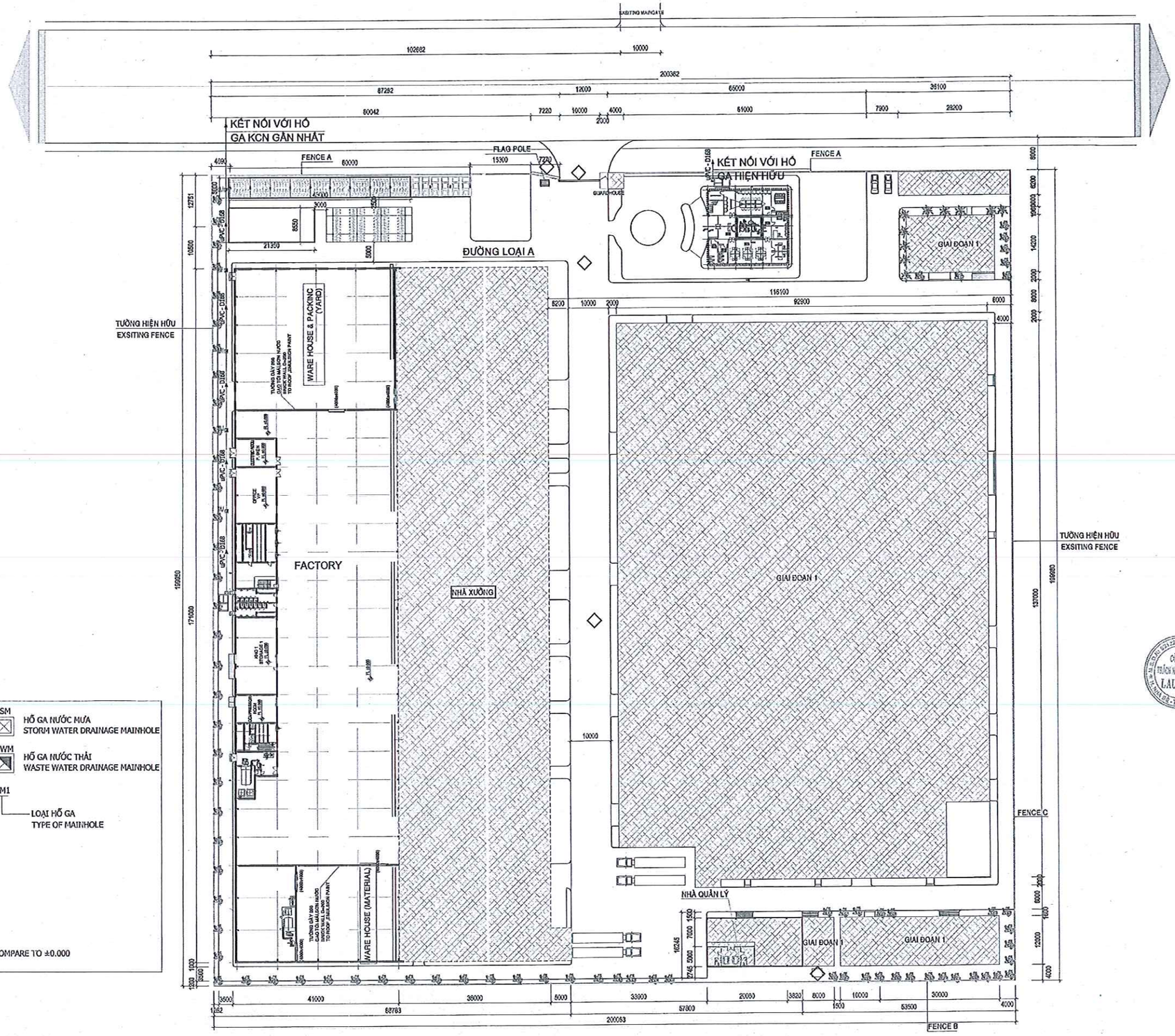

CHÚ THÍCH / LEGENDS:

SW-RC.300, I=0.5%, L=10m

- CHIỀU DÀI ĐOẠN ỐNG — LENGTH OF PIPE
- ĐỘ DỐC (%) — FALL OF PIPE
- ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA ỐNG — DIAMETER NORMINAL
- TÊN ĐƯỜNG ỐNG — NAME OF PIPE
- KÝ HIỆU

SM — HỐ GA NƯỚC MƯA — STORM WATER DRAINAGE MAINHOLE

WM — HỐ GA NƯỚC THẢI — WASTE WATER DRAINAGE MAINHOLE

RM1 — LOẠI HỐ GA — TYPE OF MAINHOLE

WW ..... ỐNG THOÁT NƯỚC THẢI — WASTE WATER DRAINAGE PIPE

RW ..... ỐNG THOÁT NƯỚC MƯA — RAIN WATER DRAINAGE PIPE

1. KÍCH THƯỚC TRONG BẢN VẼ LÀ [mm]
   ALL DIMENSIONS SHOWN ON THE DRAWING ARE IN mm
2. CAO ĐỘ ỐNG LÀ [m] SO VỚI CAO ĐỘ ±0.000
   ALL LEVEL OF PIPE SHOWN ON THE DRAWING ARE IN m COMPARE TO ±0.000

GHI CHÚ - NOTES:

SỐ NO.	NGÀY DATE	MÔ TẢ DESCRIPTION	XÁC NHẬN APPROVAL

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR:

CÔNG TY TNHH WHA IL VINA

Đường 3C, Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 3, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai, Việt nam

TỔNG GIÁM ĐỐC - GENERAL DIRECTOR:

PARK JI WOON

THIẾT KẾ KIẾN TRÚC - MAIN ARCHITECT:

LAUD JVC CO., LTD
ARCHITECTS & CONSULTANTS

Công ty TNHH LAUD JVC

Địa chỉ: 418, tầng 4, Tiến Sen Plaza, 80C Nguyễn Văn Linh, p.Tân Phú, quận 7, TP.HCM
Tel: (+84) 8.5411.1522

TỔNG GIÁM ĐỐC - GENERAL DIRECTOR:

BAEK WOOJIN

CHỦ TRÌ CHIEF ARCHITECT	KTS. BAEK WOOJIN
THIẾT KẾ DESIGNED	KTS. NGUYEN DINH KHUONG KTS. NGUYEN THI PHUC
KIỂM CHECKED	

CÔNG TRÌNH - PROJECT:

NHÀ MÁY DỆT WHA IL VINA

Đường 3C, Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 3, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai, Việt nam

HẠNG MỤC - BUILDING ITEM:

CIVIL - HẠ TẦNG

TÊN BẢN VẼ - DRAWING TITLE:

WASTE WATER DRAINAGE MASTER PLAN
MẶT BẰNG TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC THẢI

TỶ LỆ - SCALE:	SỐ HIỆU BẢN VẼ DRAWING NO.
A1-1/500 A3-1/1000	W-002

LOẠI HỒ SƠ - ISSUED FOR: T.K.T.C CONSTRUCTION DESIGN

NGÀY - DATE:

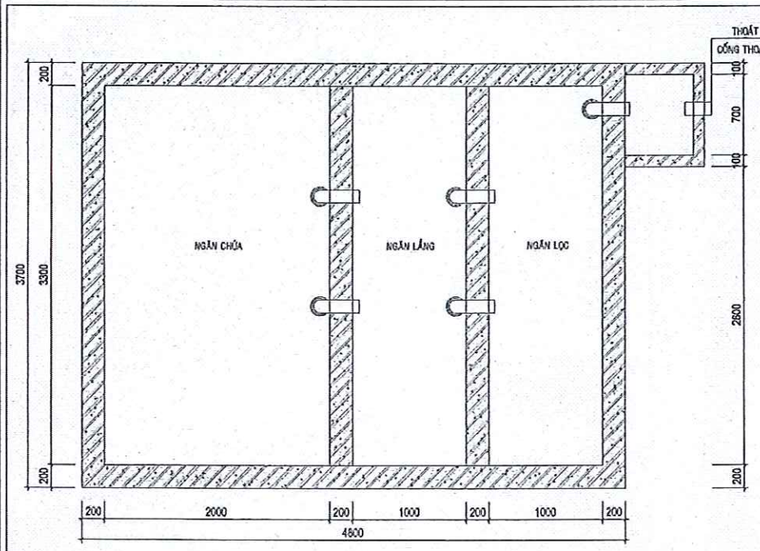

MẶT BẰNG - PLAN

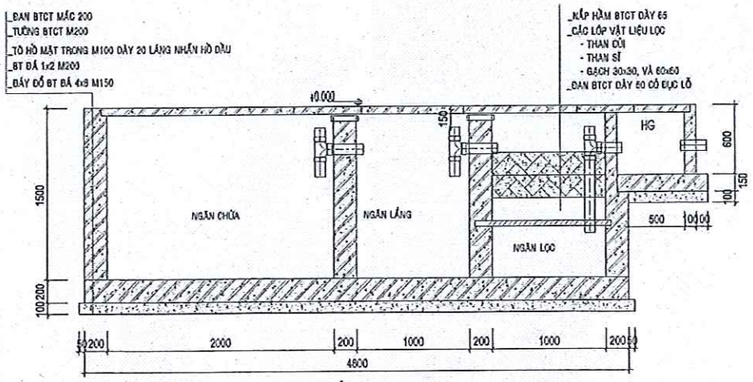

MẶT CẮT - SECTION

GHI CHÚ : TOÀN BỘ BỂ TỰ HOẠI, HỐ GA CÓ LỚP CHỐNG THẤM

CHI TIẾT HẦM TỰ HOẠI NHÀ XƯỞNG TL : 1/ 25
DETAIL SEPTIC TANK

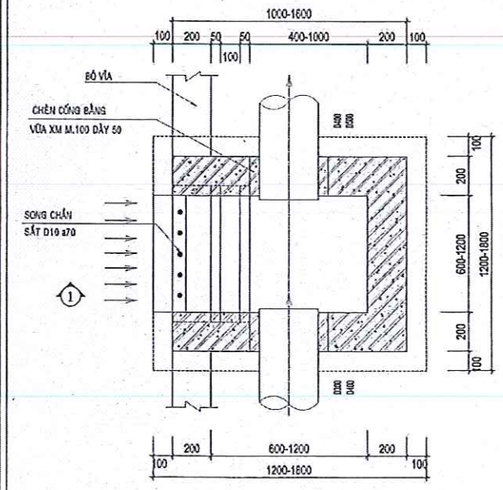

MB HỐ GA NƯỚC MƯA TI: 1/25
MANHOLE PLAN SC: 1/25

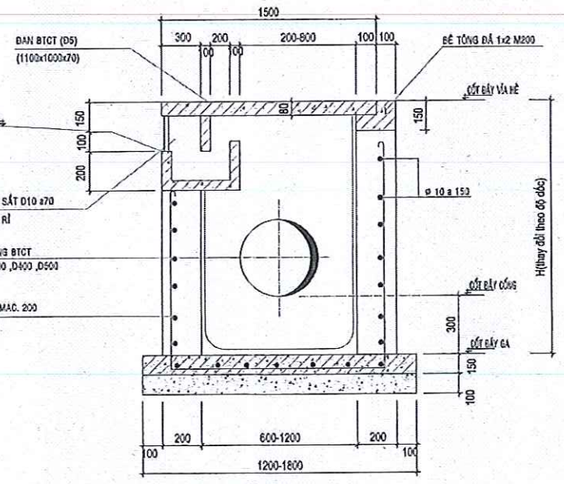

MẶT CẮT 1 - 1 TI: 1/25
SECTION 1 - 1 SC: 1/25

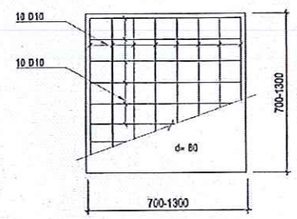

NẮP THĂM

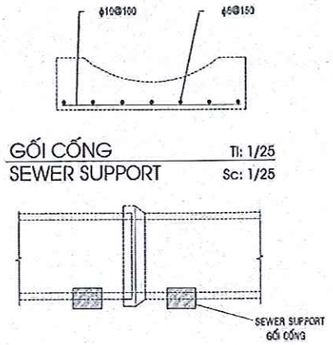

GỐI CỐNG TI: 1/25
SEWER SUPPORT SC: 1/25

CHI TIẾT NỐI ỐNG TI: 1/25
PIPE UNION SC: 1/25

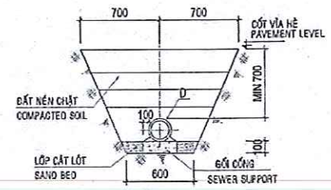

CHI TIẾT RÃNH ĐÀO ĐẶT CỐNG THOÁT NƯỚC TI: 1/25
DETAIL STORM DRAIN SC: 1/25

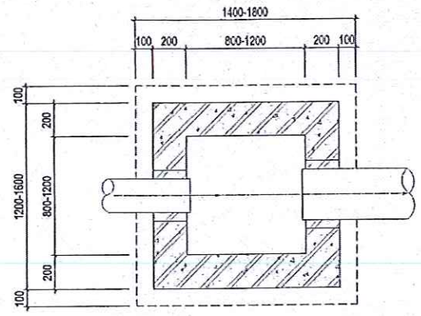

MB HỐ GA THOÁT NƯỚC MƯA TI: 1/25
STORM DRAIN - MANHOLE PLAN SC: 1/25

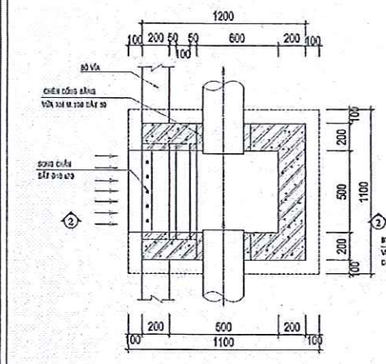

MB HỐ GA NƯỚC THẢI TI: 1/25
MANHOLE PLAN SC: 1/25

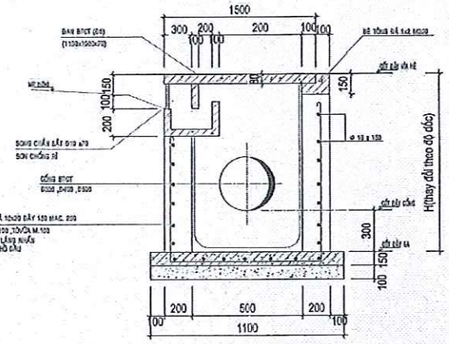

MẶT CẮT 2 - 2 TI: 1/25
SECTION 2 - 2 SC: 1/25

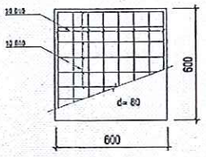

NẮP THĂM

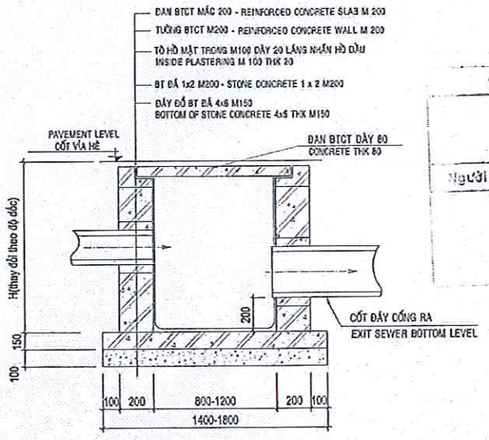

MẶT CẮT A-A TI: 1/25
SECTION A-A SC: 1/25

CÔNG TY TNHH SAO THÁNG BẢY VIỆT NAM

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày ... Tháng..... Năm 20.....

Người Lập	Giám Đốc	Giám Sát Thi Công

GIÁM ĐỐC
CHO JANE H

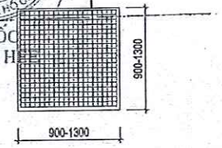

MB TILE
1ST SCALE

HIỆU CHỈNH VÀ HOÀN THÀNH (REVISION AND COMPLETION DATE)

LOẠI HỒ SƠ (ISSUED FOR)

THIẾT KẾ CƠ SỞ	☐ PRELIMINARY
TRÌNH DUYỆT	☐ YOUR APPROVAL
THAM KHẢO	☐ REFERENCE
THI CÔNG	☐ CONSTRUCTION
HOÀN CÔNG	☐ AS-BUILT

THẨM TRA CỦA CHỦ ĐẦU TƯ (EMPLOYER'S APPROVAL)

CHỦ ĐẦU TƯ (Investor) :

CÔNG TY TNHH WHA IL VINA

T.GIÁM ĐỐC (General Director)

PARK JI WOON

ĐẠI DƯƠNG VIỆT NAM

57/37 Đinh Tân Hoàng(Nhà Dân Ca Mau Mới) Phường 3,Quận Bình Thạnh,Tp.HCM
Tel :(08.37300641,0937736642 Fax :(08.5101837

GIÁM ĐỐC (Director)

KWON IK HWAN

CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN - CHỦ TRÌ (Project Manager-Presided by)

Kts.KWON IK HWAN

THIẾT KẾ(Designed by)

Kts. Nguyễn Văn Tư

KIỂM (Checked by)

Ks.Trần Quốc Thành

TÊN CÔNG TRÌNH (Project Title)
NHÀ XƯỞNG WHA IL VINA
(GIAI ĐOẠN MỞ RỘNG)
Lô số 2, đường số 3(KCN Nhơn Trạch 6,Nhơn Trạch, Đồng Nai)

HẠNG MỤC (Article)
THOÁT NƯỚC

TÊN BẢN VẼ (Drawing Title)
CHI TIẾT BỂ TỰ HOẠI
CHI TIẾT HỐ GA THOÁT NƯỚC

TỈ LỆ (Scale)
A1: 1/25 A3: 1/50

KÝ HIỆU (Drawing No.)
W - 05

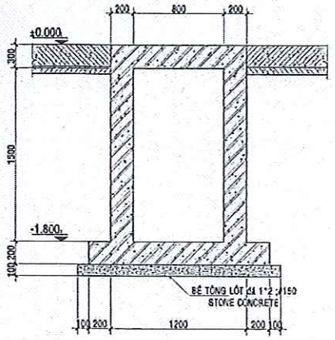

MẶT CẮT A - A TL: 1/25
SECTION A - A SC: 1/25

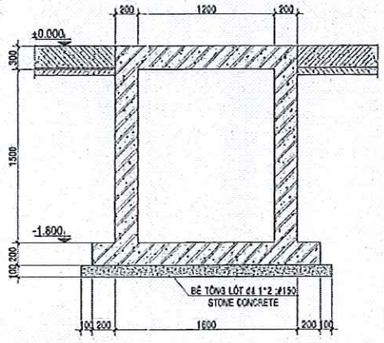

MẶT CẮT B - B TL: 1/25
SECTION B - B SC: 1/25

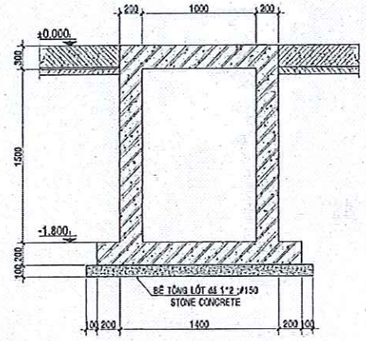

MẶT CẮT C - C TL: 1/25
SECTION C - C SC: 1/25

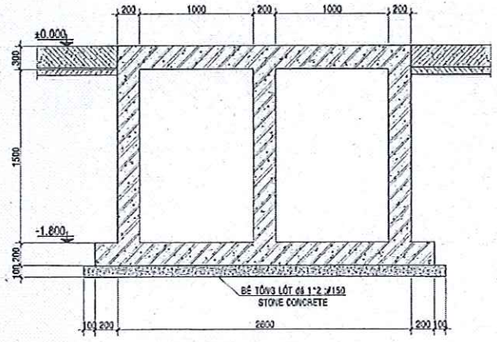

MẶT CẮT D - D TL: 1/25
SECTION D - D SC: 1/25

GHI CHÚ : TẤT CẢ CÁC MƯƠNG TẦNG HẦM , HỐ NƯỚC ĐỀU CÓ LỚP CHỐNG THẤM

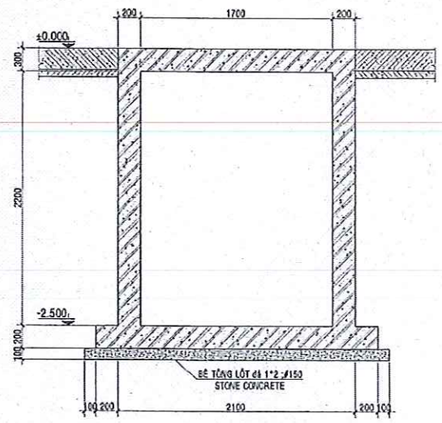

MẶT CẮT E - E TL: 1/25
SECTION E - E SC: 1/25

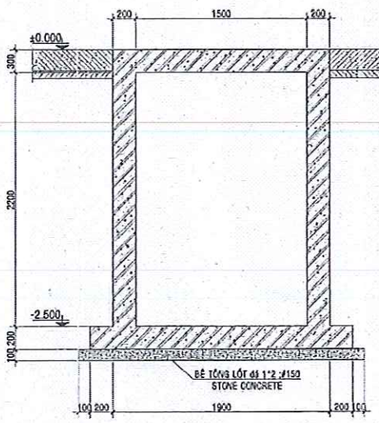

MẶT CẮT F - F TL: 1/25
SECTION F - F SC: 1/25

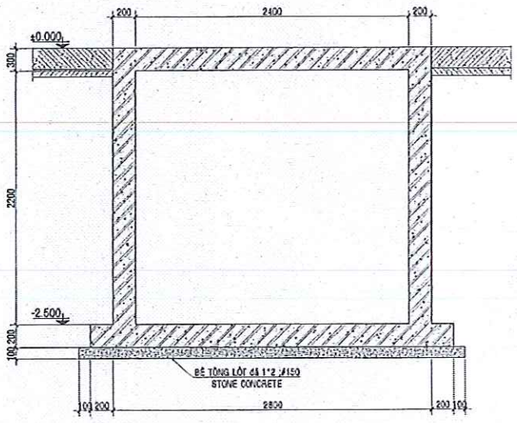

MẶT CẮT G - G TL: 1/25
SECTION G - G SC: 1/25

CÔNG TY TNHH SAO THÁNG BẢY VIỆT NAM

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày..... Tháng..... Năm 20.....

Đã lắp	Giám Đốc	Giám Sát Thi Công

GIÁM ĐỐC
CHO JANE HEE

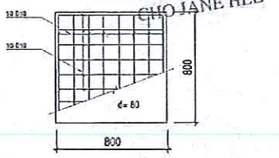

NẮP THĂM

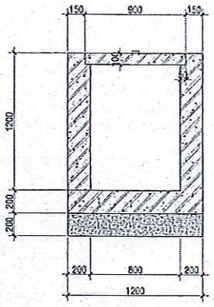

MẶT CẮT MƯƠNG NƯỚC TL: 1/25
SECTION DITCH SC: 1/25

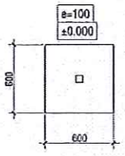

CHI TIẾT LỖ THĂM TL: 1/25
DETAIL TEST HOLE SC: 1/25

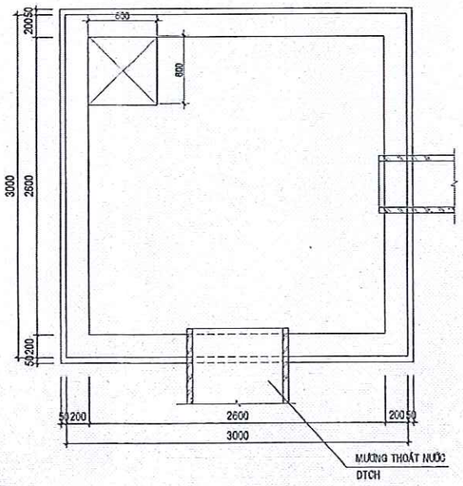

MB HỐ GA THOÁT NƯỚC MƯA TL: 1/25
STORM DRAIN - MANHOLE PLAN Sc: 1/25

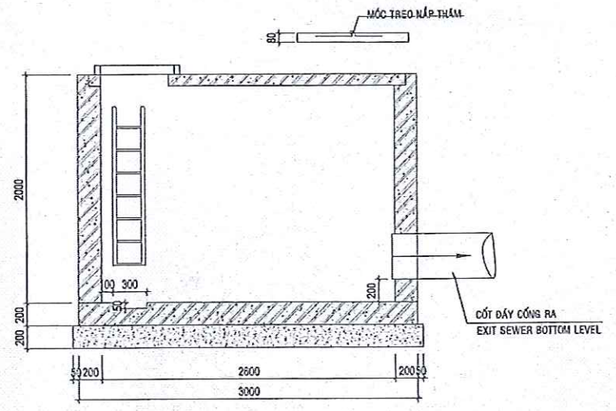

MẶT CẮT TL: 1/25
SECTION SC: 1/25

KÝ HIỆU VÀ HOÀN THÀNH (DEVISION AND COMPLETION DATE)
LOẠI HỒ SƠ (ISSUED FOR)
THIẾT KẾ CƠ SỞ ☐ PRELIMINARY
TRÌNH DUYỆT ☐ YOUR APPROVAL
THAM KHẢO ☐ REFERENCE
THI CÔNG ☐ CONSTRUCTION
HOÀN CÔNG ☐ AS-BUILT
THỎA THUẬN CỦA CHỦ ĐẦU TƯ (EMPLOYER'S APPROVAL)
CHỦ ĐẦU TƯ (Investor) :
CÔNG TY TNHH WHA IL VINA
T.GIÁM ĐỐC (General Director)
PARK JI WOON
ĐẠI DƯƠNG VIỆT NAM
57/27 Đinh Tiên Hoàng(Cầu Đen Cũ Mới Nó) Phường 3,Quận Bình Thạnh,Tp.HCM Tel :08.37350411,0837356412 Fax :08.5101837
GIÁM ĐỐC (Director)
KWON IK HWAN
CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN - CHỦ TRÌ (Project Manager-Presided by)
Kls.KWON IK HWAN
THIẾT KẾ(Designed by)
Kls. Nguyễn Văn Tư
KIỂM (Checked by)
Ks.Trần Quốc Thành
TÊN CÔNG TRÌNH (Project Title) NHÀ XƯỞNG WHA IL VINA (GIAI ĐOẠN MỞ RỘNG) Lô số 2,đường SC KCN Nhơn Trạch I,Nhơn Trạch,Đồng Nai
HẠNG MỤC (Article) MƯƠNG TẦNG HẦM
TÊN BẢN VẼ (Drawing Title) CÁC MẶT CẮT
TỈ LỆ (Scale) A1: 1/25 A3: 1/50
KÝ HIỆU (Drawing No.) W - 05

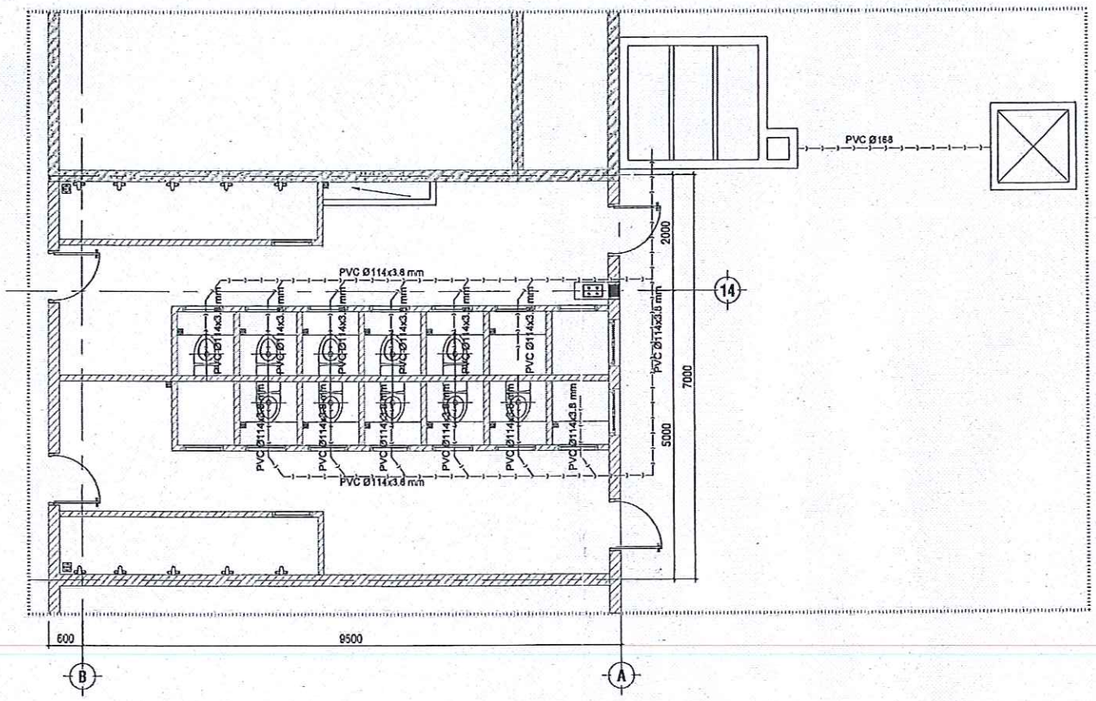

MẶT BẰNG CHI TIẾT THOÁT NƯỚC BẨN KHU VỆ SINH 1 TI: 1/50
WASTE WATER DRAIN DETAIL - TOILET ROOM 1 Sc: 1/50

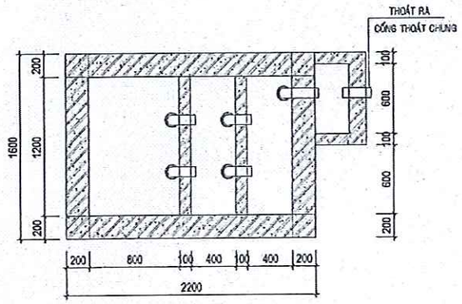

MẶT BẰNG - PLAN

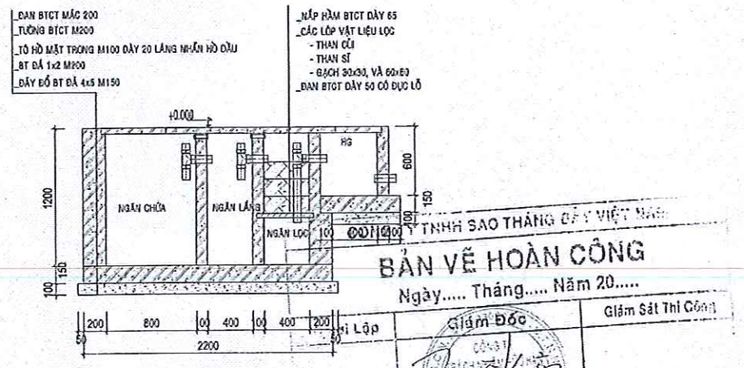

MẶT CẮT - SECTION

CHI TIẾT HẦM TỰ HOẠI NHÀ QUẢN LÝ TL: 1/25
DETAIL SEPTIC TANK

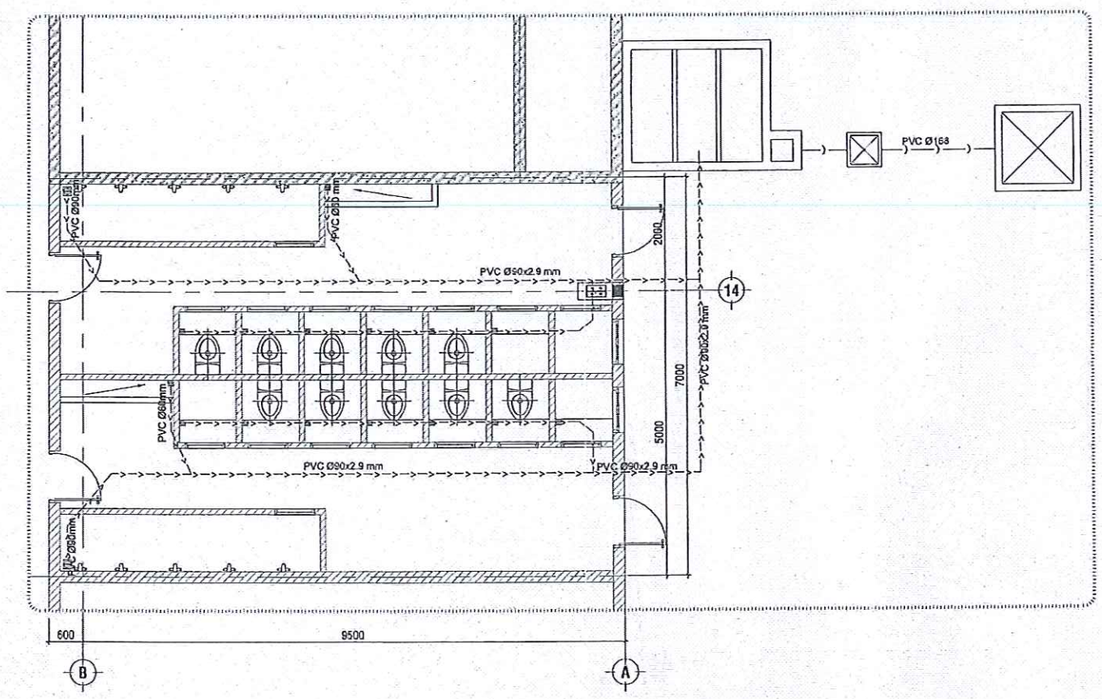

MẶT BẰNG CHI TIẾT THOÁT NƯỚC SINH HOẠT KHU VỆ SINH 1 TI: 1/50
DOMESTIC WATER DRAIN DETAIL - TOILET ROOM 1 Sc: 1/50

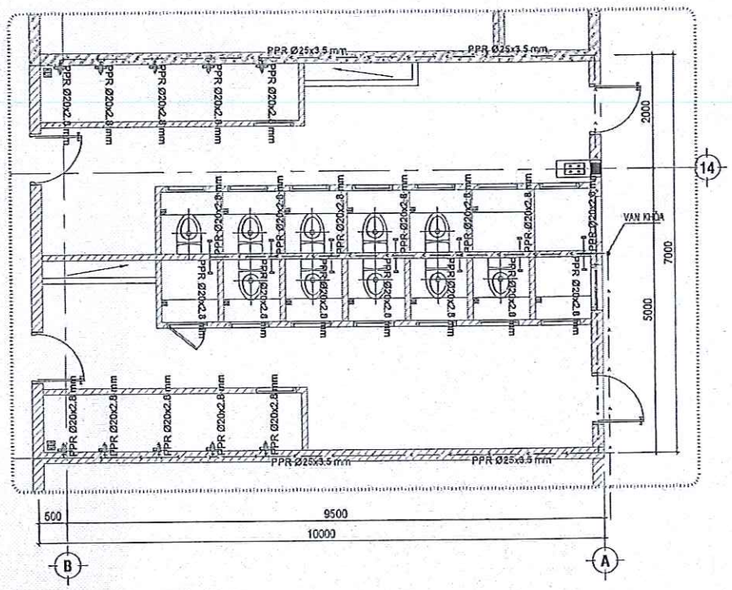

MẶT BẰNG CHI TIẾT CẤP NƯỚC SINH HOẠT KHU VỆ SINH 1 TI: 1/50
DOMESTIC WATER SUPPLY DETAIL - TOILET ROOM 1 Sc: 1/50

CÔNG TY TNHH SAO THÁNG ĐẤY VIỆT NAM
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày..... Tháng..... Năm 20.....
Giám Đốc | Giám Sát Thi Công

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN WHA IL VINA
GIÁM ĐỐC CHO JANE HEE

HIỆU CHỈNH VÀ HOÀN THÀNH (REVISION AND COMPLETION DATE)

LOẠI HỒ SƠ (ISSUED FOR)

THIẾT KẾ CƠ SỞ	☐ PRELIMINARY
TRÌNH DUYỆT	☐ YOUR APPROVAL
THAM KHẢO	☐ REFERENCE
THI CÔNG	☐ CONSTRUCTION
HOÀN CÔNG	☐ AS-BUILT

THỎA THUẬN CỦA CHỦ ĐẦU TƯ (EMPLOYER/'S APPROVAL)
CHỦ ĐẦU TƯ (Investor) :
CÔNG TY TNHH WHA IL VINA
T.GIÁM ĐỐC (General Director)
PARK JI WOON

ĐẠI DƯƠNG VIỆT NAM
67/07 Dinh Tien Hoang(Cau Dan Cu Mieu Noi) Phuong 3,Quan Binh Thanh,Tp.HCM
Tel :(08.2720541,2937.0642 Fax :(08.3)9018837

GIÁM ĐỐC (Director)
KWON IK HWAN
CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN - CHỦ TRÌ (Project Manager-Presided by)
Ks.KWON IK HWAN
THIẾT KẾ(Designed by)
Ks. Nguyễn Văn Tú
KIỂM (Checked by)
Ks.Trần Quốc Thành

TÊN CÔNG TRÌNH (Project Title)
NHÀ XƯỞNG WHA IL VINA (GIAI ĐOẠN MỞ RỘNG)
Lô đất 2, đường 5C, KCN Nhơn Trạch I, Nhơn Trạch, Đồng Nai
HẠNG MỤC (Article)
CẤP THOÁT NƯỚC
TÊN BẢN VẼ (Drawing Title)
MẶT BẰNG CẤP THOÁT NƯỚC VỆ SINH 1
TỈ LỆ (Scale)
A1: 1/50 A3: 1/100
KÝ HIỆU (Drawing No.)
W - 07

NO.	DESCRIPTION	DIMENSION / SIZE	Q'TY	METERIAL	REMARK

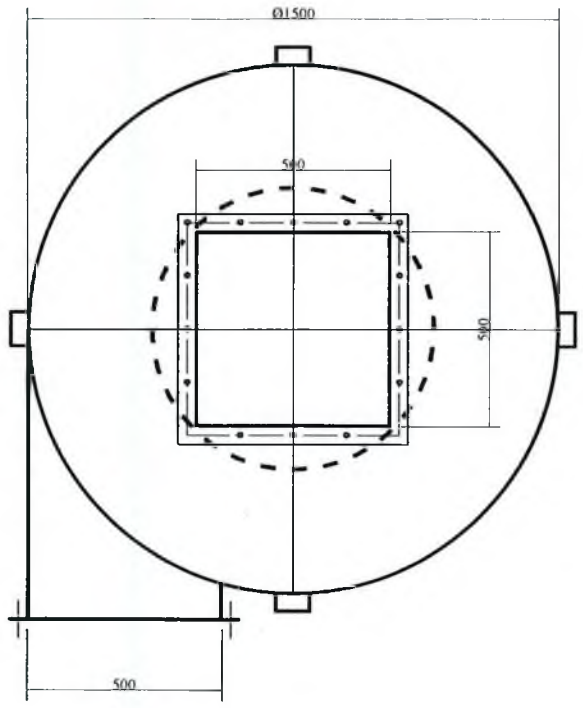

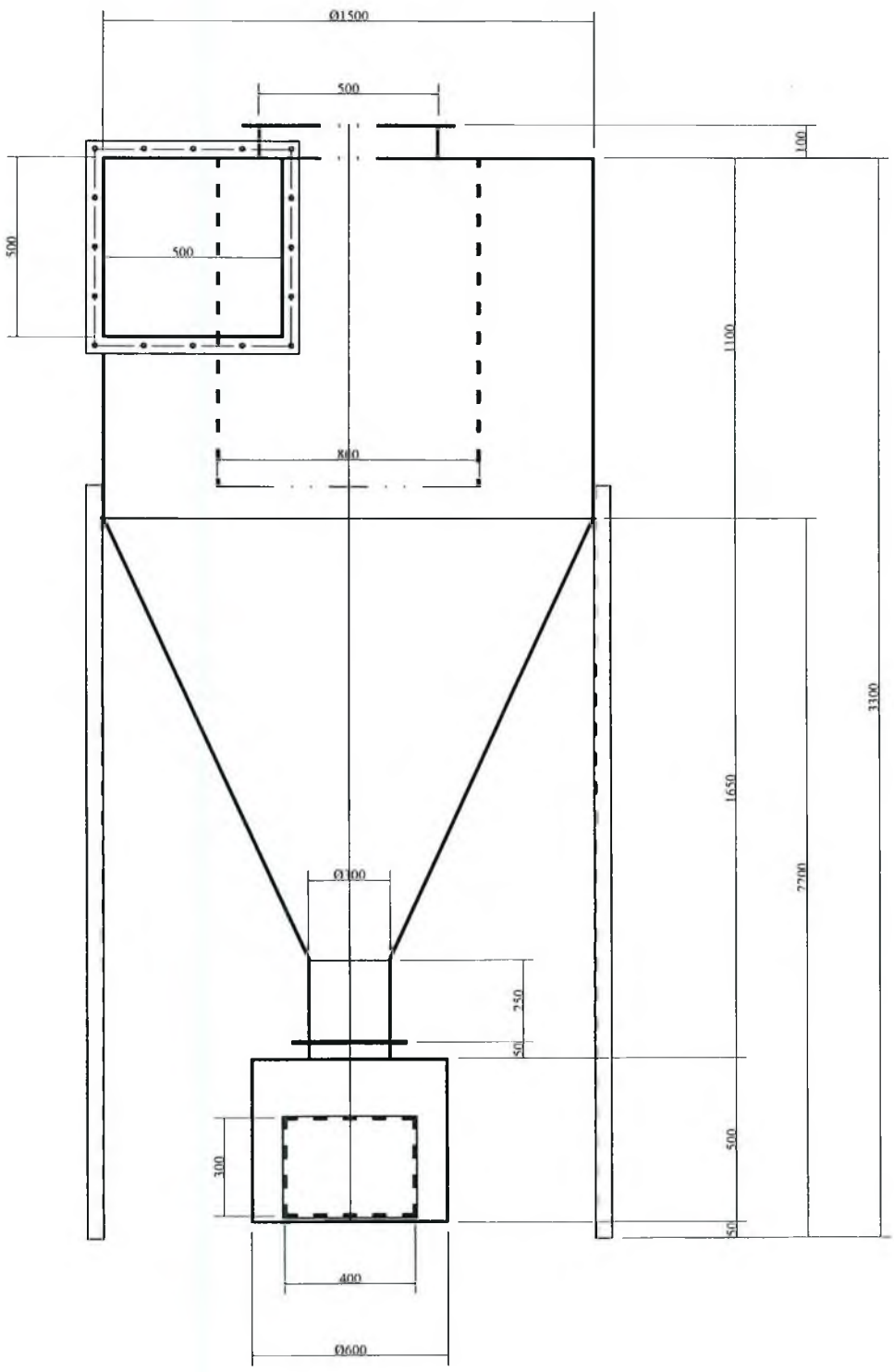

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN WHA IL VINA
S.G.C.N: 4720430000096 - Đ.T.N.N.G
H. NHƠN TRẠCH - T. ĐỒNG NAI

THÉ QUANG
SE KWANG BOILER CO., LTD.

	DRAWN	CHECK	APPROVAL	TITLE : CYCLON-LOC BUI KHO	
SIGN	D.T.THANG				
DATE				CUSTOMER	5.0ton/hr x 1.0Mpa
SCALE	N/S	VIEW POINT		DWG No.	SECE-5000A
UNIT	mm	TOLERANCE	-	SHEET No.	1 / 1 UPGRADE No. 0

NO.	DESCRIPTION	DIMENSION / SIZE	Q'TY	METERIAL	REMARK

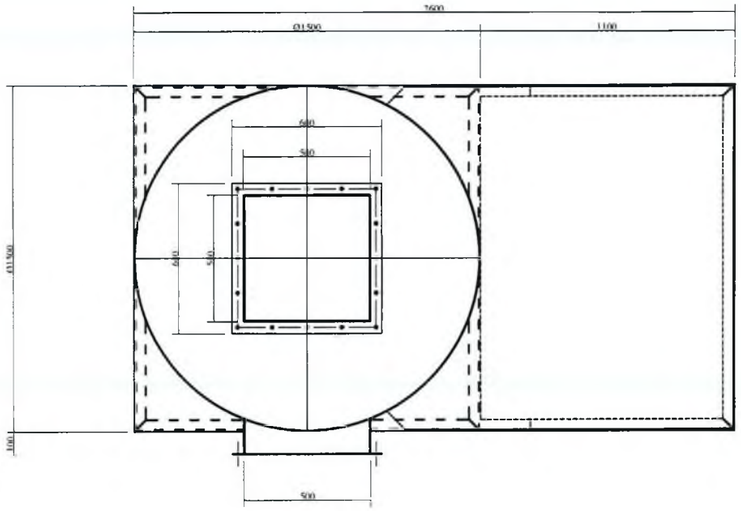

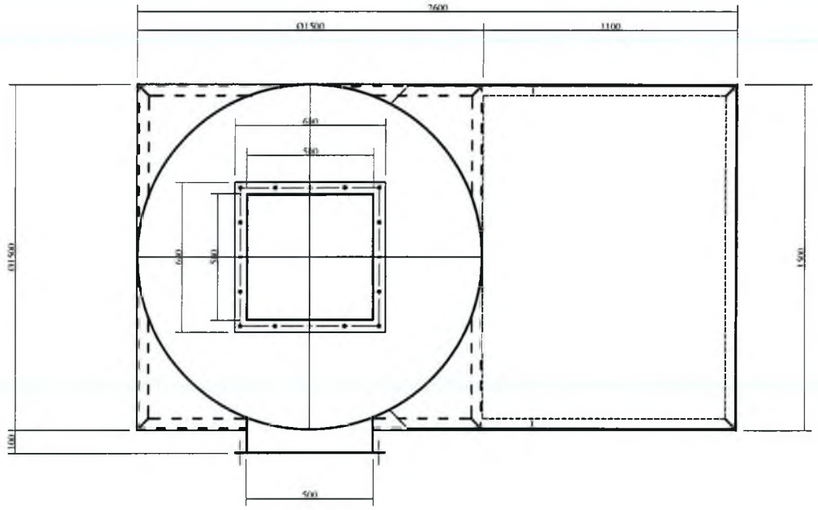

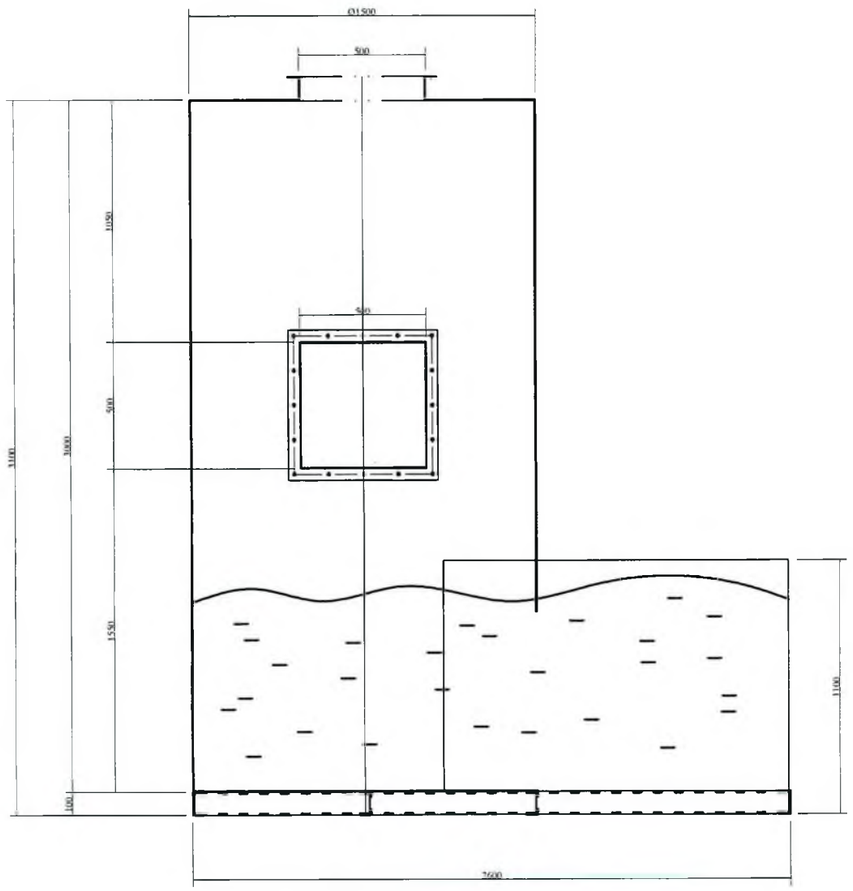

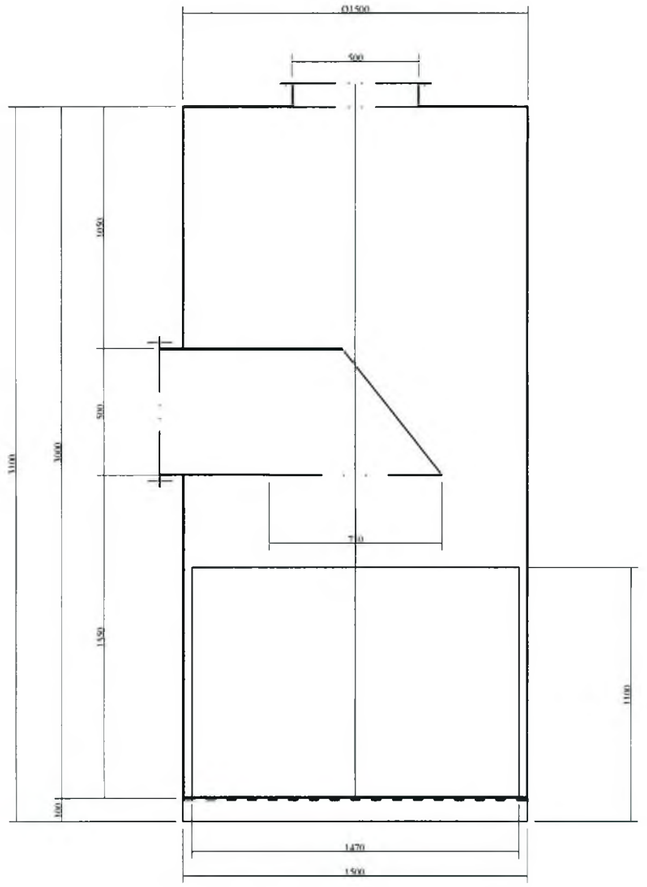

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN WHA IL VINA
S.Đ.C.N: 4720438886 - Đ.T.N.NG
H.NHƠN TRẠCH - T. ĐỒNG NAI

THẾ QUANG
SE KWANG BOILER CO., LTD.

	DRAWN	CHECK	APPROVAL	TITLE : LỌC BỤI NƯỚC		
SIGN	D.T.THANG					
DATE				CUSTOMER	5.0ton/hr x 1.0MPa	
SCALE	N/S	VIEW POINT		DWG No.	SECE-5000A	
UNIT	mm	TOLERANCE	–	SHEET No.	1 / 1	UPGRADE No. 0

NO.	DESCRIPTION	DIMENSION / SIZE	Q'TY	METERIAL	REMARK

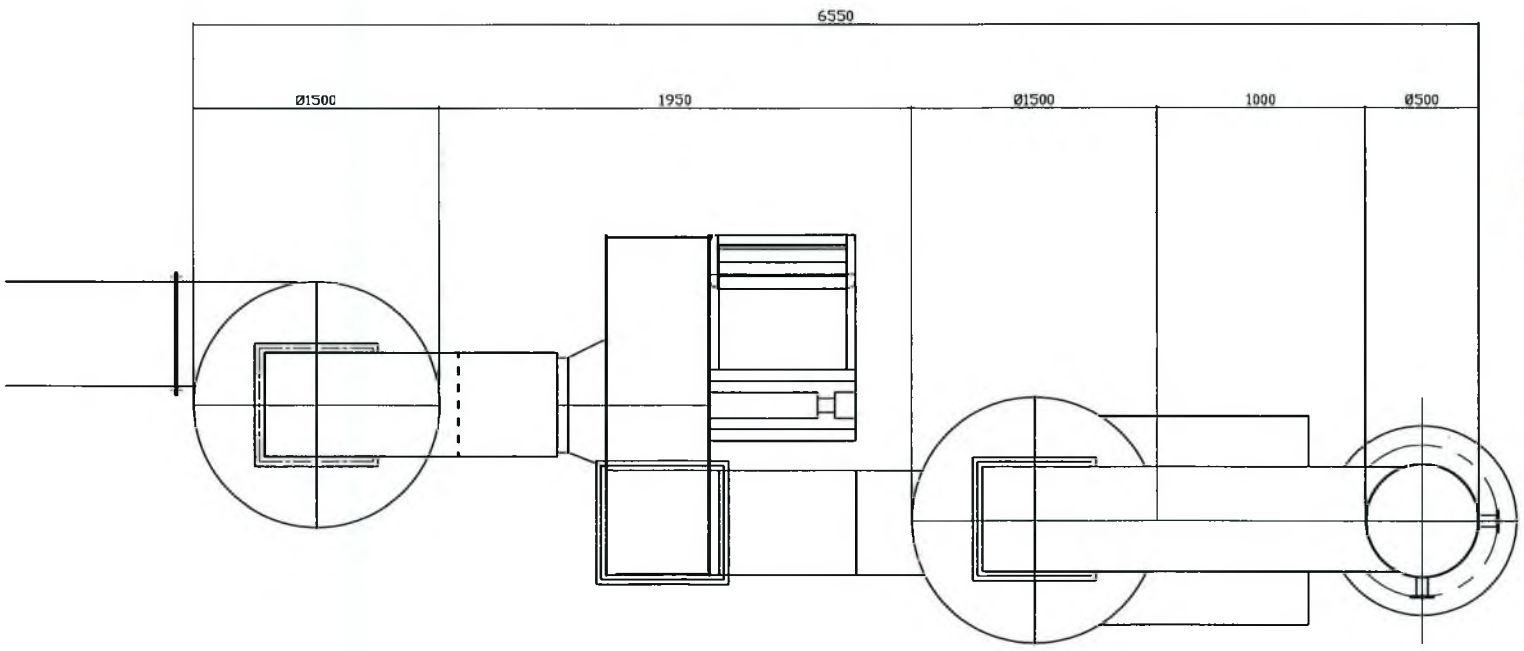

MẶT BẰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

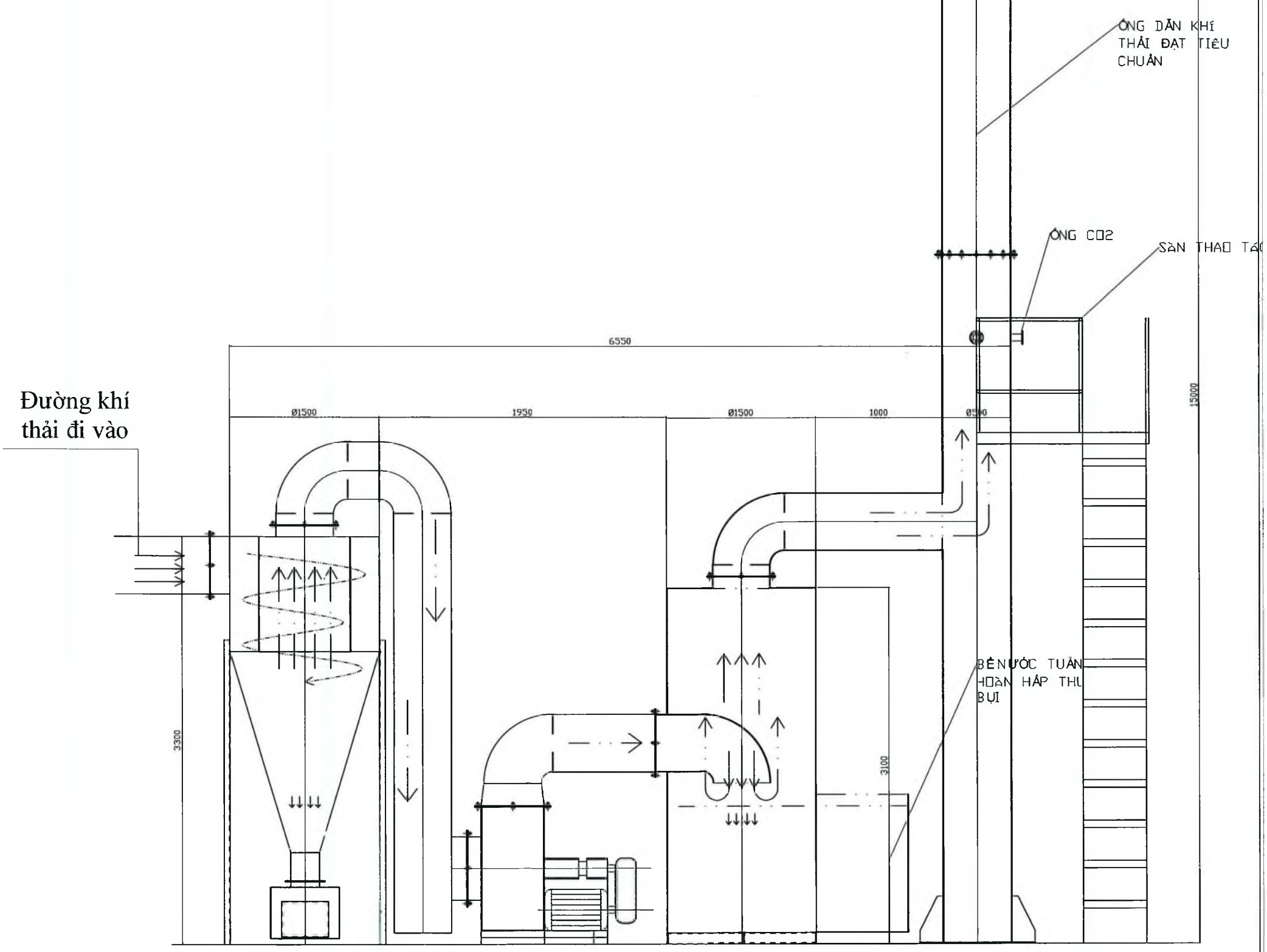

MẶT ĐỨNG HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

THÉ QUANG
SE KWANG BOILER CO., LTD.

	DRAWN	CHECK	APPROVAL	TITLE : Hệ thống xử lý khí thải		
SIGN	D.T.THANG					
DATE				CUSTOMER	5.0ton/hr x 1.0Mpa	
SCALE	N/S	VIEW POINT		DWG No.	SECE-5000A	
UNIT	mm	TOLERANCE	-	SHEET No.	1 / 1	UPGRADE No. 0

NO.	DESCRIPTION	DIMENSION / SIZE	Q'TY	METERIAL	REMARK

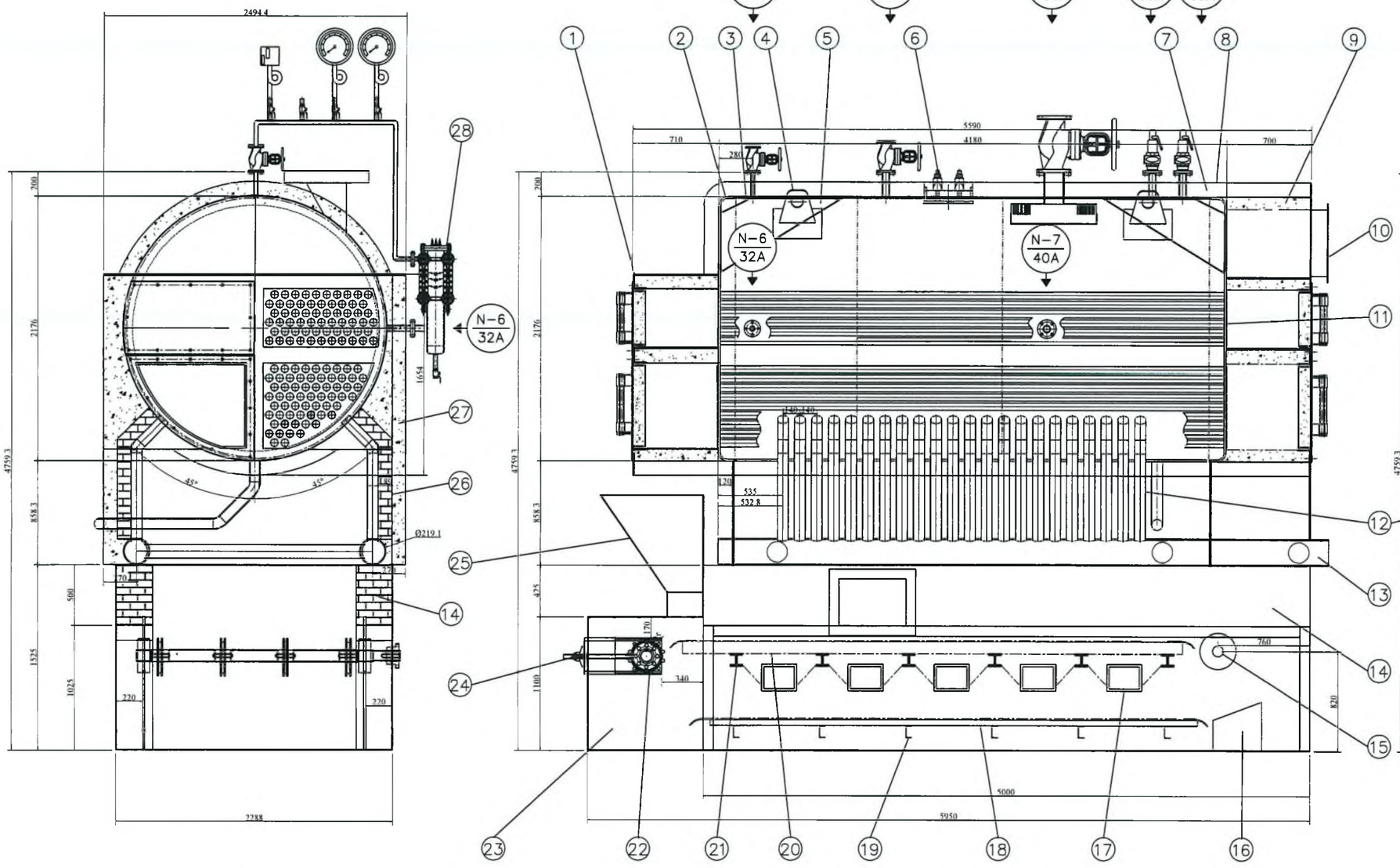

20	DAM ĐỠ GHI CHÍNH DỌC	I100*100*9*11	4	-	
19	DAM ĐÁY ĐỠ GHI NGANG	U100*50*1690*5	1	–	
18	DAM ĐÁY ĐỠ GHI DỌC	U100*50*4000*5	4	–	
17	CỬA VỆ SINH	250*200	120	ASTM A36	
16	TRỤC VÍT XỈ LIỆU	ø193*50A*230	1	ASTM A106/36	
15	TRỤC BĂNG TẢI SAU	ø300*2108	1	SUS 304	
14	VÁCH GẠCH CHẮN LỬA	230*115*60	1056	–	
13	ỐNG ĐÁY GHI LÒ	200A*8.18*5030	2	ASTM A36	
12	ỐNG VÁCH ĐỨNG	80A*5.49*1200	46	ASTM A106	
11	ỐNG LỬA	50A*3.91*4200	1	ASTM A106	
10	HỘP DẪN KHÓI	500*500*150*4	1	ASTM A36	
9	CỬA LỬA SAU	12mm*10mm*4mm	1	ASTM A36	
8	TÔN KÈM	1200*0.7mm	32	–	
7,27	BẢO ÔN KIỆN	600*1200*50T	10	ROCKWOOL	
6	CỬA NGƯỜI CHUI	425*380*20	1	ASTM A36	
5	TẤM DẪN NẮP VÀ THÂN	1000*609*14	12	ASTM A36	
4	PASS CẤU	250*200*14	4	ASTM A106	
3	THÂN BALONG HƠI	ø2176*3900*14mm	1	ASTM A106	
2	NẮP CHỎM	ø2176*140*16mm	2	ASTM A36	
1	CỬA LỬA TRƯỚC	12mm,8mm,4mm	1	ASTM A36	
STT	TÊN THIẾT BỊ	KÍCH THƯỚC	SL	CHẤT LIỆU	CHÚ THÍCH

28	BỘ ỐNG THỦY SÁNG	ø141.3*1000*6.02	1	ASTM A106	
27	BẢO ÔN CÁCH NHIỆT	600*1200*50T	10	ROCKWOOL	
26	VÁCH GẠCH ỐNG ĐỨNG	230*115*60	1680	–	
25	PHỄU CHỨA LIỆU	1100*850*300*4	1	ASTM A36	
24	TY TĂNG XÍCH	ø30*600	2	ASTM A36	
23	VÁCH GIỮ GỐI ĐỠ	1100*950*18mm	2	ASTM A36	
22	TRỤC KÉO CHÍNH	ø2180*95mm	1	ASTM A36	
21	DẦM ĐỠ GHI CHÍNH NGANG	I100*100*9*11	6	–	
STT	TÊN THIẾT BỊ	KÍCH THƯỚC	SL	CHẤT LIỆU	CHÚ THÍCH

N-7	VAN CỬA THÉP HÀN	50A	1	JSK-10K	
N-6	VAN CỬA THÉP HÀN	32A	1	JSK-10K	
N-4,5	VAN AN TOÀN	50A	2	–	
N-3	VAN HƠI TỔNG	150A	1	–	
N-2	VAN CỬA THÉP HÀN	50A	1		
N-1	VAN CỬA THÉP HÀN	25A	1		
NO.	TÊNTHIẾT BỊ	KÍCH THƯỚC	SL	MÃ NGUỒN	CHÚ THÍCH

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN WHA IL VINA

(주) 세광보일러
SE KWANG BOILER CO., LTD.

	DRAWN	CHECK	APPROVAL	TITLE : TỔNG THỂ	
SIGN	D.T.THANG				
DATE	10.12.2025			CAPACITY	5.0ton/hr x 1.0 MPa
SCALE	N/S	VIEW POINT		DWG No.	SECE-5000A
UNIT	mm	TOLERANCE	–	SHEET No.	1 / 1 UPGRADE No. 03